

Tân-Dân Biên-Tập-Bộ

SÁCH HỌC CHỮ NHỎ

THEO TÂN-QUỐC-VĂN

Phép học rất dễ,
không cần ai dạy

QUYỀN THỨ I

Mỗi tập 6 xu

NHA IN TAN-DAN

Tân-Dân Biên-Tập-Bộ



SÁCH HỌC CHỮ NHỎ

THEO TÂN-QUỐC-VĂN

Phép học rất dễ,
không cần ai dạy

QUYỀN THỨ I

*Depot. Legal
Hanoi 16 Dec. 1960
Luu*



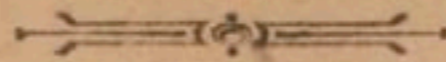
*16°
Indochine
1813*

~~*16 Indochine
1774*~~

Mỗi tập 6 xu

NHA IN TAN-DAN

Lời nhà xuất-bản



« Sách học chữ nho » này, chúng tôi soạn ra từ năm 1930. Vì việc in có nhiều chữ nho và cần nhiều kiểu chữ, công-phu lắm lắm, nên nấn-ná mãi không xuất-bản được. Tới đầu năm 1936, chúng tôi cho in dần vào báo Ích-Hữu. Khi báo Ích-Hữu đình-bản, chúng tôi lại cho đăng nối vào *Phổ-Thông Bán-Nguyệt-San* cho tới nay vẫn tiếp-tục đăng chưa hết.

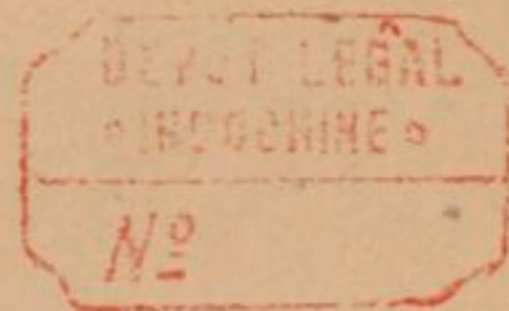
Vì P. T. B. N. S. mỗi tháng xuất-bản có 2 kỳ, mỗi kỳ đăng được có 4 trang « Học chữ nho », không đủ cho các bạn học-tập, cho nên nhiều bạn yêu cầu chúng tôi xuất-bản thành sách.

Chiều lòng các bạn, chúng tôi cố thu-xếp công việc nhà in lấy thì giờ in lại thành sách những bài học chữ nho đã đăng vào Ích-Hữu, *Phổ-Thông Bán-Nguyệt-San* và sẽ tiếp-tục cho đến trọn bộ.

Cũng không thể in ngay trọn bộ, chúng tôi in dần ra từng tập, mỗi tháng ra 3, 4 hay 5 tập, mỗi tập bán 6 xu. Như thế vừa dễ việc in, vừa tiện các bạn học dần và số tiền mua sách các bạn cũng không phải bỏ ra một lúc.

Chúng tôi cố gắng lắm lắm mới làm được việc này, mong ngài sẵn lòng khuyến-khích và cổ-dộng cho sách của chúng được nhiều người biết.

Tân-Dân



LỜI NÓI ĐẦU

Phàm người Nam ta, ai cũng cần biết chữ nho, vì trong tiếng ta, trong quốc-văn, nhan-nhân những tiếng, những chữ gốc ở chữ nho.

Có nhiều bạn đọc muốn học chữ nho mà không tiện thầy tiện sách, nên chúng tôi đem hiến các bạn một phương-pháp học chữ nho rất giản-dị dễ-dàng, các bạn đề ra mỗi ngày mười lăm phút, chuyên-tâm học trang ít lâu, sẽ biết được kha-khả.

Cái phương pháp ấy ở bộ Tân-Quốc-Văn của Tàu, chúng tôi sẽ lần-lượt dịch đăng vào chỗ này,

Những bài học, trước dễ sau khó, trước ít chữ, sau nhiều chữ — bài đầu có một chữ 人 — các bạn nên học kỹ bài trên, rồi-hãy học qua bài dưới. Các bạn nên dùng bút chì tập viết những chữ đã học cho nhớ mặt chữ. Nên học cho kỹ và học ôn luôn.

Tân-Dân

(Ich-Hữu số 1 ngày 2 Mars 1936)

THE END

1870

1871

1872

1873

1874

1875

1876

1877

1878

1879

1880

1881

1882

1883

1884

1885

1886

1887

1888

1889

1890

Sách học chữ' nho

QUYỀN THỨ NHẤT

1	人、	Nhân	Người	6	一	Nhất	Một
2	手、	Thủ	Tay	身、	Thân	Minh	
	足、	Túc	Chân	二	Nhị	Hai	
3	尺、	Xích	Thước	手、	Thủ	Tay	
	刀、	Đao	Dao	7	大	Đại	Lớn
4	山、	Sơn	Núi	山、	Sơn	Núi	
	水、	Thủy	Nước	小	Tiểu	Nhỏ	
	田、	Điền	Ruộng	石、	Thạch	Đá	
5	狗、	Cẩu	Chó				Nghĩa câu. — Núi lớn, đá nhỏ
	牛、	Ngưu	Trâu	8	天	Thiên	Trời
	羊、	Dương	Dê	地、	Địa	Đất	
				日	Nhật	Mặt trời (ngày)	
				月、	Nguyệt	Mặt trăng (tháng)	

9

父	Phụ	Cha
母	Mẫu	Mẹ
男	Nam	Trai
女	Nữ	Gái

10

紅	Hồng	Đỏ
黃	Hoàng	Vàng
藍	Lam	Chàm
白	Bạch	Trắng
黑	Hắc	Đen

11

小	Tiểu	Nhỏ
貓	Miêu	Mèo
三	Tam	Ba
隻	Chích	Chiếc
四	Tứ	Bốn
隻	Chích	Chiếc

Nghĩa câu. — Mèo nhỏ ba con,
: 3 con

12

白	Bạch	Trắng
布	Bố	Vải
五	Ngũ	Năm
足	Thất (sắt)	Tám
六	Lục	Sáu
足	Thất (sắt)	Tám

Nghĩa câu — Vải trắng năm tấm,
sáu tấm.

13

几	Kỷ	Bàn nhỏ
桌	Trác	Bàn
椅	Ỡ	Ghế bàn
盤	Bàn	Mâm
桶	Dũng	Thùng
盆	Bồn	Chậu
鳥	Điêu	Chim
蟲	Trùng	Sâu
魚	Ngư	Cá
我	Ngã	Ta, tôi
爾	Nễ	Mày
他	Tha	Nó

15

早	Tảo	Sớm
起	Khởi	Dậy
月	Nguyệt	Mặt, trăng
落	Lạc	Rụng (lặn)
日	Nhật	Mặt trời
出	Xuất	Ra (mọc)

Nghĩa câu — Buổi sớm dậy, mặt trăng lặn, mặt trời mọc.

16

哥	Kha	Anh
哥	Kha	Anh
弟	Đệ	Em
弟	Đệ	Em
上	Thượng	Lên Thượng: Trên
學	Học	Học
去	Khứ	Đi

Nghĩa câu. — Anh em cùng đi học.

17

書	Thư	Sách
一	Nhất	Một
本	Bản	Bản

圖	Đồ	Bức vẽ
多	Đa	Nhiều
字	Tự	Chữ
少	Thiếu	Ít

Nghĩa câu. — Một quyển sách, vẽ nhiều chữ ít.

18

池	Tri	Ao
中	Trung	Trong
魚	Ngư	Cá
游	Du	Lội
來	Lai	Lại
游	Du	Lội
去	Khứ	Đi

Nghĩa câu. — Cá trong ao lượn đi, lượn lại.

19

水	Thủy	Nước
盂	Vu	Lọ
墨	Mặc	Mực
盒	Hạp	Hộp
筆	Bút	Bút
架	Giá	Giá

書 Thư Sách
包 Bao Cái bao

Nghĩa câu. — Lọ nước, hộp mực, giá bút, cặp sách.

20

竈 Song Cửa sỏ
前 Tiền Trước
階 Giai Thêm
下 Hạ Dưới
紅 Hồng Đỏ
花 Hoa Hoa
綠 Lục Xanh
葉 Diệp Lá

Nghĩa câu. — Trước cửa sỏ, dưới thêm, hoa đỏ, lá xanh.

21

一 Nhất Một
二 Nhị Hai
三 Tam Ba
四 Tứ Bốn
五 Ngũ Năm
六 Lục Sáu

七 Thất Bảy

八 Bát Tám

九 Cửu Chín

十 Thập Mười

22

散 Tán Tan

學 Học Học

回 Hồi Về

家 Gia Nhà

青 Thanh Xanh

草 Thảo Cỏ

地 Địa Đất

放 Phóng Thả (buông)

風 Phong Gió

琴 Tranh Đàn tranh

Nghĩa câu. — Tan học về nhà, thả diều ở bãi cỏ xanh.

23

兄 Huynh Anh

大 Đại Lớn

妹 Muội Em gái

小	Tiểu	Nhỏ
兄	Huynh	Anh
唱	Xương	Xương (hát)
歌	Ca	Hát
妹	Muội	Em gái
拍	Phách	Đập
毬	Cầu	Cầu (quả bóng)

Nghĩa câu. — Anh lớn, em gái bé.
Anh hát, em gái đập quả bóng.

24

開	Khai	Mở
窗	Song	Cửa sổ
掃	Tảo	Quét
地	Địa	Đất
拭	Thức	Lau
几	Kỷ	Bàn
磨	Ma	Mài
墨	Mặc	Mực
執	Chấp	Cầm
筆	Bút	Bút
寫	Tả	Viết
字	Tự	Chữ

Nghĩa câu — Mở cửa sổ, quét đất,
lau bàn, mài mực, cầm bút, viết chữ.

25

昨	Tạc	Hôm qua
日	Nhật	Ngày
今	Kim	Nay
日	Nhật	Ngày
明	Minh	Sáng
日	Nhật	Ngày
棉	Miên	Bông
衣	Y	Áo
夾	Giáp	Kép
衣	Y	Áo
單	Đơn	Đơn
衣	Y	Áo

Nghĩa câu. — Ngày hôm qua,
ngày hôm nay, ngày mai. Áo bông,
áo kép, áo đơn.

26

我	Ngã	Ta, tôi
姊	Tỷ	Chị
姊	Tỷ	Chị
在	Tại	Ở
房	Phòng	Buồng
內	Nội	Trong

持	Tri	Cầm
剪	Tiến	Cắt
刀	Đao	Dao
裁	Tài	Cắt (áo)
新	Tân	Mới
衣	Y	Áo

Nghĩa câu. — Chi tôi ở trong buồng, cầm kéo cắt áo mới.

27

竹	Trúc	Tre (trúc)
簾	Liêm	Rèm màn
外	Ngoại	Ngoài
兩	Lưỡng	Hai
燕子	Yến	Chim yến
子	Tử	Con
忽	Hốt	Chợt
飛	Phi	Bay
來	Lai	Lại
忽	Hốt	Chợt
飛	Phi	Bay
去	Khứ	Đi

Nghĩa câu. — Ở ngoài cái rèm tre, có hai con chim yến, chợt bay lại, chợt bay đi.

28

在	Tại	Ở
家	Gia	Nhà
中	Trung	Trong
孝	Hiếu	Hiếu (thảo)
父	Phụ	Cha
母	Mẫu	Mẹ
入	Nhập	Vào
學	Học	Học
校	Hiệu	Trường
敬	Kính	Kính
先	Tiên	Trước
生	Sinh	Đẻ

Nghĩa câu. — Lúc ở trong nhà, phải hiếu với cha mẹ; lúc vào trường học, phải kính thầy.

29

天	Thiên	Trời
初	Sơ	Mới
晚	Vãn	Tối
月	Nguyệt	Mặt trăng
光	Quang	Ánh sáng
明	Minh	Sáng
窗	Song	Cửa sổ
前	Tiên	Trước

遠	Viễn	Xa
望	Vọng	Trông
月	Nguyệt	Mặt trăng
在	Tại	Ở
東	Đông	Đông
方	Phương	Phương

Nghĩa câu. — Trời mới tối, có sáng trăng; trông qua cửa sổ, xa xa thấy mặt trăng ở phương đông.

30

大	Đại	Lớn
路	Lộ	Đường (đi)

上	Thượng	Trên
人	Nhân	Người
往	Vãng	Đi
來	Lai	Lại
或	Hoặc	Có kẻ
乘	Thừa	Cưỡi
車	Xa	Xe
或	Hoặc	Có kẻ
步	Bộ	Bước
行	Hành	Đi

Nghĩa câu. — Trên đường cái, kẻ đi người lại, kẻ đi xe, người đi bộ.

31

月季花朵朵紅、姊呼弟弟快來看花、

Âm. — Nguyệt quý hoa, đóa đóa hồng. Tỉ hô đệ đệ: « Khoái lai khán hoa ».

Nghĩa. — Hoa hồng đóa nào cũng đỏ. Chị gọi em trai mà bảo rằng: « Em mau đến xem hoa. »

Nghĩa những chữ mới: 季 Quý: Mùa. — 朵 Đóa: Đóa hoa. — 呼 Hô: Gọi. — 快 Khoái: Mau. — 看 Khán: Xem.

Chú thích. — 月季花 Nguyệt là tháng Quý là mùa. Hoa là hoa. 月季花 Nguyệt quý hoa là hoa bốn mùa, tức là hoa hồng.

Khi nào hai chữ giống nhau đặt liền là có ý nói tất cả. 朵朵 Đóa đóa: tất cả các đóa hoa. 人人 Nhân nhân: tất cả mọi người. Chữ 朵 cũng viết 朶

32

蝦多足、身有節、入水能游、出水能跳、

Âm. — Hà đa túc, thân hữu tiết, nhập thủy năng du, xuất thủy năng khiêu.

Nghĩa. — Tôm có nhiều chân, mình có đốt. Vào nước bơi được, ra khỏi nước, nhảy được.

Nghĩa những chữ mới : 蝦 Hà : Tôm. — 有 Hữu : Có. — 節 Tiết : Đốt. — 能 Năng : Hay (có thể). — 跳 Khiêu : Nhảy.

33

鳥有兩翼、故能飛、獸有四足、故善走、

Âm. — Điểu hữu lưỡng dực, cố năng phi. Thú hữu tứ túc, cố thiện tẩu.

Nghĩa. — Loài chim có hai cánh, cho nên bay được. Giống thú có bốn chân, cho nên chạy giỏi.

Nghĩa những chữ mới : 翼 Dực : Cánh. — 故 Cố : Cho nên. — 獸 Thú : Muông. — 善 Thiện : Khéo (giỏi). — 走 Tẩu : Chạy.

34

渴思飲、饑思食、渴時飲茶、饑時食飯、

Âm. — Khát tư ẩm. Cơ tư thực. Khát thời ẩm trà. Cơ thời thực phạn.

Nghĩa. — Khát nghĩ đến uống. Đói nghĩ đến ăn, Lúc khát thì uống nước chè. Lúc đói thì ăn cơm.

Nghĩa những chữ mới : 渴 Khát : Khát. — 思 Tư : Nghĩ. — 飲 Ẩm : Uống. — 饑 Cơ : Đói. — 食 Thực : Ăn. — 時 Thời : Lúc. — 茶 Trà : Chè. — 飯 Phạn : Cơm.

35

兩岸間、架板橋、橋上行人、橋下行船、

Âm. — Luỡng ngạn gian, giá bản kiều. Kiều thượng hành nhân, kiều hạ hành thuyền.

Nghĩa. — Khoảng giữa hai bên bờ sông, bắc cầu ván. Trên cầu thì người đi, dưới cầu thì thuyền đi.

Nghĩa nhưng chữ mới : 間 Gian : Khoảng. --- 板 Bản : Ván. --- 橋 Kiều : Cầu. --- 船 Thuyền : Thuyền.

36

庭前樹有鳥巢、小鳥一群、樹間飛鳴、

Âm. — Đình tiền thụ, hữu điều sào. Tiểu điều nhất quần, thụ gian phi minh.

Nghĩa. — Cái cây ở trước sân, có tổ chim. Một đàn chim nhỏ, ở trên cây vừa bay vừa kêu.

Nghĩa nhưng chữ mới : 庭 Đình : Sân. --- 樹 Thụ : Cây. --- 巢 Sào : Tổ. --- 鳥 Điều : Chim. --- 鳴 Minh : Kêu.

37

畫一幅、馬八匹、或臥、或立、或俯、或仰、

Âm. — Họa nhất bức : Mã bát thất, hoặc ngọa, hoặc lập, hoặc phủ, hoặc ngưỡng.

Nghĩa. — Một bức tranh vẽ : Tám con ngựa, con thì nằm, con thì đứng, con thì cúi xuống, con thì ngưỡng lên.

Nghĩa nhưng chữ mới : 畫 Họa : Tranh vẽ. --- 幅 Bức : Bức. --- 馬 Mã : Ngựa. --- 臥 Ngọa : Nằm. --- 立 Lập : Đứng. --- 俯 Phủ : Cúi. --- 仰 Ngưỡng : Ngẩng, (ngựa).

38

姉呼妹同遊戲、拍皮球、踢毽子、滾鐵環、

Âm. — Tỉ hô muội, đồng du hí; phách bì cầu; dịch (tích) kiện tử; cõn thiết hoản.

Nghĩa. — Chị gọi em gái, cùng chơi đùa; đập quả cầu da, đá cầu lông, đánh vòng sắt.

Nghĩa những chữ mới: 同 Đồng: Cùng. — 遊 Du: Chơi. — 戲 Hí: Đùa. — 皮 Bì: Da. — 踢 Dịch (tích): Đá. — 毽 Kiện: Cầu lông. — 滾 Cõn: Lăn. — 鐵 Thiết: Sắt. — 環 Hoản: Vòng.

Chú thích. — 子 Tử trong 毽 子 Kiện tử đây, không nghĩa là « con » mà là quả (cầu).

39

小室中、燈火明、母教女取絨繩學手工、

Âm. — Tiểu thất trung, đặng hỏa minh. Mẫu giáo nữ, thủ nhung thăng, học thủ công.

Nghĩa. — Trong nhà nhỏ, đèn lửa sáng. Mẹ dạy con gái, lấy sợi nhung để học thêu thùa.

Nghĩa những chữ mới: 室 Thất: Nhà. — 燈 Đặng: Đèn. — 火 Hỏa: Lửa. — 教 Giáo: Dạy. — 取 Thủ: Lấy. — 絨 Nhung. Nhung. — 繩 Thăng: Dây. — 工 Công: Việc làm, thợ.

Chú thích. — 手 工 Thủ công: Công việc làm bằng tay.

40

院中雄鷄、日將出、喔
喔啼、日將中、喔喔啼

Âm. — Viện trung hùng-kê, nhật tương xuất, ác ác đề. Nhật tương trung, ác ác đề.

Nghĩa.— Con gà sống trong nhà, lúc mặt trời sắp mọc, gáy cục-cu. Lúc mặt trời sắp lên đến giữa, cũng gáy cục-cu.

Nghĩa những chữ mới: 院 Viện : Nhà. — 雄 Hùng : Sống (trống). — 鷄 Kê : Gà. — 將 Tương : Sắp-sửa. — 喔 Ôc : Tiếng gáy. — 啼 Đề : Gáy, kêu.

41

一 小 舟、河 邊 行、前 有
槳、後 有 舵、上 有 布 帆、

Âm.— Nhất tiểu chu, hà biên hành, tiền hữu tương, hậu hữu đà, thượng hữu bố phàm.

Nghĩa.— Một cái thuyền nhỏ, đi bên sông, đằng trước có bơi chèo, đằng sau có bánh lái, ở trên có buồm vải.

Nghĩa những chữ mới: 河 Hà : Sông. — 邊 Biên : Bên. — 槳 Tương : Bơi chèo. — 後 Hậu : Sau. — 舵 Đà : Bánh lái. — 帆 Phàm : Buồm.

42

有 老 人 提 竹 籃 入 市 中、
買 魚 一 尾 步 行 還 家、

Âm.— Hữu lão nhân, đề trúc lam, nhập thị trung, mại ngư nhất vĩ. Bộ hành hoàn gia.

Nghĩa.— Có một người già, mang cái giỏ bằng tre, vào trong chợ, mua một con cá. Đi bộ về nhà.

Nghĩa những chữ mới: 老 Lão : Già. — 提 Đề : Mang. — 籃 Lam : Giỏ. — 市 Thị : Chợ. — 買 Mãi : Mua. — 尾 Vĩ : Đuôi. — 還 Hoàn : Về.

Chú thích.— Vĩ 尾 trong bài nghĩa là con (mãi ngư nhất vĩ : mua cá một con).

43

左右手、共十指、左五指、
右五指、能取物、能作事、

Âm. — Tả hữu thủ, cộng thập chỉ; tả ngũ chỉ, hữu ngũ chỉ.
Năng thủ vật, năng tác sự.

Nghĩa. — Tay bên trái bên phải, cả thảy có mười ngón. Bên tay trái năm ngón, bên tay phải năm ngón. Lấy đồ vật được, làm việc được.

Nghĩa những chữ mới: 左 Tả: Bên trái. — 右 Hữu: Bên phải. — 共 Cộng: Cộng là. — 指 Chỉ: Ngón. — 物 Vật: Vật. — 作 Tác: làm. — 事 Sự: Việc.

44

人面上有眉、有目、有鼻、有
口、舌在口内、耳在两旁、

Âm. — Nhân diện thượng, hữu mi, hữu mục, hữu tị, hữu khẩu. Thiệt tại khẩu nội, nhĩ tại lưỡng bàng.

Nghĩa. — Trên mặt người ta, có lông mày, có mắt, có mũi, có mồm. Lưỡi ở trong mồm, tai ở hai bên.

Nghĩa những chữ mới: 面 Diện: Mặt. — 眉 Mi: Lông mày. — 目 Mục: Mắt. — 鼻 Tị: Mũi. — 口 Khẩu: Mồm, miệng. — 舌 Thiệt: Lưỡi. — 耳 Nhĩ: Tai. — 旁 Bàng: Bên.

45

玻璃缸中、金魚兩尾、小貓
來欲捕魚、我入室、貓逃去、

Âm. — Pha-lê ang trung, kim ngư lưỡng vĩ. Tiểu miêu lai, dục bộ ngư, ngã nhập thất, miêu đào khứ.

Nghĩa. — Trong cái ang bằng pha-lê, có hai con cá vàng. Con mèo nhỏ đến muốn bắt cá. Tôi (ta) vào nhà, con mèo trốn đi.

Nghĩa nhưng chữ mới: 玻璃 Pba-lê: Thủy-tinh. --- 缸 Ang: Cái ang. — 中 Trung: Trong. — 欲 Dục: Muốn. — 捕 Bô: Bắt. — 逃 Đào: Trốn.

46

好哥哥、好弟弟、手牽手、同回家
母爲兒解書包、携兒入室、

Âm. — Hảo kha kha, hảo đệ đệ, thủ khiên thủ, đồng hồi gia. Mẫu vị nhi giải thư bao, huê nhi nhập thất.

Nghĩa. — Anh tử-tế, em tử-tế, dắt tay nhau, cùng về nhà. Mẹ tháo cặp sách ra cho các con, dắt các con vào nhà.

Nghĩa nhưng chữ mới: 好 Hảo: Tử-tế, tốt. — 牽 Khiên: Dắt. — 爲 Vi: Vì. — 兒 Nhi: Trẻ con. — 解 Giải: Cởi ra. — 攜 Huê: Dắt.

47

米多少、用斗量、布長短、用尺量、
米十升、爲一斗、布十寸、爲一尺、

Âm. — Mễ đa thiều, dụng đấu lượng. Bô tràng đoản, dụng xích lượng. Mễ thập thăng, vi nhất dẫu. Bô thập thốn, vi nhất xích.

Nghĩa. — Gạo nhiều ít, dùng đấu đong. Vải dài ngắn, dùng thước đo. Mười thưng gạo, là một đấu. Mười tấc vải, là một thước.

Nghĩa nhưng chữ mới: 米 Mễ: Gạo. — 用 Dụng: Dùng. — 斗 Đầu: Đấu. — 量 Lượng: Lượng. — 長 Tràng: Dài. — 短 Đoản: Ngắn. — 升 Thăng: Thưng. — 爲 Vi: Làm. — 寸 Thốn: Tấc.

48

有客至看我父、我迎客入室內、
父見客問姓名、父坐右、客坐左、

Âm. — Hữu khách chí, khán ngã phụ. Ngã nghênh khách, nhập thất nội. Phụ kiến khách, vấn tính danh. Phụ tọa hữu, khách tọa tả.

Nghĩa. — Có khách đến chơi với cha tôi. Tôi đón khách, vào trong nhà. Cha tôi thấy khách, hỏi họ tên là gì. Cha tôi ngồi bên phải, khách ngồi bên trái.

Nghĩa nhưng chữ mới : 客 Khách : Khách. — 至 Chí : Đến. — 迎 Nghênh : Đón. — 見 Kiến : Thấy. — 問 Vấn : Hỏi. — 姓 Tính Họ. — 名 Danh : Tên. — 坐 Tọa : Ngồi.

49

小學生、十餘人、操場上同遊戲、
彼為將、持長刀、我為兵、負短槍、

Âm. — Tiểu học sinh, thập dư nhân, thao trường thượng đồng chơi. Bĩ vi tướng, trì trường đao, ngã vi binh, phụ đoản thương.

Nghĩa. — Học trò nhỏ, hơn mười người, cùng chơi đùa ở trên trường tập thể-thao. Người kia làm tướng, cầm thanh gươm dài, tôi thì làm quân, mang cái giáo ngắn.

Nghĩa nhưng chữ mới : 餘 Dư : Hơn. — 操 Thao : Tập. — 場 Trường : Trường. — 彼 Bĩ : Người kia. — 將 Tướng : Tướng. — 兵 Binh : Quân. — 負 Phụ : Mang, đội. — 槍 Thương : Cái giáo

功課完、放學回、哥哥妹妹、同遊庭中、
晚飯後、坐燈前、先習國文、後習算學、

Âm. - Công-khóa hoàn, phóng học hồi, kha kha muội muội, đồng du đình trung. Văn phạm hậu, tọa đặng tiền, tiên tập quốc-văn, hậu tập toán-học.

Nghĩa. - Buổi học xong, nghỉ học về nhà, anh và em gái cùng chơi trong sân. Lúc ăn cơm tối xong, anh em cùng ngồi trước đèn, trước tập quốc-văn, sau tập làm tính.

Nghĩa nhưng chữ mới: 功 Công: Công. — 課 Khóa: Bài học. — 完 Hoàn: Xong. — 習 Tập: Tập. — 國 Quốc: Nước.-- 文 Văn: Văn. (bài).-- 算 Toán: Tính.

QUYỀN THỨ HAI

1

新書一冊、先生講、學生
聽、先讀字音、後解字義、

Âm. — Tân thư nhất sách, tiên-sinh giảng, học-sinh thính, tiên đọc tự âm, hậu giải tự nghĩa.

Nghĩa. — Một quyển tân-thư, thầy giảng, trò nghe ; trước đọc âm chữ, sau kể nghĩa chữ.

Nghĩa nhưng chữ mới : 冊 Sách : Sách. -- 講 Giảng : Giảng. -- 聽 Thính : Nghe. -- 讀 Đọc : Đọc. — 音 Âm : Tiếng. — 義 Nghĩa : Nghĩa.

2

午飯時、天氣熱、黑雲起大
雨至、電光閃閃、雷聲隆隆、

Âm. — Ngọ phạn thời, thiên khí nhiệt. Hắc vân khởi, đại vũ chí. Điện quang thiêm thiêm, lôi thanh long long.

Nghĩa. — Lúc ăn cơm trưa, khí trời nóng. Mây đen nổi lên. mưa to kéo đến, Chớp sáng nhấp-nháy, tiếng sấm ầm ỳ.

Nghĩa nhưng chữ mới : 午 Ngọ : Buổi trưa. -- 氣 Khí : Khí -- 熱 Nhiệt : Nóng. -- 雲 Vân : Mây. -- 雨 Vũ : Mưa. -- 電 Điện : Chớp. -- 閃 Thiêm : Sáng -- 雷 Lôi : Sấm. -- 聲 Thanh : Tiếng. -- 隆 Long : Ồ ầm.

Nghĩa — Trên bàn sách, có một thoi mực, một cái nghiên, vài tờ giấy. Mực sắc đen, giấy sắc trắng. Mài mực tầm bút, viết chữ lên trên giấy, đen trắng trông rõ-ràng.

Nghĩa những chữ mới: 檯 Đai: Cái bàn. — 錠 Đĩnh: Thoi.
— 硯 Nghiên: Cái nghiên. — 蘸 Châm: Tầm, thắm.

38

河中兩舟、一去一來、去舟風順、桅
上掛帆、其行速、來舟風逆、以槳撥
水、其行緩、

Âm. — Hà trung lưỡng chu, nhất khứ nhất lai. Khứ chu phong thuận, ngôi thượng quải phàm, kỳ hành tốc. Lai chu phong nghịch, dĩ tương bát thủy, kỳ hành hoãn.

Nghĩa. — Trong sông có hai chiếc thuyền, một chiếc đi, một chiếc lại. Chiếc thuyền đi thì gió thuận, trên cột treo buồm, nên đi nhanh; chiếc thuyền lại thì gió nghịch (trái), phải lấy bơi cheo bầy nước, nên đi chậm.

Nghĩa những chữ mới: 順 Thuận: Thuận. — 桅 Ngôi: Cột buồm. — 掛 Quải: Treo. — 速 Tốc: Nhanh. — 逆 Nghịch: Trái. — 撥 Bát: Đập, dẹp. — 緩 Hoãn: Chậm.

39

小閣一間、四面皆窻、可以透光、可
以通風、我來閣上、獨坐窻前、籠中
鸚鵡、對我學語、

Âm. — Tiểu các nhất gian, tứ diện dai song, khả dĩ thấu quang, khả dĩ thông phong. Ngã lai các thượng, độc tọa song tiền. Lung trung anh-vũ, đối ngã học ngữ.

Tập thứ 3

Sevot Legal
Hanoi 24 Dec. 1944
ime

467774

Nghĩa.— Một gian gác nhỏ, bốn mặt đều có cửa sổ, để cho thấu ánh sáng và để cho thoáng gió. Tôi lên gác, một mình ngồi trước cửa sổ. Trong lồng có con vẹt, đối diện với tôi để học nói.

Nghĩa nhưng chữ mới: 閣 Các: Gác. — 透 Thấu: Thấu vào. — 通 Thông: Suốt, thoáng. — 獨 Độc: Một mình. — 籠 Lung: Cái lồng. — 鸚鵡 Anh-vũ: Con vẹt — 對 Đối: Đối.

40

衣有長短、有大小、綢布呢絨皆可
為衣、綢衣美、絨衣暖、尋常衣服、呢
布最宜

Âm.— Y hữu tràng đoản, hữu đại tiều, trừ bổ nỉ nhung, dai khả vi y. Trừ y mĩ, nhung y noãn. Tầm thường y phục, nỉ bổ tối nghi.

Nghĩa.— Áo có cái dài cái ngắn, có cái lớn cái nhỏ. Lụa, vải, nỉ, nhung đều làm áo được cả. Áo lụa thì đẹp, áo nhung thì ấm. Áo mặc xoàng thì nỉ vải là tiện hơn.

Nghĩa nhưng chữ mới: 綢 Trù: Lụa. — 呢 Nỉ: Nỉ, dạ. — 暖 Noãn: Ấm. — 尋 Tầm: Tìm. — 服 Phục: Mặc áo. — 宜 Tối: Hơn, rất.

41

好童子、能作事、朝起自著衣履、夜
眠自鋪被褥、當食自取盥箸、入學
校又能勤讀

Âm.— Hảo đồng tử, năng tác sự. Chiêu khởi, tự chước y lý. Dạ miên, tự phô bị nhục. Đương thực, tự thủ uyên chọ. Nhập học hiệu, hựu năng can độc.

Nghĩa. — Đứa trẻ ngoan, hay làm việc. Sáng dậy, tự nó mặc áo đi giày. Đêm ngủ, tự nó rải chăn rải đệm. Lúc ăn cơm, tự nó lấy bát lấy đũa. Lúc vào trường học, lại chăm-chỉ học-hành.

Nghĩa những chữ mới: 朝 Chiêu : Buổi sớm. — 自 Tự : Tự mình. — 著 Chức : Mặc áo. — 履 Lý : Đi giày. — 學校 Học-hiệu : Trường học. — 眠 Miên : Ngủ. — 鋪 Phô : Rải ra, — 當 Đương : Trong khi — 勤 Cần : Siêng-năng.

42

廣 場 中、鑼 聲 起、群 兒 往 觀、一 小 猴
披 紅 衣、戴 假 面、騎 羊 背 上、東 西 往
來、狀 如 走 馬

Âm. — Quảng tràng trung, la thanh khởi, quần nhi vãng quan. Nhất tiểu hầu, phi hồng y, đai giả diện, kỵ dương bối thượng. Đông tây vãng lai, trạng như tàu mã.

Nghĩa. — Trong khu đất rộng, có tiếng thanh la kêu. Lũ trẻ đến xem; thấy có một con khỉ nhỏ, mặc áo đỏ, đeo mặt nạ, cưỡi trên lưng con dê, tự đông sang tây, đi đi lại lại; hình như cưỡi ngựa chạy.

Nghĩa những chữ mới: 廣 Quảng : Rộng. — 鑼 La : Cái thanh-la. — 觀 Quan : Xem. — 猴 Hầu : Con khỉ. — 假 Giả : Giả dối. — 背 Bối : Lưng. — 狀 Trạng : Hình dáng.

43

天 曉 日 出、室 中 大 明、有 人 早 起、獨
立 廊 下、仰 視 天 空、浮 雲 來 去、紅 日
漸 高、雲 散 天 青

Âm. — Thiên hiều nhật xuất, thất trung đại minh. Hữu nhân tảo khởi, độc lập lang hạ. Ngưỡng thị thiên không. Phù vân lai khứ. Hồng nhật tiệm cao, vân tán thiên thanh.

Nghĩa. — Trời buổi sáng, mặt trời mọc, trong nhà sáng rõ. Có người dậy sớm, đứng một mình ở dưới mái hiên. Ngửa mặt lên xem trên trời, thấy đám mây nổi bay đi bay lại. Rồi mặt trời đỏ dần dần lên cao, mây tan trời xanh biếc.

Nghĩa những chữ mới: 曉 Hiều: Sáng rõ — 廊 Lang: Mái hiên — 視 Thị: Xem, trông. — 浮 Phù: Nổi lên.

44

學生競走數人列隊先生執小旗
舉手一揮學生奮力前行一人先
至眾皆拍手

Âm. — Học sinh cạnh tâu, số nhân liệt đội. Tiên sinh chấp tiểu kỳ, cử thủ nhất huy, học sinh phấn lực tiên hành. Nhất nhân tiên chí, chúng đại phách thủ.

Nghĩa. — Học trò thi chạy, mọi người đứng sắp hàng. Ông thầy cầm cờ nhỏ phất một cái, học trò gắng sức tranh nhau chạy trước. Một người đến trước, mọi người đều vỗ tay.

Nghĩa những chữ mới: 競 Cạnh: Ganh nhau. — 揮 Huy: Phất, vẫy. — 奮 Phấn: Cố, gắng. — 衆 Chúng: Nhiều, mọi người

45

大門開兩客來一老一少我問客
姓名客問我名請客入坐室中我
立几側捧茶敬客

Âm. — Đại môn khai. Luỡng khách lai, nhất lão nhất thiếu. Ngã vấn khách tính danh, khách vấn ngã danh. Tỉnh khách nhập, tọa thất trung. Ngã lập kỷ trắc, phủng trà kính khách.

Nghĩa. — Cửa lớn mở. Có hai người khách đến chơi, một người già, một người trẻ. Tôi hỏi tên họ người khách, khách

hỏi tên tôi. Mời khách vào ngồi trong nhà. Tôi đứng bên ghế, bưng nước chè mời khách.

Nghĩa những chữ mới: 少 Thiếu: Trẻ, nhỏ. — 請 Thỉnh: Mời, xin. — 側 Trắc: Bên cạnh. — 捧 Phủng: Bưng.
Chữ 少 có khi đọc là thiếu, nghĩa là ít.

46

宅後有園、疊石為山、山上築亭、山下種樹、姊姊妹妹攜手同遊、妹登山立亭上、遙呼姊來。

Am. — Chạch hậu hữu viên. Điệp thạch vi sơn. Sơn thượng trúc đình, sơn hạ chủng thụ. Tỉ tỉ muội muội, huề thủ đồng du. Muội đẳng sơn, lập đình thượng, giao hô tỉ lai.

Nghĩa. — Sau nhà có cái vườn. Chặt đá lên làm núi. Trên núi làm một cái chòi, dưới núi trồng cây, chị em dắt tay nhau cùng ra chơi. Em trèo lên núi, đứng trên chòi, gọi với chị lên

Nghĩa những chữ mới: 宅 Chạch: Nhà. — 疊 Điệp: Chặt. — 亭 Đình: Cái nhà chòi. — 種 Chủng: Giồng. — 遙 Dao: Xa.

47

鼠耳大、尾長、嘴尖、齒甚銳、能啣物、常居穴中、晝伏夜出、既畏人、尤畏貓、畜貓捕鼠、鼠害可免。

Am. — Thử, nhĩ đại, vĩ trường, trủy tiêm. Sĩ thậm nhuệ, năng khiết vật. Thường cư huyệt trung, chú phục da xuất. Kỳ úy nhân, vưu úy miêu. Súc miêu bộ thử, thử hại khả miễn.

Nghĩa. — Con chuột, tai to, đuôi dài, mõm nhọn, răng rất sắc (nhọn), cắn đồ vật được. Nó thường ở trong hang, ban ngày

thì nắp náu, đem mới ra. Nó sợ người, lại sợ mèo hơn, nuôi mèo để bắt chuột, cho chuột khỏi làm hại.

Nghĩa nhưng chữ mới : 尖 Tiêm : Nhọn. — 銳 Nhuệ : Sắc. — 嚙 Khiết Căn, gặm. — 晝 Chú : Ban ngày. — 既 Kỳ : Đã. — 畏 Ủy : Sợ — 尤 Vưu : Càng, hơn. — 畜 Súc : Nuôi. — 害 Hại : Hại — 免 Miễn : Khỏi.

48

池中養魚、一兒立池畔、魚見人影、
游入水底、兒持餅投水面、群魚皆
出、爭食不已、

Âm.— Trì trung dưỡng ngư. Nhất nhi lập trì bần. Ngư kiến nhân ảnh, du nhập thủy đề. Nhi trì bình, đầu thủy diện. Quần ngư dai xất, tranh thực bất dĩ.

Nghĩa.— Trong ao nuôi cá. Một đứa trẻ đứng trên bờ ao. Cá thấy bóng người, lượn xuống đáy nước. Đứa trẻ cầm bánh, ném xuống mặt nước. Đàn cá đều ra, tranh nhau đớp bánh mãi không thôi.

Nghĩa nhưng chữ mới : 養 Dưỡng : Nuôi. — 底 Đề : Đáy. — 餅 Bình : Bánh. — 投 Đầu : Ném. — 爭 Tranh : Tranh nhau.

49

種竹成林、每至春時、林中生筍、筍
初出土、其端甚銳、其外有籜、及長、
籜解葉生、遂成新竹、

Âm.— Chủng trúc thành lâm. Mỗi chí xuân thời, lâm trung sinh duân. Duân sơ xuất thổ, kỳ đoan thậm nhuệ, kỳ ngoại hữu thác. Cập trưởng, thác giải diệp sinh, toại thành tân trúc.

Nghĩa. — Giồng tre thành bụi. Cứ đến mùa xuân, trong bụi mọc măng. Măng mới mọc ra khỏi đất, đầu rất nhọn, bên ngoài có bẹ. Đến lúc lớn, bẹ rụng đi thì lá mọc, lại thành cây tre khác.

Nghĩa những chữ mới : 林 Lâm : Rừng, bụi. — 每 Mỗi : Mỗi khi. — 筍 Duần : Cái măng. — 端 Hoan : Đầu. — 籜 Thác : Bẹ. — 遂 Toại : Rồi thì, bèn.

50

鞞 鞞 架 高 丈 餘 柱 上 架 樑 樑 上 懸
繩 繩 端 繫 小 板 人 立 板 上 兩 手 握
繩 漸 盪 漸 高 空 中 往 還

Âm. — Thu thiên giá, cao trượng dư. Trụ thượng giá lương, lương thượng huyền thẳng, thẳng đoan kế tiêu bản. Nhân lập bản thượng, lưỡng thủ ác thẳng. Tiệm đãng tiệm cao, không trung vãng hoàn.

Nghĩa. — Cây đu cao hơn một trượng. Trên cái cột gác cả xà ngang, trên cái xà buộc cái dây treo, đầu dây buộc cái ván nhỏ. Người đứng trên miếng ván, hai tay vịn dây. Càng chao đi càng cao, đưa đi đưa lại ở trên không.

Nghĩa những chữ mới : 鞞 鞞 Thu-thiên : Cây đu. — 丈 Trượng : Một trượng. — 柱 Trụ : Cái cột. — 樑 Lương : Cái xà ngang. — 握 Ác : Cầm. — 盪 Đãng : Chao đi.

QUYỀN THỨ BA

1

讀 書

學生入校、先生曰、汝來何事、學生曰、奉父母之命、來此讀書、先生曰、善、人不讀書、不能成人、

Âm.— Đọc thư.— Học-sinh nhập hiệu, Tiên sinh viết : « Như lai hà sự? » Học sinh viết : « Phụng phụ mẫu chi mệnh, lai thử độc thư. » Tiên sinh viết : « Thiện ! Nhân bất đọc thư, bất năng thành nhân. »

Nghĩa.— Sự học — Học-trò vào trường. Thầy hỏi : « Mà lại đây có việc gì? » Học-trò đáp : « Tôi vâng mệnh cha mẹ, lại đây xin học. » Thầy nói : « Phải lắm ! Người mà không học, không thành thân người. »

Nghĩa nhưng chữ mới : 汝 Nhữ : Mà.— 何 Hà : Cái gì, tại làm sao? — 奉 Phụng : Vâng. — 之 Chi : Chung, của. — 命 Mệnh : Mệnh.— 此 Thử : Đây, ấy.

2

禽 獸

禽獸之屬、饑知食、渴知飲、又能營、巢穴、以避風雨、其奇者、能效人言、惟不能讀書、故其知識、終不如人、

Âm. — Cầm thú. — Cầm thú chi thuộc, cơ tri thực, khát tri âm. Hựu năng doanh sào huyết, dĩ tị phong vũ. Kỳ kỳ giả năng hiệu nhân ngôn. Duy bất năng độc thư, cố kỳ tri thực, chung bất như nhân,

Nghĩa. — Chim muông. — Loài chim muông đói biết ăn, khát biết uống. Lại biết làm tổ đào hang mà ở, để tránh mưa gió. Có giống tinh quá, lại bắt chước người mà nói được. Nhưng không biết học, nên trí-thức vẫn kém người.

Nghĩa nhưng chữ mới : 禽 Cầm : Chim. — 屬 Thuộc : Thuộc về. — 知 Tri : Biết. — 避 Tị : Lánh. — 奇 Kỳ : Lạ. — 者 Giả : Ấy. — 效 Hiệu : Bắt chước. — 惟 Duy : Duy có. — 識 Thức : Biết. — 終 Chung : Trọn, rút lại, sau hết.

3

燕 子

燕子汝又來乎、舊巢破不可居、銜
泥銜草、重築新巢、燕子待汝巢成
吾當賀汝、

Âm. — Yến tử. — « Yến tử ! Nhữ hựu lai hồ ! Cựu sào phá, bất khả cư, Hàm nê hàm thảo, trùng trúc tân sào Yến tử ! đãi nhữ sào thành, ngô đương hạ nhữ.

Nghĩa. — Chim yến. — « Chim yến kia ! Màỵ lại đến đây đó ru ! ? Tổ cũ đã nát, không thể ở được nữa. Màỵ phải tha bùn, tha cỏ, làm lại tổ mới. Chim yến kia ! Ta đợi tổ màỵ làm xong ta sẽ mừng màỵ. »

Nghĩa nhưng chữ mới : 燕子 Yến-tử : Chim yến. — 乎 Hồ : À, ư, vậy ời. — 舊 Cựu : Cũ. — 破 Phá : Vỡ nát. — 銜 Hàm : Tha. — 泥 Nê : Bùn. — 重 Trùng : Lại, gấp lên. — 待 Đãi : Đợi. — 吾 Ngô : Ta. — 賀 Hạ : Mừng.

4

擊 毬

馮 兇 善 擊 毬 欲 高 則 高 欲 低 則 低
進 退 俯 仰 可 連 擊 數 百 次 又 能 向
壁 橫 擊 之 不 落 地 上

Âm. — Kịch cầu. — Phùng nhi thiện kịch cầu. Dục cao tắc cao, dục đê tắc đê. Tiến thoái phủ ngưỡng, khả liên kịch số bách thứ. Hựu năng hướng bích hoành kịch chi, bất lạc địa thượng.

Nghĩa. — Đánh cầu. — Đứa trẻ con họ Phùng tài đánh cầu lắm. Muốn cao thì cao, muốn thấp thì thấp. Lúc tiến lúc lùi, lúc cúi xuống, lúc ngẩng lên, đánh được luôn đến và trăm lần, Nó lại đánh ngang cầu vào tường được, mà quả cầu không rơi xuống đất.

Nghĩa những chữ mới : 馮 Phùng : Họ Phùng. — 進 Tiến : Lên. — 退 Thoái : Lùi. — 連 Liên : Liền. — 百 Bách : Trăm. — 次 Thứ : Lần, bận. — 橫 Hoành : Ngang.

5

文 彥 博

文 彥 博 少 時 與 群 兇 擊 毬 毬 忽 躍 入
樹 穴 群 兇 謀 取 之 穴 深 不 能 得 彥 博
以 盆 取 水 灌 入 穴 中 毬 遂 浮 出

Âm. — Văn Ngạn Bác — Văn ngạn Bác thiếu thời dữ quần nhi kịch cầu. Cầu hốt dục nhập thụ huyết. Quần nhi mưu thủ chi. Huyết thâm bất năng đắc, Ngạn Bác dĩ bồn thủ thủy, quán nhập huyết trung. Cầu toại phù xuất.

Nghĩa. — Văn Ngạn-Bác. — Văn Ngạn-Bác lúc còn nhỏ, cùng bọn trẻ đánh cầu, quả cầu bỗng lọt vào hốc cây. Lũ trẻ nghĩ mẹo để lấy ra. Nhưng hốc cây sâu không lấy được. Ngạn-Bác bèn lấy chậu múc nước, đổ vào trong hốc, quả cầu nổi lên mà trôi ra.

Nghĩa những chữ mới: 彥 Ngạn : Cao, tài giỏi. — 博 Bác : Thông thái. — 躍 Duợc : Nhảy. — 謀 Mưu : Nghĩ mẹo. — 灌 Quán : Rót, dội, đổ nước.

6

松 樹

松大樹也, 葉狀如針, 性耐冷, 雖至冬日, 其色常青, 幹長而巨, 可以造橋, 可以造屋.

Âm. — Tùng thụ. — Tùng, đại thụ già. Diệp trạng như châm. Tính nại lãnh, tuy chí đông nhật, lý sắc thường thanh. Cán trường nhi cự, khả dĩ tạo kiều, khả dĩ tạo ốc.

Nghĩa. — Cây thông. — Cây thông là một cây lớn. Lá hình như cái kim. Tính quen chịu lạnh, dẫu về mùa đông, sắc nó cũng vẫn xanh tốt. Thân thì dài và lớn, có thể làm cầu và làm nhà.

Nghĩa những chữ mới: 松 Tùng : Cây thông. — 也 Dã : Vậy. — 性 Tính : Tính. — 耐 Nại : Chịu được, ưa, quen. — 冷 Lãnh : Lạnh. — 雖 Tuy : Dẫu rằng. — 幹 Cán : Thân cây. — 而 Nhi : Mà. — 巨 Cự : To lớn. — 造 Tạo : Dựng.

7

茶

茶樹生山間高數尺春時採其嫩
葉焙乾之用以泡茶味清而香飲
之可以解渴

Âm. — Trà. — Trà thụ sinh sơn gian, cao số xích. Xuân thời
thái kỳ nộn diệp, bồi can chi. Dụng dĩ bào trà, vị thanh hương.

Âm chi khả dĩ giải khát.

Nghĩa. — Chè. — Cây chè mọc ở núi, cao vài thước. Mùa xuân
hái lấy lá non, sao cho khô đi. Dụng để pha uống, có vị thanh
và thơm. Uống nó, khỏi khát được.

Nghĩa những chữ mới: 採 Thái: Hái. — 嫩 Nộn: Non. —
焙 Bồi: Sao lửa. — 乾 Can: Khô. — 泡 Bào: Pha nước, Bọt
nước. — 味 Vị: Mùi.

8

採 桑

種桑數畝春日發芽芽漸大而成
葉農家婦女攜剪刀與筐同往採
桑以為飼蠶之用

Âm. — Thái tang. — Chúng tang số mẫu. Xuân nhật phát nha,
nha tiệp đại nhi thành diệp. Nông gia phụ nữ, huê tiến đao
dữ khuông, đồng vãng thái tang, dĩ vi tự tầm chi dụng.

Nghĩa. — Hái dâu. — Trồng dâu vài mẫu. Mùa xuân dâu nảy
mầm, mầm lớn thành ra lá. Đàn bà con gái nhà làm ruộng,
mang kéo và giỏ, cùng đi hái dâu, để làm đồ nuôi tằm.

Nghĩa những chữ mới: 桑 Tang: Cây dâu. — 畝 Mẫu:
Mẫu. — 芽 Nha: Nõn, mầm. — 婦 Phụ: Đàn bà. — 筐 Khuông,
Cái giỏ. — 飼 Tự: Nuôi. — 蠶 Tầm: Con tằm.

9

指 甲

手有五指、指端有甲、甲過長、則作
事不便、又易藏垢、故宜常剪之、

Âm.— Chỉ giáp.— Thủ hữu ngũ chỉ. Chỉ đoan hữu giáp. Giáp quá trường tắc tác sự bất tiện, hựu dị tàng cấu. Cố nghi thường tiên chi.

Nghĩa.— Móng tay.— Tay có năm ngón. Đầu ngón có móng. Móng dài quá, làm việc không tiện, mà lại hay chứa ghét bẩn, vậy nên năng cắt đi.

Nghĩa những chữ mới : 甲 Giáp : Móng. — 過 Quá : Quá, quá lắm. — 便 Tiện : Tiện. — 易 Dị : Dễ. — 藏 Tàng : Chứa, giấu. — 垢 Cấu : Ghét. bẩn.

10

灑 掃

房屋之中、污穢日積、不宜居人、故
每日早起、必用帚掃地、掃時先以
水灑之、則灰塵不揚、

Âm.— Sái tảo.— Phòng ốc chi trung, ô uế nhật tích, bất nghi cư nhân. Cố mỗi nhật tảo khởi, tất dụng trử tảo địa. Tảo thời, tiên dĩ thủy sái chi, tắc hôi trần bất dương.

Nghĩa.— Quét tước.— Trong buồng trong nhà, ngày nào cũng có rác bẩn tích lại, rất là không hợp với người ở. Cho nên mỗi ngày dậy sớm, phải lấy chổi quét đất. Lúc quét phải lấy nước rảy trước, thì gio bụi không bay lên.

Nghĩa những chữ mới : 污 Ô : Dơ bẩn. — 穢 Uế : Bẩn. — 積 Tích : Chứa. — 必 Tất : Ất, phải. — 灑 Sái : Rảy, dội. — 灰 Hôi : Gio. — 揚 Dương : Tung lên.

蒼蠅 蒼蠅群飛驅之復至
 兒獨坐觀書蒼蠅以告先生先生曰室
 甚厭之明日蒼蠅來集汝能勤灑掃
 中不潔則蒼蠅自少矣
 使無汚穢則蠅自少矣

Âm. — Thương dăng. — Nhi độc tọa quan thư. Thương dăng quần phi, khu chi phục chi, thậm yếm chi. Minh nhật dĩ cáo tiên-sinh. Tiên-sinh viết: «Thất trung bất khiết, tắc thương dăng lai tập. Nhữ năng cần sái tảo, sử vô ô-uế, tắc dăng tự thiêu hỹ.»

Nghĩa. — Con ruồi xanh. — Cậu bé con đang ngồi một mình xem sách. Ruồi xanh từng đàn bay đến, cậu bé lấy làm ghét quá. Hôm sau đến nói với thầy giáo. Thầy giáo nói: «Hễ trong nhà không được sạch sẽ, thì ruồi bay đến nhiều. Con phải năng rảy quét, cho khỏi dơ bẩn, thì ruồi tự bớt đi.»

Nghĩa nhưng chữ mới: 蒼 Thương: Xanh. — 蠅 Dăng: Con Ruồi. — 驅 Khu: Đuổi. — 復 Phục: Lại. — 厭 Yếm: Chán, ghét. — 告 Cáo: Báo. — 潔 Khiết: Sạch. — 使 Sử: Khiến. — 矣 Hỹ: Vậy.

帽

帽所以護腦四時皆用之天暑時
 多用草帽天寒時多用呢帽或以
 緞布為之

Âm. — Mao. — Mao, sử dĩ hộ não. Tứ thời dai dụng chi. Thiên thử thời, đa dụng thảo mao, thiên hàn thời, đa dụng nỉ mao, hoặc dĩ đoạn bố vi chi.

Nghĩa. — Mũ — Mũ dùng để che cho óc. Bốn mùa đều phải dùng đến. Lúc trời nực, hay dùng mũ rơm, khi trời rét, hay dùng mũ giạ (nỉ) có khi dùng bằng đoạn.

Nghĩa nhưng chữ mới: 所 Sở: Nơi, chốn, cái đó. — 護 Hộ: Che chở. — 腦 Não: Óc. — 暑 Thử: Nóng, nực. — 寒 Hàn: Rét. — 緞 Đoạn: Đoạn vóc.

13

衣

莊兒將入學，母曰：兒尚著棉衣，不覺熱乎？人之衣服，因寒暑而異，今日天熱，可易夾衣。兒曰：諾。遂易衣而出。

Âm. — Y. — Trang nhi tương nhập học, mẫu viết: « Nhi thượng chức miên y, bất giác nhiệt hồ? Nhân chi y phục, nhân hàn thử nhi dị. Kim nhật thiên nhiệt, khả dịch giáp y. » Nhi viết: « Nặc » Toại dịch y nhi xuất.

Nghĩa. — Áo — Cậu bé con họ Trang sắp đi học, mẹ cậu bảo cậu rằng: « Con hãy còn mặc áo bông mà không biết nực ư? Áo mặc của người ta phải theo trời rét nực mà thay đổi. Hôm nay trời nực con nên thay áo kếp. » Cậu bé con « Vâng ». Bèn thay áo đi ra.

Nghĩa nhưng chữ mới: 莊 Trang: Trại, làng. — 尚 Thượng: Còn lại. — 覺 Giác: Biết. — 因 Nhân: Nhân thể. — 易 Dịch: Đổi — 諾 Nặc: Vâng.

14

七 曜 日

七曜日者，曰日、曰曜、曰月、曰火、曰水、曰木、曰金、曰土、曰曜，謂之一週。每遇日曜之日，學校皆放假。

Âm.— Thất diệu nhật. — Thất diệu nhật giả : Viết nhật diệu, viết nguyệt diệu, viết hỏa diệu, viết thủy diệu, viết mộc diệu, viết kim diệu, viết thổ diệu, vị chi nhất chu. Mỗi ngộ nhật diệu chi nhật, học hiệu đại phóng giả.

Nghĩa — Bảy ngày sao (bảy ngày sao trong tuần lễ).— Bảy ngày sao là : Sao nhật (chủ nhật), sao nguyệt (thứ hai) sao hỏa (thứ ba), sao thủy (thứ tư), sao mộc (thứ năm), sao kim (thứ sáu), sao thổ (thứ bảy) gọi là một tuần lễ. Cứ gặp ngày sao nhật thì các trường học đều cho nghỉ.

Nghĩa nhưng chữ mới : 曜 Diệu : Sáng. — 木 Mộc : Cây, gỗ.
— 謂 Vị : Bảo rằng. — 週 Chu : Vòng quanh. — 遇 Ngộ : Gặp.
— 假 Giả : Sự nghỉ.

15

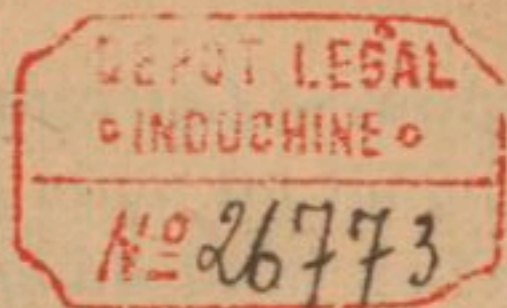
司馬光

司馬光幼時與群兒戲於庭前，有一兒誤墮於水缸中，群兒狂嘯皆驚走，光俯取石急擊缸，缸破水流，兒得不死。

Âm. — Tư-mã-Quang. — Tư-mã Quang ấu thời, dữ quần nhi hí ư đình tiền Hữu nhất nhi, ngộ đọa ư thủy ang trung. Quần nhi cuồng khiêu đại kinh tâu Quang phủ thủ thạch, cấp kích ang, ang phá thủy lưu, nhi đắc bất tử.

Nghĩa. — Tư-mã-Quang. — Tư-mã-Quang lúc còn bé, cùng lũ trẻ chơi đùa ở trước sân. Có một đứa trẻ, chẳng may ngã vào trong chum nước. Lũ trẻ kia kêu rối rít lên, rồi sợ chạy cả. Quang cúi nhặt đá, đập ngay cái chum ra, chum vỡ nước chảy hết, đứa trẻ con ấy khỏi chết.

Nghĩa nhưng chữ mới : 司 Tư : Giữ. — 於 U : Ở. — 誤 Ngộ : Làm. — 墮 Đọa : Ngã, rơi. — 狂 Cuồng : Cuồng, điên. — 嘯 Khiêu : Gọi. — 驚 Kinh : Sợ. — 急 Cấp : Kíp. — 死 Tử : Chết.



溫課已畢、弟謂兄曰、吾輩可遊戲
 乎、兄曰、弟欲何戲、弟曰、吾輩有竹
 刀木槍、習為兵隊、可乎、兄曰、可、遂
 率諸弟、為兵隊之戲、

Âm.— Binh đội chi hí.— Ôn khóa dĩ tất. Đệ vị huynh viết
 «Ngô bối khả du hí hồ?» Huynh viết: «Đệ dục hà hí?» Đệ
 viết: «Ngô bối hữu trúc đao, mộc súng, tập vi binh đội khả hồ?»
 Huynh viết: «Khả» Toại xuất chư đệ, vi binh đội chi hí.

Nghĩa.— Chơi tập binh.— Buổi học ôn xong rồi. Em bảo anh
 rằng: «Chúng ta có nên chơi đùa không?» Anh nói: «Em
 muốn chơi gì? Em nói: «Chúng ta có gươm tre, súng gỗ, muốn
 tập binh có nên không?» Anh nói: «Được». Bèn róng-rả các
 em chơi tập binh.

Nghĩa những chữ mới: 溫 Ôn: Học ôn, âm áp.— 輩 Bối:
 Lũ.— 率 Xuất: Dắt, rủ.— 諸 Chư: Mọi, các.

簾之為用、可以隔內外、阻灰塵、夏
 時炎熱、用簾以蔽日、冬時嚴寒、用
 簾以禦風、故門戶窻牖皆可用簾。

Âm.— Liêm.— Liêm chi vi dụng, khả dĩ cách nội ngoại, trở
 hôi trần. Hạ thời viêm nhiệt, dụng liêm dĩ tế nhật. Đông thời
 nghiêm hàn, dụng-liêm dĩ ngự phong. Cổ môn hộ song dĩ, dai
 khả dụng liêm.

Dépôt légal
 Haut 2 Janvier 1914
 [Signature]

Tập thứ 4

15-1774

Nghĩa. — *Cái rèm.* — Dùng cái rèm để phân cách bên trong bên ngoài và ngăn gió bụi. Mùa hạ nóng nực, dùng cái rèm để che nắng. Mùa đông rét mướt, dùng cái rèm để chắn gió. Cho nên cửa lớn cửa sổ, đều nên dùng cái rèm để che.

Nghĩa những chữ mới: 隔 Cách: Cách. — 阻 Trở: Ngăn. — 炎 Viêm: Nóng, bỏng. — 蔽 Tế: Che. — 嚴 Nghiêm: Nghiêm, lắm. — 戶 Hộ: Nhà. — 禦 Ngự: Ngăn, chắn. — 牖 Dũ: Cửa sổ.

18

蟻 鬪

蟻居穴中性好鬪, 一日黃蟻黑蟻, 成群而出, 列陣於階前, 各據一方, 蟻王率之, 群蟻皆奮鬪, 至死不退.

Am. — Nghĩ đấu. — Nghĩ cư huyết trung, tính hiếu đấu. Nhất nhật, hoàng nghĩ hắc nghĩ, thanh quần nhi xuất. Liệt trận ư dai tiền, các cứ nhất phương, nghĩ vương xuất chi. Quần nghĩ dai phần đấu, chí tử bất thoái.

Nghĩa. — Kiến chọi nhau. — Kiến ở trong hang, tính thích chọi nhau. Một hôm kiến vàng kiến đen, lũ lượt kéo ra. Bày trận ở trước thềm, mỗi bên giữ một mặt. Có con kiến chúa sai khiến. Đàn kiến đôi bên cố sức chọi nhau, đến chết không chịu lui.

Nghĩa những chữ mới: 蟻 Nghĩ: Con kiến. — 好 Hiếu: Muôn, hay, thích. — 鬪 Đấu: Đấu: Đánh nhau, chọi nhau. — 陣 Trận: Bày trận. — 據 Cứ: Giữ.

19

蜘蛛結網

蜘蛛在檐下結網, 既成, 一蜻蜓飛過, 誤觸網中, 小兒見之, 持竿挑網, 網破, 蜻蜓飛去.

Âm. — Tri-thù kết võng. — Tri-thù tại thiềm hạ kết võng. Kỳ thành, nhất thanh-đỉnh phi quá, ngộ xúc võng trung. Tiểu-nhi kiêu cai, tri can khiêu võng. Võng phá, thanh đỉnh phi khứ.

Nghĩa. — Con nhện chăng mạng. — Con nhện chăng mạng ở dưới mái nhà. Chăng xong, có một con chuồn chuồn bay qua, chăng may mắc vào trong mạng. Đứa trẻ con trông thấy cầm cái gậy khua mạng nhện, mạng đứt, con chuồn chuồn bay đi.

Nghĩa nhưng chữ mới: 蜘蛛 Tri-thù: Con nhện. — 觸 Xúc: Vương dụng. — 挑 Khiêu: Khua, gỡ.

20

打 麥

麥 有 多 種、大 麥 先 熟、小 麥 後 熟、熟
時、持 鎌 刀 割 之、曬 於 場 中、既 乾、農
夫 農 婦、八 場 打 麥、

Âm. — Đả mạch. — Mạch hữu đa chủng. Đại mạch tiên thực, tiểu mạch hậu thực. Thực thời, chi liêm đao cát chi, sai ư tràng trung. Kỳ can, nông phu nông phụ nhập trường đả mạch.

Nghĩa. — Đập lúa. — Lúa có nhiều giống. Lúa miến thì chín trước, lúa mạch thì chín sau. Lúc lúa chín rồi, đem lưỡi hái đi cắt, phơi ra cho khô, rồi dàn ống đàn bà vào xường để đập lúa.

Nghĩa nhưng chữ mới: 打 Đả: Đánh, đập. — 麥 Mạch: Lúa. — 大 麥 Đại mạch: Lúa miến. — 小 麥 Tiểu mạch: Lúa mạch. — 熟 Thực: Chín. — 鎌 Liêm: Cái liềm. — 割 Cát: Cắt. — 曬 Sai: Phơi.

21

逐 雀

紅日將下、打麥已完、小雀一群、紛
集場上、覓食餘粒、童子立門前、
拍手噪逐之、雀聞人聲、散八林中

Âm.— Trục trực.— Hồng nhật tương há, đả mạch dĩ hoàn. Tiều trực nhất quần, phân tập tràng thượng, mịch thực dư lập. Sở đồng-tử lập môn tiền, phách thủ tháo trực chi. Trục văn nhân thanh, tán nhập lâm trung.

Nghĩa.— Đuổi chim sẻ.— Mặt trời sắp lặn, đập lúa đã xong. Một đàn chim sẻ con, nhao-nhao đậu ở sân phơi lúa, để kiếm ăn những hạt rơi vãi. Có vài đứa trẻ con đứng ở trước cửa, vỗ tay quát đuổi. Chim sẻ nghe thấy tiếng người, bay tán cả vào trong rừng.

Nghĩa nhưng chữ mới : 雀 Trục : Chim sẻ. — 紛 Phân : Bộn-rộn. — 覓 Mịch : Tìm, kiếm. — 粒 Lạp : Hạt lúa. — 童子 Đồng-tử : Trẻ con. — 噪 Tháo : Kêu, réo. — 逐 Trục : Đuổi. — 聞 Văn : Nghe.

22

乳 鷄

乳鷄孵卵、數週成雛、隨母出行、未嘗
遠離母鷄、每得食、必先喚其雛、若遇
貓犬、盡力護之、與父母之愛子無異

Âm.— Tân kê.— Tân kê phu noãn, số chu thành sồ. Tùy mẫu xuất hành, vị thường viễn ly. Mẫu kê mỗi đắc thực, tất tiên hoán kỳ sồ. Nhựợc ngộ miêu khuyển, tận lực hộ chi, dữ phụ mẫu chi ái tử vô dị.

Nghĩa.— Con gà mái.— Con gà mái ấp trứng, vài tuần lễ thì nở ra gà con. Gà con cứ đi theo gà mẹ, không mấy khi cách xa. Hễ gà mẹ kiếm được thứ ăn, thì gọi ngay gà con đến. Nếu gặp mèo, chó thì gà mẹ hết sức che chở cho gà con, không khác gì cha mẹ yêu con vậy.

Nghĩa nhưng chữ mới : 孵 Phù : Ấp. -- 嘗 Thường : Tìng.
— 離 Ly : Lìa, cách xa. — 喚 Hoán : Gọi. — 若 Nhược : Bằng, nếu. — 盡 Tận : Hết. — 愛 Ái : Yêu.

23

孝 親

朱兜事親孝,每得物食,必以奉母.
一日,至姑家,姑給以菓餅,兜不食.
姑問故,對曰,將攜歸奉母.

Am.— Hiếu thân.— Chu nhi sự thân hiếu. Mỗi đắc vật thực tất dĩ phụng mẫu. Nhất nhật, chí cô gia. Cô cấp dĩ quả bính. Nhi bất thực. Cô vấn cố. Đối viết: « Tương huê qui phụng mẫu ».

Nghĩa.— Hiếu với cha mẹ.— Cậu Chu thờ cha mẹ rất hiếu. Hễ có cái gì ăn được, thì lại đưa biếu mẹ. Một hôm, đến chơi nhà cô, cô cho bánh trái, cậu không ăn. Cô hỏi tại làm sao. Cậu thưa rằng: « Cháu đem về để biếu mẹ cháu ».

Nghĩa nhưng chữ mới : 朱 Chu : Sơn đỏ. — 姑 Cô : Cô. — 給 Cấp : Cấp cho. — 菓 Quả : Qua.

24

勿 貪 多

瓶中有菓,兜伸手入瓶,取之滿握,
拳不能出,手痛心急,大哭,母曰,汝
勿貪多,則拳可出矣.

Âm.— Vật tham đa.— Bình trung hữu quả. Nbi thân thủ nhập bình, thủ chi mǎn ác, quyền bất năng xuất, thủ thống tâm cấp. Đại khốc. Mẫu viết : « Nhữ vật tham đa, tắc quyền khả xuất hĩ ».

Nghĩa.— Chớ tham nhiều.— Trong bình có quả. Đứa trẻ thò tay vào bình, lấy đầy một nắm quả, nắm tay không rút ra được. Tay thì đau, bụng thì bối rối, khóc òa lên. Mẹ nó bảo rằng Mày chớ tham nhiều. nắm tay tự khắc rút ra được.

Nghĩa nhưng chữ mới : 瓶 Bình : Cái bình. — 拳 Quyền : Nắm tay. — 痛 Thống : Đau. — 心 Tâm : Lòng, bụng. — 哭 Khốc : Khóc. — 勿 Vật : Chớ. — 貪 Tham : Tham.

25

櫻桃

群兒遊園中、櫻桃已熟、形圓而色紅、兒採數枝、與弟妹分食之、核小漿多、其味極甜。

Âm.— Anh đào.— Quǎn nhi du viên trung. Anh-đào dĩ thực, hình viên nhi sắc hồng Nhi thái sở mai, dữ đệ muội phân thực chi. Hạch tiểu tương đa, kỳ vị cực diềm,

Nghĩa.— Quả anh đào.— Lũ trẻ chơi trong vườn. Thấy quả anh-đào đã chín, hình tròn sắc đỏ. Một đứa trẻ hái vài quả, cùng với em trai em gái chia nhau ăn. Quả ấy hạt nhỏ, nước nhiều, mà vị ngọt lắm.

Nghĩa nhưng chữ mới : 櫻 Anh : Cây anh-đào. — 圓 Viên : Tròn. — 核 Hạch : Hạt — 漿 Tương : Nước quả. — 極 Cực : Lắm, rất. — 甜 Diềm : Ngọt.

張元南鄰有二杏樹、元杏、燕、多、墜、元、園
 中、群、兒、欲、取、食、之、元、獨、不、可、群、兒、問
 其、故、元、曰、是、鄰、家、之、菓、非、我、所、宜、取
 也、乃、與、群、兒、放、菓、送、還、鄰、家、

Âm. — Trương-Nguyên. — Trương-Nguyên nam lân, hữu nhị hạnh thụ. Hạnh thực, đa trụy Nguyên viên trung. Quần nhi dục thủ thực chi. Nguyên độc bất khả. Quần nhi vấn kỳ cố. Nguyên viết : « Thị lân gia chi quả, phi ngã sở nghi thủ dã ». Nãi dĩ quần nhi phùng quả tống hoàn lân gia.

Nghĩa. — Trương-Nguyên — Láng giếng về phía nam nhà Trương-Nguyên, có hai cây hạnh. Lúc hạnh chín, rụng vào vườn nhà Trương-Nguyên nhiều lắm. Lũ trẻ muốn nhặt lấy ăn, chỉ có một mình Trương-Nguyên bảo không nên. Lũ trẻ hỏi tại sao. Nguyên nói rằng : « Đó là quả của láng giếng, ta không nên lấy vậy. » Bèn cùng lũ trẻ ném quả sang nhà láng giếng.

Nghĩa chung chữ mới : 元 Nguyên : Đầu. — 杏 Hạnh : Cây Hạnh, cây mạn. — 墜 Trụy : Rơi, ngã. — 非 Phi : Chẳng phải. — 乃 Nãi : Bèn. — 送 Tống : Đưa.

教弟
 兄、弟、讀、書、弟、年、尚、稚、好、遊、戲、每、晚、間、
 兄、招、弟、同、坐、溫、課、弟、有、不、知、者、兄、必
 詳、為、解、釋、久、之、弟、亦、自、知、勤、學、矣、

Âm. — Giáo đệ. — Huynh đệ đọc thư, đệ niên thượng trí, hiếu du hí. Mỗi văn gian, huynh chiêu đệ, đồng tọa ôn khóa. Đệ hữu bất tri giả, huynh tất tường vị giải thích. Cửu chi, đệ diệc tự tri cần học dĩ.

Nghĩa. *Dạy em.* — Anh em đọc sách, em tuổi còn trẻ, chỉ thích chơi đùa. Mỗi buổi chiều, anh bảo em cùng ngồi học ôn. Hễ em có chữ gì không biết, anh lại giải thích rõ ràng cho nghe. Lâu dần, em cũng tự biết siêng học.

Nghĩa nhưng chữ mới : 稚 Trí : Trẻ. — 招 Chiêu : Vời đến. — 詳 Tường : Rõ-ràng. — 釋 Thích : Giải nghĩa.

28

不倒翁

不倒翁、狀似老人、頭大身短、鬚長
髮禿、耳目口鼻皆全、上輕下重、以
手推之、隨倒隨起、

Âm. — Bất-đảo-ông. — Bất-đảo-ông, trạng tự lão-nhân. Đầu đại, thân đoản, tu trắng, phát thốc, nhĩ mục khẩu tị dai toàn. Thượng khinh hạ trọng, dĩ thủ thôi chi, tùy đảo tùy khởi.

Nghĩa. — Bất-đảo-ông. — Bất-đảo-ông, hình tựa ông già. Đầu to, mình ngắn, râu dài, tóc hói, tai mắt miệng mũi đủ cả. Trên thì nhẹ, dưới thì nặng, hễ lấy tay đẩy, vừa ngã xuống lại trở dậy ngay.

Nghĩa nhưng chữ mới : 倒 Đảo : Ngã, lộn. — 似 Tự : Giống. — 禿 Thốc : Hói. — 全 Toàn : Vẹn, đủ. — 輕 Khinh : Nhẹ. — 重 Trọng : Nặng. — 推 Thôi : Đẩy.

29

織錦女

趙達之妹、善畫工織、嘗以綵絲織
錦、大者盈尺、小者方寸、錦上有紋
爲龍鳳之狀、

Âm. — Chức cầm nữ. — Triệu-đạt chi muội, thiện họa công chức. Thường dĩ thái ti chức cầm. Đại giả doanh xích, tiêu giá phương thốn. cầm thượng hữu văn, vi long phượng chi trạng.

Nghĩa. — Người con gái dệt gấm. — Em gái Triệu-Đạt, khéo vẽ khéo dệt, thường lấy chỉ màu dệt gấm. Bức lớn thì đầy thước, bức nhỏ thì độ tấc vuông. Trên bức gấm có văn, thành ra hình con rồng con phượng.

Nghĩa những chữ mới: 織女 Chức-nữ: Người con gái dệt gấm. — 綵 Thái: Màu sắc-sỡ. — 錦 Cầm: Gấm. — 盈 Doanh: Đầy — 紋 Văn: Văn nét.

30

插秧

大雨如注、田水驟滿、旣晴、數農夫、
戴草笠、入田插秧、秧針出水、長二
三寸、分列成行、

Âm. — Sáp ương. — Đại vũ như chú, điền thủy sôu mãn. Kỳ tinh, sô nông phu, đại thảo lập, nhập điền sáp ương. Ương châm xuất thủy, tràng nhị tam thốn, phân liệt thành hàng.

Nghĩa. — Cấy lúa. — Mưa to như trút, một chốc ruộng đầy nước. Đến lúc tạnh, vài người làm ruộng, đội nón lá, xuống

rnông cấy lúa. Ngọn lúa thò lên mặt nước, dài độ hai ba tấc, chia ra từng hàng.

Nghĩa những chữ mới : 注 Chú : Rót, trút. — 驟 Sậu : Một chốc, một lúc. — 笠 Lạp : Nón. — 秧 Ương : Lúa cấy, (mạ).

31

水

飲食之水、或取於河、或取於井、水有清濁、濁者多汚物、又有小蟲、飲之易致病、故烹茶煮飯、宜用清水。

Âm. — Thủy. — Âm thực chi thủy, hoặc thủ ư hà, hoặc thủ ư tỉnh. Thủy hữu thanh trọc, trọc giả đa ô vật, hữu hữu tiểu trùng. Âm chi, dị tri bệnh. Cổ phan trà chữ phạn, nghi dung thanh thủy.

Nghĩa. — Nước. — Nước để ăn uống, hoặc lấy ở sông, hoặc lấy ở giếng. Nước có nước trong nước đục, nước đục thì nhiều vật bẩn mà lại có cả sâu nhỏ, uống vào dễ sinh bệnh. Cho nên pha chè, nấu cơm, nên dùng nước trong.

Nghĩa những chữ mới : 井 Tỉnh Giếng. — 濁 Trọc : Đục. — 致 Tri : Đến. — 病 Bịnh ; Bịnh. — 烹 Phạn : Nấu. — 煮 Chử : Nấu.

32

勿戲火

杜兜持紙向火爲戲、母見之曰、火能燃物、偶不慎、小則灼肌膚、大則焚房屋、不可戲也。兜自是不復戲火。

Âm. — Vật hi hỏa. — Đễ nhi tri chi, hương hỏa vi hi. Mẫu kiến chi, viết : « Hỏa năng nhiên vật. Ngẫu bất thận, tiểu, tắc chước cơ phu ; đại, tắc phan phòng ốc, Bất khả hi dã. » Nhi tự thị bất phục hi hỏa.

Nghĩa.— *Đừng chơi lửa.*— Cậu con nhà họ Đỗ cầm giấy đề gần vào lửa mà chơi nghịch. Mẹ trông thấy, nói rằng : « Lửa hay làm cháy đồ vật. Nếu không cẩn thận, nhỏ thì bỏng da thịt ; lớn thì cháy nhà cửa. Con không nên chơi lửa.» Cậu Đỗ từ đó không chơi lửa nữa.

Nghĩa những chữ mới: 杜 Đỗ : Họ Đỗ.— 偶 Ngẫu : Chợt khi — 慎 Thận : Cẩn thận.— 灼 Chước : hoặc đọc là : thược : Sáng rõ. Đây nghĩa là cháy bỏng. — 肌 Cơ : Thịt. — 膚 Phu : Da. — 焚 Phần : Đốt cháy.

33

梁 兒

梁兒喜誑語、偶持釣竿、獨遊池畔、
 失足墮水、大呼求救、人皆以為誑、
 不應、及聞哭聲、急往視之、則梁兒
 衣盡濕矣、

Âm.— Lương nhi.— Lương nhi hí cuống ngữ, Ngẫu trì điều can, độc du trì bạn, thất tức đọa thủy, đại hô cầu cứu, nhân dai dĩ vi cuống, bất ứng. Cập văn khóc thanh, cấp vãng thị chi, tắc Lương nhi y tận thấp hĩ.

Nghĩa.— *Cậu bé họ con Lương hay nói dối. Bất tình linh cầm cần câu ra chơi một mình ở bờ ao. Trượt chân ngã xuống nước kêu to để cầu cứu. Nhưng ai cũng cho là nói dối, không tin. Đến lúc nghe thấy tiếng khóc, người ta chạy vội ra xem, thì áo cậu bé Lương đã ướt hết cả.*

Nghĩa những chữ mới: 喜 Hí : Mừng, muốn, thích. — 誑 Cuống : Nói dối. — 失 Thất : Mất, lỗi. — 求 Cầu : Cầu xin. — 救 Cứu : Cứu. — 應 Ứng : Ứng. — 濕 Thấp : Ướt. — 盡 Tận : Hết tất cả.

鸚 鵡
 架 上 鸚 鵡 白 毛 紅 嘴 時 學 人 言 有 貓
 緣 柱 而 上 舉 瓜 將 攪 之 鸚 鵡 驚 呼 曰
 貓 來 貓 來 童 子 聞 聲 趨 至 貓 急 遁 去

Âm. — Anh vũ. — Giá thượng anh vũ, bạch mao hồng chủy, thời học nhân ngôn. Hữu miên duyên trụ nhi thương, cử trảo trương quặc chi. Anh-vũ kinh hô viết: « Miêu lai! Miêu lai! » Đồng-tử văn thanh xu chí, miêu cấp độn khứ.

Nghĩa. — Con vẹt. — Con vẹt đậu ở trên cái sào, lông trắng mỏ đỏ, thỉnh thoảng học tiếng nói của người ta. Có một con mèo leo cột lên, giơ móng chân sắc toan quặp lấy con vẹt. Con vẹt sợ hãi kêu lên rằng: « Mèo đến! mèo đến! » Đứa trẻ con nghe thấy tiếng kêu, bước rảo tới, con mèo trốn ngay đi.

Nghĩa những chữ mới: 緣 Duyên: Leo. Cũng có khi nghĩa là: duyên cớ, nhân duyên. 爪 Trảo: Cái móng chân sắc. — 攪 Quặc: Quặp lấy -- 趨 Xu: Bước rảo. — 遁 Độn: Trốn.

蝴 蝶
 園 花 盛 開 花 上 有 蝴 蝶 六 足 四 翅 色
 甚 美 妹 舉 扇 撲 之 姊 曰 蝴 蝶 之 翅 有
 毒 粉 能 傷 目 不 可 撲 也 妹 從 之

Âm. — Hồ-diệp. — Viên hoa thịnh khai. Hoa thượng hữu hồ-diệp, lục túc, tứ thi, sắc thậm mỹ. Mọi cử phiến phác chi, tỉ viết: « Hồ-diệp chi thi, nếu độc phỉa, năng thương mục, bất khả phác dã. » Mọi tông chi.

Nghĩa.— *Con bướm bướm.*— Trong vườn hoa nở nhiều. Trên hoa có con bướm, sáu chân bốn cánh, sắc đẹp lắm. Đứa em gái giơ quạt để đập con bướm, chị nó bảo rằng : « Cánh bướm có phần độc, có thể hại mắt, em không nên đập. » Em liền nghe theo.

Nghĩa nhưng chữ mới : 盛 Thịnh : Thịnh. — 蝴蝶 Hồ-diệp: Con bướm. — 扇 Phiến : Cái quạt. — 撲 Phác : Đập. — 毒 Độc: Độc. — 粉 Phấn : Phấn. — 傷 Thương : Hại, bị thương.

36

借 傘

兄弟自校中歸路遇大雨衣盡濕適
 經舅家敲門借傘舅見之急携入室
 曰濕衣在身將生疾病取衣令易之

Âm.— Tá tản.— Huynh đệ tự hiệu trung quy, lộ ngộ đại vũ, y tận thếp, Thích kinh cữu gia, sao môn tá tản. Cữu kiến chi cấp huề nhập thất. Viết : « Thấp y tại thân, tương sinh tật bệnh, Thử y linh dịch chi.

Nghĩa.— *Mượn ô.*— Anh em ở nhà trường về, đang đi đường gặp mưa to, áo ướt hết. Vừa đi qua nhà người cậu, gõ cửa mượn ô. Cậu thấy các cháu, vội vàng dắt vào nhà. Bảo rằng : « Mặc áo ướt ở mình sẽ sinh ra tật bệnh. » Bèn lấy áo bắt thay.

Nghĩa nhưng chữ mới : 適 Thích : Xảy, chợt. — 經 Kinh : Đi qua. có khi chỉ nghĩa là kinh truyện ; có khi chỉ nghĩa là từng trải. — 舅 Cữu : Cậu. — 敲 Sao: Gõ. — 借 Tá. Mượn. — 傘 Tản : Ô, dù. — 疾 Tật : Mau, tật bệnh.

3

路遇先生

余兒行路中、遇先生、鞠躬行禮、正
立路旁、先生有命、兒敬聽之、先生
有問、又敬答之、俟先生去、然後行、
人皆稱為知禮、

Âm.— Lộ ngộ tiên-sinh. — Dư-nhi, hành lộ trung, ngộ tiên-sinh. Cúc cung hành lễ, chính lập lộ bàng. Tiên-sinh hữu mệnh, nhi kính thính chi. Tiên-sinh hữu vấn, hữu kính đáp chi. Sĩ tiên-sinh khứ, nhiên hậu hành. Nhân đại xưng vi tri lễ.

Nghĩa.— Đi đường gặp thầy học.— Cậu bé họ Dư. Đang đi đường, gặp thầy học. Nghiêng mình chào, rồi đứng ngay-ngắn ở bên đường. Thầy có truyền bảo gì, thì cậu ấy kính cẩn vâng lời; thầy có hỏi điều gì, lại kính cẩn đáp lại. Đợi lúc thầy đi khỏi, mới đi. Ai cũng khen cậu ấy là người biết lễ phép.

Nghĩa nhưng chữ mới: 余 Dư: Ta, tôi, đây là họ Dư. — 鞠躬 Cúc: Nghiêng cúi. — 躬 Cung: Mình. — 禮 Lễ: Lễ. — 正 Chính: Ngay, thẳng. — 答 Đáp: Đáp lại. — 俟 Sĩ: Đợi. — 然 Nhiên: Vậy. — 稱 Xưng: Khen.

38

勸學

謝生初至校、每日功課、不能及人、温熟、
心取不輟、獎之、
謝生初至校、每日功課、不能及人、温熟、
心取不輟、獎之、

Âm.— Khuyến học.— Tà-sinh sơ chí hiệu, mỗi nhật công khóa, bất năng cập nhân, tâm si chí. Nãi ích cần học. Tuy ngộ nhật-diệu nhật, ôn tập bất xuyết. Cập khảo thí thời. Tà-sinh công khóa tối thực, sư đại tướng chi.

Nghĩa.— Chăm học.— Tà-sinh mới đi học, bài học hàng ngày, không theo kịp người, trong bụng lấy làm xấu hổ. Lại càng chăm học lắm. Dẫu ngày chủ-nhật, cũng học ôn không nghỉ. Cho nên đến lúc thi khảo, Tà-sinh thuộc bài lắm, thầy rất ngợi khen.

Nghĩa nhưng chữ mới: 謝 Tà : Tà lại, đây là họ Tà. — 恥 Sĩ : Lấy làm xấu hổ. — 益 Ích : Hơn lên. — 輟 Xuyết : Thôi. — 考 Khảo : Khảo xét. — 試 Thi : Thi cử — 師 Sư : Thầy, quân lính. — 獎 Tường : Khen.

39

方 向

清晨祖携孫出門、祖曰、爾知方向乎、
日出於東、沒於西、今爾向日而行、是
為東方、背後為西、右手為南、左手為
北、故視日之出沒、可以辨四方也、

Âm.— Phương hướng.— Thanh thân, tồ huê lôn xuất môn. Tô viết : « Nhĩ tri phương hướng hồ ? Nhật xuất ư đông, một ư tây. Kim nhĩ hướng nhật nhi hành, thị vi đông phương. Bối hậu vi tây, hữu thủ vi nam, tả thủ vi bắc. Cổ thị nhật chi xuất một, khả dĩ biện tứ phương dã »

Nghĩa.— Phương hướng.— Sáng sớm, ông dắt cháu ra cửa. Ông nói rằng : « Màỵ có biết phương hướng không ? Mặt trời mọc đằng đông, lặn đằng tây. Bây giờ màỵ trông mặt trời mà đi, đó là phương đông. Sau lưng là phương tây, bên tay phải

là phương nam, tay trái là phương bắc. Cho nên cứ xem mặt trời lúc mọc lúc lặn, thì biết được cả bốn phương.

Nghĩa nhưng chữ mới: 祖 Tồ: Ông. — 孫 Tôn: Cháu.
— 爾 Nhĩ: Mày. — 沒 Mọt: Mất, chết. — 辨 Biện: Phân biệt.

ĐÍNH CHÍNH

Trang 20, bài 2, dưới chữ 電 có một chữ sứt nét, đó là chữ 光 Quang: Bóng sáng.

Trang 21, bài 3, dưới chữ 四 có một chữ sứt nét, đó là chữ 翅 Thi: Cánh.

Trang 23 bài 8, 菊花多種, chữ 花 xếp nhầm, chính là chữ 有 Hữu: Có

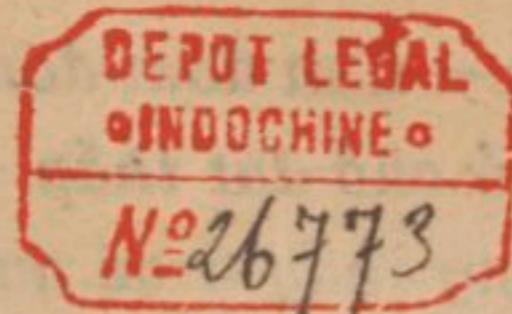
Trang 26, bài 16, dòng gần cuối, chữ 居 xếp nhầm, chính là chữ 屋 Ốc: nhà.

Trang 34, bài 32, chữ đảo ty nhầm, chính là đảo y.

BIỆN NGỘ

Chúng tôi nhận được một bức thư của một người nào không ký tên gửi đến sách bảo chúng tôi mấy chỗ xuất-lược về sự dịch và sự ấn loát, song xem thư, chính người ấy đã có những cái nhầm tức cười mà không tự biết. Như là 伏 雛, chúng tôi dịch là phú sồ, người ấy bẻ chữ 伏 là phục chứ không phải phú. Y không biết rằng chữ 伏 vốn có hai âm, một âm phục ở vần Nhất Ốc và một âm phú, ở vần Nhị thập lục Hựu. Phú là ấp trứng chứ không phải phục.

Lại như chữ 翅, chúng tôi dịch là thí y bẻ phải là sí; chữ 插 chúng tôi dịch là sáp, y bẻ phải là tháp; chữ 箭, chúng tôi dịch là tiển, y bẻ phải là tiễn. Y không hiểu rằng những chữ này vốn có hai âm, ai muốn đọc thế nào thì đọc. Cũng như những chữ 斂, 疋, 雷, 蒼, người đọc là thoa, thát, thi, thương, người lại đọc là soa, sất, sí, sương. Vậy mà y bảo người đọc khác y là dốt thì y đã ngu dốt biết chừng nào. Biết bao nhiêu người vẫn nói sáp nhập và iệnh-tiến, theo y thì dễ thường người ta dốt cả!



乘涼
晚餐之後、涼風入戶、母偕女院中
乘涼、母講故事、女在旁聽之、手揮
小扇、為母驅蚊、樂而忘倦、

Âm. — Thừa lương. — Văn san chi hậu, lương phong nhập hộ. Mẫu đại nữ, viện trung thừa lương. Mẫu giảng cổ sự, nữ tại bàng thính chi. Thủ huy tiêu phiến, vị mẫu khu văn. Lạc nhi vong quyện.

Nghĩa. — Hóng mát. — Cơm chiều xong, thấy gió mát thổi vào nhà. Mẹ với con gái ra hóng mát ở ngoài sân. Mẹ nói chuyện cổ-tích, con gái đứng bên nghe. Tay cầm quạt nhỏ, xua muỗi cho mẹ. Vui mà quên cả mỏi.

Nghĩa nhưng chữ mới: 涼 Lương : Mát. — 偕 Dai : Với — 蚊 Văn : Muỗi. — 樂 Lạc : Vui. — 倦 Quyện : Mỏi.

螢
螢飛蟲也、生於卑濕之地、腹後有
光、晚間常見水邊草際、微光閃爍、
去來無定、即螢光也、

Âm. — Huỳnh. — Huỳnh, phi trùng dã. Sinh ư ti thấp chi địa. Phúc hậu hữu quang. Văn gian, thường kiến thủy biên thảo tế, vi quang thiêm thước, khứ lai vô định, tức huỳnh quang dã.

16
4974

Depot Legal
Hanoi 7 Jan. 1945
ue

Tập thứ 5

Nghĩa.— Con đom-đóm.— Con đom đóm, là loài sâu biết bay. Nó sinh ở chỗ đất thấp ướt. Sau bụng nó có tia sáng. Cứ đến tối, thường thấy ở vệ nước hay là ở trong cỏ, ánh sáng lập lòe. đi đi lại lại không nhất định, tức là ánh sáng đom đóm.

Nghĩa những chữ mới : 螢 Huỳnh : Con Đom-đóm.— 卑 Ti : Thấp. — 腹 Phúc : Bụng. — 際 Tể : Khoảng, thuở, chỗ. — 微 Vi : Nhỏ. — 爍 Thước : Lập lòe. — 定 Định : Định. — 卽 Túc : Là.

42

蚊

汚水中有子子、化為蚊、喙甚銳、刺入
人膚、吸血而食之、日間畏光、常集於
暗處、天將晚、則成群飛出、其聲嗡嗡

Âm.— Văn.— Ô thủy trung hữu kiết kiết, hóa vi văn. Chủy thậm nhuệ. Thích nhập nhân phu, hấp huyết nhi thực chi. Nhật gian úy quang, thường tập ư ám xứ. Thiên tương văn, tắc thành quần phi xuất, kỳ thanh ông-ông.

Nghĩa.— Con muỗi.— Trong nước bẩn, có con cung-quăng, hóa làm can muỗi. Vòi nó nhọn lắm. Đốt vào da người, hút máu để ăn. Ban ngày sợ sáng, thường đậu ở chỗ tối. Lúc trời sắp tối, thì bay rộ từng đàn, tiếng kêu ve-ve.

Nghĩa những chữ mới : 子 Kiết : Một mình.— 化 Hóa : Hóa ra.— 刺 Thích : Đốt, đâm.— 嘴 Chủy : Vòi, mỏ.— 吸 Hấp : Hút.— 血 Huyết : Máu.— 暗 Âm : Tối.— 處 Xứ : Chỗ, chốn.— 嗡嗡 Ông : Ve ve.

口 流 汗 急 甚 瓜 行 食 瓜 熱 天 食 回 學 放 兒 楊
 頃 有 半 過 過 食 瓜 瓜 西 有 上 案 見 湯 腹 病
 以 所 多 過 瓜 食 日 慎 當 後 也 之

Âm. — Thực qua. — Dương-nhi phóng học hồi. Thiên nhiệt hành thậm cấp, hãn lưu khẩu khát. Kiến án thượng hữu tây qua, phẩu thực quá bán. Hữu khoảnh, phúc trưởng nhi thống. Mâu viết : « Nhi thực qua quá đa, sở dĩ bệnh dã. Hậu đương thận chi. »

Nghĩa. — Ăn dưa. — Thằng bé họ Dương đi học về. Trời nóng đi rất vội mồ hôi chảy ra, miệng thì khát. Thấy trên bàn có quả dưa hấu, bõ ra ăn hết già nửa. Một lát, bụng chướng lên và đau. Mẹ nó bảo rằng : « Con ăn dưa nhiều quá, cho nên đau thế. Từ giờ nên cẩn thận, đừng ăn phàm thế nữa. »

Nghĩa những chữ mới : 汗 Hãn : Mồ-hôi. — 瓜 Qua : Dưa. — 剖 Phẫu : Bõ ra. — 半 Bán : Một nửa. — 頃 Khoảnh : Một lát. — 脹 Trưởng : Trướng lên.

以 織 紡 氏 彭 易 其 賈 喪 歲 七 易 賈
 錢 以 與 時 有 母 讀 父 八 易 令 養 自
 錢 百 得 積 用 忍 不 易 母 餅 菓 為 仍

Âm.— **Giả-Dị.**— Giả-Dị thất tuế táng phụ. Kỳ mâu Bành-thị, phường chức dĩ tự dưỡng. Linh Đị nhập học độc thư. Hữu thời dư dĩ tiền, vi quả bính chi phí. Dị bất nhẫn dụng, tích đắc bách tiền, nhưng dĩ hoàn mẫu.

Nghĩa.— **Giả-Dị.**— Giả-Dị lên bảy tuổi thì bố mất. Mẹ, họ Bành, chỉ thêu dệt để nuôi con. Cho Dị đi học. Có khi lại cho tiền, để mua quà bánh. Nhưng Dị không muốn tiêu tiền, để dành được một trăm đồng tiền, lại đem trả mẹ.

Nghĩa những chữ mới: 歲 Tuế : Năm, tuổi. — 喪 Táng : Mất. — 氏 Thị : Họ. — 紡 Phường : Đan chỉ, xe chỉ. — 錢 Tiền : Đồng tiền. — 費 Phí : Phí. — 忍 Nhẫn : Nhẫn. — 仍 Nhung : Như cũ

45

撲 滿

撲滿形圓而畧扁、上有孔、錢由孔入、不能復出、既滿則撲而碎之、取其錢、故曰撲滿。

Âm.— **Phác mãn.**— Phác mãn, hình viên nhi lược biến. Thu ợng hữu không. Tiền do không nhập, bất năng phục xuất. Kỳ mãn, tắc phác nhi toái chi, thủ kỳ tiền. Cổ viết phác mãn.

Nghĩa.— **Ống tiền.**— Cái ống tiền, hình tròn mà hơi phẳng-phẳng. Trên có lỗ thủng. Tiền bỏ vào lỗ thủng ấy, thì không ra được nữa. Khi ống đã đầy, thì đập vỡ ra, để lấy tiền. Cho nên gọi là « ống tiền »

Nghĩa những chữ mới: 略 Lược : Hơi. — 孔 Không : Lỗ thủng. — 由 Do : Bởi. — 碎 Toái : Đập vỡ.

人 影

明月在天、兒行廊下、若有人躡其
 後、大懼、奔告其姊、姊曰、此汝身之
 影也、汝立燈前行、日下、皆有影、豈
 忘之耶、兒乃悟。

Âm. — Nhân ảnh. — Minh nguyệt tại thiên. Nhi hành lang hạ, nhược hữu nhân nhiếp kỳ hậu. Đại cụ, bôn cáo kỳ tỷ. Tỷ viết : « Thử nhữ thân chi ảnh dã. Nhữ lập đăng tiền, hành nhật hạ, dai hữu ảnh. Khởi vong chi gia ? » Nhi nãi ngộ.

Nghĩa — Bóng người. — Mặt trăng sáng ở trên trời. Đứa trẻ con đi ở dưới mái hiên, hình như có người đi theo sau. Đứa trẻ sợ lắm, chạy lại báo chị. Chị nói rằng : « Đó là cái bóng màý đấy. Màý đứng trước đèn, hay là đi dưới mặt trời, đều có bóng cả. Hà màý đã quên ru ? » Đứa trẻ con bấy giờ mới hiểu.

Nghĩa những chữ mới : 躡 Nhiếp : Theo sau. — 懼 Cụ : Sợ. 奔 Bôn : Chạy. — 豈 Khởi : Há. — 忘 Vong : Quên. — 耶 Gia : Vậy ru? — 悟 Ngộ . Hiểu biết.

燈

譚兒將臥、指燈而言曰、汝夜夜照
 我讀書、其我之好友乎、時已晚、汝
 我皆宜休息矣、乃熄燈而睡、

Âm. — Đăng. — Đàm nhi tương ngọa, chỉ đăng nhi ngôn viết : « Nhữ dạ dạ chiếu ngã đọc thư, kỳ ngã chi hảo hữu hồ. Thời dĩ vãn, nhữ ngã dai nghi hưu tức hĩ. » Nãi tức đăng nhi thụy.

Nghĩa.— *Cái đèn.*— Cậu bé họ Đàm sắp đi nằm ngủ, trở cái đèn mà nói rằng: «Đêm nào mày cũng chiếu sáng cho ta đọc sách, mày là bạn tốt của ta lắm thay! Bây giờ đã khuya rồi, mày với ta đều nên đi nghỉ.» Cậu bé họ Đàm bèn tắt đèn đi ngủ.

Nghĩa những chữ mới: 譚 Đàm: Nói, bàn, đây là họ Đàm. — 友 Hữu: Bạn. — 休 Hưu: Thôi, nghỉ. — 息 Tức: Nghỉ, hơi thở. — 熄 Tức: Tắt đi. — 睡 Thụy: Ngủ.

48

荷

池中種荷、夏日開花、或紅或白、荷梗直立、荷葉形圓、莖橫泥中、其名曰藕、有節、中有孔、斷之有絲、

Am.— Hà.— Trì trung chủng hà, hạ nhật khai hoa, hoặc hồng hoặc bạch. Hà cánh trực lập, Hà diệp hình viên. Hành hoành nê trung kỳ, danh viết ngẫu. Ngẫu hữu tiết, trung hữu không, đoạn chi hữu ti.

Nghĩa.— *Cây sen.*— Trong ao giếng sen, mùa hạ nở hoa, hoặc đỏ hoặc trắng. Cuống sen lên thẳng. Lá sen hình tròn. Gốc cây nằm ngang trong bùn, gọi là «ngó sen». Ngó sen có từng đốt, trong rỗng, bẻ ra có tơ.

Nghĩa những chữ mới: 梗 Cánh: Cuống hoa.— 直 Trực: Thẳng.— 莖 Hành: Gốc cây (loài thảo).— 藕 Ngẫu: Củ, rễ, ngó.— 斷 Đoạn: Bẻ, cắt, chặt. Có khi đọc là Đoán thì nghĩa là xét đoán

49

藕粉

擣藕於臼中、以布濾其汁、及其澄、清、取、下、沈、之、粉、曬、乾、之、可、以、久、藏、不、壞、食、時、和、以、糖、取、沸、水、沖、之、

Âm.— Ngẫu phẩn.— Đảo ngẫu ư cữu trung. Dĩ bố lư kỳ chấp. Cập kỳ trùng thanh, thủ hạ trầm chi phẩn, sai can chi, khả dĩ cứu tàng bất hoại. Thực thời hòa dĩ đường, thủ phí thủy xung chi.

Nghĩa.— Bột ngô sen.— Giã ngô sen ở cối, rồi lấy vải lọc lấy nước. Lúc nước lắng trong, thì lấy cái bột chìm xuống dưới, đem phơi khô, để dành lâu cũng không ỉu. Lúc ăn thì hòa với đường, lấy nước sôi đổ vào.

Nghĩa những chữ mới : 臼 Cữu : Cối cối. — 濾 Lư : Lọc. — 汁 Chấp : Nước ở cây quả vắt ra. — 澄 Trùng : Trong. — 沈 Trầm : Chìm. — 壞 Hoại : Hư nát. — 和 Hòa : Hòa. — 糖 Đường : Đường. — 沸 Phí : Sôi. — 冲 Sung : Ngâm.

QUYỀN THỬ TƯ

I

我 國
 中 華 我 國 之 國 名 也 自 我 遠 祖 以
 來 居 於 是 衣 於 是 食 於 是 世 世 相
 傳 以 及 於 我 我 為 中 華 之 人 豈 可
 不 愛 我 國 耶

Âm. — Ngã quốc. — Trung-hoa ngã quốc chi quốc danh dã.
 Tự ngã viễn tổ dĩ lai, cư ư thị, y ư thị, thực ư thị. Thế thế
 tương truyền, dĩ cập ư ngã. Ngã vi Trung-hoa chi nhân, khởi
 khả bất ái ngã quốc gia ?

Nghĩa. — Nước ta. — Trung-hoa là tên nước ta. Từ tổ tiên ta
 ngày xưa đến bây giờ, vẫn ở đấy, mặc ở đấy, ăn ở đấy.
 Đời ấy, đời khác truyền mãi, cho đến ta. Ta là người Trung-
 hoa, há chẳng nên yêu nước ta dư ?

Nghĩa những chữ mới: 衣 Y Áo, đọc là Ý thì nghĩa là
 mặc. — 世 Thế: Đời. — 相 Tương: Cùng, khi nào đọc là Tương
 thì nghĩa là giúp. — 傳 Truyền: Truyền, có khi đọc là Truyện

2

大總統

我國數千年來國家大事皆由皇帝
 治理之今日民國成立人民公舉賢
 能為全國行政之長是謂大總統

Âm. — Đại-tổng-thống. — Ngã quốc số thiên niên lai, quốc gia đại sự, dai do Hoàng-đế trị lý chi. Kim nhật dân-quốc thành lập, nhân dân công cử hiền năng, vi toàn quốc hành chính chi trưởng, thị vị Đại-tổng-thống.

Nghĩa. — Quan Đại-tổng-thống. — Nước ta vài nghìn năm nay, phàm việc lớn trong nước, đều bởi vua cai trị cả. Bây giờ đã thành ra dân quốc, nhân dân công cử người hiền tài, để làm đầu coi việc chính-trị trong nước, ấy là quan Đại-tổng-thống.

Nghĩa nhưng chú mới: 千 Thiên: Nghìn. — 治 Trị: Trị, cũng có khi đọc là Trì. — 理 Lý: Trông coi. — 民 Dân: Dân. — 公 Công: Công. — 賢 Hiền: Hiền. — 政 Chính: Chính. — 總 Tổng: Tóm, chung. — 統 Thống: Suốt cả

3

蟋蟀

秋夜有蟋蟀鳴於墻下弟問姊曰
 蟋蟀口小鳴聲頗大何也姊曰蟋
 蟀有四翅振翅發聲非以口鳴也

Âm. — Tất xuất. — Thu dạ, hữu tất xuất, minh ư tường hạ. Đệ vấn tĩ viết: « Tất xuất khẩu tiều, minh thanh phả đại, hà dã? » Tĩ viết: « Tất xuất hữu tứ thí, chấn thí phát thanh, phi dĩ khẩu minh dã. »

Nghĩa.— Con dế. — Đêm mùa thu, có con dế kêu ở dưới tường Em trai hỏi chị rằng : « Con dế mồm nhỏ mà tiếng kêu to lắm, là tại làm sao ? ». Chị nói rằng : « Con dế có bốn cánh, hễ cánh cọ vào nhau thì phát ra tiếng, chứ không phải mồm nó kêu. »

Nghĩa những chữ mới : 振 Chấn : Nhức, dậy động. — 蟋蟀 Tất-xuất : Con dế.

4

貪食之蠅

瓷缸貯蜜、群蠅咸集、一蠅貪食、不
已足為蜜膠、不能脫、群蠅見之、皆
飛去、貪食之蠅遂死蜜中

Âm. — Tham thực chi dăng. — Tư ang trữ mật, quần dăng hàm tập. Nhất dăng tham thực bất dĩ, túc vi mật giao, bất năng thoát. Quần dăng kiến chi, dai phi khứ, tham thực chi dăng, toại tử mật trung.

Nghĩa.— Con ruồi tham ăn. -- Cái ang sứ đựng mật, đàn ruồi bầu cả vào. Có một con tham ăn, ăn mãi không thôi, chân dính vào mật, không bay được nữa. Đàn ruồi trông thấy đều bay cả. Con ruồi tham ăn thì chết ở trong mật.

Nghĩa những chữ mới : 瓷 Tư : Đồ sứ. — 貯 Trữ : Đựng. — 蜜 Mật : Mật. — 咸 Hàm : Đều, tất cả. — 膠 Giao : Dính. — 脫 Thoát : Thoát khỏi.

5

桂

庭中種桂、其葉常綠、秋時開花、或
深黃、或淡黃、每遇微風、濃香撲鼻、
人咸愛之、花落取以和糖、貯於瓶
中、雖歷久而香甚烈、

Âm.— Quế.— Đinh trung chủng quế, kỳ điệp thường lục. Thu thời khai hoa, hoặc thâm hoàng, hoặc đậm hoàng. Mỗi ngọ vi phong, nùng hương phác tị, nhân hàm ái chi. Hoa lạc, thủ dĩ hòa đường, trử ư bình trung, tuy lịch cửu nhi hương thâm liệt.

Nghĩa.— *Cây quế.*— Trong sân giếng cây quế, lá thường xanh luôn. Mùa thu thì nở hoa, hoặc vàng xẫm, hoặc vàng nhạt. Hễ gặp có hơi gió, thì mùi thơm ngát xông vào mũi, ai cũng thích. Lúc hoa rụng, thì lấy để ướp đường, đựng vào trong bình, dầu để lâu mà mùi thơm vẫn ngát.

Nghĩa những chữ mới: 淡 Đạm : Nhàn-nhạt.— 濃 Nùng : Nồng nàn.— 歷 Lịch : Trái.— 烈 Liệt : Mạnh, dữ.

6

黄 豆

黄豆莖高數尺開白花莢長寸餘
 含豆二三其初色青後漸黃為用
 最大或榨油或造醬所餘渣滓既
 可飼畜又可肥田

Âm.— Hoàng đậu.— Hoàng đậu, hành cao sồ xích. Khai bạch hoa. Giáp trường thốn dư, hàm đậu nhị tam. Kỳ sơ sắc thanh, hậu tiệm hoàng. Vi dụng tối đại, hoặc trá du, hoặc tạo tương. Sở dư tra trĩ, ký khả tự súc, hựu khả phì điền.

Nghĩa.— *Đậu vàng.*— Đậu vàng cây cao vài thước. Nở hoa trắng. Quả dài hơn một tấc, trong có 2, 3 hạt đậu. Lúc trước thì sắc xanh, sau vàng dần. Dùng được nhiều việc. Hoặc ép dầu, hoặc làm tương. Còn cái cặn bã thừa, đã để nuôi súc vật được, lại bón ruộng được.

Nghĩa những chữ mới: 豆 Đậu : Đậu.— 莢 Giáp : Vỏ quả.— 含 Hàm : Ngậm.— 榨 Trá : Ép.— 油 Du : Dầu.— 醬 Tương : Tương.— 渣 Tra : Cặn.— 滓 Trĩ : Bã.— 肥 Phì : Bón cho tốt.

7

弟 愛

丁生有弟甚愛之、一日弟疾臥牀不能起、丁生暇時輒坐牀前、為弟講故事、唱歌曲、以解其悶、及疾愈始已。

Am. — Ái đệ. — Đinh sinh hữu đệ, thậm ái chi. Nhất nhật đệ tật, ngoạ sàng bất năng khởi. Đinh sinh hạ thời, chiếp tọa sàng tiền, vị đệ giảng cổ sự, xướng ca khúc, dĩ giải kỳ muộn. Cập tật dĩ, thủy dĩ.

Nghĩa. — Yêu em. — Cậu bé họ Đinh có em trai, yêu lắm. Một hôm em phải đau, nằm ở giường không dậy được. Cậu Đinh lúc rỗi việc, tức thì vào ngồi ở trước giường, kể chuyện cổ tích cho em nghe, cùng là hát xướng, để cho em giải buồn. Đến lúc em khỏi đau mới thôi.

Nghĩa những chữ mới: 暇 Hạ: Thư rỗi. — 輒 Chiếp: Tức thì. — 悶 Muộn: Buồn. — 愈 Dĩ: Khỏi, hơn, càng, lắm. — 始 Thủy: Mới, bắt đầu.

8

客 陪

鈕兒在家、有客訪其父、父適他往、兒邀客入、請客上坐、已在下位、陪之、客有問、則謹答之、客去、兒送至門外、及父歸、以客所言、告之於父。

Am. — Bồi khách. — Nữ nhi tại gia, hữu khách phóng kỳ phụ. Phụ thích tha vãng. Nhi yêu khách nhập, thỉnh khách thượng tọa, kỷ tại hạ vị bồi chi, Khách hữu vấn, tắc cần đáp chi, khách khứ, nhi tổng chi môn ngoại. Cập phụ qui, dĩ khách sở ngôn, cáo ư phụ.

Nghĩa. — *Tiếp khách.*— Cậu bé họ Nữu ở nhà, có khách đến hỏi cha. Cha vừa đi vắng. Cậu đón khách vào, mời khách ngồi trên, mình ngồi dưới để tiếp. Khách có hỏi gì, thì kính cẩn đáp lại. Lúc khách đi, thì cậu đưa ra ngoài cửa. Kịp lúc cha về, cậu đem lời khách nói, nói lại với cha.

Nghĩa những chữ mới : 鈕 Nữu : Cúc áo, đây là họ Nữu. — 訪 Phóng : Hỏi. — 邀 Yâu : Mời. — 己 Kỷ : Mình. — 位 Vị : Ngồi, chỗ. — 謹 Cẩn : Kính cẩn.

9

畫 竹

窗外修竹幾竿紅日初上竹影滿
 窓一女坐窓前取素紙鋪案上濡
 筆和墨畫竹一枝黏於壁間毋見
 之稱其能

Âm.— *Họa trúc.*— Song ngoại tu trúc kỷ can. Hồng nhật sơ thướng; trúc ảnh mãn song. Nhất nữ tọa song tiền, thủ tố chỉ, phô án thượng, Nhu bút hòa mặc, họa trúc nhất chi, niêm ư bích gian. Mẫu kiến chi, xưng kỳ năng.

Nghĩa.— *Vẽ cây trúc.*— Ngoài cửa sổ có mấy cây trúc dài. Mặt trời mới lên, bóng cây trúc đầy cửa sổ. Một người con gái ngồi trước cửa sổ, lấy tờ giấy trắng rải lên bàn. Dầm bút làm mực vẽ một cây trúc dán ở tường. Mẹ trông thấy khen khéo.

Nghĩa những chữ mới : 修 Tu : Dài ; sửa-sang. — 幾 Kỷ : Mấy, vài. — 素 Tố : Trắng. — 濡 Nhu : Dầm ướt. — 黏 Niêm : Dán.

10

採菱

小村旁有菱塘、廣約十畝、其水澄
 清、夏秋之、菱初熟、浮於水上、或
 青、或紅、村中女子、邀鄰伴、划小舟
 同往採菱、

Âm. — Thái lãng. — Tiểu thôn bàng, hữu lãng đưòng. Quảng ước thập mẫu. Kỳ thủy trùng thanh. Hạ thu chi gian, lãng sơ thực, phù ư thủy thượng, hoặc thanh hoặc hồng. Thôn trung nữ tử, yêu lân bạn, qua tiểu chu, đồng vãng thái lãng.

Nghĩa. — Hái củ ấu. — Ở bên cạnh xóm nhỏ, có cái ao giếng ấu. Rộng ước độ 10 mẫu. Nước ao trong vắt. Vào khoảng mùa hạ mùa thu, thì ấu mới chín, nổi lên trên mặt nước, hoặc xanh hoặc đỏ. Bấy giờ con gái ở trong xóm, rủ bạn bè, chở thuyền nhỏ, cùng đi lấy củ ấu.

Nghĩa những chữ mới: 村 Thôn: Xóm. -- 菱 Lãng: Củ ấu. — 約 Ước: Ước chừng. — 伴 Bạn: Bạn. — 划 Qua: Chở thuyền.

11

湖

四面陸地、水渚其中、小者曰池、大者曰湖、
 者水故、湖中湖、湖魚之、水深多、其潤菱、
 者水故、湖中湖、湖魚之、水深多、其潤菱、
 者水故、湖中湖、湖魚之、水深多、其潤菱、

Âm. — Hồ. — Tứ diện lục địa, thủy chủ kỳ trung, tiểu giả viết tri, đại giả viết hồ. Hồ thủy thâm khoát, cư chu khả dĩ vãng lai. Thủy trung sản ngư hà, đa lãng ngẫu. Nhi quán điền vuu tiện. Cổ hồ tân chi điền, thu hoạch hằng phong.

Nghĩa. — Cái hồ. — Bốn mặt đất liền, nước chứa ở giữa, nhỏ thì gọi là ao, lớn thì gọi là hồ. Nước hồ sâu rộng, thuyền lớn đi lại được. Trong nước có cá tôm, nhiều ấu sen. Lại còn tát nước vào ruộng cũng tiện lắm. Cho nên ruộng ở bờ hồ, gặt được nhiều lúa.

Nghĩa những chữ mới : 陸 Lục : Đất liền. — 瀦 Chủ : Chứa. — 湖 Hồ : Hồ. — 闊 Khoát : Rộng. — 產 Sản : Sinh sản. — 濱 Tân : Bờ. — 穫 Hoạch : Gặt. — 恆 Hằng : Thường. — 豐 Phong : Thịnh, nhiều.

12

山

地面有山、或一峯獨立、聳入雲際、
或數峯相連、千里不絕、山之最大者、
草木生之、禽獸居之、而金玉煤鐵
之屬、又產於其中、誠無窮之利也。

Âm. — Sơn. — Địa diện hữu sơn. Hoặc nhất phong độc lập tủng nhập vân tế. Hoặc số phong tương liên, thiên lý bất tuyệt. Sơn chi đại giả, thảo mộc sinh chi, cầm thú cư chi. Nhi kim ngọc môi thiết chi thuộc, hựu sản ư kỳ trung. Thành vô cùng chi lợi dã.

Nghĩa. — Núi. — Mặt đất có núi, hoặc một ngọn núi đứng một mình, cao thẳng lên trên mây. Hoặc mấy ngọn núi liền nhau, đến nghìn dặm chưa hết. Núi to, thì có cây cỏ mọc, có chim muông ở. Lại còn những thứ vàng, ngọc than đá, sắt cũng sản ở trong núi. Núi thực là cái lợi vô cùng.

Nghĩa những chữ mới : 峯 Phong : Ngọn núi. — 聳 Tủng : Dựng thẳng. — 里 Lý : Dặm đường. 絕 Tuyệt : Rứt, dứt. — 玉 Ngọc : Ngọc. — 煤 Mòi : Than đá, mỡ hóng. — 誠 Thành : Thực. — 窮 Cùg : Cùg kiệt, cùg khốn — 利 Lợi : Lợi.

13

獸

獸有二種、其居山野間者、曰野獸、其爲人所豢養者、曰家畜、家畜性能馴、可任勞力、供食品、野獸凶暴、能爲人害、然獵者捕之、食其肉、或取其皮毛骨角、以爲器服之用。

Âm. — Thú. — Thú hữu nhị chủng. Kỳ cư sơn dã gian giả, viết dã thú, kỳ vi nhân sở hoạn dưỡng giả, viết gia súc. Gia súc tính tuần, khả nhiệm lao lực, cung thực phẩm. Dã thú hung bạo, năng vi nhân hại. Nhiên liệt giả bộ chi, thực kỳ nhục hoặc thủ kỳ bì mao cốt giác, dĩ vi khí phục chi dụng.

Nghĩa. — Loài thú. — Loài thú có 2 giống. Giống ở chỗ núi, đồng, thì gọi là dã thú. Giống mà người ta chăn nuôi, thì gọi là gia-súc. Gia-súc tính thường dễ bảo, chịu làm việc khó nhọc, mà lại làm đồ ăn cho người ta nữa. Dã-thú thì dữ tợn, hay làm hại người. Nhưng đã có người đi săn bắt để ăn thịt, hoặc lấy da, lông, xương. sừng nó để làm đồ mặc và đồ dùng.

Nghĩa những chữ mới : 豢 Hoạn : Nuôi. — 任 Nhiệm : Gánh vác. — 勞 Lao : Nhọc. — 畜 Súc : Giống vật nuôi. — 馴 Tuần : Dễ bảo. — 供 Cung : Cung-cấp. — 品 Phẩm : Thứ. — 凶 Hung : Hung tợn. — 暴 Bạo : Dữ-dội. — 骨 Cốt : Xương.

DEPT LEGAL
INDOCHINE
N^o 26773

獅

獅野獸也雄者狀甚猛瓜如鉤牙如鋸目光炯炯如電頭有毛如披髮其力最大能食虎豹

Âm.— Sur. — Sur, dã-thú dã. Hùng giǎ, trạng thậm mãnh. Trảo như câu. Nha như cừ. Mục quang quỳnh quỳnh như điện. Đầu hữu mao, như phi phát. Kỳ lực tối đại, năng thực hồ báo.

Nghĩa.— Con sư-tử. — Sư-tử, là giống dã-thú. Con đực thì hình trạng dữ tợn lắm. Móng chân như cái móc. Nanh như răng cưa. Mắt sáng lóng lánh như điện. Trên đầu có lông, như tóc mọc. Sức nó mạnh lắm, ăn thịt cả hồ báo. —

Nghĩa những chữ mới : 獅 Sư : Sư-tử. — 猛 Mãnh : Dữ tợn. — 鉤 Câu : Cái móc. — 鋸 Cừ : Cái cưa. — 虎 Hồ : Con hồ. — 豹 Báo : Con beo. — 炯 Quỳnh : Lóng-lánh 雄 Hùng : Mạnh. Đây con vật đực. — 披 Phi : Mở ra, xõa ra.

誠實童子

賣柑者擔筐入市、數柑墜於地、一童子、在後見之、急拾柑以還、賣柑者、賣柑者曰、童子誠實可嘉也、取二柑報之、童子不受。

Âm.— Thành thực đồng-tử.— Mại cam giả đảm khung nhập thị, số cam trụy ư địa, Nhất đồng tử tại hậu kiến chi, cấp thập cam, dĩ hoàn mại-cam-giả. Mại-cam-giả viết : « Đồng-tử thành thực, khả gia dã. » Thủ nhị cam báo chi. Đồng-tử bất thụ.

Tập thứ 6

Tirad. le. 000. ra
Hanoi le. 11/11/11
16774

Nghĩa.— Đứa trẻ con thực thà. — Người bán cam gánh thùng cam vào chợ bán, có vài quả rơi xuống đất. Một đứa trẻ con ở đằng sau trông thấy, vội nhặt cam để trả người bán cam. Người bán cam nói rằng: Đứa trẻ con này thực thà đáng khen lắm.» Bèn lấy 2 quả thưởng cho nó. Đứa trẻ con không lấy.

Nghĩa những chữ mới: 賣 Mại: Bán. — 柑 Cam: Quả cam. — 擔 Đạm: Gánh. — 拾 Thập: Nhặt. — 實 Thực: Thực-thà. — 嘉 Gia: Khen tốt. — 報 Báo: Đền, tặng lại. — 受 Thu: Nhận lấy, chịu lấy.

16

菓 園

吾家有園、徧種菓樹、培壅甚勤、一
 年之間、先後開花、花落結為菓、累
 累滿樹、及熟摘而食之、較買諸市
 中者、味尤鮮美。

Âm. Quả viên. — Ngô gia hữu viên. Biến chủng quả thụ. Bồi ủng thậm cần. Nhất niên chi gian, tiên hậu khai hoa, hoa lạc kết vi quả, luy luy mãn thụ. Cập thực trích nhi thực chi. Hiệu mãi chư thị trung giả, vị ưu tiên mĩ.

Nghĩa.— Vườn quả. — Nhà tôi có cái vườn. Giồng khắp những cây có quả. Vun sỏi chăm tằm. Trong khoảng mỗi năm, hoa nở luôn-luôn, hoa rụng, thành quả, nhan nhàn đầy cây. Lúc quả chín, hái ăn. So với những quả mua ở chợ, thì vị ngon hơn nhiều.

Nghĩa những chữ mới: 徧 Biến: Khắp cả. — 培 Bồi: Đắp. — 壅 Ủng: Vun. — 累 Luy: Sự nối liền. — 摘 Trích: Hái. — 較 Hiệu: So sánh. — 鮮 Tiên: Tươi tốt.

17

菊

菊花盛開、清香四溢、其瓣如絲、如
 瓜、其色或黃、或白、或赭、或紅、種
 最、多、性耐寒、嚴霜既降、百
 惟、菊、獨盛。

Am. — Cúc. — Cúc hoa thịnh khai, thanh hương tứ dật. Kỳ biện, như ti như thảo. Kỳ sắc, hoặc hoàng, hoặc bạch, hoặc chủ, hoặc hồng. Chung loại tối đa. Tính nại hàn, nghiêm sương ký giáng, bách hoa linh lạc, duy cúc độc thịnh.

Nghĩa. — Hoa cúc. — Hoa cúc nở nhiều, mùi thơm mát đầy bốn bề. Cái cánh hoa như tơ như vuốt. Sắc hoa, hoặc vàng hoặc trắng. Hoặc đỏ xẫm, hoặc đỏ nhạt. Có nhiều giống lắm. Tính cúc quen chịu rét, lúc sương xuống nhiều, thì trăm thứ hoa tàn rụng cả, duy có hoa cúc là vẫn nhiều.

Nghĩa nhưng chữ mới: 溢 Dật: Dầy rầy. — 瓣 Biện: Cánh hoa. — 赭 Chủ: Đỏ xẫm. — 類 Loai: Loài. — 零 Linh: Tàn, rụng; số lẻ. — 百零二 một trăm lẻ hai.

18

衣 食 之 以 食 養 之 衣
 衣 護 之 以 食 衣 之 暖
 凍 餒 之 虞 然 而 過 衣
 致 病 隨 氣 候 安 易 衣
 物 則 身 體 自 安 易 衣
 人 之 身 體 以 衣 食 養 之 衣
 食 不 足 即 有 凍 餒 之 虞 然 而 過 衣
 食 定 時 刻 而 食 物 則 身 體 自 安 易 衣

Âm. — Y thực. — Nhân chi thân thể, dĩ y hộ chi, dĩ thực dưỡng chi. Y thực bất túc, tức hữu đồng nôi chi ngu. Nhiên y quá noãn, thực quá bão, dai túc trí bệnh. Tùy khi hậu nhi dịch y, định thời khắc nhi thực vật, tắc thân thể tự an.

Nghĩa. — Áo mặc. đồ ăn. — Thân thể người ta, phải dùng áo để che, dùng đồ ăn để nuôi. Hễ áo mặc và đồ ăn không đủ, thì lại lo chết rét chết đói. Nhưng áo mặc ấm quá, cơm ăn no quá, đều sinh ra bệnh tật cả. Cho nên phải theo khi-hậu mà thay đổi áo, định thời khắc mà ăn có điều độ, thì thân thể tự-nhiên yên lành.

Nghĩa những chữ mới : 凍 Đông : Chết rét. — 餓 Nôi : Chết đói. — 虞 Ngu : Lo sợ. — 飽 Bão : No. — 候 Hậu : Khi hậu. — 刻 Khắc : Chốc lát, một khắc — cũng có nghĩa là nghiêm khắc.

19

米

農夫種稻、手足勤勞、歷春夏秋三
時、始得粟、又用礮去殼、用臼去糠、
始成白米、然後炊之釜中、或為飯、
或為粥、食者當知其不易也

Âm. — Mễ. — Nông-phu chủng đạo, thủ túc cần lao. Lịch xuân hạ thu tam thời, thủy đắc túc. Hựu dụng lung khử xác. dụng cữu khử khang, thủy thành bạch mễ. Nhiên hậu suy chi phủ trung, hoặc vi phạn, hoặc vi chúc. Thực giả đương tri kỳ bất dị dã.

Nghĩa. — Gạo. — Người làm ruộng giồng lúa, tay chân khó nhọc. Trái ba mùa : xuân, hạ, thu, mới được hạt thóc. Lại dùng cối xay để bỏ trấu, dùng cối dã để bỏ cám, mới thành ra gạo trắng. Rồi sau bỏ vào nồi nấu chín, hoặc làm cơm, hoặc làm cháo. Người ăn nên biết rằng thành ra cơm cháo không dễ đâu.

Nghĩa nhưng chữ mới : 稻 Đạo : Lúa. — 粟 Túc : Thóc. — 龔 Lung : Cối xay. — 穀 Xác : Vỏ, trấu. — 去 Khử : Bỏ đi, khi nào đọc là Khử thì nghĩa là đi. — 糠 Khang : Cám. — 炊 Xuy : Nấu. — 釜 Phủ : Nồi. — 粥 Chúc : Cháo.

20

布

布類甚繁、以麻織成者、曰麻布、宜用於夏日、以棉織成者、曰棉布、宜用於冬日、又有雜麻與絲織成花紋、其光彩類綉者、則爲綉布、

Âm. — Bồ. — Bồ loại thậm phồn. Dĩ ma chức thành giả, viết ma-bồ, nghi dụng ư hạ nhật. Dĩ miên chức thành giả, viết miên bồ, nghi dụng ư đông nhật. Hựu hữu tạp ma dữ ti, chức thành hoa văn, kỳ quang thái loại trừu đoạn giả, tắc vi ti bồ.

Nghĩa. — Vải. — Vải có nhiều thứ. Thứ dệt bằng gai, thì gọi là vải gai, nên dùng về mùa hạ. Thứ dệt bằng bông thì gọi là vải bông, nên dùng về mùa đông. Lại có thứ dệt lẫn gai với tơ, cải thành văn hoa, sắc đẹp giống trừu đoạn, thì là vải tơ.

⊠Nghĩa nhưng chữ mới : 繁 Phồn : Nhiều. — 麻 Ma : Gai. — 雜 Tạp : Trộn lẫn. — 綉 Trừu : Vải trừu.

21

潔淨

汪生好潔、髮常梳、身常浴、衣服生則常浣、室中生不可不戒也、

Âm.— Khiết tĩn.— Uông-sinh hiếu khiết. Phát thường sơ. Thân thường dục. Ý phục thường cán. Thất trung diệc thậm khiết tĩn. Kỳ hữu Thái-sinh tác phủ. Uông sinh cáo chi viết : « Ô-ước bất khứ, tác dị sinh bệnh, bất khả bất giới dã. »

Nghĩa.— *Sạch sẽ.*— Uông-sinh thích sạch. Tóc thường chải luôn. Minh thường tắm luôn. Áo mặc thường giặt luôn. Trong nhà cũng sạch sẽ lắm. Người bạn là Thái-sinh thì không thể. Uông-sinh bảo bạn rằng : « Bàn chải không trừ bỏ đi, thì dễ sinh bệnh, phải nên để ý đến mới được. »

Nghĩa những chữ mới : 浣 Cán : Giặt. — 淨 Tĩn : Sạch. 戒 Giới : Răn.

遊 戲

午飯已畢、先生率學生、集於體操場、或唱歌、或擊毬、或抽陀螺、隨意遊戲、及聞鈴聲、排班入課堂、無一後至者、

Âm.— Du hí.— Ngọ Phạn dĩ tất, tiên-sinh xuất học-sinh, tập thể-thao trường. Hoặc xướng ca, hoặc kích cầu, hoặc trừu đà loa, tùy ý du hí. Cập văn linh thanh, bài ban nhập khóa đường, vô nhất hậu chí giả.

Nghĩa.— *Chơi đùa.*— Bữa cơm trưa xong rồi, thầy gióng-giả học-trò. họp cả ở sân tập thể-thao. Người thì hát xướng, kẻ thì đá cầu, người thì đánh quay, tùy ý chơi đùa. Đến lúc nghe tiếng chuông, sắp hàng vào lớp học, không có một ai vào sau cả.

Nghĩa những chữ mới : 抽 Trừu : Rút. — 意 Ý : Ý. — 鈴 Linh : Chuông. — 班 Ban : Hàng lớp. — 陀螺 Đà-loa : Con quay.

時 誤 不
 時、時、善、
 日、定、弟、
 弟、有、當、
 校、業、刻、
 往、修、課、
 將、日、上、
 包、乎、必、
 書、留、行、
 理、稍、不、
 整、盍、遲、
 兄、盍、遲、
 兄、盍、遲、
 晨、早、遲、
 清、尚、若、
 乃、與、兄、
 行、

Âm. — Bất ngộ thời. — Thanh thân, huynh chỉnh lý thư bao, tương vãng học-hiệu. Đệ viết : « Thời thượng tảo, hạp sáo lưu hồ. » Huynh viết : « Tu nghiệp đương hữu định thời. Nhược trì-trì bất hành, tất ngộ thượng khóa thời khắc. » Đệ viết : « Thiện » Nãi dĩ huynh dai hành.

Nghĩa. — Không sai giờ. — Sáng sớm, anh sửa-sửa cặp sách sắp đi học. Em nói rằng : « Giờ hãy còn sớm, sao anh không thư thả một tí. » Anh nói rằng : « Giờ học phải có nhất định. Nếu nần-ná mãi không đi, thì sai giờ học mất. » Em nói rằng : « Phải ». Bèn cùng đi học với anh.

Nghĩa nhưng chữ mới : 整 Chỉnh : Sửa sang. — 盍 Hạp : Sao không. — 留 Lưu : Lưu lại, thư thả. — 業 Nghiệp : Nghề nghiệp. — 遲 Trì : Muộn, chậm.

至 趙
 令、而、使、
 父、百、養、
 三、掩、奉、
 十、聲、能、
 年、牛、未、耳、
 至、至、少、悲、
 業、父、年、自、
 爲、聞、予、故、
 耕、日、曰、苦、
 以、一、至、勞、
 父、書、故、免、
 之、讀、問、不、
 至、至、師、父、
 趙、就、泣、老、

Âm.— Triệu-Chí.— Triệu-Chí chi phụ, dĩ canh vi nghiệp. Chí niên thập tam, phụ linh tỵ thực độc thư. Nhất nhật, văn phụ sắt ngư thanh, yểm diện nhi khấp. Sư vấn cố. Chí viết : « Dur niên thiếu, vị năng phụng dưỡng, sử lão phụ bất miễn lao khổ, cố tỵ bi nhĩ.»

Nghĩa. — Triệu-Chí. — Cha Triệu-Chí làm nghề cày ruộng. Năm chí 13 tuổi, cha cho đi học. Một hôm, Chí nghe tiếng cha mắng con trâu, bưng mặt mà khóc. Thầy hỏi cớ tại làm sao. — Chí nói rằng : « Tôi còn ít tuổi, chưa phụng dưỡng được cha tôi, đề đến nỗi cha già vẫn phải vất-vả, nên tôi tỵ nghĩ mà cảm thương.»

Nghĩa nhưng chữ mới : 就 Tỵ: Tôi, đi.— 塾 Thục: Trường.
— 叱 Sất: Mắng.— 掩 Yểm: Che.— 泣 Khấp: Khóc.— 予 Dur: Tôi, ta.— 養 Dưỡng: Nuôi.— 苦 Khổ: Khổ — 悲 Bi: Buồn, thương.

75

親 恩

人初生時、飢不能自食、寒不能自
衣、父母乳哺之、懷抱之、有疾、則延
醫診治、及年稍長、又使入學、其勞
苦如此、為子女者、豈可忘其恩乎

Âm.— Thân ân.— Nhân sơ sinh thời, cơ bất năng tự thực, hàn bất năng tự y. Phụ mẫu nhũ bộ chi, hoài bão chi. Hữu tật tắc diên y chẩn trị. Cập niên sảo trưởng, hựu sử nhập học. Kỳ lao khổ như thử. Vi tử nữ giả, khởi khả vong kỳ ân hồ.

Nghĩa.— *Ơn cha mẹ.*— Người ta lúc mới sinh ra, đói không biết tự kiếm mà ăn, rét không biết tự kiếm mà mặc. Cha mẹ còn phải cho bú mớm, ôm ấp. Lúc có tật bệnh, thì mời thầy chữa thuốc. Kịp đến lúc hơi lớn, lại cho đi học. Ấy cha mẹ khó nhọc như thế. Làm con, há dám quên ơn cha mẹ ư.

Nghĩa nhưng chữ mới : 哺 Bộ : Mớm. — 延 Diên : Dài, đây nghĩa là mời. — 醫 Y : Thầy thuốc. — 診 Chẩn : Bắt mạch, chữa. — 恩 Ân : Ơn.

26

母羊求救 有母羊向之悲鳴 既後
 子出遊 有母羊向之悲鳴 既後
 童走 又屢 顧見 小羊 其躍 而
 前至 一池 旁 乃 握 其 角 而 去
 方急 童 子 小 羊 歡 躍 而 去
 母羊 偕 小 羊 歡 躍 而 去

Âm.— Mâu dương cầu cứu. Đồng-tử xuất du. Hữu mẫu-dương nương chi bi minh, ký tiền tầu. hựu lữ cố. Đồng-tử quái chi, tùy kỳ hậu. Chí nhất tri bàng. Kiến tiểu-dương đọa thủy trung, ai bào phương cấp. Đồng-tử nãi ác kỳ giác, đề trí ngạn thượng. Mâu-dương dai tiểu-dương, hoan dực nhi khứ.

Nghĩa.— *Dê mẹ cầu cứu.*— Đứa trẻ đi chơi, thấy con dê cái chạy đến chỗ nó mà kêu rên-rĩ. Con dê đã chạy trước, rồi lại cứ trông lại luôn. Đứa trẻ lấy làm lạ, đi theo sau con dê. Đến chỗ bờ ao. Thấy con dê con ngã xuống nước, đang kêu gào hoảng sợ. Đứa trẻ bèn nắm sừng, kéo con dê con lên bờ. Bấy giờ hai mẹ con con dê cùng vui mừng chạy đi.

Nghĩa những chữ mới : 屢 Lũ : Thường thường. — 顧 Cố : Ngảnh lại. — 怪 Quái : Quái lạ. — 哀 Ai : Thương, rên rĩ. — 號 Hào : Kêu thường đọc là hiệu : hiệu lệnh. — 歡 Hoan : Vui mừng.

27

鄉 人

鄉人種菜為業、每日晨起、擔菜兩筐、
 入城中、沿街喚賣、人以其人、索價不
 菜又肥美、故爭買之、鄉人得錢、易布
 與米、一家衣食、得以無缺、

Âm. — Hương-nhân. — Hương-nhân chủng thái vi nghiệp, Mỗi nhật thân khởi, đảm thái lưỡng khung, nhập thành trung, duyên nhai hoán-mại. Nhân dĩ kỳ xách giá bất nhị, thái hựu phi mĩ, cố tranh mại chi. Hương nhân đắc tiền, dịch bố dữ mễ. Nhất gia y thực, đắc dĩ vô khuyết.

Nghĩa. — Người nhà quê. — Người nhà quê làm nghề trồng rau. Mỗi ngày dậy sớm, gánh hai sọt rau, vào trong tỉnh thành đi ngoài phố rao bán. Người ta thấy giá bán nhất định, mà rau lại tốt, nên đều tranh nhau mua. Người nhà quê bán được tiền, đem mua vải và gạo, Bởi thế nên cơm áo trong một nhà, nhờ đó không phải thiếu thốn.

Nghĩa những chữ mới : 沿 Duyên : Men bờ. — 街 Nhai : Phố. — 索 Xách : Đòi. — 價 Giá : Giá. — 缺 Khuyết : Thiếu.

醃菜 取而曝之、俟
 菜漸肥、取而曝之、俟
 取而曝之、俟
 旬餘便可取
 封其口、雖留至
 明年、猶可食也、

Âm.— Yêm thái.— Hàn suong lữ há, viên thái liêm phi. Thủ nhi bộc chi, sĩ lược can, tri ang trung, yêm dĩ diêm. Tuần dư, tiện khả thủ thực. Nhược tàng chi ư úng, nê phong kỳ khẩu, tuy lưu chí minh niên, do khả thực dã.

Ngĩa.— Rửa muối.— Sương lạnh xuống luôn, rau ở vườn dần dần tốt lắm. Lấy đem phơi, hễ hơi héo, thì bỏ vào trong ang, lấy muối mà muối. Độ hơn một tuần, thì lấy ra ăn được. Nếu bỏ vào vò lấy đất bùn chát miệng vò lại, thì dầu để đến năm sau, cũng còn ăn được,

Nghĩa những chữ mới : 曝 Bộc : Phơi. — 醃 Yêm : Tẩm muối.— 鹽 Diêm : Muối.— 旬 Tuần : Tuần 10 ngày.— 甕 Úng : Vò.— 猶 Do : Còn, cũng có khi nghĩa là như; 亦猶 是 diệc do thị : cũng như thế.

器具

人居室中、飲食卧起、皆需器具、惟匠
 人造器、勞心力、費時日、其成不易、用
 器之人、應知愛惜、不可任意毀傷也、

Âm. — Khi cụ. — Nhân cư thất trung, âm thực ngoạ khởi, dai nhu khí cụ. Duy tượng nhân tạo khí, lao tâm lực phí thời nhật. Kỳ thành bất dị. Dụng khí chi nhân, ứng tri ái tích. Bất khả nhiệm ý hủy thương dã.

Nghĩa. — Đồ đạc. — Người ta ở trong nhà, lúc uống, lúc ăn, lúc nằm, lúc dậy, đều phải cần đến đồ đạc. Nhưng mà người thợ làm ra đồ đạc, thì nhọc tâm lực, tốn thì giờ. Thành ra được đồ-đạc không phải là dễ. Vậy người ta dùng đồ đạc, nên biết tiếc đồ đạc, không nên tự ý làm cho hư hỏng.

Nghĩa những chữ mới: 需 Nhu : Cần dùng. — 具 Cụ : Đồ vật có khi nghĩa là cỗ, đủ. — 匠 Tượng : Thợ. — 惜 Tích : Tiếc. — 毀 Hủy : Phá nát. — 應 Ứng : Phải, nên. — 任 Nhiệm : Dùng.

30

鏡

兒立鏡前見鏡中有一人向之笑。彼亦笑。招以手。彼亦招以手。至鏡後。則不復見。大惑。走以告母。母曰。人不能自見其面。故當以鏡照之。鏡中之人。即汝影也。

Âm. — Kính. — Nhi lập kính tiền. Kiến kính trung hữu nhất nhân. Hương chi tiếu, bỉ diệc tiếu. Chiêu dĩ thủ, bỉ diệc chiêu dĩ thủ. Chí kính hậu, tắc bất phục kiến. Đại hoặc, tẩu dĩ cáo mẫu, Mẫu viết : « Nhân bất năng tự kiến kỳ diện, cố đương dĩ kính chiếu chi. Kính trung chi nhân, tức như ảnh dã. »

Nghĩa. — Cái gương. — Đứa trẻ con đứng ở trước cái gương. Thấy trong gương có một người. Nó cười, thì người ấy cũng cười. Nó lấy tay vẫy, thì người ấy cũng vẫy. Nó đến sau cái

gương, thì không thấy người ấy nữa. Nó nghi hoặc lắm, chạy lại nói chuyện với mẹ. Mẹ nó nói rằng : « người ta không thể tự trông thấy mặt mình được, cho nên phải nhờ cái gương để soi. Người ở trong gương, tức là cái bóng mây đây.

Nghĩa những chữ mới : 鏡 Kinh : Cái gương. 笑 Tiếu : Cười.
— 惑 Hoặc : Ngờ vực.

31

車

陸行用車。車有輪，其形圓，軸貫其中，故能旋轉。大車用轅，駕騾馬，御者坐車前，執鞭驅之。小車則用人力，或推之，或輓之。

Âm. — Xa. — Lục hành dụng xa. Xa hữu luân, kỳ hình viên. Trục quán kỳ trung, cố năng toàn chuyển. Đại xa, dụng viên giá loa mã. Ngự giả tọa xa tiền, chấp tiên khu chi. Tiểu xa, tác dụng nhân lực, hoặc suy chi, hoặc văn chi.

Nghĩa. — Cái xe. — Đi đường đất thì dùng xe. Xe có bánh, bánh hình tròn, có cái trục xuyên qua giữa, cho nên quay chuyển được. Xe lớn thì dùng cang xe mà thẳng lừa, ngựa cho nó kéo. Người giông xe, thì ngồi trước xe, cầm roi để xua lừa ngựa đi. Xe nhỏ, thì dùng sức người, hoặc đẩy, hoặc kéo.

Nghĩa những chữ mới : 輪 Luân : Bánh xe. — 軸 Trục : Cái trục. — 貫 Quán : Xuyên qua. — 轅 Viên : Cang xe. — 駕 Giá : Thẳng xe. — 騾 Loa : Con lừa. — 御 Ngự : Giông xe đi. — 鞭 Tiên : Cái roi. — 輓 Văn : Kéo.

32

車(續)

古時行車或用人力、或用獸力、近百年中、新製疊出、有用汽力者、曰汽車、有用電力者、曰電車、亦有仍用人力、而行駛最輕便者、則為腳踏車。

Âm. — Xa (tục). — Cổ thời hành xa hoặc dụng nhân lực, hoặc dụng thú lực. Cận bách niên trung, tân chế điệp xuất. Hữu dụng khí-lực giả, viết khí xa. Hữu dụng điện lực giả, viết điện xa. Diệc hữu nhưng dụng nhân lực, nhi hành-sử tối khinh tiện giả, tắc vi cước-đạp xa.

Nghĩa. — Xe (bài nối). — Ngày xưa đi xe, hoặc dùng sức người, hoặc dùng sức giống thú để kéo. Gần khoảng trăm năm nay, cách chế mới lần lượt hiện ra mãi. Có thứ xe dùng bằng sức hơi nước, gọi là xe chạy bằng hơi nước. Có thứ xe dùng bằng sức điện, gọi là xe điện. Cũng có thứ còn dùng sức người mà đi thì nhanh chóng tiện lợi, đó là xe đạp.

Nghĩa những chữ mới: 汽 Khí: Hơi nước. — 駛 Sử: Cử-động. — 腳 Cước: Chân. — 踏 Đạp: Giẫm đạp.

33

象

象體壯而健、皮堅而厚、口有兩牙、伸出唇外、其鼻甚長、能吸水、納於口而飲之、又能捲取食物、如人之用手。

Âm.— **Tượng.**— Tượng thể tráng nhi kiện. Bỉ kiên nhi hậu. Khâu hữu lưỡng nha, thân xuất thân ngoại. Kỳ tị thậm trường, năng hấp thủy, nạp ư khâu nhi âm chi. Hựu năng quyền thủ thực vật, như nhân chi dụng thủ,

Nghĩa.— *Con voi.*— Con voi, mình cao lớn và khỏe. Da bền và dày. Miệng có hai cái nanh, ngà thò ra ngoài môi. Mũi (vòi) thì dài lắm, hút nước đưa lên miệng để nóng được. Nó lại dùng mũi mà cuốn lấy đồ ăn, cũng như người ta dùng tay vậy.

Nghĩa nhưng chữ mới: 象 Tượng : Con voi. — 壯 Tráng : Khỏe. — 健 Kiện : Mạnh. — 厚 Hậu : Dày, cũng có nghĩa là : hậu hĩ, phúc-hậu. — 唇 Thần : Môi. — 納 Nạp : Nộp. — 捲 Quyền : Cuốn lại.

34

狼

狼形似犬、性尤兇殘、爪牙甚利、能食羊牛、夜深結隊而出、橫行山野間、常為行旅之害

Âm.— **Lang.**— Lang hình tự khuyển. Tính ưu hung tàn. Trảo nha thậm lợi, năng thực ngưu dương. Dạ thâm, kết đội nhi xuất, hoành hành sơn dã gian, thường vi hành lữ chi hại.

Nghĩa — *Con chó sói.*— Chó sói, hình giống con chó thường. Tính rất độc dữ. Nanh vuốt sắc lắm, hay ăn thịt trâu dê. Đêm khuya, nó kéo đàn ra, đi tung hoành ở khoảng sơn dã, thường làm hại những người đi đường.

Nghĩa nhưng chữ mới: 狼 Lang : Chó sói. — 兇 Hung : Dữ. — 殘 Tàn : Tàn ác. — 旅 Lữ : Đường. 行旅 hành lữ : người đi đường.



不識字

山有狼獾人謀捕之設阱山下大
 書牆上曰下有狼阱行人止步有
 不識字者誤躐之墜阱大呼求援
 既出人指牆上字告之乃歎曰吾
 苟識字豈至此哉

Âm.— Bất thức tự.— Sơn hữu lang, liệp-nhân mưu bộ chi, thiết tịnh sơn hạ. Đại thư tường thượng viết: « Hạ hữu lang tịnh, hành nhân chỉ bộ ». Hữu bất thức tự giả, ngộ súc chi, trụy tịnh. Đại hô cầu viện. Kỳ xuất, nhân chỉ tường thượng tự cáo chi. Nãi than viết: Ngô cầu thức tự, khởi chi thử tai ».

Nghĩa.— Không biết chữ.— Ở núi có con chó sói, người đi săn làm mồi để bắt, đào cái hố ở chân núi để đánh bẫy. Viết mấy chữ to ở trên bức tường rằng: « Dưới có hố bẫy chó sói, người đi đường xin dừng lại ». Có anh chàng không biết chữ, lầm đi giẫm lên, ngã xuống hố, bèn kêu to cầu cứu. Lúc đã ra khỏi hố rồi, người ta trở những chữ trên tường bảo anh chàng ấy. Anh ta bèn than rằng: « Nếu tôi biết chữ, có đâu đến nỗi này! »

Nghĩa những chữ mới: 設 Thiết: Đặt. — 阱 Tịnh: Hố để bẫy. — 躐 Súc: Giẫm lên. — 援 Viện: Cứu, kéo. — 歎 Than: Than thở, phàn-nàn. — 苟 Cầu: Nếu. Cũng có khi nghĩa là: tạm. 苟且 Cầu thả: tạm-bợ. — 哉 Tai: Vậy thay.

Tiempo 4000 e
Hain 6/27/11/11

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
No 26773

匡衡

匡衡好學家貧無書其邑有富人藏書甚多衡乃往為僕而不求償主人問其故衡曰願得藏書編讀之主人稱其賢假以書匡衡遂成名儒

Âm. — Khuông Hành. — Khuông Hành hiếu học, gia bản vô thư. Kỳ ấp hữu phú nhân, tàng như thậm đa. Hành nãi vãng vi bộc, nhi bất cầu thường. Chủ nhân vấn kỳ cố. Hành viết: « Nguyên đắc tàng thư biên độc chi ». Chủ nhân xung kỳ hiên, giả dĩ thư. Khuông-Hành toại thành danh nho.

Nghĩa. — Khuông Hành. — Khuông Hành thích học, nhà nghèo, không có sách. Trong ấp có người nhà giàu, mua sách để tích nhiều lắm. Hành bèn đến xin làm đũa ở, mà không lấy tiền công Chủ nhà hỏi cớ tại sao. Hành nói: « Tôi chỉ xin được sách để tích kia mà học khắp thôi. » Chủ nhà khen là người giỏi, cho mượn sách. Về sau Khuông Hành trở nên một bậc danh-nho.

Nghĩa những chữ mới: 貧 Bần: Nghèo. — 邑 Ấp: Ấp. — 富 Phú: Giàu. — 僕 Bộc: Đầy-lớ. — 償 Thường: Đền bồi. — 主 Chủ: Chủ. — 願 Nguyên: Xin, muốn. — 儒 Nho: Người học chữ nho.

甄女

甄逸有幼女喜讀書諸兄謂之曰女子當習女工汝讀書將悉用耶女曰古之賢女未有不學世間學問甚多吾不讀書何由知之

16
4774

Âm. — Nhân-nữ. — Nhân-Dật hữu ấu-nữ, hi độc thư. Chư huynh vị chi viết : « Nữ-tử dương tập nữ-công, nữ độc thư, tương yên dụng gia ». Nữ viết : « Cổ chi hiền-nữ, vị hữu bất học, Thế gian học vấn thậm đa. Ngô bất độc thư, hà do tri chi. »

Nghĩa. — Con gái họ Nhân. — Nhân-Dật có người con gái nhỏ, chỉ thích học. Các anh bảo rằng : « Con gái chỉ nên học nữ-công, chứ mày học thì để làm gì ! » — Người con gái nói : « Hiền-nữ đời xưa, ai cũng phải học. Sự học ở thế-gian nhiều lắm. Nếu tôi không học, thì bởi đâu mà biết được. »

Nghĩa những chữ mới : 甄 Nhân : Nhào đất. — 焉 Yên Làm gì.

歲寒三友

兒侍父立庭前、見梅樹著花、松竹並茂、兒問曰、霜雪之時、他樹多枯落、何以三者獨否、父曰、其性皆耐寒、與他樹不同、古人稱歲寒三友、即松竹梅也。

Âm. — Tuế hàn tam hữu. -- Nhi thị phụ, lập đình tiền. Kiến mai thụ chước hoa, tùng trúc tịnh mậu, nhi vấn viết : « Sương tuyết chi thời, tha thụ đa khô lạc, hà dĩ tam giả độc phủ. » — Phụ viết : « Kỳ tính dai nại hàn, dữ tha thụ bất đồng. Cổ-nhân xưng tuế hàn tam hữu, tức tùng cúc mai dã ».

Nghĩa. -- Ba bạn của mùa rét. — Đứa trẻ đứng hầu cha ở trước sân. Thấy cây mai ra hoa, cây thông, cây trúc cũng đều tốt, đứa trẻ hỏi rằng : « Bây giờ là mùa sương tuyết, các cây khác phần nhiều khô rụng, tại sao ba cây này lại không ? » —

Người cha nói rằng : « Tinh ba cây này quen chịu rét, không giống các cây khác. Người xưa khen là : ba bạn của mùa rét tức là : thông, trúc, mai đỏ. »

Nghĩa những chữ mới: 待 Thị : Hầu, châu. — 並 Tinh : Đều, cả. — 枯 Khô : Khô. — 茂 Mậu : Tốt.

39

雪人

大雪之後、庭中積雪數寸、群兒偕來、堆雪作人形、目張口開、肢體臃腫、跌坐如僧、有頃日出、雪融、雪人亦消瘦、漸化為水矣。

Âm. — Tuyết nhân. — Đại tuyết chi hậu, đình trung tích tuyết số thốn. Quần nhi dai lai, đòì tuyết tác nhân hình. Mục trương khẩu khai, chi thể ủng thũng, phu tọa như tăng. Hữu khoảnh, nhật xuất tuyết dung, Tuyết nhân diệc tiêu xấu, tiệm hóa vi thủy hĩ.

Nghĩa. — Người tuyết. — Sau khi tuyết lớn xuống, ở trong sân hãy còn ngập tuyết đến và tắc. Lũ trẻ đều ra sân, lấy tuyết đắp thành hình người. Mắt mở, miệng há, mình mẩy mập mạp, ngồi chồm-chồm như ông sư. Một lát, mặt trời mọc, tuyết tan. Người tuyết cũng mòn gãy, dần dần hóa ra nước.

Nghĩa những chữ mới: 堆 Đồi : Chất đống. — 肢 Chi Tay chân. — 臃腫 Ủng thũng : Mập mạp. — 跌 Phu : Ngồi sòm. — 僧 Tăng : Sư. — 融 Dung : Tan hơi. — 消 Tiêu : Mòn. — 瘦 Xấu : Gầy gò.

敬老

雪初止、路中泥滑、有老人、扶杖獨
 行、失足仆地、一童子趨而扶之、既
 起、取巾代拭衣履、問其所居、送之、恐
 歸家、老人歆具飯餉之、童子曰、恐
 家人盼我、遂辭出。

Âm.— Kính lão.— Tuyết sơ chỉ, lộ trung nê hoạt. Hữu lão-nhân, phù trọng độc hành, thất túc phác địa. Nhất đồng tử su nhi phù chi. Ký khởi, thủ cân đại thức y lý. Vấn kỳ sở cư, tổng chi qui gia. Lão nhân dục cụ phạn hương chi. Đồng-tử viết : « Khủng gia nhân miện ngã ». Toại từ xuất.

Nghĩa.— Kính người già. — Mưa tuyết mới tạnh, đường đi còn trơn. Có người già, chống gậy đi một mình, trượt chân ngã xuống đất. Một đứa trẻ con bước rảo lại, đỡ người già lên. Lúc đã đứng dậy rồi, đứa trẻ lấy khăn lau áo lau giày cho người già. Rồi hỏi chỗ ở mà đưa về tận nhà. Người già muốn dọn cơm mời ăn, nhưng đứa trẻ từ chối mà rằng : « Tôi e người nhà tôi mong ngóng. » Bèn từ già ra về.

Nghĩa những chữ mới : 滑 Hoạt : Trơn. — 扶 Phù : Đỡ. — 杖 Trọng : Gậy. — 仆 Phác : Ngã. — 巾 Cân : Khăn. — 代 Đại : thay, làm hộ. — 餉 Hương : Cho ăn. — 恐 Khủng : Sợ, e. — 盼 Miện : Ngóng, đợi. — 辭 Từ : Từ già, nhờ nói.

運動

鐘兒飯罷、跳躍為戲、未幾氣喘汗出、
腰腹作痛、父曰、運動失宜、有礙衛生、
飽飯之後、當緩步院中、使所食之物、
易於消化、今汝飯後跳躍、是失宜也、
後當慎之、

Âm.— Vận động.— Chung nhi phạn bải, khiêu dược vi hí. Vị kỷ, khi xuyên hãn xuất, yêu phúc tác thống. Phụ viết: « Vận động thất nghi, hữu ngại vệ sinh. Bão phạn chi hậu, đương hoãn bộ viện trung, sử sở thực chi vật, dị ư tiêu hóa. Kim nữ phạn hậu khiêu dược, thị thất nghi dã. Hậu đương thận chi ».

Nghĩa.— Vận-động.— Thằng Chung ăn cơm xong, nhảy nhót chơi đùa. Chừa bao lâu thì hơi thở hỗn-hển, mồ-hôi toát ra, đau lưng đau bụng. Cha nó bảo rằng: « Vận-động không hợp cách, thì hại cho vệ-sinh. Sau khi ăn cơm no, chỉ nên đi bước một ở sân, để cho đồ ăn dễ tiêu hóa. Nay mày vừa ăn cơm xong đã nhảy nhót, thế là không hợp cách. Từ giờ về sau, phải cẩn thận mới được ».

Nghĩa những chữ mới: 罷 Bải; Thôi. — 喘 Xuyên: Thở hỗn hển.— 腰 Yêu: Chỗ thắt lưng.— 運 Vận: Vận động.— 礙 Ngại: Trở ngại.— 衛 Vệ: Giữ,

守規則

唐生性粗浮、師戒之曰、學生在校、無
論何時、不可妄言妄動、授課之室、體
操之場、憩息之所、皆有規則、汝宜諳
習之、唐生守師訓、漸以謹慎聞

Âm.— Thủ quy-tắc.— Đường-sinh tinh thô phù, Sư giới chi viết : « Học-sinh tại hiệu, vô luận hà thời, bất khả vọng ngôn vọng động. Thu khóa chi thất, thể thao chi trường, khế tức chi sở, dai hữu quy tắc. Nhữ nghi am tập chi ». Đường sinh thủ sư huấn, tiệm dĩ cần thận văn.

Nghĩa.— Giữ phép tắc.— Đường-sinh tinh ốc-sạo duềnh-đoàng. Thầy răn bảo rằng : « Học-trò ở nhà trường, không cứ lúc nào, cũng không nên nói năng cử động càn dỡ. Chỗ học-hành, chỗ tập thể thao, chỗ nghỉ ngơi, đều có phép tắc cả. Mà nên tập cho quen ». — Đường-sinh nhớ lời thầy dạy, rồi dần-dần thành ra có tiếng là người cần-thận.

Nghĩa những chữ mới : 粗 Thô : Thô bỉ.— 論 Luận : Bàn, so sánh.— 妄 Vọng : Càn dỡ.— 授 Thu : Trao cho.— 憩 Khế : Nghỉ ngơi.— 則 Tắc : Thì, đây nghĩa là phép.— 規 Quy : Phép.— 諳 Am : Hiều.— 守 Thủ : Giữ lấy.— 訓 Huấn : Lời dạy.— 聞 Văn : Nghe, Có tiếng đồn.

43

戒誑語

司馬光幼時與姊共弄胡桃歛脫其皮不得姊去一婢以湯脫之及姊復來光告姊曰吾能脫之矣其父適見之呵曰小子何得誑語光自是改過終身無誑語

Âm.— Giới cuống-ngữ.— Tư-mã Quang ấu thời, dữ tĩ cộng lòng hồ-đào, dục thoát kỳ bì, bất đắc. Tĩ khứ, nhất tỳ dĩ thang thoát chi. Cập tĩ phục lai. Quang cáo tĩ viết : « Ngô năng thoát chi hĩ. » Kỳ phụ thích kiến chi. Kha viết : « Tiều tử hà đắc cuống ngữ. » Quang tự thị cải quá, chung thân vô cuống-ngữ.

Nghĩa. — Răn điều nói dối. — Tư-Mã Quang lúc còn nhỏ, cùng với chị chơi đùa bóc quả mặt-quỉ, nhưng không bóc được. Chị đi chỗ khác, có một đĩa ở gái đem giúng vào nước sôi rồi bóc vỏ ra. Lúc chị lại đến, Quang bảo chị rằng : « Tôi bóc được vỏ đấy ». Cha chợt nghe thấy, mắng rằng : « Trẻ con sao được nói dối. » — Quang từ đó đổi lối, suốt đời không nói dối nữa.

Nghĩa những chữ mới : 弄 Lộng : Đùa bỡn. — 胡 Hồ : Quả mặt quỉ. — 婢 Tỳ : Đứa ở gái. — 湯 Thang : Nước sôi. — 呵 Kha : Mắng. — 改 Cải : Đổi.

44

梟

梟畏日光，晝不見物，常乘夜而出，其
飛無聲，覓小鳥食之，小鳥恨甚，晝間，
遇梟於林中，群起啄之，梟縮首斂翼，
不能與小鳥爭也。

Âm. — Kiêu. — Kiêu úy nhật quang. Chú bất kiến vật. Thường thừa da nhi xuất, kỳ phi vô thanh, mịch tiêu điều thực chi : Tiêu điều hận thậm. Chú gian, ngộ kiêu ư lâm trung. quần khởi trác chi. Kiêu súc thủ liêm dục, bất năng dữ tiêu điều tranh dã.

Nghĩa. — Con cú. — Cú sợ mặt trời ánh sáng, ban ngày không trông thấy gì. Thường đến đêm mới ra, bay không có tiếng, đi tìm những chim nhỏ để ăn thịt. Chim nhỏ giận lắm. Ban ngày, hễ gặp cú ở trong rừng, thì kéo đàn lại để mổ. Cú chỉ rút đầu quặp cánh, không đánh nhau với chim nhỏ được.

Nghĩa những chữ mới : 梟 Kiêu : Con cú. — 恨 Hận : Giận. — 啄 Trác : Mổ. — 縮 Súc : Co, rút. — 首 Thủ : Đầu. — 斂 Liêm : Thu, khép.

蝙蝠

鳥與獸鬪，蝙蝠常中立。鳥勝則蝙蝠飛入鳥群，曰：「吾有兩翼，固鳥也。」獸勝則蝙蝠飛入獸群，曰：「吾有四足，固獸也。」未幾，二族議和，蝙蝠在側，遂共斥之。

Âm. — Biên-bức. — Điều dữ thú hống, biên-bức thường trung lập. Điều thắng, tắc biên-bức phi nhập điều quần. Viết : « Ngô hữu lưỡng dực, cố điều dã. » Thú thắng, tắc biên-bức phi nhập thú quần. Viết : « Ngô hữu tứ túc, cố thú dã. » Vị kỷ, nhị tộc nghị hòa. Biên-bức tại trắc. Toại cộng xích chi.

Nghĩa. — Con dơi. — Giống chim cùng giống thú đánh nhau, dơi vẫn đứng trung-lập. Hễ chim được, thì dơi bay vào đàn chim. Nói rằng : « Ta có hai cánh, vốn là giống chim. » Hễ thú được, thì dơi bay vào đàn thú. Nói rằng : « Ta có bốn chân, vốn là giống thú ». Chừa bao lâu, hai giống nghị hòa. Dơi ta trơ ra đứng bên. Hai giống cùng đuổi dơi đi.

Nghĩa những chữ mới : 鬪 Hống : Đánh nhau. — 勝 Thắng : Được. — 固 Cố : Chắc hẳn, chín. — 族 Tộc : Họ. — 議 Nghị : Bàn. — 斥 Xích : Đuổi.

宇文深

宇文深兒時常折草為旌旗，累石為壘，布曰：「是將也。」

Âm. — *Vũ-văn-Thâm.* — Vũ-văn-Thâm nhi thời, thường chiết-thảo vi tinh kỳ, lũy thạch vi dinh-lũy, bố trí hàng liệt, phá hợp binh pháp. Kỳ phụ kiến nhi quái chi. Viết : « Thị nhi niên thượng ấu. dĩ năng nhược thử, tha nhật tất vi danh tướng ». Hậu quả dĩ chiến công văn ư thời.

Nghĩa. — *Vũ-văn-Thâm.* — Vũ-văn-Thâm lúc còn nhỏ, thường bê cỏ làm cờ, xếp đá làm dinh lũy, đặt bày hàng lớp, y như phép binh. Cha thấy lấy làm quái lạ, nói rằng : « Thằng này tuổi còn nhỏ, mà đã như thế, ngày sau hẳn làm danh tướng. » Sau Văn-Thâm quả có công đánh giặc nổi tiếng ở đời bấy giờ.

Nghĩa nhưng chữ mới : 旌 Tinh : Cờ dài. — 累 Lũy : Chất đống. — 壘 Lũy : Thành lũy. — 合 Hợp : Hợp. — 法 Pháp : Phép tắc. — 戰 Chiến : Sự đánh giặc.

47

兵

國無大小、莫不練兵以自衛、一旦敵至、出兵禦之、或為步兵、或為礮兵、或為工兵、或為輜重兵、皆所以禦敵也。

Âm. — *Binh.* — Quốc vô đại tiểu, mạc bất luyện binh dĩ tự vệ. Nhất đán địch chí, xuất binh ngự chi. Hoặc vi bộ binh, hoặc vi bác-binh, hoặc vi mã-binh, hoặc vi công-binh, hoặc vi tri trọng binh, dai sở dĩ ngự địch dã.

Nghĩa. — *Quân lính.* — Nước không cứ gì nhón nhỏ, đều phải luyện tập quân lính để hộ-vệ lấy nước mình. Ngộ khi có giặc đến, thì đem quân ra để chống cự. Hoặc là lính bộ, hoặc là lính pháo-thủ, hoặc là lính kỵ-mã, hoặc là lính thợ, hoặc là lính tải các xe lương thực quân nhu, đều để chống cự với giặc cả.

Nghĩa nhưng chữ mới : 莫 Mạc : Chẳng. — 練 Luyện : Luyện tập. — 旦 Đán : Sớm. — 敵 Địch : Đối địch, giặc. — 輜 Tri : Xe đồ.

習體操

伍生畏習體操謂其師曰我體弱不能操也師曰體操能活血脈彊筋骨正可以醫體弱者爾常習之必能獲益伍生從之身體漸健。

Âm. — Tập thể-thao. — Ngũ-sinh úy tập thể-thao. Vị ký sư viết : « Ngã thể nhược, bất năng thao dã ». Sư viết : « Thể-thao năng hoạt huyết mạch. cường cân cốt, chính khả dĩ y thể nhược giả. Nhĩ thường tập chi, tất năng hoạch ích ». Ngũ sinh tòng chi. thân-thể tiệm kiện.

Nghĩa. — Tập thể-thao. — Ngũ-sinh sợ tập thể-thao. Nói với thầy rằng : « Mình tôi yếu ớt, không tập được. » — Thầy nói : « Tập thể-thao để cho thông hoạt mạch máu, và mạnh gân xương, chính để chữa cái mình yếu ớt đấy. Mà cứ tập luôn: tất nhiên được ích lợi. » — Ngũ-sinh theo lời, rồi thân-thể mạnh mẽ dần.

Nghĩa nhưng chữ mới: 弱 Nhược : Yếu. — 活 Hoạt : Sống, — 脈 Mạch : Mạch. — 彊 Cường : Mạnh, khi nào đọc là Cường thì nghĩa là Gượng. — 筋 Cân : Gân. — 獲 Hoạch : Được.

奪旗競走

諸生集體操場畫地為大圈，夾植短
杆圍以長繩，旁豎紅旗，五人並立，先
生執旗立於側，舉手一揮，五人競走，
循圈三周，先至者奪紅旗而返。

Am.— Đoạt kỳ cạnh tàu.— Chư sinh tập thể-thao trường.
Hoạch địa vi đại khuyên, giáp thực đoản can, vi dĩ trường
thăng. Bàng thụ hồng kỳ. Ngũ nhân tịnh lập. Tiên-sinh chấp
kỳ lập ư trắc. Cử thủ nhất huy, ngũ nhân cạnh tàu, tuần khuyên
tam chu, Tiên chí giả, đoạt hồng kỳ nhi phản.

Nghĩa.— Cướp cờ đua chạy.— Các học-trò tập ở sân thể-
thao. Vạch xuống đất một cái vòng lớn, giáp giới thì cắm que
ngắn lấy dây dài vây bọc lại. Ở bên thì dựng lá cờ đỏ. Năm
người đều đứng. Thầy cầm cờ đứng ở bên. Giơ tay vẫy một cái,
thì năm người cùng đua nhau chạy, chạy quanh vòng ba lượt.
Người đến được trước, thì cướp lấy lá cờ đỏ mà về.

Nghĩa những chữ mới: 畫 Hoạch: Vạch.— 圈 Khuyên:
Vòng.— 植 Thực: Giồng.— 圍 Vi: Vây bọc.— 豎 Thụ: Dựng.
— 循 Tuần: Đi xung quanh.— 周 Chu: Vòng.— 奪 Đoạt: Cướp.
— 返 Phản: Về.

敬國旗

學生汝觀飄揚之五色旗、非吾國之
 國旗歟、此旗之色、紅在上、黃次之、藍
 又次之、白與黑更次之、凡我同胞、皆
 當敬此國旗也、

Âm.— Kính quốc-kỳ. — « Học-sinh! Nhữ quan phiêu dương chi ngũ sắc kỳ, phi ngô quốc chi quốc kỳ dư! Thử kỳ chi sắc, hồng tại thượng, hoàng thứ chi, lam hạ thứ chi, bạch dữ hắc cánh thứ chi. Phàm ngã đồng bào, dai đương kính thử quốc kỳ dã ».

Nghĩa.— Kính cờ của nước.— « Các anh học-trò ơi! Các anh hãy xem lá cờ năm sắc pháp-phối, không phải lá quốc-kỳ của nước ta du! Sắc cái cờ ấy, màu đỏ ở trên, rồi đến màu vàng, rồi lại đến màu lam, rồi lại đến màu trắng và màu đen. Phàm đồng-bào ta, đều nên kính lá quốc-kỳ ấy. »

Nghĩa nhưng chữ mới : 歟 Dư : Vậy dư! — 更 Cánh : Lại con. — 凡 Phàm : Dù ai cũng vậy. — 胞 Bào : Bộc.

QUYỀN THỬ NĂM

1

全體之功用

人體可分三部曰頭曰幹曰肢
 頭中有腦為運動知覺之本
 外有耳目司呼吸
 內有手足為氣血行
 目司視至腹為幹
 內有手足為氣血行
 口司飲食言語自頸
 至腹為幹
 內有手足為氣血行
 兩手兩足為肢以手
 作事以足行
 路此全體之功用也

Âm. — Toàn thể chi công dụng. — Nhân thể khả phân tam bộ : viết đầu, viết cán, viết chi. Đầu trung hữu não, vi vận động tri giác chi bản. Ngoại hữu nhĩ, mục, khẩu, tì. Nhĩ tư thính, mục tư thị, tì tư hô hấp, khẩu tư âm thực ngôn ngữ. Tỳ cảnh chí phúc vi cán. Nội hữu tạng phủ, sở dĩ tiêu hóa thực vật, vận hành khí huyết. Lưỡng thủ lưỡng túc vi chi. Dĩ thủ tác sự dĩ túc hành lộ. Thử toàn thể chi công dụng dã.

Nghĩa. — Công-dụng của toàn thể. — Minh người ta chia làm ba bộ : bộ đầu, bộ mình, bộ chân tay. Trong đầu có óc, đó là cái gốc của sự vận-động tri-giác, Ngoài có tai, mắt miệng, mũi. Tai giữ việc nghe, mắt giữ việc trông, mũi giữ việc hô-hấp, miệng

giữ việc ăn uống, nói năng. Từ cổ đến bụng là bộ mình. Trong có tạng phủ để tiêu hóa đồ ăn, vận chuyển khí huyết. Hai tay hai chân là bộ chân tay, tay để làm việc, chân để đi đường. Ấy là công dụng của toàn-thể người ta.

Nghĩa những chữ mới : 部 Bộ: Bộ phận. — 臟 Tạng Tạng: — 腑 Phủ: Phủ.

2

齒

孩童初生、口內無齒、七八月之後、次第發生、名曰乳齒、至七八歲時、乳齒漸脫、盡換新齒、新齒生時、乳齒動搖、拔去之、則新齒排列整齊、新齒既生、喜較襟袖、及指甲、久則成習、不可不戒也、

Âm. — Sĩ. — Hài-dồng sơ sinh, khẩu nội vô sĩ. Thất bát nguyệt chi hậu, thứ đệ phát sinh. Danh viết nhũ-sĩ. Chí thất bát tuế thời, nhũ-sĩ tiệm thoát, tận hoán tân-sĩ. Tân sĩ sinh thời, nhũ sĩ động giao. Bạt khứ chi, tắc tân sĩ bài liệt chiuh tề. Tân sĩ ký sinh, hí giáo khâm tụ, cập chỉ giáp. Cửu tắc thành tập, bất khả bất giới dã.

Nghĩa. — Răng. — Trẻ con mới đẻ ra, trong miệng không có răng. Bảy, tám tháng về sau, lần lượt mọc lên. Gọi là răng sữa. Đến lúc bảy, tám tuổi, răng sữa rụng dần, đổi loạt răng mới. Lúc răng mới mọc lên, thì răng sữa lung lay. Nhờ răng sữa bỏ đi, thì răng mới bày hàng đều đặn. Răng mới đã mọc lên, thì đứa trẻ con chỉ muốn cắn vạt áo, tay áo và móng tay. Lâu thành thói quen, phải nên răn bảo mới được.

Nghĩa những chữ mới : 孩 Hài : Trẻ con. -- 第 Đệ : Thứ, bậc có khi nghĩa là nhà, đồ. Như 登第 đăng đệ : thi đỗ ; 就第 tựu đệ : đến nhà. -- 換 Hoán : Đổi. -- 搖 Dao : Lay. -- 拔 Bạt Nhô. -- 齊 Tề : Bằng, đều. -- 敝 Giảo : Cẩn. -- 襟 Khâm : Vạt áo. -- 袖 Tụ : Tay áo.

3

剪髮

辨髮為滿洲制度我國古時無有也世界萬國亦無有也民國成立之初即下令剪髮既便於作事又合於衛生有百利無一弊凡我國民勿固守陋習也。

Am. — Tiên phát. — Biện phát vi Mãn-châu chế độ. Ngã quốc cổ thời vô hữu dã, thế-giới vạn quốc diệc vô hữu dã. Dân quốc thành lập chi sơ, tức hạ lệnh tiên phát. Ký tiện ư tác sự, hựu hợp ư vệ sinh, hữu bách lợi, vô nhất tệ. Phạm ngã quốc dân, vật cố thủ lậu tập dã.

Nghĩa. — Cắt tóc. — Gióc tóc là cái phép tắc của Mãn-châu. Nước ta ngày xưa không có ; thế giới vạn-quốc cũng không có. Lúc dân-quốc mới thành lập, tức thì hạ lệnh bắt cắt tóc. Đã tiện làm việc, lại hợp vệ-sinh, thực là có trăm điều lợi, mà không một điều tệ nào, thế thì dân nước ta đừng nên giữ thói xấu nữa.

Nghĩa những chữ mới : 辨 Biện : Gióc lại. -- 洲 Châu : Châu. -- 制 Chế : Sự chế ra. -- 度 Độ : Phép tắc. -- 界 Giới : Cõi. -- 萬 Vạn : Muôn, vạn. -- 剪 Tiên : Cắt. -- tệ : Điều tệ. -- 陋 Lậu. Qué, xấu.

4

紙鳶

紙鳶之狀有鳥有魚有蝴蝶有蜈蚣
 有老人繫以長繩風起時一人持其
 尾縱之一人急振其繩則紙鳶乘風
 而上其大者上縛竹笛風激笛鳴其
 聲泱泱故又名風箏

Âm. — Chỉ-diên. — Chỉ-diên chi trạng, hữu điều, hữu ngư, hữu hồ-diệp, hữu ngô-công, hữu lão-nhân. Hệ dĩ trường thẳng. Phong khởi thời, nhất nhân tri kỳ vĩ tung chi. Nhất nhân cấp chấn kỳ thẳng, tắc chỉ-diên thừa phong nhi thương. Kỳ đại giả, thượng phộc trúc địch, phong kích địch minh, kỳ thanh ương ương, cổ lựu danh phong tranh.

Nghĩa. — Cái điều. — Hình dáng cái điều, có cái hình con chim, có cái hình con cá, có cái hình con bướm, có cái hình con rết, có cái hình người già. Lấy dây dài buộc. Lúc gió nổi, một người cầm đuôi tung lên. Một người làm dập dờn cái dây, cái điều cứ theo gió mà lên. Cái điều to, thì trên buộc cái sáo bằng trúc, hễ gió thổi vào miệng sáo thì sáo kêu, tiếng kêu vu-vu, cho nên lại gọi là điều sáo.

Nghĩa những chữ mới: 縱 Tung: Buông ra. — 縛 Phộc: Trói, buộc. — 激 Kích: Sôi, động.

DEPOT L. SACH HOC CHU NHU
INDOCHINE
N^o 26773

5

楊柳

楊柳隨處可種臨水尤宜春初發葉
旋開黃花及春末葉漸多花中結實
細而黑蓋落有絮綻出質軟如棉色
白如雪隨風飛舞散於各處

Âm. Dương-liêu. — Dương-liêu tùy xứ khả chủng, lâm thủy vuu nghi. Xuân sơ phát diệp, toàn khêi hoang hoa. Cập xuân mat, diệp tiêm đa. Hoa trung kết thực, tế nhi hắc. Nhị lạc, hữu như đĩnh xuất, chât nhuyễn như miên, sắc bạch như tuyết, tùy phong phi vũ, tán ư các xứ.

Nghĩa. — Cây dương-liêu. — Cây dương-liêu, chỗ nào giống cũng được, giống gần nước lại càng tốt. Đầu mùa xuân thì ra lá, rồi nở hoa vàng. Đến cuối xuân, lá dần dần nhiều. Trong hoa kết thành quả, nhỏ mà đen. Nhị rụng, có cái bông mướt nở ra, chât mềm như bông, sắc trắng như tuyết, theo gió bay lượn, tan đi các nơi.

Nghĩa những chữ mới: 柳 Liêu: Cây liêu. — 臨 Lâm: Tới gần. — 末 Mạt: Cuối. — 細 Tế: Nhỏ. — 蕊 Nhị Nhị hoa — 絮 Như: Bông mướt. — 綻 Đĩnh: Nở ra. — 質 Chât: Chât. — 軟 Nhuyễn: Mềm. — 舞 Vũ: Múa, lượn.

6

黃帝

黃帝姓姬名軒轅特 有 蚩尤 作 乱 帝
與 戰 而 勝 之 遂 殺 蚩 尤 諸 侯 尊 為 天
子 黃 帝 作 弓 矢 以 供 戰 爭 作 舟 車 以
利 交 通 作 衣 服 器 具 以 為 養 生 之 用
後 世 利 之

16?
4774

Depot Loge
Hanoi 3 Fev. 1914
me
Tập thứ 8

Âm.— Hoàng đế. — Hoàng-đế tính Cơ, danh Hiên-Viên. Thời hữu Suy-Vưu tác loạn. Đế dữ chiến nhi thắng chi, toại sát Suy-Vưu. Chư-hầu tôn vi thiên-tử, Hoàng-đế tác cung thi, dĩ cung chiến tranh. Tác y phục khí cụ, dĩ vi dưỡng sinh chi dụng, Hậu thế lợi chi.

Nghĩa.— Vua Hoàng-đế. — Vua Hoàng-đế họ là Cơ, tên là Hiên-viên. Lúc bấy giờ có tên Suy-Vưu làm loạn. Vua đánh được bèn giết Suy-Vưu. Chư-hầu tôn làm Vua. Vua Hoàng đế làm ra cung tên để dùng vào việc chiến tranh; làm ra thuyền, xe, để lợi việc giao thông; làm ra áo mặc, đồ đạc, để làm đồ cần dùng về việc dưỡng-sinh. Đời sau lợi lắm.

Nghĩa những chữ mới: 亂 Loạn: Sự loạn, rối lên.— 殺 Sát: Giết.— 尊 Tôn: Tôn lên.— 矢 Thi: Cái tên.— 交 Giao: Giao, chơi.

7

嫫祖

上古之民未有衣服其用以蔽體者夏則樹葉冬則獸皮及黃帝時西陵氏有女曰嫫祖為黃帝元妃發明蠶絲之用乃教民育蠶治絲以製衣裳

Âm— Luy-tô. — Thượng cổ chi dân, vị hữu y phục, Kỳ dụng dĩ tế thể giả, hạ tác thụ diệp, đông tác thú bì. Cặp Hoàng-đế thời, Tây-lăng thị hữu nữ, viết Luy-tô, vi Hoàng-đế nguyên-phi. Phát minh tầm tì chi dụng. Nãi giáo dân dục tầm trị tì, dĩ chế y thường.

Nghĩa. — Bà Luy-tồ. — Dân đời thượng-cổ, chưa có áo mặc. Đồ dùng để che thân thể, mùa hạ thì lá cây, mùa đông thì da giống thú. Đến thời vua Hoàng-đế, họ Tây-lăng có người con gái, tên là Luy-tồ, làm vợ cả vua Hoàng-đế. Phát minh ra sự dùng tấm tơ. Bèn dạy dân nuôi tằm lấy tơ, để chế áo xiêm.

Nghĩa nhưng chữ mới: 妃 Phi: Vợ. — 育 Dục: Nuôi. — 陵 Lăng: Gò. — 裳 Thường: Xiêm, quần.

8

蠶

春夏之交、蠶子始孵、化、蠕蠕如黑蟻、
稍長而蛻、凡四次、經三四十日、吐絲、
作繭、繅盡、化為蛹、伏於繭中、不食、
動、又旬日成蛾、乃破繭而出、蛾復生子、
至明年、又孵化而為蠶。

Âm. — Tằm, — Xuân hạ chi giao, tằm tử thủy phu hóa, nhu-nhu như hắc nghĩ. Sảo trưởng nhi thuế, phạm tứ thứ. Kinh tam tứ thập nhật, thổ ti tác kiên. Ti tận, hóa vi dũng, phụ ư kiên trung, bất thực bất động. Hựu tuần nhật thành nga, nãi phá kiên nhi xuất. Nga phục sinh tử, chí minh niên, hựu phu hóa nhi vi tằm.

Nghĩa. — Con Tằm. — Vào khoảng mùa xuân mùa hạ, con tằm mới nở ra, hung-nhúc như kiến đen. Dần dần lớn lên thì đổi da, cả thấy bốn lần. Trãi ba bốn mươi ngày, thì nhả tơ làm ra kén. Tơ hết, hóa làm con động, nằm ở trong kén, không ăn không cự. Lại độ một tuần thì thành con ngài, cắn thủng kén mà ra. Ngài lại đẻ trứng, đến năm sau lại nở ra tằm.

Nghĩa nhưng chữ mới: 吐 Thổ: Nhả ra. — 蛻 Thuế: Đổi da. — 繭 Kiên: Kén. — 蛹 Dũng: Động. — 蛾 Nga: Ngài.

9

縑

蠶既成繭，可以縑。縑其法，煮繭釜中，
 溶其膠質，乃尋其緒以抽之。捲於縑
 車之上，如繭多不及縑，可先以火烘
 之，使蛹死不復成蛾，可以久藏不壞。

Âm.— Ti.— Tằm ký thành kiến, khả dĩ sào ti. Kỳ pháp, chủ kiến phũ trung, dung kỳ giao chất, nãi tằm kỳ tự dĩ trừu chi, quyền ư ti xa chi thượng. Như kiến đa bất cập sào, khả tiên dĩ hỏa hồng chi, sử dĩng tử bất phục thành nga, khả dĩ cửu tàng bất hoại.

Nghĩa.— Tơ.— Tằm đã thành kén, thì ươm tơ được. Phép làm : phải nấu kén trong nồi, làm tan cái chất keo ra, rồi tìm lấy đầu mối mà gỡ ra, quấn vào trên cái guồng tơ. Nếu kén nhiều mà không kịp ươm thì trước hết lấy lửa sấy cho khô, để cho động chết không thành ngài được, thì để lâu đến bao giờ cũng không hư hỏng.

Nghĩa những chữ mới : 縑 Sào : Ương tơ.— 溶 Dung : Làm tan.— 緒 Tự : Đầu mối (tơ).— 烘 Hồng : Hơ cho khô.

10

家信

卞生靜坐觀書，郵局送一函至卞生，
 曰：此吾兄之信也，急呈諸母，母接函，
 折而閱之。

Âm.— Gia tin.— Biện-sinh tĩnh tọa quan thư. Bưu cục tống nhất hàm chí. Biện sinh viết : « Thử ngô huynh chi tin dã ». Cấp trình chư mẫu. Mẫu tiếp hàm. Chiết nhi duyệt chi

Nghĩa. — Tin nhà. — Biện-sinh đang ngồi im xem sách. Chợt có người phu trạm đưa một phong thư đến. Cậu Biện nói rằng : « Đây là tin tức của anh ta đây. » Kịp đưa thư cho mẹ. Mẹ tiếp thư. Mở ra xem.

Nghĩa những chữ mới : 靜 Tĩnh : Lặng im. — 函 Hàm : Phong thư, Hòm. — 呈 Trình : Trình. — 接 Tiếp : Tiếp lấy. — 折 Chiết : Bẻ. — 閱 Duyệt : Xem.

Hai bài phụ thuộc về bài 10.

1

父 母 親 大 人 膝 前 敬 稟 者 昨 日 奉 到
 手 諭 敬 知 福 體 安 康 弟 妹 等 亦 好 (男)
 甚 為 喜 慰 二 弟 所 讀 新 國 文 教 科 書
 現 已 至 何 處 算 學 諒 亦 漸 進 (男) 在 此
 一 切 自 持 謹 慎 仰 求 大 人 勿 念 肅 此
 敬 請 福 安 (男) 粹 棟 謹 稟

Am. — Phụ, mẫu thân đại nhân tất tiên, kính bâm giả, tạc nhật phụng đạo thủ dụ. Kính tri phúc-thể an Khang, đệ muội đẳng diệc hảo, nam thậm vi hí úy. Nhị đệ sở đọc Tân-quốc-văn-giáo-khoa-thư, hiện dĩ chí hà xứ. Toán học lượng diệc tiệm tiến. nam tại thử nhất thiết tự tri cần thận. Ngưỡng cầu đại-nhân vật niệm. Túc thư kính thỉnh phúc an.

(Nam) Túy-Đồng cần bâm.

Nghĩa. — Con nấp trước đầu gối cha mẹ mà kính bâm rằng : Hòm họ, con tiếp được thư của cha mẹ, được biết cha mẹ vẫn bình yên, và các em mạnh giỏi, con lấy làm mừng lắm. Em thư

hai con nó học quyền Tân-quốc-văn-giáo-khoa-thư, hiện đã đến chỗ nào, và học phép tính tất cũng đã dần-dần tấn tới. Con ở đây, xin giữ gìn cẩn thận để cho thân-thể khỏe mạnh luôn, xin cha mẹ đừng lấy làm nghĩ. Kinh thăm cha mẹ bình an.

Con là : Túy-Đổng kinh-bâm

Nghĩa những chữ mới : 膝 Tắt : Đầu gối. — 稟 Bâm . Bâm. — 諭 Dụ : Dạy dỗ. — 福 Phúc : Phúc. — 康 Khang : Yên, khỏe. — 慰 Ủy : Yên ủi. — 科 Khoa : Khoa, lớp. — 現 Hiện : Hiện đã. — 諒 Lượng : Tin, tưởng. — 切 Thiệt : Thiệt. — 念 Niệm : Nghĩ ngợi. — 肅 Túc : Kinh. — 粹 Túy : Tối, hay. — 棟 Đổng : Xà nhà.

2

廣東城內雙門底卞先生守瑜安啟
北京琉璃廠卞寄 四月十五日

Am.— Quảng-dông thành nội Song-môn-đề.

Biện Tiên-sinh Thủ-Du an khái

Bắc-kinh Lưu-ly-xưởng Biện ký.

Tứ nguyệt thập ngũ nhật

Nghĩa.— Ông Biện-thủ-Du ở Song-môn-đề thành phố Quảng-Đông mở thư xem.

Biện, ở xưởng Lưu-ly, thành Bắc-kinh, gửi thư.

Ngày 15 tháng tư.

Nghĩa những chữ mới : 瑜 Du : Ngọc, hạt châu. — 啓 Khải : Mở ra. — 京 Kinh : Kinh thành. — 琉 Lưu : Ngọc lưu-ly. — 寄 Ký : Gửi.

地球

吾儕所居之地、圓而略扁、故名地、船身向處
 球人立高山之巔、遠望海、中來船、如原處
 先見船桅、後見船身、其去時、者、如原處
 先沒船桅、後沒環遊地球者、必回原處
 東而行、方向不變、久之必回原處
 此皆地圓之證也。

¶ Âm. — Địa-cầu. — Ngô sài sở cư chi địa, viên nhi lược biên, cổ danh địa-cầu. Nhân lập cao sơn chi điên, viễn vọng hải trung lai thuyền, tiên kiến thuyền ngò, hậu kiến thuyền thân. Kỳ khứ thời, thuyền thân tiên một, thuyền ngò hậu một. Hoàn du địa-cầu giả, như hướng đông nhi hành, phương hướng bất biến, cửu chi tất hồi nguyên xứ. Thử dai địa viên chi chứng dã.

Nghĩa. — Địa-cầu. — Cõi đất ta ở, hình tròn mà hơi dẹp, nên gọi là địa-cầu. Người ta đứng trên đỉnh núi cao, xa trông cái thuyền ở bề đi đến, thoạt trước trông thấy cột buồm, sau mới thấy thân thuyền. Đến lúc đi, thì thân thuyền khuất trước, cột buồm khuất sau. — Người đi quanh địa-cầu cứ nhắm về phía đông mà đi, phương hướng không biến-đổi, lâu rồi cũng lại về chỗ mình ở. Đó là những cái chứng cơ đất tròn đấy.

Nghĩa những chữ mới: 儕 Sại: Lũ. — 球 Cầu: Quả cầu. — 巔 Điên: Đỉnh núi. — 海 Hải: Bề. — 變 Biến: Biến đổi. — 原 Nguyên: Chỗ chính. — 證 Chứng: Chứng cơ.

蟻行球上

地上有皮球兩蟻緣球行，一向左，一向右，未幾集於一處，母指以示兒曰：球形圓，兩蟻分途而行，不易方向，故能相值。地球之圓，即此可為證也。

Âm. — Nghĩ hành cầu thượng. — Địa thượng hữu bì cầu, lưỡng nghĩ duyên cầu hành, nhất hướng tả, nhất hướng hữu. Vị kỷ, tập ư nhất xứ. Mẫu chỉ dĩ thị nhi viết: « Cầu hình viên, lưỡng nghĩ phân đồ nhi hành, bất dịch phương hướng, cố năng tương trị. Địa cầu chi viên, tức thử khả vi chứng dã. »

Nghĩa. — Kiến đi trên quả cầu. — Trên đất có quả cầu da, hai con kiến cứ leo quả cầu mà đi, một con quay về bên trái, một con quay về bên phải. Chưa bao lâu, hai con cùng họp cả một chỗ. — Người mẹ trở bảo con rằng: « Qua cầu hình tròn, hai con kiến chia đường mà đi, không đối phương hướng, cho nên lại gặp nhau. Hình tròn của quả địa cầu, cũng lấy đó mà làm chứng cứ được. »

Nghĩa những chữ mới: 示 Thị: Bảo. — 途 Đồ: Đường đi. — 值 Trị: Gặp.

陸

陸地可以居人，大者曰洲，小者孤立者，海中曰島，三面在水，一面連大陸者，曰半島，山突起於平地，曰丘陵，能出火者，曰火山，平地者，曰平原，坦者，曰高原，沙石之地，無水草者，曰沙漠。

Âm. — Lục. — Lục-địa khả dĩ cư nhân. đại giả viết châu. Tiểu giả, cô lập hải trung, viết đảo. Tam diện tại thủy, nhất diện liên đại lục giả, viết bán đảo. Sơn, đột khởi ư bình địa, tiểu giả, viết phụ, viết khâu lãng. Năng xuất hỏa giả, viết hỏa sơn. Bình nguyên giả, địa chi bình thản giả dã. Kỳ địa thế cao giả, viết cao nguyên. Sa thạch chi địa, vô thủy thảo gia, viết sa mạc.

Nghĩa. — Đất liền. — Đất liền thì người ta ở được, chỗ đất lớn thì gọi là cõi đất liền. Chỗ đất nhỏ ở một mình giữa bể, gọi là đảo. Ba mặt nước, một mặt liền với đất, gọi là bán-đảo. Núi, vọt cao lên ở chỗ đất bằng, núi nhỏ, gọi là đồi, gọi là gò đồng. Núi phun lửa ra, gọi là hỏa-sơn. Bình-nguyên, là chỗ đất bằng phẳng. Chỗ đất cao, gọi là cao-nguyên. Chỗ đất chỉ có cát có đá, không có nước, và cây cỏ, thì gọi là bãi-cát.

Nghĩa những chữ mới: 孤 Cô: Côi, cô độc. — 島 Đảo: Cù lao. — 半島 Bán đảo: Nửa cái đảo (cũng gọi là doi đất). — 突 Đột: Vọt lên. — 平 Bình: Bằng. — 阜 Phụ: Đồi gò. — 邱 Khâu: Gò. — 坦 Thản: Bằng phẳng. — 勢 Thế: Hình, thế. — 沙 Sa: Cát. — 漠 Mạc: Xứ vắng.

14

水

地 面 之 水 大 者 曰 洋 其 次 曰 海 海 水
 灣 八 陸 地 可 以 泊 舟 者 曰 海 灣 亦 曰
 港 大 陸 之 上 有 低 地 諸 水 者 曰 湖 曰
 泊 其 小 者 曰 池 流 通 地 面 之 水 為 江
 河 在 山 間 者 為 溪 澗 其 自 高 處 傾 瀉
 而 下 遂 望 之 如 懸 空 之 布 是 為 瀑 布

Âm.— Thủy.— Địa diện chi thủy, đại giả viết dương, kỳ thứ viết hải. Hải thủy loan nhập lục địa, khả dĩ bạc chu giả, viết hải loan, diệc viết cảng. Đại lục chi thượng, hữu đê địa chữ thủy giả, viết hồ, viết bạc. Kỳ tiểu giả, viết trì. Lưu thông địa diện chi thủy, vi giang hà. Tại sơn gian giả, vi Khê giản. Kỳ tự cao xứ, khuynh tả nhi bá, dao vọng chi, như huyền không chi bố, thì vi bộc bố.

Nghĩa.— Nước.— Nước ở trên mặt đất, chỗ nước lớn thì gọi là bể cả, chỗ lớn vừa gọi là bể. Nước bể hoắm vào trong cõi đất, mà thuyền bè đỗ được, gọi là vụng bể, cũng gọi là cảng. Trên mặt đất liền, có chỗ đất thấp chứa nước thì gọi là hồ, là đầm. Nhỏ thì gọi là ao. Nước chảy thông trên mặt đất, thì là sông lớn, sông con. Ở chỗ núi, thì là khe, ngòi. Còn nước ở chỗ cao rót xuống, trông xa như là vãi treo ở khoảng không, thì là thác.

Nghĩa những chữ mới: 洋 Dương: Bể cả.— 灣 Loan: Uốn cong.— 泊 Bạc: Đỗ.— 灣 Loan: Vụng bể.— 港 Cảng: Cảng.— 江 Giang: Sông.— 泊 Bạc: Đầm, ao.— 溪 Khê: Khe.— 澗 Giản: Ngòi.— 傾 Khuynh: Nghiêng.— 瀉 Tả: Chảy.— 下 Há: Xuống.— 瀑 Bộc: Thác.

15

禹

古時洪水為患，民無安居，所志三舜為天子。禹乃海內外始繼，帝導年以天。禹順未禪夏，水治流遑一帝位。禹乃海內外始繼，帝導年以天。禹順未禪夏，水治流遑一帝位。禹乃海內外始繼，帝導年以天。禹順未禪夏，水治流遑一帝位。

Âm. — Vũ. — Cổ thời hồng thủy vi hoạn, dân vô an cư chi sở. Đế Thuấn ưu chi, mệnh Vũ trị thủy. Vũ nãi khổ tâm nhất chí, đạo thủy nhập giang hà, thuận lưu chí ư hải, Tại ngoại thập tam niên, tam quá gia môn, vị hoàng nhất nhập, thủy hoạn thủy bình. Thuấn dĩ Vũ hữu đại công, thiện dĩ đế vị. Vũ nãi kế Thuấn vi thiên tử, quốc hiệu viết Hạ.

Nghĩa. — Vua Vũ. — Đời xưa, nước lụt lớn làm hại, dân không có chỗ ở yên. Vua Thuấn lo lắng, sai ông Vũ đi trị nước. Ông Vũ khổ tâm dốc chí, khơi nước chảy ra sông, thuận dòng chảy ra đến bể. Ông làm việc ở ngoài 13 năm, 3 lần đi qua cửa nhà mình không một lần nào rỗi mà vào, cái hại về nước lụt mới được yên. Vua Thuấn thấy ông Vũ có công to, mới truyền ngôi vua cho. Ông Vũ nối vua Thuấn lên làm vua, tên nước gọi là nhà Hạ.

Nghĩa những chữ mới : 洪 Hồng : To, lớn. — 患 Hoạn : Lo. — 憂 Ưu : Lo. — 壹 Nhất : Một. — 志 Chí : Chí. — 導 Đạo : Đưa, khơi. — 遑 Hoang : Rỗi, thư. — 禪 Thiện : Truyền cho. — 繼 Kế : Nối. — 號 Hiệu : Hiệu.

湯武

禹崩、其子孫世繼其位、凡四、百餘年、至子、至子、革
 至、桀號無道、武古者、自湯武始、
 國、紂號無道、周古者、自湯武始、
 命、紂號無道、周古者、自湯武始、

Am. — Thang, Vũ. — Vũ băng, kỳ tử tôn thế kế kỳ vị, phạm tứ bách dư niên. Chí Kiệt vô đạo, Thang cử binh phạt chi, đại Hạ vi thiên-tử, quốc hiệu Thương. Thang chi tử tôn, truyền quốc lục bách dư niên. Chí Trụ vô đạo Vũ-vương cử binh phạt chi, đại Thương vi thiên-tử, quốc hiệu Chu. Cổ chi chư-hầu, dĩ phạt bạo cứu dân, hành cách-mệnh chi cử giả, tự Thang. Vũ thủy.

Nghĩa. — Vua Thang, vua Vũ. — Vua Hạ-Vũ mất, con cháu nối đời lên ngôi vua, cả thấy hơn bốn trăm năm. Đến vua Kiệt là người vô-đạo Vua Thang cất quân đánh, thay nhà Hạ làm vua, nước gọi là nhà Thương. — Con cháu vua Thang, truyền nước hơn sáu trăm năm. Đến vua Trụ là người vô-đạo, Vua Vũ-vương cất quân đánh, thay nhà Thương làm vua, nước gọi là nhà Chu. Nước Chư-hầu đời xưa, đứng lên đánh kẻ tàn bạo để cứu dân, và làm việc cách mệnh, là từ vua Thang, vua Vũ trước.

Nghĩa những chữ mới: 崩 Băng: Lở, mất, chết. — 道 Đạo: Đạo. — 伐 Phạt: Đánh. — 革 Cách: Đổi.

1.

牡丹芍藥

牡丹古人稱為花王莖叢生花有單
瓣有重瓣以白與淡紅者為貴惟培
植獨難常有敗葉腐蕾之患芍藥之
美次於牡丹而培養較易花謝後開
其莖秋時分種之及明年夏時開花
其豔可愛

Am. — Mẫu đơn, thực-dược. — Mẫu-dơn, cỏ nhân xưng vi hoa-vương. Hành tùng sinh. Hoa hữu đan biện, hữu trùng biện, dĩ bạch dữ đạm hồng giả vi quý. Duy bồi thực độc nan, thường

hữu bại diệp hủ lồi ebi hoạn. Thược-được chi mỹ, thứ ư mẫu-đơn, nhi bồi dưỡng hiệu dị. Hoa tạ hậu, cát kỳ hành, thu thời phân chủng ebi. Cập minh niên hạ thời khai hoa, phong diễm khả ái.

Nghĩa.— Mẫu-đơn, thược-được.— Mẫu đơn, người xưa gọi là vua các thức hoa. Cây mọc từng bụi. Hoa có cánh đơn, có cánh kép, chỉ có hoa trắng và đỏ nhạt là quý hơn. Nhưng mà giống khó lắm, thường lo về nổi hồng lá thối mầm.— Thược-được đẹp cũng gần bằng mẫu-đơn, mà giống lại dễ hơn. Sau khi rụng hoa rồi, thì cắt cành, mùa thu đem giống san ra. Đến mùa hạ năm sau thì nở hoa, trông đẹp thích lắm.

Nghĩa những chữ mới : 叢 Tùng : Bụi, khóm. — 貴 Qui : Quý.— 難 : Nan ; Khó.— 敗 Bại : Nát, hỏng.— 腐 Hủ : Thối, mục.— 蕾 Lôi : Mầm. — 豔 Diễm : Đẹp. — 謝 Tạ : Từ tạ, dấy nghĩa là héo, rụng.

18

華盛頓

華盛頓七歲時遊園中，以斧斫櫻桃樹，斫斷之。誰至，誰愛趨父處，予不欺。父怒責汝矣。

Âm.— Hoa-thịnh-đốn.— Hoa-thịnh-đốn, thất tuế thời, du viên trung. Dĩ phủ chước anh-đào-thụ, đoạn chi. Kỳ phụ qui, kiến nhi nô viết: «Anh đào ngô sở ái, thùy chước chi.» Gia-nhân cụ,

bất cảm ngôn. Hoa-thịnh-Đốn xu chí phụ tiên, tự thừa viết : « Chúc anh-đào giả, nhi dã. » — Phụ cự thích nô, chấp ký thủ úy chi viết : « Nhữ năng bất khi, dư bất trách nhữ hĩ. »

Nghĩa. — Hoa-thịnh-đốn. — Hoa-thịnh-đốn, lúc mới bảy tuổi chơi trong vườn. Lấy rìu bõ vào cây anh-đào đứt ra. Lúc cha về, thấy thế giận nói rằng : « Anh-đào là cây yêu của ta, ai bõ ra thế ? » — Người nhà sợ, không ai dám nói. Hoa-thịnh-đốn bưng rảo đến trước mặt cha, tự nhận rằng : « Con bõ cây anh-đào đấy ạ. » — Cha bỗng nguôi giận ngay, cầm tay con mà vỗ-về nói rằng : « Mày không dối dá, thì tao cũng không mắng mày nữa. »

Nghĩa những chữ mới : 斧 Phủ : Cái rìu. — 斫 Chúc : Bõ, cắt. — 怒 Nộ : Giận. — 誰 Thùy : Ai ? — 敢 Cảm : Dám. — 承 Thừa : Vâng, nhận. — 遽 Cự : Chợt, bỗng, vội. — 欺 Khi : Dối dá. — 責 Trách : Trách mắng.

19

籠球

師率學生十餘同往遊戲場中、豎長竿、竿頭繫小籠、分學生為甲乙二隊、對立竿之左右、甲隊各持紅毬、乙隊各持白毬、爭擲籠中、擲畢、解籠數之、紅毬多於白毬、勝負乃決。

Am. — Lung cầu. — Sư xuất học-sinh thập dư, đồng vãng du hí. Trường trung thụ trường can. Can đầu kế tiêu lung, phân học-sinh vi giáp ất nhị đội, đối lập can chi tả hữu. Giáp-đội các trì hồng cầu, ất-đội các trì bạch cầu, tranh chịch lung trung. Chịch tất, giải lung số chi, hồng cầu đa ư bạch cầu, thắng phụ nãi quyết.

Nghĩa. — Chơi cầu giỏ. — Thày gióng-giả học trò hơn mười đứa, cùng đi chơi đùa. Trong sân chơi thì dựng cái sào dài. Đầu sào buộc cái giỏ con, chia học trò làm giáp ất hai đội, đứng đối diện ở bên tả bên hữu cái sào. Đội giáp thì mỗi người cầm một quả cầu đỏ, đội ất thì mỗi người cầm một quả cầu trắng, đua nhau ném vào trong giỏ. Lúc ném hết rồi, cởi giỏ xuống để đếm, hễ cầu đỏ nhiều hơn cầu trắng, thì được thua quyết định ngay.

Nghĩa những chữ mới: 乙 Ất; 擲 Chịch: Ném. — 數 Sô. Đếm. — 決 Quyết: Quyết định.

20

驢遇虎

驢蒙虎皮群獸畏之無敢近者驢自
喜得計時時出行以威群獸一日遇
虎虎以為同類也就而與遊驢駭極
大鳴棄皮而遁數里不敢息

Âm. — Lư ngô hồ. — Lư mông hồ bì. Quần thú úy chi, vô cảm cận giả. Lư tự hỉ đắc kế, thời thời xuất hành, dĩ uy quần thú. Nhất nhật ngô hồ, hồ dĩ vi đồng loại dã, tự nhi dĩ du. Lư hải cực đại minh. Khí bì nhi độn, sô lý bất cảm tức.

Nghĩa. — Lừa gặp hồ. — Lừa khoác da hồ. Các giống thú sợ cả, không con nào dám đến gần. Lừa đún-đớn tự lấy làm mẹo hay, lúc nào cũng đi nghênh-ngang để lòe các giống thú. Một hôm gặp hồ, hồ tưởng là cùng giống với mình, đến gần rủ đi chơi. Lừa sợ hồn vía không còn, kêu rống lên, bỏ cả da hồ mà chạy trốn, đến vài dặm vẫn không dám đứng lại.

Nghĩa những chữ mới: 驢 Lư: Con lừa. — 蒙 Mông: Đội, mặc. — 計 Kế: Chước, mẹo. — 威 Uy: Uy. — 駭 Hải: Sợ. — 棄 Khi: Bỏ.

21

二螻

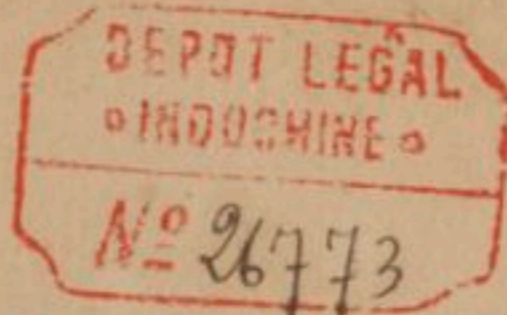
二螻同居小池、天久不雨、池涸、議他
 徒路遇一井、其一悅之、將躍入、其一
 曰、井水固佳、首有他故、不適吾意、又
 焉能出、故但顧目前、不圖其後者、取
 禍之道也。

Âm.— Nhị mô.— Nhị mô đồng cư tiểu trì. Thiên cửu bất vũ, trì hạc, nghị tha tĩ. Lộ ngộ nhất giếng, kỳ nhất duyệt chi, tương dước nhập. Kỳ nhất viết: « Tỉnh thủy cố dai, cầu hữu tha cố, bất thích ngô ý, hựu yên năng xuất ». Cố dẫn cố mục tiền, bất đồ kỳ hậu giả, thủ họa chi đạo dã.

Nghĩa.— Hai con ếch.— Hai con ếch cùng ở ao nhỏ. Trời lâu không mưa, ao cạn, bàn nhau đi chỗ khác. Đi đường gặp một cái giếng, một con mừng rỡ loan nhảy xuống. Một con nói rằng: Nước giếng thì tốt thật, nhưng nếu có cơ gì, không vừa ý ta, thì ta còn ra sao được nữa.» Cho nên cứ trông việc trước mắt, mà không tính về sau, đó là cái đường tự mua chuốc lấy tai vạ.

Nghĩa những chữ mới: 螻 Mô: Con ếch.— Hạc: Cạn.— 徙 Tĩ: Dời đi.— 悅 Duyệt: Bằng lòng.— 佳 Giai: Tốt đẹp.— 但 Dẫn: Nhưng mà.— 禍 Họa: Vạ.

22



雨

地面之水為日光所蒸化汽上升聚
而為雲雲遇冷凝為水點滴瀝下降
是為雨不見夫釜中沸水乎水蒸化
汽而上騰此成雲之理也汽冷則聚
為水點此成雨之理也

Âm.— Vũ.— Địa diện chi thủy, vi nhật quang sở chung, hóa khí thượng thăng, tự nhi vi vân. Vân ngộ lãnh, ngưng vi thủy điểm, chích lịch hạ giáng, thị vi vũ. Bất kiến phù phũ trung phí thủy hồ? Thủy nhiệt hóa khí nhi thượng đẳng, thử thành vân chi lý dã. Khí lãnh tắc tụ vi thủy điểm, thử thành vũ chi lý dã.

Nghĩa.— Mưa.— Nước trên mặt đất, bị ánh sáng mặt trời làm nóng, hóa hơi bay lên, tụ lại thành ra mây. Mây gặp lạnh, đọng thành giọt nước, rơi xuống rào rào, ấy là mưa. — Chẳng thấy nước sôi ở trong nồi đấy ư! Nước nóng hóa hơi bay lên, đó là cái lẽ thành ra mây. Hơi lạnh họp lại hóa giọt nước, đó là cái lẽ thành ra mưa.

Nghĩa những chữ mới: 蒸 Chung: Bốc hơi nóng. — 聚 Tụ: Họp. — 凝 Ngưng: Đọng lại. — 點 Điểm: Giọt, chấm. — 滴 Chích: Giọt nước. — 瀝 Lịch: Giọt nước. — 騰 Đẳng: Bay lên. — 夫 Phù: Ôi, này.

Tập thứ 9

16 1724

23

墨

焚松桐之枝而取其炆和以膠質
 範以模型曬而乾之是謂墨注水
 硯中取墨磨之則成墨汁如以磨
 墨為若可於暇時預磨而儲之或
 蓄於壺或蓄於盒為用尤便。

Âm — Mặc. — Phần tùng đồng chi, nhi thủ kỳ đái, hòa dĩ giao chất, phạm dĩ mô hình, sái nhi can chi, thị vi mặc. Chú thủy nghiên trung, thủ mặc ma chi, tắc thành mặc chấp. Như dĩ ma mặc vi khô, khả ư hạ thời, dư ma nhi chừ chi. Hoặc súc ư hồ, hoặc súc ư hạp, vi dụng vuu tiện.

Nghĩa. — Mực. — Đốt cành cây thông cây đồng (vông), lấy than đen, hòa với chất keo, đổ vào khuôn, rồi đem phơi khô, thì gọi là mực. Rót nước vào nghiên, lấy mực mài, thì thành nước mực. Nếu lấy sự mài mực làm khó khăn, thì lúc thư rồi, mài sẵn để dành. Hoặc đựng vào lọ, hoặc đựng vào hộp, thì dùng càng tiện lắm.

Nghĩa những chữ mới: 炆 Đái: Khói đen, mỡ hóng. — 範 Phạm: Đổ khuôn. — 模 Mô: khuôn kiểu. — 型 Hình: Khuôn đất. — 預 Dự: Dự sẵn. — 儲 Chừ: Chứa, để dành. — 蓄 Súc: Đựng, chứa. — 壺 Hồ: Lọ.

2

紙

古時無紙，以漆書於簡，或書於縑，帛、紙皆產
 簡重，今稱紙，然常用地出紙亦最多。
 至可製紙，盛之。

Âm.— Cbi. — Cổ thời vô chỉ, dĩ tất thư ư giản, Hoặc thư ư
 kiêm bạch, Giản trọng, bạch quý, đặc thư thậm nan. Hán
 Thái-Luân thủy tạo chỉ, chỉ kim xưng tiện. Phạm thụ bì, đao
 cảo, tề bổ chỉ thuộc, dai khả chế chỉ. Nhiên thường dụng giả,
 đa dĩ trúc vi chỉ. Cổ sản trúc tối thịnh chi địa, xuất chỉ diệc
 tối đa.

Nghĩa.— Giấy.— Đời xưa không có giấy, lấy sơn viết vào
 tấm tre, hoặc viết vào tấm lụa. Nhưng tre thì nặng, lụa thì đắt,
 nên có được quyền sách, lấy làm khó lắm.— Đến ông Thái-Luân
 đời nhà Hán mới làm ra giấy, bây giờ vẫn khen là tiện. Phạm
 các thứ như vỏ cây, rơm lúa, mụn nát, đều dùng làm giấy được
 cả. Nhưng thường dùng thì chỉ lấy tre làm nhiều hơn. Cho nên
 chỗ nào sản nhiều tre thì làm giấy cũng được rất nhiều.

Nghĩa những chữ mới : 漆 Tất : Sơn.— 簡 Giản : Tấm tre.
 — 縑 Kiêm : Tấm lụa.— 帛 Bạch : Lụa.— 稿 Cảo : Rơm.— 敝
 Tê : Nát.

樹叢

大風之後，兄弟行郊外，見道旁老樹，
 高數十尺，為風所拔，橫於地上，又數
 武過叢林，則損傷殊少，小樹數株亦
 無恙，弟問兄曰：風能拔大樹，不能拔
 小樹，何也？兄曰：大樹孤立，故易拔，小
 樹叢生，故難摧。

Am.— Thu tùng. — Đại phong chi hậu, huynh đệ hành giao ngoại. Kiến đạo bàng lão thụ, cao số thập xích, vi phong sở bạt, hoành ư địa thượng. Hựu số vũ quá tùng lâm, tắc tổn thương thù thiểu. Tiểu thụ số châu diệc vô dạng. Đệ vấn huynh viết: « Phong năng bạt đại thụ, bất năng bạt tiểu thụ, hà dã? » — Huynh viết: « Đại thụ cô lập cố dị bạt, tiểu thụ tùng sinh cố nan tồi ».

Nghĩa.— Bụi cây. — Sau khi gió to, anh em đi chơi ở vùng ngoài thành phố, thấy bên đường cây cổ thụ cao vài mươi thước, bị gió nhỏ bật lên, nằm ngang ở mặt đất. Đi vài bước nữa, qua cái rừng rậm, thì thấy tổn hại không mấy, ngay đến cái cây con cũng không can gì. Em bèn hỏi anh rằng: « Gió nhỏ được cây to, mà không nhỏ được cây nhỏ, là tại làm sao? » — Anh nói: « Cây to đứng một mình, cho nên dễ bật lên, cây nhỏ mọc thành bụi, cho nên khó gãy nát ».

Nghĩa những chữ mới: 郊 Giao: Cõi. — 損 Tồn: Hao tổn. — 殊 Thù: Chỉ. — 恙 Dạng: Sự đau. — 摧 Tồi: Gãy, tồi tàn.

26

麻

麻莖中空高六七尺、葉大花小、春種而夏刈之、剝麻皮、久浸水中、更斫為細縷、可以織布、其粗者、或結為網、或綯為繩、為用至廣、

Am. — Ma. — Ma hành trung không, cao lục thất xích. Diệp đại hoa tiều. Xuân chủng nhi hạ ngải chi. Bóc ma bì, cửu tâm thủy trung, cánh tích vi tế lữ, khả dĩ chức bố. Kỳ thô giả, hoặc kết vi võng, hoặc đào vi thẳng. Vi dụng chí quảng.

Nghĩa. — Cây gai. -- Cây gai trong rỗng, cao 6, 7 thước. Lá to hoa nhỏ. Mùa xuân giống thì mùa hạ cắt. Bóc lấy vỏ gai, ngâm lâu vào trong nước, lại tước ra làm sợi nhỏ, thì dệt vải được. Còn sợi to, hoặc kết làm lưới, hoặc vắn làm dây, dùng được rất nhiều việc.

Nghĩa những chữ mới:刈 Ngải (Nghệ): Cắt. — 剝 Bóc: Bóc. — 浸 Tâm: Ngâm. — 更 Cánh: Lại. — 斫 Tích: Tước, chia. — 縷 Lũ: Sợi. — 綯 Đào: Vắn.

27

漆

漆樹生山谷中大者高至二丈夏秋是為色、樹之間、割其皮、接以竹管、有汁流出、是為漆、以槩而後槩之、尤為美觀、

Âm.— **Tất.**— Tất thu sinh sơn cốc trung, đại giả cao chí nhị tam trượng. Hạ thu chi gian, cát kỳ bì, tiếp dĩ trúc quản, hữu chấp lưu xuất, thi vi tất. Dĩ hưu khí cụ, khả miễn ô hủ. Nhược dĩ thái sắc điều tất nội nhị hậu hưu chi, vưu vi mĩ quan.

Nghĩa.— **Sơn.**— Cây sơn sinh ở trong hang núi, cây lớn cao đến 2, 3 trượng. Về khoảng mùa hạ mùa thu, cắt vỏ cây ra, lấy ống tre tiếp vào, có nước chảy ra, ấy là sơn. Sơn để sơn đồ đạc, thì khỏi bần khỏi nát. Nếu lấy phẩm mùi hòa vào sơn, rồi au mới sơn, thì trông càng đẹp lắm.

Nghĩa những chữ mới: 谷 Cốc : Hang. — 管 Quản : Cái ống. — 髹 Hưu : Quét sơn. — 朽 Hủ : Nát, mục. — 調 Điều : Trộn, hòa. Cũng có khi đọc là : Điều : Điều hát.

28

錢

古時商業以其所有易其所無及後
 世交易日繁乃以金為錢專供交
 易之用周代以後始定錢為圓形中
 有孔近年改良幣制圓而無孔以銅
 鑄者曰銅幣以銀鑄者曰銀幣大小
 輕重各有定數人皆便之。

Âm.— **Tiền.**— Cổ thời thương nghiệp, dĩ kỳ sở hữu, dịch kỳ sở vô. Cập hậu thế giao dịch nhật phồn, nãi dĩ kim thuộc chú tiền, chuyên cung giao dịch chi dụng. — Chu đại dĩ hậu, thủy định tiền vi viên hình, trung hữu không. Cận niên cải lương tệ-chế, viên nhi vô không. Dĩ đồng chú giả, viết đồng-tệ. Dĩ ngân chú giả, viết ngân tệ. Đại tiểu khinh trọng, các hữu định số, nhân đại tiện chi.

Nghĩa — Tiền — Đời xưa buôn bán, chỉ lấy cái mình có để đổi lấy cái mình không có mà thôi. Đến đời sau sự đổi-chác mỗi ngày một nhiều, bèn lấy loại kim đúc tiền, để riêng dùng về việc đổi-chác. — Từ đời nhà Chu về sau, mới định đúc tiền hình tròn, giữa có lỗ thủng. Khoảng năm gần đây đã đổi phép đúc tiền bạc, đúc tròn mà không có lỗ. Lấy đồng đúc thì gọi là tiền đồng. Lấy bạc đúc thì gọi là tiền bạc. Lớn, nhỏ, nặng, nhẹ, đều có số nhất-định. Ai cũng cho là tiện lắm.

Nghĩa những chữ mới: 鑄 Chú: Đúc. — 專 Chuyên: Riêng. — 良 Lương: Tốt, lành. — 幣 Tệ: Tiền bạc tiêu. — 銅 Đồng: Đồng, — 銀 Ngân: Bạc.

29

收條

戚家送物來、父寫收條與之、兒問曰、是有何用、父曰、此收條也、我以財物與人、則人書收條與我、人以財物與我、則我書收條與人、所以為憑證也。

Âm — Thu-diều. — Thích-gia tổng vật lại, phụ tả thu-diều dữ chi. Nhi vấn viết: « Thị hữu hà dụng ». — Phụ viết: « Thử thu-diều dã. Ngã dĩ tài vật dữ nhân, tắc nhân thư thu-diều dữ ngã. Nhân dĩ tài vật dữ ngã, tắc ngã thư thu-diều dữ nhân, sở dĩ vi bằng chứng dã. »

Nghĩa. — Giấy biên-lai. — Có người nhà bà con đưa đồ vật lại, người cha viết giấy biên-lai đưa cho người ấy. Đứa con hỏi rằng: « Cái giấy ấy dùng làm gì? » — Cha nói rằng: « Đó là giấy biên-lai. Thí dụ: ta đem tiền của đồ vật giao cho người ta, thì người ta phải viết giấy biên lai giao cho ta. Người ta đem tiền của đồ vật giao cho ta, thì ta phải viết giấy biên lai giao cho người ta, thế là để làm bằng chứng đấy. »

Nghĩa những chữ mới : 戚 Thích : Bà con thân thích. — 條 Điều : Tờ, điều. Điều lệ, Điều ước. — 財 Tài : Của. — 憑 Bằng : Bằng cứ.

Hai bài phụ thuộc về bài 29

1. — Kiểu mẫu giấy biên lai nhận đồ vật

頃由全盛信局送來杭州寄書籍一包
照收不誤 繆毓昌 收條
(五月二十日)

Âm. — Khoảnh, do Toàn-Thịnh tín cục tổng lai Hàng châu ký thư tịch nhất bao Chiếu thu bát ngọ Mậu-dục-Xương thu điều. (Ngũ nguyệt nhị thập nhật).

Nghĩa. — Vừa rồi, có một bọc sách ở Hàng-châu gửi, bởi người ở trạm Toàn-thịnh đem lại. — Đã chiếu thu không lầm. Nay có giấy biên-lai của Mậu-dục-Xương.

(Ngày 20 tháng năm).

Nghĩa những chữ mới : 籍 Tịch : Sách sớ. — 州 Châu : Châu. — 昌 Xương : Thịnh. — 敏 Dục : Dựng, nuôi.

2. — Kiểu mẫu giấy biên lai nhận tiền

今收到鈔票五元正、此復 彥昇仁
兄台鑒 弟蕭維祺收條 回呈
盧先生、(即刻)

Âm. — Kim thu đáo sao-phiếu ngũ nguyên chính, thử phục Ngạn thẳng nhân huynh thại giám. (Đệ) Tiêu-duy-Kỳ thu điều. Hồi trình Lư Tiên-sinh (Tức khắc).

Nghĩa. — Nay tôi đã nhận cái giấy bạc năm đồng, của ông Ngạn-Thẳng. (Em) là Tiêu-duy-Kỳ có giấy biên-lai, gửi trình Lư tiên-sinh (1) (Ngày. . . . tháng. . . .).

(1) Tức Ngạn Thẳng.

Nghĩa những chữ mới: 復 Phục: Lại, giao lại. — 昇 Thăng: Lên. — 仁 Nhân: Nhân. — 維 Duy: Nối, buộc. — 蕭 Tiêu: Cỏ tiêu. — 台 Thai: Núi, bậc, thêm. — 鑒 Giám: Soi, xét. — 祺 Kỳ: Phúc. — 盧 Lu: Lò.

30

假書

稽生嗜學不能致書恒假之於其友
 其假書也必預言還期既假必謹慎
 披閱勿使污損及期必整理而歸之
 或有未閱竟者俟異日而更假焉若
 誤損其書則購新書以償之以此假
 書於人無不應者故稽生家徒四壁
 卒能博極群書有名於時

Âm.— Giả thư.— Kê-sinh thích học, bất năng tri thư, hằng giả chi ư kỳ hữu. Kỳ giả thư dã, tất dự ngôn hoàn kỳ. Kỳ giả, tất cẩn thận phi duyệt, vật sử ô tổn. Cập kỳ, tất chỉnh lý nhi qui chi. Hoặc hữu vị duyệt cánh giả, sĩ dị nhật nhi cánh giả yên. Nhược ngộ tổn kỳ thư, tắc cầu tân thư dĩ thường chi. Dĩ thử giả thư ư nhân, vô bất ứng giả. Cổ Kê-sinh gia đồ tứ bích, tốt năng bác cực quần thư, hữu danh ư thời.

Nghĩa.— Mượn sách.— Kê Sinh thích học, mà không có đủ sách, thường mượn sách của bạn. Lúc hỏi mượn sách tất nói sẵn đến ngày nào giả lại. Lúc đã mượn rồi, thì mở xem cẩn thận không làm bẩn nát. Lúc đã đến kỳ hẹn giả, thì sửa sang để đem giả. Hoặc có quyền nào chưa xem hết, thì hôm khác lại hỏi

mượn. Nếu lỡ ra có nát hỏng sách, thì mua sách mới để đền. Bởi thế, mượn sách của người ta, ai cũng bằng lòng cho mượn. Cho nên cậu Kê nhà tuy nghèo, mà về sau thông hiểu cả mọi sách, nổi tiếng ở đời.

Nghĩa những chữ mới : 稽 Kê : Xét. — 嗜 Thi : Thích, muốn. — 期 Kỳ : Kỳ hạn. — 竟 Cảnh : Lợn hết. — 焉 Yên : Vậy. — 購 Cẩu : Mua. — 徒 Đồ : Trống không. — 卒 Tốt : Sau hết, chết. Cũng có khi là quân lính.

Bài phụ thuộc về bài 30

Thư mượn sách

雅 安 仁 兄 足 下 久 別 不 晤 想 起
 居 安 適 為 慰 屢 承 惠 假 圖 書
 感 何 可 言 他 日 若 能 稍 增 學 識 皆
 我 兄 之 賜 也 茲 送 還 算 學 書 冊 三
 冊 乞 時 為 察 收 其 否 再 假 一 閱 五 日 內
 一 奉 繳 不 誤 瑣 瑣 費 神 殊 增 慙 惟
 愛 我 者 諒 之 敬 訊 文 安

弟 稽 凱 敬 上

五 月 廿 二 日

Âm. — Nhã-An nhân-buynh túc hạ, cửu biệt vi ngô. Tưởng khởi cư an thích vi úy. Lũ thừa huệ giả đồ thư, cảm hà khả ngôn. Tha nhật nhược năng sảo tăng học thức, dai ngã huynh chi tứ dã. Tư tổng hoàn toán học thư tam sách,

khất vị sát thu. Kỳ đệ tứ đệ ngũ lưỡng sách, như nhất thời bất dụng, khả phủ tái giả nhất duyệt. Ngũ nhật nội phụng kiều bất ngộ. Tỏa-tỏa phí thần, thù tăng tam tạc. Duy ái ngã giả lưỡng chi. Kính tấn Văn an.

(Đệ) Kê-Khải cần thượng

(Ngũ nguyệt chấp nhị nhật)

Nghĩa.— *Thưa anh Nhã-An,*

Lâu nay xa cách, không được gặp nhau. Em vẫn áy náy không biết anh có được mạnh giỏi không. anh có lòng tốt vẫn cho em mượn sách, em rất lấy tam cảm tạ. Sau này nếu em học-thức tấn tới, đều là nhờ ơn anh cả. Nay kính giả ba quyển Toán-học. Xin anh thu nhận. Còn quyển thư tư, thư năm, nếu bây giờ anh không dùng đến, hãy cho em mượn để xem. Trong năm ngày em lại xin giả, không dám sai. Em làm phiền lòng anh thế, thực lấy làm ngượng lắm. Xin anh có lòng yêu em mà tha thứ cho.

Kính chúc anh bình yên mạnh khỏe.

Em : Kê-Khải, kính thư

Ngày 22 tháng năm.

Nghĩa nhưng chữ mới: 雅 Nhã : Nhã nhận.— 安 An : Yên.
— 別 Biệt : Cách biệt, phân biệt.— 惠 Huệ : Ôn, lòng tốt.— 再 Tái : Hai lần, lại.— 晤 Ngộ : Gặp.— 想 Tưởng : Tưởng.— 感 Cảm : Cảm.— 增 Tăng : Thêm.— 賜 Tư : Cho.— 茲 Tư : Bây giờ.
— 乞 Khất : Xin.— 察 Sát : Xét.— 繳 Kiều : Giả lại.— 瑣 Tỏa : Nho mọn.— 神 Thân : Tinh thần.— 慚 Tàm : Thẹn, hổ.— 忤 Tạc : Ngượng, thẹn.— 訊 Tấn : Hỏi, thăm.— 凱 Khải : Tiếng hát thắng trận.

地圖

壁間懸地圖一幅、學生問於師曰、此為何圖、師曰、此我中華地圖也、汝等試觀之、北京為國都、中央政府設立於此、其餘何者為山、何者為水、何者為城邑、皆宜諳習之也、

Am. -- Địa-đồ. — Bích gian huyền địa-đồ nhất bức. Học-sinh vấn ư sư viết : « Thử vi hà đồ? ». Sư viết: « Thử ngã Trung Hoa địa-đồ dã. Nhữ đẳng thí quan chi. Bắc-kinh vi quốc-đô, Trung-ương chính phủ thiết lập ư thử. Kỳ dư, hà giả vi sơn, hà giả vi thủy, hà giả vi thành ấp, dai nghi am tập chi dã. »

Nghĩa. — Địa-đồ. — Ở tường treo một bức địa-đồ. Học-trò hỏi thầy rằng : « Đây là địa-đồ gì? » Thầy nói rằng : « Đây là địa-đồ nước Trung-hoa dân quốc. Các anh hãy thử xem : Bắc kinh là kinh đô của nước, có chính-phủ Trung-ương thiết lập ở đây. Còn như, chỗ nào là núi, chỗ nào là sông, chỗ nào là thành ấp, các anh đều nên am hiểu.

ⓘ Nghĩa những chữ mới: 都 Đô: Kinh đô, có khi nghĩa là Đều. — 等 Đẳng: Lũ. — 中央 Trung ương: Chính giữa. — 府 Phủ: Phủ.

廣州

廣州、廣東省城也、背山面海、珠江橫貫之、其支流密如蛛網、水利饒足、故土地多膏腴、轉運便捷、故工商尤發達、而廣州之饒富、遂甲於全國、粵漢廣九、兩鐵路皆起點於此、交通尤為便利、香港、廣州之屬地也、為英人所占領、築港開市、海舶雲集、其市肆之繁盛、乃突過於廣州。

Âm. — Quảng-châu. — Quảng-châu, Quảng-đông tỉnh thành dã. Bối sơn diện hải, Châu giang hoành quán chi, kỳ chi lưu-mật như thù vông. Thủy lợi nhiều túc, cổ thổ địa đa cao suu. Chuyển vận tiện tiệp, cổ công thương vuu phát đạt. Nhi Quảng-châu chi nhiều phú, toại giáp ư toàn quốc. Việt-Hán, Quảng-Cửu lưỡng thiết-lộ, đại khởi điểm ư thử. Giao thông vuu vị tiện lợi. Hương-cảng Quảng-châu chi thuộc-địa dã. Vi Anh nhân sở chiếm lĩnh. Chúc cảng khai thị, hải bạc vân tập. Kỳ thị tứ chi phần thịnh. Nãi đột quá ư Quảng châu.

Nghĩa. — Quảng-châu. — Quảng-châu là tỉnh thành Quảng-đông. Sau lưng có núi, trước mặt trông ra bể, có sông Châu chảy ngang qua, chi lưu nhiều như mạng nhện. Thủy lợi nhiều túc, cho nên đất nhiều màu mỡ tốt. Chuyển vận nhanh chóng, cho nên công thương phát đạt. Bởi thế, sự giàu có ở Quảng-châu, hơn cả trong nước. Hai đường xe hỏa Việt-Hán, Quảng-Cửu,

đều khởi điểm ở đây. Sự giao thông tiện lợi lắm. — Hương cảng là thuộc-địa Quảng-châu, bị người nước Anh chiếm lĩnh. Đắp cảng mở chợ, tàu bè họp tập như mây. Phố phường phần thịnh lại hơn Quảng-châu.

Nghĩa những chữ mới : 珠 Châu : Hạt châu. — 支 Chi : Chi, ngành. — 密 Mật : Kín, nhiều. — 饒 Nhiêu : Giàu, tốt. — 膏 Cao : Béo, tốt. — 馥 Sưu : Béo, tốt. — 捷 Tiệp : Nhanh. — 英 Anh : Tốt, đẹp. — 占 Chiếm : Chiếm lấy. — 領 Lĩnh : Lĩnh. — 舶 Bạc : Tàu, thuyền. — 肆 Tứ : Bốn, hàng bán.

33

造屋

造屋之法屋基宜高所以遠潮濕也、
溝道宜廣所以洩滯穢也、窻戶宜多、
所以通空氣透日光也、廚房廁所宜
隔遠、所以避烟炭及濁氣也、否則不
合衛生、人居其中必多疾病、

Âm. — Tạo ốc. — Tạo ốc chi pháp, ốc cơ nghi cao, sở dĩ viễn triều thấp dã. Câu đạo nghi quảng, sở dĩ tiết chủ uest dã. Song hộ nghi đa, sở dĩ thông không khí, thấu nhật quang dã. Chủ phòng xi sở nghi cách viễn, sở dĩ tị yên than, cập trực khí dã. Phủ tắc bất hợp vệ-sinh, nhân cư kỳ trung, tất đa tật bệnh.

Nghĩa. — Làm nhà. — Phép làm nhà, nền nhà nên đắp cao, để xa lánh ướt ẩm. Đường cống nên đào rộng, để dễ chảy những bẩn thỉu. Cửa chình cửa sổ phải làm nhiều, để thông không khí, thấu ánh sáng mặt trời. Bếp và nhà xi phải làm cách xa, để lánh than khói và hơi bẩn. Nếu không thế thì không hợp vệ-sinh, mà người ở trong nhà, tất sinh nhiều tật bệnh.

Nghĩa những chữ mới : 基 Cơ : Nền.— 潮 Triều : Âm thấp.
— 溝 Câu : Ngòi, cống.— 洩 Tiết : Chảy.— 廚 Chù : Bếp, — 廁
Xí : Nhà xí.— 烟 Yên : Khói.

44

蜜蜂

庭花盛開, 蜜蜂往來枝間, 吸花之甜
汁, 釀蜜於房, 以為冬日之糧, 其房以
蠟為壁, 簇聚如毬, 秋時割其房, 取蜜,
可以調味, 可以製藥, 故養蜂之利甚大.

Âm.— Mật phong.— Đình hoa thịnh khai. Mật phong vãng lai
chi gian, hấp hoa chi điềm chấp, nhượng mật ư phòng, dĩ vi
đông nhật chi lương. Kỳ phòng dĩ lập vi bích, thốc tụ như cầu
Thu thời, cát kỳ phòng, thủ mật, khả dĩ điều vị, khả dĩ chế
dược. Cổ dưỡng phong chi lợi thậm đại.

Nghĩa.— Ong mật.— Hoa ở sân nở nhiều. Ong mật bay đi
bay lại ở cành cây, hút nước ngọt của hoa, gầy mật ở tổ, để
làm lương ăn mùa đông. Tổ thì nó lấy sáp làm tường, thu hợp
như hòn cầu. Mùa thu, người ta cắt tổ ong lấy mật, ăn cũng
ngon, mà làm thuốc cũng được. Cho nên cái lợi nuôi ong rất lớn.

Nghĩa những chữ mới : 蜂 Phong : Ong.— 釀 Nhuông : Gầy.
— 糧 Lương : Lương.— 蠟 Lạp : Sáp.— 簇 Thốc : Thu hợp.

殺雁

莊子出於山、舍於故人家、故人喜命
 豎子殺雁而烹之、豎子請曰、其一能
 鳴、其一不能鳴、請奚殺、主人曰、殺不
 能鳴者、噫、雁以不材、遂先見殺、人可
 不自傲乎、

Âm — Sát nhạn. — Trang-tử xuất ư sơn, Xá ư cố-nhân gia. Cố nhân hỉ, mệnh thụ tử sát nhạn nhi phan chi. Thụ-tử bình viết: « Kỳ nhất năng minh, kỳ nhất bất năng minh, bình hê sát ». Chủ nhạn viết: « Sát bất năng minh giả. » Y! nhạn dĩ bất tài, toại tiên kiến sát. Nhân khả bất tự cảnh hồ!

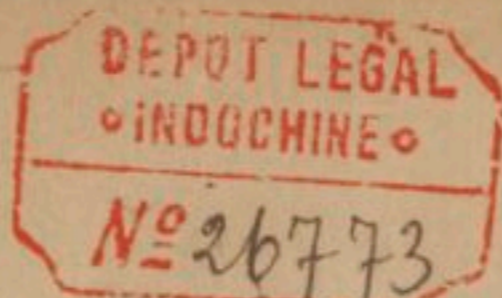
Nghĩa. — Giết chim nhạn. — Ông Trang-tử ở núi đi ra, vào nghỉ trọ nhà bạn cũ. Bạn mừng lắm, sai đầy tớ giết chim nhạn nấu món ăn. Đầy tớ hỏi rằng: « Một con chim hót được, một con không hót được, thì giết thịt con nào? » — Chu nói: « Giết con không biết hót ». Ôi! Chim nhạn không có tài thì phải giết trước, làm người há chẳng nên tự nghĩ dơ!

Nghĩa những chữ mới 舍 Xá: Ở trọ, nhà ở. — 奚 Hê: Sao. — 噫 Y: Ôi. — 材 Tài: Tài. — 傲 Cảnh: Nghĩ, răn.

跳繩

范生取一繩、執其兩端、向上擲之、繩
 自頂過、將及地、跳而越之、且擲且跳、
 旋繞不已、既畢、更送二人、分立左右、
 持長繩而轉之、繩至地、則一人躍八、
 漸增至十、次乃已、

Library of the
 Ce 17 Feb. 1964
 we



Âm - Khiêu thẳng. - Phạm-sinh thủ nhất thẳng, chấp kỳ lưỡng đoan, hướng thượng chịch chi. Thẳng tư đỉnh quá, tương cấp địa, khiêu nhi viết chi. Thả chịch thả khiêu, toàn nhiều bất dĩ. Ký tất, cánh tuyên nhị nhân, phân lập tả hữu, tri trường thẳng nhi chuyển chi. Thẳng chi địa, tắc nhất nhân được nhập, tiệm tăng chi tam tứ nhân, đồng được đồng chí. Túc bất súc thẳng, chí số thập thứ nãi dĩ.

Nghĩa.— Nhảy dây. — Cậu bé họ Phạm lấy một cái dây, cầm hai đầu tung lên trên cao, dây lên quá trán, lúc sắp xuống đến đất, thì cậu ấy nhảy qua. Vừa tung vừa nhảy, quanh mãi không thôi. Lúc xong rồi, lại kén hai người khác, đứng chia bên tả bên hữu, mỗi người cầm đầu cái dây dài mà quay đi. Dây xuống đến đất, thì một người nhảy qua, dần dần đến ba bốn người, cùng nhảy cùng dừng. Chân không vướng dây, nhảy mãi đến vài mươi lần mới thôi.

Nghĩa những chữ mới: 越 Việt: Vượt qua.— 且 Thả: Vả.— 繞 Nhiêu: Quanh.— 選 Tuyên: Kén chọn.

37

秤

秤所以稱物而別其輕重也計重之
 法十釐為分十分為錢十錢為兩十
 六兩為斤百斤為一石秤桿有星大
 者每星為一斤次者每星為一兩小
 者或以錢計或以分計或以釐計皆
 視其桿之大小錘之輕重耳

Tập thứ 10

16 4774

Âm. — Xứng.— Xứng sở dĩ xứng vật, nhi biệt kỳ khinh trọng dã. Kế trọng chi pháp, thập li vi phân, thập phân vi tiền, thập tiền vi lượng, thập lục lượng vi cân, bách cân vi nhất thạch. Xứng cân hữu tinh. Đại giả mỗi tinh vi nhất cân. Thứ giả mỗi tinh vi nhất lượng. Tiêu giả, hoặc dĩ tiền kế, hoặc dĩ phân kế, hoặc dĩ li kế. Đại thị kỳ cân chi đại tiêu, chủy chi khinh trọng nhi

Nghĩa.— *Cái cân.* — *Cái cân dùng để cân đồ vật, cho tỏ rõ vật nặng vật nhẹ. Phép cân cứ 10 ly là 1 phân, 10 phân là 1 đồng, 10 đồng là 1 lượng, 16 lượng là 1 cân, 100 cân là 1 tạ. Cân cân thì có khắc hoa. Mỗi cái hoa lớn là 1 cân. Mỗi cái hoa vừa vừa là 1 lượng. Còn những hoa nhỏ, thì hoặc kê là đồng, hoặc kê là phân, hoặc kê là ly. Đều bởi cái cân cân lớn hay nhỏ, quả cân nhẹ hay nặng mà chia ra.*

Nghĩa những chữ mới : 秤 Xứng : *Cái cân.* — 稱 Xứng : *Cân.*
 -- 釐 Ly : *Ly.* — 斤 Cân : *Cân.* — 桿 Cán : *Cán.* — 星 Tinh : *Sao.*
 — 錘 Chủy : *Quả cân.*

38

孔子

孔子字仲尼、博學多能、誨人不倦、
 有弟子三千餘人、時世亂、孔子為
 魯相、三月而國大治、魯不能信用、
 孔子去之、周遊列國、凡十四年、不
 得行其志、乃歸魯、著書以教後世、
 至今稱為聖人、

Âm. — Khổng-tử.— Khổng tử tự Trọng-Ni. Bác học đa năng, hồi nhân bất quyện, hữu đệ tử tam thiên dư nhân. Thời thế loạn, Khổng-tử vi lỗ Tương, tam nguyệt nhi quốc đại trị. Lỗ

bất năng tin dụng, Khổng tử khứ chi. Chu du liệt quốc, phạm thập tứ niên, bất đắc hành kỳ chi. Nãi quy Lỗ chước thư, dĩ giáo hậu thế. Chi kim xưng vi Thánh-nhân.

Nghĩa.— *Đức Khổng-tử.* — *Đức Khổng-tử lên chữ là Trọng-Ni. Học rộng nhiều tài, dạy người ta không biết mỏi, có học-trò đến hơn ba nghìn người. Bấy giờ đời loạn, đức Khổng-tử làm Tương nước Lỗ, mới có 3 tháng mà nước Lỗ được thịnh trị. Sau nước Lỗ không biết tin dùng, đức Khổng tử bỏ đi. Ngài đi chu-du các nước, cả thấy 14 năm, nhưng không được làm như chí mình. Ngài lại về nước Lỗ làm sách, để dạy đời sau. Đến bây giờ vẫn xưng ngài là bậc Thánh-nhân.*

Nghĩa những chữ mới : 誨 Hối : Dạy, bảo.— 相 Tương: Ông tướng, thường đọc là Trương: nghĩa à cùng.— 著 Chước : Làm, viết.— 聖 Thánh : Ông Thánh.

39

孟子

孟子鄒人也。嘗受業於子思之門。故七
 子說競本與子七篇。
 學國為而孟
 子說競本與子七篇。
 鄒人宗征仁徒篇。
 也孔子伐道著
 嘗子人主書
 受當民息立
 業是困兵說
 於時苦諸其
 子天孟侯傳
 思下子莫於
 之分以能世
 門為愛用者
 故七民退有

Âm.— Mạnh-tử. — Mạnh-tử, Châu nhân dã. Thường thụ nghiệp ư Tử-tư chi môn, cố học thuyết nhất tông Khổng-tử. Đương thời thời, thiên-hạ phân vi thất quốc, cạnh sự chinh phạt, nhân dân khốn khổ. Mạnh-tử dĩ ai dân vi bản, giảng nhân đạo, chủ tức binh. Chư-hầu mạc năng dụng. Thoại nhị dữ kỳ đồ, chước thư lập thuyết. Kỳ truyền ư thế giả, hữu Mạnh-tử bất thiên.

Nghĩa.— Ông Mạnh-tử. — Ông Mạnh-tử là người đất Châu. Thường học ở trường ông Tử-Tư, cho nên học thuyết cũng một tông-chỉ của đức Khổng-tử. Lúc bấy giờ, trong thiên hạ chia làm 7 nước, chỉ đua tranh đánh nhau, nhân dân khốn khổ. Ông Mạnh-tử lấy sự yêu dân làm gốc, giảng nhân-đạo, cốt làm cho yên việc binh cách, mọi nước hầu không nghe theo. Ông bèn lui về cùng đồ đệ làm sách lập ra học thuyết. Sách truyền lại ở đời thì có 7 thiên Mạnh-tử.

Nghĩa những chữ mới: 宗 Tông: Tông chỉ. — 征 Chinh: Đánh giặc. — 困 Khốn: Khốn 篇 Thiên: Thiên.

40

孟母

孟子少時讀書其母方織孟子忽中學
止母引刀斷其織誠之曰汝之乃廢勤學
猶斷斯見東家殺豚汝之問母而信也
孟子為而欺之食之
孟子何知豚

Âm.— Mạnh mẫu. — Mạnh-tử thiếu thời đọc thư, kỹ mẫu phương chức. Mạnh-tử hốt trung chỉ. Mẫu dẫn đao đoạn kỳ chức. Giới chi viết: « Nhữ chi phế học, do đoạn tư chức dã ». Tự tại chi hậu, Mạnh-tử nãi cần học. — Mạnh-tử kiến đồng gia sát đồn. Văn mẫu viết: « Đồng gia sát đồn hà vi? » — Mẫu viết: « Dục đạ nhữ ». Kỳ nhi hối viết: « Tử sơ hữu tri nhi khi chi, thị giao chi bất tín dã. » Nãi mãi đồng gia đồn nhục dĩ tự chi.

Nghĩa. — Mẹ ông Mạnh. — Ông Mạnh-tử lúc bé đọc sách, mẹ đang dệt vải. Ông Mạnh-tử đang học nửa chừng thì thôi. Mẹ cầm dao cắt khung dệt, mà khuyên bảo rằng: « Nếu mày bỏ học, thì cũng như tao rút cái mối dệt này ». — Từ đấy về sau ông Mạnh-tử bền chăm học. — Ông Mạnh-tử thấy nhà láng giềng bên đông giết lợn. Hỏi mẹ rằng: « Nhà láng giềng bên đông giết lợn để làm gì? » — Mẹ nói rằng: « Để cho mày ăn đấy » — Nói đoạn lại tự hỏi rằng: « Con ta mới sắp có trí khôn mà ta nói dối nó, ấy là ta dạy nó cái điều không tin » — Bèn mua thịt lợn của nhà láng giềng bên đông để cho ông Mạnh-tử ăn.

Nghĩa những chữ mới: 引 Dẫn: Đem. — 誡 Giới: Răn bảo — 廢 Phế: Bỏ. — 斯 Tư: Cái này. — 豚 Đồn: Lợn. — 啖 Đạm: Cho ăn. — 悔 Hối: Hối. — 食 Tư: Cho ăn, đọc là Thực thì nghĩa là ăn.

鷹

鷹喜食小鳥、嘴曲如鉤、爪利如刀、羽翻甚健、雖久飛不倦、目光銳、去地數十丈、能見小物、常盤旋空際、注視地上、以覓食、鷄雛之屬、苟為所見、則攫之而去、其飛甚疾、人每不及防也。

Âm.— Ưng. — Ưng, hí thực tiêu điều. Trữ khúc như câu. Chảo lợi như nhận. Vũ cách thậm kiện, tuy cửu phi bất quyện. Mục quang vuu nhuệ, khứ địa sồ thập trượng, năng kiến tiêu vật. Thường bàn toàn không tế, chú thị địa thương dĩ mịch thực. Kê sồ chi thuộc, cầu vi sở kiến, tắc quặc chi nhi khứ. Kỳ nhi cực tậ, nhân mỗi bất cấp phòng dã.

Nghĩa.— *Chim cắt.* — *Chim cắt, thích ăn chim nhỏ. Mỏ nó cong như cái móc. Vuốt nó sắc như mũi nhọn. Cánh thì mạnh lắm, bay lâu cũng không mỏi. Mắt nó sáng và sắc, nó bay cách mặt đất vài mươi trượng, cũng trông thấy được vật nhỏ. Nó thường bay lượn ở trên không, nom xuống mặt đất để kiếm ăn. Như những hạng gà con, nếu bị nó trông thấy thì nó quắp ngay đi. Nó bay nhanh lắm, cho nên người ta thường không kịp phòng bị.*

Nghĩa những chữ mới: 鷹 Ưng: Chim cắt, điều hâu. — 刃 Nhận: Mũi nhọn. — 翮 Cách: Cánh. — 盤 Bàn: Quanh. — 防 Phòng: Ngăn ngừa.

烏

槐樹之上、有一巢、老烏棲其中、不能
高飛、翹首遙望、嗚嗚而鳴、小烏常出
覓食、有所得、即銜之歸巢、以哺老烏。
先生語學生曰、烏為鳥類、尚知愛親、
為人子者、可不孝養父母乎。

Âm. — Ô. — Hòe thụ chi thượng, hữu nhất sào. Lão-ô thê kỳ trung, bất năng cao phi, kiêu tuủ giao vọng, ô-ô nhi minh. Tiêu ô thường xuất mịch thực, hữu sớ đặc, tức hàm chi qui sào, dĩ bộ lão ô. — Tiên sinh ngữ học-sinh viết : « Ô vi điều loại, thượng tri ái thân. Vi nhân tử giả, khả bất hiếu dưỡng phụ mẫu hồ. »

Nghĩa. — Con quạ. — Trên cây hòe có một cái tổ. Có con quạ già nằm ở trong, không bay cao được nữa, chỉ nghên cổ xa trông, mà kêu quạ quạ. Con quạ nhỏ thường ra kiếm ăn, hề được cái gì, thì tha ngay về tổ, để mớm cho con quạ già. — Thày thấy thế, bảo học-trò rằng : « Quạ là loài chim, mà còn biết yêu đấng thân. Huống chi làm con người ta, há chẳng nên hiếu nuôi cha mẹ ư ! »

Nghĩa những chữ mới : 槐 Hòe : Cây hòe. — 烏 Ô : Con quạ. — 棲 Thê : Nương, ở, đậu. — 翹 Kiêu : Nghên cổ. — 語 Ngữ : Bảo. — 鳴 鳴 Ô-ô : Qua qua.

43

猴

猴形似人性靈敏能解人意徧體生毛且有尾足趾甚長常攀援樹上採果實而食之猩猩亦猴類也身軀高大、有毛無尾性暴而力大常為人患

Âm. — Hâu. — Hâu bình tự nhân. Tính linh mẫn, năng giải nhân ý. Biển thể sinh mao. Thả hữu vĩ. Tức chỉ thậm trường. Thường phan viện thụ thượng, thái quả thực nhi thực chi. Tinh tinh diệc hầu loại dã. Thân khu cao đại Hữu mao vô vĩ. Tính bạo nhi lực đại. Thường vi nhân hoạn.

Nghĩa. — Con khỉ. — Khỉ hình giống người. Tinh tinh khôn hiểu biết ý người. Khắp mình mọc lông, lại có đuôi. Ngón chân rất dài. Thường leo vịn trên cây, để hái quả ăn. — Đười-ươi cũng là loài khỉ, mình cao lớn, có lông không có đuôi, tinh dữ tợn mà sức khỏe, thường làm hại cho người ta.

Nghĩa những chữ mới : 靈 Linh : Thiêng, tinh. 敏 Mẫn : Nhanh. — 趾 Chi : Ngón chân. — 攀 Phan : Vịn, leo. — 採 Tá : Hái. — 軀 Khu : Minh.

44

雹

祝兒與父立廊下、忽見陰霾四佈、大風猝至、空中冰塊墮地有聲、兒大駭、父曰、是名雹、空中水汽、將成雨點、忽為高處冷風所吹、驟結冰塊、錯雜下降、害田禾、傷人畜、毀廬舍、徃徃成巨災也。

Âm. — Bạc. — Chúc-nhi dữ phu lập lang hạ. Hốt kiến âm mai tứ bố, đại phong tẩu chí, không trung băng khối, dọa địa hữu thanh. Nhi đại nãi. Phụ viết : « Đại danh bạc. Không trung thủy khí, tương thành vũ điểm, nổi vi cao xứ lãnh phong sở xuy, sậu kết băng khối, thác tạp hạ dáng. Hại điền hòa, thương nhân súc, hủy lư xá, vãng vãng thành cự tai dã

Nghĩa. — Mưa đá. — Cậu bé họ Chúc cùng cha, đang đứng ở dưới mái hiên. Chợt thấy bụi bặm bốn bề bốc lên mù mịt, gió to chợt đến, những cục đá ở trên không rơi xuống đất lộp bộp. Cậu bé họ Chúc sợ lắm. Người cha nói rằng : « Đó gọi là mưa đá.

Hơi nước ở trên không, lúc sắp đọng thành giọt mưa, chợt bị gió lạnh ở chỗ cao thổi đến, kết thành cục đá, xô dầy mà rơi xuống, làm hại lúa má, hại người hại vật và nát nhà cửa, thường thường thành ra một sự hại to.»

Nghĩa những chữ mới: 陰 Âm: Tối tăm. — 霾 Mai: Bụi. — 佈 Bố: Phủ khắp — 粹 Thốt: Chợt. — 塊 Khối: Cục. — 雹 Bạc: Mưa đá. — 錯 Thác: Lăn lộn. — 禾 Hòa: Lúa. — 廬 Lư: Nhà. — 災 Tai: Tai hại.

45

草帽

天氣和暖之時宜戴草帽惟暑日所用者多購自外國耗費至鉅我國山東諸省原有草纒可為草帽之材料今人糾立公司設廠自製果能品精良必暢銷於各省也。

Âm. — Thảo-mão. — Thiên khí hòa noãn chi thời, nghi đai thảo mảo. Duy năng nhật sở dụng giả, đa cầu tự ngoại quốc, hao phí chí cư. Ngã quốc Sơn đông chư tỉnh, nguyên hữu thảo biền, khả vi thảo mảo chi tài liệu. Kim nhân cú lập công-ti, thiết xưởng tự chế. Quả năng xuất phẩm tinh lương, tất xưởng tiêu ư các tỉnh dã.

Nghĩa. — Mũ rơm (mũ cỏ). — Lúc khí trời ấm áp, nên đội mũ rơm. Nhưng mà ngày trước dùng mũ rơm, phần nhiều mua của nước ngoài, hao phí rất lớn. Nước ta các tỉnh về miền Sơn-đông, nguyên có thứ dây cỏ, gióc lại dùng làm mũ rơm được. Hiện bây giờ người ta lập ra công ti, làm xưởng để tự chế lấy. Nếu làm được tốt đẹp, thì tất nhiên bán chạy ở các tỉnh được.

Nghĩa những chữ mới: 曩 Nãng: Ngày trước. — 耗 Hao: Hao phí. — 鉅 Cự: To lớn. — 緦 Biền: Một mọn (mọn tơ, mọn chỉ). Gióc dây. — 料 Liệu: Vật dùng. — 糾 Củ: Xét, họp. — 厭 Xưởng: Xưởng làm. — 精 Tinh: Tinh tế. — 暢 Sướng: Tràn khắp. — 鎖 Tiêu: Bán.

46

西瓜

西瓜春時種之、莖蔓生、花黃色、瓜形
 渾圓、熟時大者重可十餘斤、盛暑之
 日、剖而食其瓤、汁多味甜、瓜中有子、
 炒熟之、可去殼而食其仁、

Âm. — Tây qua. — Tây qua, xuân thời chủng chi, hành man sinh. Hoa hoàng sắc. Qua bình hờn viên. Thục thời, đại giả trọng khả thập dư cân. Thịnh thử chi nhật, Phẫu nhi thục kỳ nhương, chấp đa vị điềm. Qua trung hữu tử, sao thục chi, khả khử xác nhi thục kỳ nhân.

Nghĩa. — Dưa hấu. — Dưa hấu, mùa xuân thì giống, thân cây mọc bò ra đất. Hoa thì vàng. Hình quả dưa thì tròn trặn. Lúc chín, quả lớn nặng đến hơn 10 cân. Những ngày nóng nực lắm, bỏ ra mà ăn cùi, nước nhiều vị ngọt. Trong quả dưa lại có hạt, đem sao chín, bỏ vỏ ngoài lấy nhân mà ăn.

Nghĩa những chữ mới: 蔓 Man: Bò ra. — 渾 Hồn: Lộn cả. — 仁 Nhân: Nhân đức, nhân quả. — 瓤 Nhương: Cùi. — 炒 Sao: Sao, rang.

戒吸煙

潘兒戲吸煙喜甚既而咳嗽不已涕
淚交流母怪問之兒具以告母曰吸
煙無益且有毒其氣觸喉即致咳嗽
非可玩也童子尤宜戒之。

Âm. — Giới hấp yên. — Phan nhi hí hấp yên, bỉ thậm. Kỳ nhi khái thẩu bất dĩ, thể lệ giao lưu. Mẫu quái vấn chi. Nhi cụ dĩ cáo. Mẫu viết : « Hấp yên vô ích, thả hữu độc, kỳ khi xúc hầu, tức tri khái thẩu, phi khả ngoạn dã. Đồng-tử vuu nghi giới chi. »

Nghĩa. — Dừng hút thuốc lá. — Cậu bé họ Phan hút chơi mấy điếu thuốc lá, lấy làm sướng lắm. Nhưng rồi sinh ra ho mãi, nước mắt giàn giụa. Mẹ lấy làm lạ hỏi tại sao. Cậu bé đem sự thực ra thưa mẹ. Mẹ nói : « Hút thuốc lá vô ích, mà lại có độc, cái hơi nó xông vào cuống họng, thì sinh ho ngay, chớ nên ham thích, thứ nhất con trẻ lại càng nên kiêng. »

Nghĩa những chữ mới : 煙 Yên : Thuốc. — 咳 Khái : Ho. — 嗽 Thẩu : Ho. — 涕 Thễ : Nước mắt. — 淚 Lệ : Nước mắt. — 喉 Hầu : Cuống họng. — 玩 Ngoạn : Chơi, nghịch.

自治

于生性懶書籍紙筆隨意拋散其友處必謂
陸生字痰盂師謂于生曰若陸生者唾者可謂
能自治矣

Âm. — Tự trị. — Vu-sinh tính lãn, thư tịch chỉ bút, tùy ý phao tán. Kỳ hữu Lục sinh tác bất nhiên. Duyệt thư ký tất, tất thu chỉ nguyên xứ. Tập tự thời, chỉ mặc bút nghiên, trần liệt hữu tự. Thóa dịch tất hương đàm vu. Sư vị Vu sinh viết : « Nhược lục sinh giả, khả vị năng tự trị hĩ. »

Nghĩa. — Tự trị. — Vu sinh tính lười, sách vở giấy bút, bạ đâu bỏ đấy. Bạn là Lục sinh thì không thể. Hễ xem sách xong rồi, lại thu để chỗ cũ. Lúc tập viết, giấy, mực, bút, nghiên, bày biện có thứ tự. Hễ muốn nhổ hay xỉ mũi thì nhổ xỉ vào ống nhổ. — Thầy bảo Vu sinh rằng : Như Lục sinh kia, có thể gọi là người biết tự-trị.»

Nghĩa những chữ mới : 懶 Lãn : Lười. — 抛 Phao : Ném. — 陳 Trần : Bày. — 序 Tự : Hàng, bậc. — 唾 Thóa : Nhổ. — 液 Dịch : Nước mũi. — 痰 Đàm : Đờm.

43

告假

邵生每日至校未曾稍遲、先生屢贊其賢、一日將上課邵生不至、適有持函來者、展閱之、則邵生之請假書也。

Âm — Cáo giả. — Thiệu-sinh mỗi nhật đáo hiệu, vị tăng sảo trì. Tiên-sinh lữ tán kỳ hiền. Nhất nhật, tương thương khóa, Thiệu-sinh bất chí. Thích hữu tri hàm lai giả. Chiền duyệt chi, tác Thiệu-sinh chi thỉnh giả thư dã.

Nghĩa. — Xin nghỉ. — Anh Thiệu, ngày nào đến trường, cũng chưa hề chậm trễ chút nào. Thầy vẫn khen là người khá. Một hôm, lúc đã sắp học, mà anh Thiệu không đến. Chợt có người mang phong thư lại. Thầy mở ra xem, thì là cái thư của anh Thiệu xin nghỉ.

Nghĩa những chữ mới: 會 Tàng: Từng. — 贊 Tán: Khen,
Giúp. — 展 Chiển: Mở.

Hai bài phụ thuộc về bài 49

1

送呈 國民學校 尹先生
台啟 邵緘 卽刻

Âm.— Tổng trình Quốc-dân học-hiệu Doãn Tiên-sinh thài
khải. Thiệu giam. (Tức khắc...)

Nghĩa.— Đưa trình Tiên-sinh họ Doãn ở trường Quốc-dân
mở xem.

Thư của họ Thiệu
(Ngày.... tháng...)

Nghĩa những chữ mới: 尹 Doãn: Người coi sóc.— 緘 Giam:
Thư kín.

2

Thư xin nghỉ học

夫子大人尊鑒 敬啟者 學生今日
早起頭目暈眩 殊覺不適 想係感受
寒氣所致 承 家慈之命 在家修安
休息 俟病愈 卽行 赴校 補課 用特
函告 假伏祈 鑒察 敬請 鈞安
學生邵錫爵 謹上
九月廿四日

Âm.— Phu-tử đại-nhân tôn giám. Kinh khải giả : (Học sinh) kim nhật tảo khởi, đầu mục vụng huyền, thù giác bất thích. Tương hệ cảm thụ hàn khí sở tri. Thừa Gia-tử chi mệnh, tại gia hưu tức. Sĩ bệnh dữ, tức hành phó hiệu bổ khóa. Dụng đặc tu hàm cáo giả. Phục kỳ Giám sát. Kinh thỉnh Quân An.

(Học-sinh) Thiệu-tích-Tước cần thượng
Cửu nguyệt chấp tứ nhật.

Nghĩa.— Nay con có thư trình Thầy xét cho : Hôm nay con dậy sớm, rức đầu chóng mặt, thấy trong mình không yên. Thiết tưởng con bị phải khí lạnh cho nên thế. Con vâng mệnh Mẹ con, ở nhà nghỉ ngơi. Bao giờ khỏi bệnh, con lại xin đi học bù. Nay có thư xin phép nghỉ. Xin Thầy soi xét cho.

Kính chúc Thầy bình an.

(Học-trò) Thiệu-tích-Tước dâng thư

Ngày 24 tháng chín

Nghĩa những chữ mới : 彙 Vụng : Chóng mặt. — 眩 Huyền : Mờ mắt. — 係 Hệ : Thuộc về. — 慈 Từ : Lành hiền. — 赴 Phó : Đến. — 補 Bổ : Bù, bù. — 特 Đặc : Riêng. — 祈 Kỳ : Xin. — 鈞 Quân : Tác thành. — 錫 Tịch : Cho, thiếc. — 爵 Tước : Tước.

BỔ CHÍNH

Trong quyển thứ ba, ở dưới bài « Thủy » chúng tôi có bỏ sót mất một bài « Hỏa », nay xin in ra ở đây.

火

養生之事不可一日無火、燈與燭
非火不明、飯與菜非火不熟、天寒
之日、燒炭爐中、又可藉以禦寒、

Âm. — Hỏa. — Dưỡng sinh chi sự, bất khả nhất nhật vô hỏa. Đẳng dĩ chúc phi hỏa bất minh. Phan dĩ thái phi hỏa bất thực. Thiên hàn chi nhật, thiêu than lô trung, hựu khả tạ dĩ ngự hàn.

Nghĩa. — Lửa. — Cái việc dưỡng sinh, không thể một ngày nào là không có lửa được. Đèn và nến, không có lửa thì không sáng. Com và rau, không có lửa thì không chín. Lúc trời rét, đốt than trong lò, cũng phải nhờ lửa cho khỏi rét.

Nghĩa những chữ mới : 菜 Thái : Rau. — 燒 Thiêu : Đốt. — 炭 Than : Than. — 爐 Lô : Cái lò. — 藉 Tạ : Nhờ.

*Diapos 189 al
Hauw 27 FC's. 1964*

QUYỀN THỨ SÁU

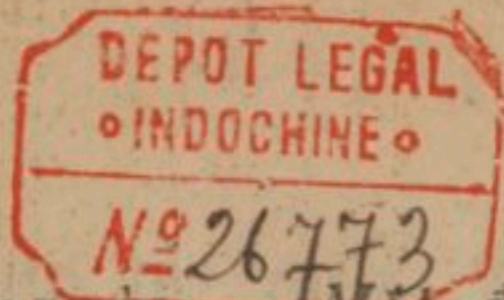
1

人之一生

人之一生猶一歲之四時乎春風和煦草木萌動一童子之活潑也夏雨時行草木暢茂一壯年之發達也秋冬漸寒草木零落則由壯而老由老而衰矣然冬盡春來循環不已人則老者不可復壯壯者不可復少也語曰時乎時乎不再來願我少年共識之

Âm. — Nhân chi nhất sinh. — Nhân chi nhất sinh, do nhất tuế chi tứ thời hồ. Xuân phong hòa hù, thảo mộc mạnh động, nhất đồng tử chi hoạt bát dã. Hạ vũ thời hành, thảo mộc sùng mậu. nhất tráng niên chi phát đạt dã. Thu đông tiệm hàn, thảo mộc linh lạc, tắc do tráng nhi lão, do lão nhi suy hĩ. Nhiên đông tân xuân lai, tuần-hoàn bất dĩ, nhân tắc lão giả bất khả phục tráng, tráng giả bất khả phục thiếu dã. Ngữ viết : « Thời hồ thời hồ bất tái lai ». Nguyên ngã thiếu niên cộng chí chi.

Imp. Tân-Dân



Nghĩa. — Một đời người. — Một đời người cũng như bốn mùa trong một năm. Mùa xuân, thì gió hòa ấm áp, cây cỏ mọc mầm, cũng như người lúc còn trẻ con trỉng nước. Mùa hạ, thì mưa luôn, cây cỏ tươi tốt, cũng như người lúc đã lớn tuổi phát đạt. Mùa thu, mùa đông, thì dần dần rét mướt, cây cỏ tàn rụng, thì cũng như người từ lúc lớn đến lúc già, từ lúc già đến lúc suy yếu. Nhưng mà hết mùa đông thì lại đến mùa xuân, vòng quanh mãi không thôi, chứ người đã già thì không trẻ lại được, trẻ không bé lại được nữa. Tục-ngữ có câu : « Thì giờ đã qua không lại nữa.» Thế thì những bậc tuổi trẻ ta nên ghi nhớ lấy.

Nghĩa những chữ mới : 煦 Hù : Ấm áp. — 萌 Manh : Mọc mầm. — 灑 Bát : Trôi chảy. — 衰 Suy : Suy. — 識 Chí : Ghi, khi nào đọc là Thức thì nghĩa là Biết.

2

微生物

微生物、形體至小、種類尤多、其有每
 者、能致人於疾病、或釀成瘟疫、但非
 目力所及、故人多忽之、空氣中之
 隨處有微生物、而溝澮之水、汙穢之
 物、尤宜擇空氣清新之地、勿飲不潔之
 處、宜食不潔之物、此衛生之道也。

16
 1774
 Depot legal
 ce 6 mai 1941
 me

Âm. — Vi sinh vật. — Vi sinh vật hình thể chi tiêu. Chúng loại virus đa. Kỳ hữu độc giả, năng trí nhân ư tật bệnh, hoặc nương thành ôn-dịch. Dẫn phi mục lực sở năng cập, cổ nhân đa hốt chi. Không khí chi trung, tùy xứ hữu vi-sinh vật. Nhi câu cối chi thủy, ô-uế chi vật, virus vi sinh-vật sở phát sinh giả dã. Cổ ngô nhân cư xứ, nghi trạch không-khí thanh tân chi địa, Vật ẩm bất khiết chi thủy. Vật thực bất khiết chi vật. Thử vệ sinh chi đạo dã.

Nghĩa. — Sinh vật nhỏ. — Hình thể loài vi sinh vật rất nhỏ. Loài giống rất nhiều. Có giống có độc, có thể làm cho người ta sinh tật bệnh, hoặc gây nên bệnh ôn dịch (thời khí). Nhưng mắt không thể trông thấy vật ấy được, nên người ta hay quên nhãng đi. Trong luồng không-khí, chỗ nào cũng có vi-sinh-vật nhất là chỗ nước ngồi rãnh, chỗ vật dơ bẩn, lại là những chỗ phát sinh ra vi sinh vật rất nhiều. Cho nên chỗ người ta ở, phải chọn chỗ đất có không-khí trong sạch, thứ ăn uống, phải chọn thứ tinh sạch hãy nên dùng, ấy mới là cách giữ vệ-sinh.

Nghĩa những chữ mới : 瘟 Ôn : Bệnh ôn. — 疫 Dịch : Bệnh dịch. — 澮 Cối : Ngòi, rãnh. — 擇 Trạch : Chọn.

3

微生物豫防法

病之發於微生物者常由痰涎散布、
 以傳染於他人、故痰涎必以器受之、
 若無器則納之巾中、凡堂室疫發所
 皆不可任意吐唾、若值疫密接所用器
 食卧起尤不可與病人密接、此
 物宜以沸水或用消毒藥水滌之、
 豫防微生物之法也。

Âm. — Vi-sinh vật dự phòng pháp — Bệnh chi phát ư vi-sinh vật giả, thường do đàm duyên tán bố, dĩ truyền nhiễm ư tha nhân. Cổ đàm duyên, tất dĩ khí thụ chi, nhược vô khí, tắc nạp chi cân trung. Phạm đường thất đạo đồ gian, dai bất khả nhiệm ý thổ thóa. Nhược trị ôn dịch phát sinh, ẩm thực ngoạ khởi, vuu bất khả dữ bịnh-nhân mật tiếp Sở dụng khí vật, nghi dĩ phí thủy hoặc dụng tiêu-độc-dược thủy dịch chi. Thứ dự phòng vi-sinh vật chi pháp dã.

Nghĩa. — Phép dự phòng loài vi-sinh-vật. — Bệnh phát ra ở vi-sinh-vật, là thường bởi đờm rãi nhờ hoang, dễ truyền nhiễm sang người khác. Cho nên đờm rãi, tất phải lấy ống mà chứa, nếu không có ống để chứa, thì nhờ vào khăn. Phạm những chỗ nhà cửa đường đi, đều không nên nhờ đờm rãi. Nếu gặp khi bịnh ôn-dịch sinh ra, thì lúc ăn, lúc uống, lúc ngủ, lúc dậy, lại càng không nên gần người có bịnh ấy. Đồ dùng của người có bịnh nên lấy nước sôi, hoặc nước thuốc tiêu-độc mà lau rửa. Ấy là phép dự phòng vi-trùng vậy.

Nghĩa những chữ mới : 涎 Duyên : Rãi. — 染 Nhiễm : Nhuộm. — 滌 Dịch : Rửa. — 豫 Dự : Dự phòng.

4

沐浴

皮垢浴用不皮任
 膚所不冷易膚其
 有阻特水致紅汗
 孔則除沐疾潤穢
 所汗垢浴惟而雖
 以洩又不能皮後止日日
 排洩暢助膚必衣沐
 汗故血堅以冠浴
 液沐液彊乾亦無
 也浴之偶布宜益
 若宜流骨擦清也
 為勤行寒之潔
 塵沐若氣使若

Âm.— Mọc đục.— Bị phu hữu không, sở dĩ bài tiết hãn dịch dã. Nhược vi trần cấu sở trở, tắc hãn tiết bất sương, cố mọc đục nghi cần. Mọc đục bất đặc trừ cấu, hựu năng trợ huyết dịch chi lưu hành. Nhược dụng lãnh thủy mọc đục, tắc bị phu kiên cường, ngẫu mạo hàn-khí bất dị trí tậ. Duy đục hậu, tất dĩ can bố sát chi, sử bị phu hồng nhuận nhi hậu chi. Y quan diệc nghi thanh khiết, nhược nhiệm kỳ ô-uế, tuy nhật nhật mọc đục, vô ích dã.

Nghĩa.— Tắm gội.— Da người ta có lỗ, là để cho mồ-hôi chảy ra. Nếu bị bụi bặm ngăn trở, thì mồ-hôi chảy ra không thoát, cho nên phải cần tắm gội. Tắm gội không những là khỏi ghét bẩn, lại có thể giúp cho mạch máu lưu thông nữa. Nếu dùng nước lạnh mà tắm gội, thì da người cứng rắn, lỗ có cảm phải khí lạnh, cũng không đến nỗi ốm đau. Duy lúc tắm xong, phải lấy vải khô mà lau cho da dễ đỡ mềm mới thôi. Áo mũ cũng nên sạch sẽ, nếu dùng áo mũ bẩn thỉu, thì dầu ngày ngày tắm gội, cũng là vô ích.

Nghĩa những chữ mới: 除 Trừ: Trừ bỏ.— 助 Trơ: Giúp.— 冒 Mao: Chạm vào.— 擦 Sát: Lau cọ.— 潤 Nhuận: Âm, ướt.— 冠 Quan: Mũ, có khi đọc là quán thì nghĩa là trùm, hơn cả.

5

豕

二實而故脂之。歲穀熟中多糞。每根畏泥肉熟美。子菜豕汗豕必最。餘凡之於之蟲為。十嚼餒轉浴生腿。輒咀後輾以寄以。產甚而則水有者。產不碎水清中醃。而也。斷良導惟其。四食物宜得宜厚食。孕其屬浴豕味後。豕次之好畜膏然。

Âm.—Thĩ.—Thĩ dụng tứ nguyệt nhi sản. Sản chiếp thập dư tử, mỗi tuế nhị thứ. Kỳ thực vật dã, bất thậm tử tước, phạm thai căn cốt thực chi thuộc, dai nghi đoạn toái nhi hậu ủy chi. Thĩ ủy nhiệt nhi hiếu dục, bất đặc lương thủy, tắc triển-chuyên ư ô-ước trung. Cố súc thĩ giả, nghi đạo thanh thủy dĩ dục chi. Thĩ nhục đa chi cao, vị nùng hậu. Duy trung hữu ký sinh-trùng, tất thực chủ chi. nhiên hậu khả thực. Kỳ yêm giả, dĩ thoái vi tối mĩ.

Nghĩa.—Lợn.—Lợn chửa 4 tháng thì đẻ. Mỗi lần đẻ hơn 10 con, mỗi năm 2 lần đẻ. Hễ ăn gì, thì nó không nhai lắm, phạm rễ rau, thóc các thứ, đều phải đập nát rồi hãy cho nó ăn. Lợn sợ nóng, thích tắm, hễ không có nước trong sạch, thì nó dầm vào chỗ bùn lầy. Cho nên ai nuôi lợn, cũng nên có nước trong để cho nó tắm. Thịt lợn nhiều mỡ béo, vị ngon lắm. Nhưng trong thịt nó có vi-trùng, phải nấu chín rồi hãy ăn. Thịt lợn muối, chỉ có đùi non là ngon nhất.

Nghĩa những chữ mới: 豕 Thĩ: Lợn.—孕 Dụng: Có thai.—咀 Tử: Nhai.—嚼 Tước: Nhai.—根 Căn: Rễ.—穀 Cốc: Thóc.—餵 Ủy: Cho ăn.—輾 Triển: Quay quăn.—脂 Chi: Mỡ.—腿 Thoái: Đùi non.

6

鳥

鳥類之體、徧生毛羽、前肢為翼、故能
 高飛、其趾間有蹼、能游泳、水中者、謂之
 水鳥、鳥類之嘴、為堅硬之角質、無齒、故
 食物不嚼、其骨及毛管、中空而無髓、
 故質輕而善飛、獸皆胎生、鳥則卵生、
 惟鳥卵必孵之、而後成雛、

Âm. — **Điều.** — Điều loại chi thể, biến sinh mao vũ. Tiền chi vi dục, cổ năng cao phi. Kỳ chỉ gian hũu phác, năng du vịnh thủy trung giả, vị chi thủy điều. Điều loại chi trủy, vi kiên ngành chi giác chất. Vô sĩ, cổ thực vật bất tước. Kỳ cốt, cập mao quản, trung không nhi vô tủy, cổ chất kbinh nhi thiện phi. Thú dai thai sinh. Điều tắc noãn sinh. Duy điều noãn, tất phu chi nhi hậu thành sồ.

Nghĩa. — **Chim.** — Minh loài chim, mọc khắp lông. Chi thể đằng trước của nó là cánh, nên bay cao được. Giống nào mà ngón chân có da mỏng chẳng, bơi lội ở dưới nước được, thì gọi là giống chim nước. Mỏ loài chim, có chất sừng cứng rắn lắm. Nó không có răng, cho nên ăn gì cũng không nhai. Xương và ống lông, thì trong rỗng mà không có tủy, cho nên chất nhẹ mà dễ bay. Giống thú thì đẻ ra con, chim thì đẻ ra trứng. Trứng chim, có ấp mới nở con được.

Nghĩa những chữ mới : 泳 Vịnh : Lội. — 硬 Ngành : Cứng. — 胎 Tủy : Tủy. — 胎 Thai : Thai.

7

文字

吾之心意懷而不宣、人莫能知、故必可之、其
 賴語仍文且言、心言無字、古人可以、而然其遠言、之、雖之、胎、後、人、其、便、利、為、何、如、乎、
 吾、之、心、意、懷、而、不、宣、人、莫、能、知、故、必、可、之、其、
 賴、語、仍、文、且、言、心、言、無、字、古、人、可、以、而、然、其、遠、言、之、雖、之、胎、後、人、其、便、利、為、何、如、乎、

Âm. — Văn-tự. — Ngô chi tâm-ý, hoài nhi bất tuyên, nhân mạc năng tri, cố tất lại ngữ ngôn đạt chi. Nhiên tương cách sảo viễn, ngữ ngôn bất khả văn, nhưng vô tông đạt kỳ ý, ư thị dĩ văn tự đạt chi. Hữu văn tự, tắc tuy viễn cách vạn lý, bất nan hồ thông kỳ ý. Thả cổ nhân chi ngôn, khả dĩ di chi kim nhân, kim nhân chi ngôn, khả dĩ di chi hậu nhân, kỳ tiện lợi vi hà như hồ !

Nghĩa. — Chữ-nghĩa. — Tâm ý của ta, nghĩ ngợi mà không bày tỏ ra thì người ta không biết được, nên phải nhờ có lời nói mới hiểu. Nhưng ở cách nhau xa, nói không nghe thấy, thì không bởi đâu mà biết được ý nhau, bởi thế mới lấy chữ để thay lời nói. Đã có chữ thì dầu cách xa muôn dặm, muốn biết được ý nhau cũng chẳng khó gì. Và lại lời nói người đời xưa có thể truyền lại cho người đời nay ; lời nói người đời nay có thể truyền lại cho người đời sau, thế thì chữ nghĩa tiện lợi biết là nhường nào !

Nghĩa những chữ mới : 宣 Tuyên : Rõ rệt. — 賴 Lại : Nhờ. — 互 Hô : Đáp đối. — 貽 Di : Để lại.

8

秦始皇

秦始皇併吞六國一統中原北逐匈奴
 南取百越土地日廣國勢大振然也
 重稅繁刑虐待人民慮民之叛已也
 收天下兵器鑄為金人惡民之議已
 也燒詩書坑儒生及始皇死叛者群
 起秦遂以亡

Âm. — Tần Thủy-hoàng — Tần Thủy-hoàng tinh thôn lục quốc nhất thống Trung-nguyên. Bắc trục Hung-nô, nam thủ Bách-việt, thổ địa nhật quang, quốc thể đại chấn. Nhiên trọng thuế phồn hình, ngược đãi nhân dân. Lự dân chi bạo kỷ dã, thu thiên-hạ binh khí, chú vi kim nhân. Ố dân chi nghị kỷ dã, thiêu thi thư, khanh nho-sinh. Cặp Thủy-hoàng tử, bạo giả quần khởi, Tần toại dĩ vong.

Nghĩa. — Vua Tần Thủy-hoàng nhà Tần. — Vua Thủy-hoàng, nhà Tần gồm ca 6 nước, nhất thống Trung-nguyên. Phía bắc đuổi rợ Hung-nô, phía nam lấy nước Bách việt, đất ngày một rộng, thể nước nổi to. Nhưng nặng thuế, nhiều hình phạt, ngược đãi nhân dân. Lo dân làm phản mình, thì thu binh-khí trong thiên-hạ, đúc làm người vàng. Ghét dân bàn bạc mình, thì đốt sách vở, chôn học-trò. Kịp lúc vua Thủy-hoàng chết, những kẻ làm phản dấy lên từng bọn, nhà Tần mất nước.

Nghĩa những chữ mới : 併 Tinh : Gồm. — 稅 Thuế : Thuế. — 刑 Hình : Hình pháp. — 虐 Ngược : Ngược — 慮 Lự : Lo. — 叛 Làm phản. — 惡 Ố : Ghét, chính chữ bi là ác. — 詩 Thi : Thơ. — 坑 Khanh : Chôn.

9

萬里長城

中國北方自昔有匈奴之患、燕趙諸國、築城以防之、各保疆土、不乃修長、東起山、及秦始皇為一、後世築、今所存者、西著、累至嘉峪關、長凡五千餘里、為

Âm.— Vạn-lý trường-thành.— Trung-quốc bắc phương, tự tích hữu Hung-nô chi hoạn. Yên, Triệu chư quốc, chúc thành dĩ phòng chi, các bảo cương thổ, bất tương liên chúc. Cặp Tần Thủy-hoàng phạt Hung-nô đại bại chi, nãi tu trúc cự thành, hợp nhi vi nhất, hậu thế hiệu vi Vạn-lý-trường-thành. Niên cứu đời phế, lũy gia tu trúc. Kim sở tồn giả, đông khởi Sơn-hải-quan, tây chỉ Gia-dục quan, trường phạm ngũ thiên dư lý, vi thế-giới trừ danh chi cự công.

Nghĩa.— Vạn-lý-trường-thành. — Tại phía bắc nước Trung-hoa, từ xưa vẫn có cái nạn xâm-lược của rợ Hung-nô, nên nước Yên, nước Triệu các nước phải đắp thành để phòng bị, nước nào giữ đất cõi của nước ấy, không liên lạc với nhau. Đến lúc vua Thủy-hoàng nhà Tần đánh thua rợ Hung-nô, bèn sửa đắp các thành cũ. hợp làm một, đời sau gọi là: « Vạn-lý-trường-thành ». Lâu năm đồ nát, lại gia công sửa đắp. Đến nay thành ấy chỉ còn: phía đông thì từ cửa ải Sơn-hải, phía tây đến cửa ải Gia-dục, dài được hơn năm ngàn dặm, thực là một cái qui-mô kiến-trúc rất lớn có tiếng ở thế giới.

Nghĩa những chữ mới: 昔 Tịch: Khi xưa. — 保 Bảo: Giữ. — 疆 Cương: Bờ cõi. — 聯 Liên: Nối liền. — 屬 Chức: Liền nhau. — 加 Gia: Thêm. — 頽 Đồi: Đồ nát. — 存 Tồn: Còn giữ. — 關 Quan: Cửa ải. — 峪 Dục: Tên đất.

兄弟

史兒有兄、作客他鄉、每有信回、史兒
必取讀之、久之、能自寫信、一日、有表
兄赴兄所、史兒即寫信覆之、
兄得之、大喜、

Âm. — Huynh đệ. — Sử-nhi hữu huynh, tác khách tha hương. Mỗi hữu tín hồi, Sử-nhi tất thủ độc chi. Cứu chi, năng tự tả tín. Nhất nhật, hữu biểu huynh phó huynh sở. Sử-nhi tức thiện nhất tín, thác kỳ huề vãng. Huynh đặc chi, đại hỉ, tức tả tín phúc chi.

Nghĩa. — Anh em. — Cậu bé họ Sử có anh, đi xa. Mỗi khi có tin tức gửi về, thì cậu bé họ Sử lại cầm lấy xem. Lâu rồi, cũng viết thư được. Một hôm, có người anh họ đến chỗ anh ở. Cậu bé họ Sử viết ngay một phong thư. Nhờ anh họ cầm đi. Anh nhận được thư mừng lắm, viết thư trả lời ngay.

Nghĩa những chữ mới : 史 Sử : Sách sử. — 繕 Thiện : Chép. — 託 Thác : Nhờ. — 表 Biểu : Họ hàng về bên ngoài.

HAI BÀI PHỤ THUỘC VỀ BÀI THỨ 10

1) Thư em gửi cho anh

大哥大人尊鑒、別來甚念、適日吾
哥身體健全、各事是否順手、家中自
雙親以下均安吉、昨早姨母來、
談及瑞芝表兄、不日動身、茲托其帶
上一函、到後賜覆、此請 大安

弟嘉祿謹上

十月二十日

Âm. — Đại-kha đại-nhân tôn-giám, biệt lai thậm niệm. Nhĩ nhất ngô-kha thân thể kiện phủ, các sự thị phủ thuận thủ. Gia trung tự Song-thân dĩ hạ, quân an cát. Tác tảo Di mẫu lai, đàm cập Thụy-Chi biểu-huynh, bất nhật động thân. Tư thác kỳ đại thượng nhất hàm. Đáo hậu nhất tứ phúc. Thử thỉnh đại an

(Đệ) Gia-Lộc cần thượng
Thập nguyệt nhị thập nhật.

Nghĩa. — Nay em có thư đề anh xét cho: Từ khi cách biệt, em vẫn lấy làm nhớ lắm. Độ này anh có được mạnh khỏe không? Mọi việc có được như ý không? Ở nhà cha mẹ và cả nhà, đều được yên ổn cả. Sớm hôm qua, đi lại chơi, có nói rằng anh Thụy-Chi cũng sắp đi. Nên nay em gửi một phong thư. Anh tiếp được xin anh trả lời cho em. Kính thăm anh bình yên.

(Em) là Gia-Lộc gửi thư

Ngày 20 tháng mười

Nghĩa những chữ mới: 邇 Nhĩ: Gần. — 雙 Song: Đôi. — 均 Quân: Đều. — 吉 Cát: Lành. — 姨 Di: Di. — 談 Đàm: Bàn. — 帶 Đái: Đeo, mang. — 到 Đáo: Đến. — 茲 Tư: Nay.

2

Thư anh gửi cho em

二弟手足得書慰甚喜甚
 此身體頗好所事尚無曠誤
 堂上勿念吾弟功課如何
 努力用功此問近佳

兄炳坤手白

十月二十七日

Âm. — Nhi đệ thủ túc, đắc thư úy thậm hỉ thậm. (Huynh) tại thủ thân thể phá hảo. Sở sự thượng vô khoáng ngộ. Khất đại hân Đường-thượng vật niệm. Ngô đệ công khóa như hà. Vụ vọng nỗ lực dụng công. Thủ vấn cận dai.

(Huynh) Bình-Khôn thủ bạch.

Thập nguyệt nhị thập thất nhật.

Nghĩa. — Em ơi, anh tiếp được thư của em, lấy làm mừng lắm. Anh ở đây vẫn được mạnh khỏe, công việc không đến nỗi bỏ nhãng. Em nên vì anh mà thưa với cha mẹ, để cha mẹ đừng nghĩ ngợi. Em học hành thế nào, phải gia công gắng sức mới được. Em được bình yên anh mừng.

(Anh) là : Bình-Khôn gửi thư.

Ngày 27 tháng mười

Nghĩa những [chữ mới :] 務 Vụ : Chuộng. — 努 Nỗ : cố sức.

11

鐵

父問兒曰、金屬之中、孰為貴、孰為賤、
 兒曰、金最貴、銀次之、鐵為下、
 曰、金銀雖貴、而用廣、家居多、
 耳、鐵之器具、需鐵最、
 興、皆鐵之功也、

Âm. — **Thiết.** — Phụ vấn nhi viết : « Kim thuộc chi trung, thực vi quý, thực vi tiện ». Nhi viết : « Kim tối quý, ngân thứ chi, thiết vi hạ ». Phụ viết : Kim ngân tuy quý, cận dụng vi tiền tệ cấp trang sức nhĩ. Thiết giá liêm nhi dụng quảng, gia cư chi thập vật, nông công chi khí cụ, nhu thiết tối đa. Thế giới bách nghiệp chi hưng, dai thiết chi công dã.»

Nghĩa.— **Sắt.**— Cha hỏi con rằng: « Trong loài kim, thứ gì quý, thứ gì không quý? Con thưa: « Vàng rất quý, thứ nhì đến bạc, sắt thì kém ».— Cha nói: Vàng bạc đều quý, nhưng chỉ dùng làm tiền bạc tiêu và đồ trang sức thôi. Sắt giá rẻ nhưng dùng được nhiều việc, vật dùng của nhà ở, đồ dùng của sự làm ruộng làm thợ, dùng sắt rất nhiều. Trăm nghề trong thế-giới được hưng thịnh, đều nhờ cái công-dụng của sắt cả.

Nghĩa những chữ mới: 孰 Thục: Ai, cái gì.— 賤 Tiện: Hèn khinh. 僅 Cạn: Chỉ.— 妝 Trang: Đồ trang. 飾 Súc: Đồ sức.— 廉 Liêm: Thanh liêm, rẻ.— 什 Thập: Mười, nhiều, lặt vặt.— 興 Hưng: Dấy lên.

12

汽機

英人瓦特火時見鍋中水沸鍋蓋自
 開怪而求其故始知沸水化汽其力
 甚大遂因其理創製汽機其制法有
 鍋爐有汽筒有機輪鍋中煮水通汽
 於筒激動其機則輪自旋轉汽力愈
 大輪轉愈速今日工廠之舟車均利用之

Âm.— Hất cơ. — Anh nhân Ngõa-Đặc thiếu thời, kiến oa trung thủy phi, oa cái tự khai. Quái nhi cầu kỳ cổ. Thủy tri phi-thủy hóa hất. kỳ lực thậm đại, toại nhân kỳ lý, sáng chế hất cơ. Kỳ chế pháp hữu oa lô, hữu hất-dồng hữu cơ luân. Oa trung chủ thủy, thông hất ư đồng, kích động kỳ cơ, tác luân tự toàn-chuyên. Hất lực dĩ đại, luân chuyên dĩ tốc, kim nhật công xưởng chu xa, quân lợi dụng chi.

Nghĩa.— *Máy hơi nước.*— Người nước Anh tên là Ngõa-Đặc, lúc còn nhỏ, thấy trong cái nồi nước sôi, vung nồi bật lên. Lấy làm lạ, mới xét xem tại cơ làm sao. Sau mới biết rằng nước sôi hóa hơi, cái sức hơi nước mạnh lắm, bèn nhân lẽ ấy, chế ra máy hơi nước. Phép làm thì cố nồi, có lò, có ống dẫn hơi, có bánh xe máy. Trong nồi nấu nước, thông hơi sang ống, làm động đậy máy, thì bánh xe quay đi. Sức hơi nước càng lớn, thì bánh xe quay càng chóng; bây giờ các xưởng công nghệ, và xe, tàu, đều lợi dụng hơi nước cả.

Nghĩa những chữ mới: 蓋 Cái: Vung, nắp. — 創 Sáng Dụng nên. — 機 Cơ: Máy. — 筒 Đồng: Ống. — 鍋 Oa: Nồi.

13

汽船

宋兒從父至江畔，一舟破浪而來，上
有煙筒，黑煙上騰，兒問父曰：昔聞師
言，舟之行，惟帆與櫓，今是舟無帆，櫓
而行，甚速，何也？父曰：是為汽船，船中
有汽機，下有輪，燃煤蒸汽，汽激輪，則
舟前行，故無藉於帆櫓也。

Âm.— Hát thuyền. — Tống nhi tòng phụ chí giang bần. Nhất cầu phá lãng nhi lai, Thương hữu yên đồng, bắc yên thương đảng, nhi vấn phụ viết: « Tịch văn sư ngôn, chu chi hành, duy phạm dữ lỗ. Kim thị chu vô phạm lỗ, nhi hành thậm tốc, hà dã? » Phụ viết: « Thị vi hát thuyền. Thuyền trung hữu hát cơ, hạ hữu luân. Nhiên môi chung hát, hát kích luân, tắc chu tiền hành, cố vô tạ ư phạm lỗ dã. »

Nghĩa.— *Tàu hơi.*— Cậu bé họ Tống theo cha ra chơi bờ sông. Có một cái tàu rẽ sóng đi đến. Trên tàu có ống khói, khói đen bay lên, con hỏi cha rằng: « Ngày trước con nghe thầy học nói rằng thuyền đi nhờ có buồm và bơi chèo, sào. Nay cái thuyền này không có buồm, không có bơi chèo, mà đi rất chóng, là tại làm sao? » Cha nói: « Đây là tàu hơi. Trong tàu có máy hơi nước, dưới có bánh xe. Đốt than cho nồi nước bốc hơi nước, hơi truyền ra bánh xe, thì tàu đi được, cho nên không phải nhờ đến buồm và bơi chèo ».

Nghĩa những chữ mới: 浪 Lãng: Sóng. — 筒 Đồng: Ống. — 特 Thi: Nhờ, cậy. — 檣 Lồ: Bơi chèo.

14

汽車

車行於地或用人力或用牲畜之力、
 一日不逾百里、自乘則有汽之理、
 水則有汽船、於陸所經之地、必敷
 行也、全賴汽機、一小時可百餘里、
 車行軌上、一小時可百餘里、非尋
 之車所能及也。

Am.— *Hất xa.*— Xa hành ư địa, hoặc dụng nhân lực, hoặc dụng sinh súc chi lực, nhất nhật bất du bách lý. Tự chung hất chi lý ký minh, ư thủy tắc hữu hất thuyền, ư lục tắc hữu hất xa. Hất xa chi hành dã, toàn lại hất cơ. Sở kinh chi địa, tất phu thiết quý. Xa hành quý thượng, nhất tiêu thời khả bách dư lý, phi tầm thường chi xa sở năng cập dã.

Nghĩa.— Xe hơi. — Xe đi ở đất, hoặc dùng sức người, hoặc dùng sức giống súc vật, một ngày không đi hơn được trăm dặm. Từ khi cái lý đun hơi nước phát minh ra, ở dưới nước thì có tàu hơi, ở trên đất thì có xe hơi. Xe hơi đi là nhờ máy hơi nước. Những chỗ đất xe đi thì phải đặt đường sắt. Xe đi lên trên đường sắt, (thường gọi là xe lửa), một giờ được hơn trăm dặm, những xe thường không thể theo kịp được.

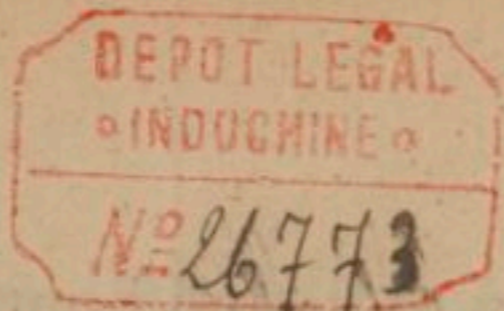
Nghĩa những chữ mới: 牲 Sinh: Vật nuôi. — 逾 Du: Qua. — 敷 Phu: Rải, đặt. — 軌 Quĩ: Đường sắt.

15

體操

人之身體以運動而日健、運動之有
益者、莫如體操、體操之事、進退步伐
各有規矩、故能活血脈、強筋骨、又能
助全體之發育、學生在校肄習各科、
伏案之時、多於運動、惟能常習體操、
則身體日強、疾病自火、

Âm.— Thể-thao. — Nhân chi thân thể, dĩ vận động nhi nhật kiện. Vận động chi hữu ích giả, mạc như thể thao. Thể thao chi sự, tiến thoái bộ phạt, các hữu quy-cử. Cổ năng hoạt huyết mạch, cường cân cốt, hựu năng trợ toàn thể chi phát dục. Học-sinh tại hiệu, duy tập các khoa, phục án chi thời, đa ư vận động, duy năng thường tập thể thao, tắc thân thể nhật cường, tật bệnh tự thiểu.



Nghĩa. — *Thể-thao.* — Thân thể người ta, nhờ có vận động nên mỗi ngày một mạnh. Sự vận động có ích thì không gì bằng tập thể thao. Cách tập thể thao, lúc tiến lên, lúc lùi xuống, lúc đi bước một, đều có phép tắc cả. Cho nên hoạt được huyết mạch, mạnh được gân cốt, và lại giúp được cho sự phát dục toàn thể. Học-trò ở trường, học tập nhiều bài, lúc ngồi ở bàn nhiều hơn lúc vận động, nhưng mà thường tập thể thao thì thân thể mỗi ngày một mạnh, mà tật bệnh tự nhiên bớt đi.

Nghĩa những chữ mới : 矩 Củ: Phép tắc. — 肄 Dạy: Tập rèn.

16

捉迷藏

群兒相聚為捉迷藏之戲、先攜手作大環、甲兒立環中、以巾束目、諸兒環繞、疾走、左右各三匝、然後俱蹲於地、甲兒張手摸呼、兒呼乙兒、乙兒遙應之、甲兒撫其足、呼素獲一人、摩其頂、掣其衣、撫其足、呼曰、乙兒在是矣、揭巾視之、則丙兒也、復以巾束目、摸索如前、卒得乙兒、於是令乙兒代為盲者、

Am. — Tróc-mê-tàng. — Quần nhi tương tụ, vi tróc-mê-tàng chi hí. Tiên huê thủ tác đại hoàn. Giáp-nhi lập hoàn trung, dĩ cân thúc mục. Chư nhi hoàn nhiều tạt tẩu, tả hữu các tam táp, nhiên hậu câu tôn ư địa. Giáp-nhi hô Ất-nhi, Ất-nhi dao ứng

Tập thứ 12

16
4774
Depot Legal
Hanoi ce 17 Mars 1944
me

chi. Giáp nhi trương thủ mô xách boạch nhất nhân, ma kỳ đính, xiết kỳ y, phủ kỳ túc, hô viết: « Ất nhi tại thị hĩ ». Yết cân thị chi, tắc Binh-nhi dã. Paục dĩ cân thúc mục, mô xách như tiên, tốt đắc Ất nhi. Ừ thị linh Ất-nhi đại vi manh-giả.

Nghĩa. — *Hú-tim-bịt-mắt.* — Đạn trẻ con họp nhau lại, chơi hú-tim-bịt-mắt. Trước hết thì cầm tay nhau làm một cái vòng lớn, cậu Giáp đứng ở trong vòng, lấy khăn bịt mắt. Các trẻ con thì chạy chung quanh rất nhanh, chạy đi chạy lại ba vòng, sau rồi ngồi xồm cả xuống đất. Cậu Giáp gọi cậu Ất, cậu Ất ở đằng xa thưa lên. Cậu Giáp giơ tay sờ soạng nắm được một người, xoa đầu, kéo áo, nắm chân, reo lên rằng: « Cậu Ất đây rồi! » Lúc bỏ khăn ra trông thì hóa ra cậu Binh. Lại lấy khăn bịt mắt sờ soạng như trước, sau nắm được cậu Ất. Bấy giờ mới bắt cậu Ất thay mình làm người lòa (bịt mắt).

Nghĩa những chữ mới: 束 Thúc: Bó, buộc, bịt. — 匝 Táp: Vòng. — 蹲 Tồn: Ngồi xồm. — 摸 Mô: Sờ mó. — 摩 Ma: Xoa. — 掣 Xiết: Kéo. — 撫 Phủ: Vỗ, nắm. — 揭 Yết: vén lên. — 盲 Manh: lòa.

11

漢武帝

漢武帝雄才大畧善用兵特西南夷
 頗強盛帝遣使通之皆內屬會月氏
 與匈奴有怨帝遣張騫往覘之及歸
 詳述西域地勢及物產風俗乃遣兵
 往征匈奴月氏諸國先後臣服中國
 之威震於絕域矣

Âm.— Hán Vũ-đế. — Hán Vũ-đế, hùng tài đại lược, thiện dụng binh. Thời Tây Nam di phá cường thịnh, để khiến sứ thông chi, dai nội thuộc. Hối Naục chi dữ Hung-nô hữu oán, để khiến Trương Khiên vãng xiêm chi. Cấp quy, tương thuật Tây-vực địa-thể, cấp vật-sản, phong-tục. Nãi khiến binh vãng chinh. Hung-nô, nhục-chi chư quốc, tiên hậu thân phục. Trung-quốc chi uy trấn ư tuyệt vực hĩ.

Nghĩa.— Vua Vũ-đế nhà Hán.— Vua Vũ đế nhà Hán, là người tài giỏi, khéo dùng quân. Lúc bấy giờ Tây-di, Nam-di cường thịnh, vua sai sứ đi thông hiếu, hai rợ đều nội-thuộc cả. Gặp khi rợ Nhục-chi cùng rợ Hung-nô oán lẫn nhau, vua sai Trương Khiên đi xem thể nào. Đến lúc về, Trương-Khiên thuật lại rõ ràng địa-thể nước Tây-vực, cùng là vật sản phong-tục nước ấy. Vua bèn sai quân đi đánh. Rợ Hung-nô, Nhục-chi và các nước khác, kể trước người sau đều thân-phục cả. Cui oai Trung-quốc, lay lừng ra mãi tận cõi xa.

Nghĩa những chữ mới : 才 Tài : Tài giỏi.— 夷 Di : Rợ mọi.— 遣 Khiên : Sai.— 覘 Xiêm : Dò xem.— 述 Thuật : Kể lại.— 域 Vực : Bờ cõi.— 使 Sứ : Khiến, hay là Sứ : Quan sứ.— 會 Hội : Gặp khi.— 怨 Oán : Oán.— 俗 Tục : Thói.— 臣 Thân : Bày tời.— 震 Trấn : Nhức, động.

18

馬援

馬援老而則還野於復
 堅既否趾邊死援
 少當歎守故以兒自
 孤益曰財人馬女請
 貧壯凡虜迎葦子擊
 嘗乃殖耳勞襄手之
 謂躬貨遂之屍中耶
 人自財盡援還耶
 曰耕貴散曰燕月餘
 夫救其之男何餘
 夫家能後兒能烏
 窮財施自當臥炬
 當漸賑征死牀八
 益富也交於上邊

Am.— **Mã-viện.**— Mã-Viện thiếu cô bản, thường vị nhân viết « Trương-phu cùng đương ích kiên, lão đương ích tráng. » Nãi cung tự canh mục, gia tài tiệm phú. Ký nhi thân viết : « Phàm thực hóa tài, quý kỳ năng thí chần dã. Phủ tắc thủ tài lỗ nhĩ. » Toại tận tán chi. Hậu tự chinh Giao-chỉ hoàn, cố nhân nghênh lao chi. Viện viết : « Nam nhi đương tử ư biên-dã, dĩ mã cách khỏa thi hoàn táng, hà năng ngoa sêng thượng. tử ư nhi nữ-tử thủ trung gia ! » Nguyệt dư, Ô-hoàn nhập biên, Viện phục tự thỉnh kích chi.

Nghĩa. — **Mã-Viện.** — Mã-Viện lúc nhỏ mồ-côi, nhà nghèo, thường bảo người ta rằng : « Kẻ trương-phu lúc cùng càng nên kiên nhẫn, lúc già càng nên mạnh bạo ». Bèn tự mình cày bừa chăn nuôi, gia tài dần dần giàu có. Nhưng mà lại than rằng : « Phàm có của cải, thì chỉ quý về sự hay cho kẻ nghèo đói, nếu không thì chỉ là thặng hèn giữ của mà thôi. » Bèn tán cho hết cả của. Sau đi đánh nước Giao-chỉ về, có người bạn cũ đón rước và an ủi. Viện nói rằng : « Làm con trai thì nên chết ở chỗ biên giã, lấy da ngựa bọc thây đem chôn, chứ há lại chịu nằm trên giường, chết ở trong tay kẻ nữ-nhi dư ! » Được hơn một tháng, có rợ Ô-hoàn lấn vào trong cõi, Viện lại tự xin với vua đề đi đánh.

Nghĩa những chữ mới : 牧 Mục : Chăn nuôi. — 殖 Thực : Làm cho sinh sôi. — 貨 Hóa : Cửa cải, hàng hóa. — 施 Thi : Cho. — 賑 Chần : Cứu, cho. — 勞 Lao : Nhọc, Lao : An ủi. — 虜 Lỗ : Kẻ hèn hạ, giặc. — 裹 Khỏa : Bọc. — 屍 Thi : Thây chết. — 葬 Táng : Chôn. — 還 Hoàn : Về.

霜

天既曙、樓窗初啟、寒氣侵人、劉兒見屋瓦皆作白色、詫曰、昨夜雪乎、母曰、霜也、非雪也、兒曰、何謂霜、母曰、空中水汽、接近地面者、入夜遇冷、則凝聚為露、遇大冷、則凍結為霜、今屋上積霜甚厚、故色白如雪耳。

Am. — Sương. — Thiên ký thụ, lâu song sơ khải, hàn khí xâm nhân. Lưu-nhi, kiến ốc ngõa dai tác bạch sắc, sá viết: « Tác dạ tuyết hồ ». Mâu viết: « Sương dã, phi tuyết dã ». Nhi viết: « Hà vị sương? » Mâu viết: « Không trung thủy hất, tiếp cận địa diện giả, nhập dạ ngộ lãnh, tác ngưng tụ vi lộ. Ngộ đại lãnh, tác đông kết vi sương. Kim ốc thượng tích sương thậm hậu, cổ sắc bạch như tuyết nhĩ.

Nghĩa. — Sương. — Giời đã tảng sáng, cửa sổ trên lầu vừa mở, khi lạnh thấm vào người. Cậu bé họ Lưu, thấy mái ngói một màu trắng xóa, lấy làm lạ nói rằng: « Đêm hôm qua có tuyết hẳn! » Mẹ nói rằng: « Sương đấy, không phải tuyết ». « — Sương là gì? » — Hơi nước trong không-khí gặp gần mặt đất, đến đêm gặp lạnh, thì đọng lại thành móc. Gặp lạnh quá, thì kết thành sương. Bây giờ ở trên mái nhà sương nhiều lắm, cho nên sắc trắng như tuyết.

Nghĩa những chữ mới: 曙 Thụ: Tảng tảng sáng. — 侵 Xâm: Lấn, làm hại. — 詫 Sá: Đặt điều, lấy làm lạ. — 露 Lộ: Móc.

甘蔗

甘蔗生於熱地，有赤白二種，大者高，小者潤。其汁如煉，其莖有節，節取煎之，微黑，號為沙糖。再提煉，則質純而色白，號為白糖。

Am.— Cam-giá. — Cam-giá, sinh ư nhiệt địa. Hữu xích bạch nhị chủng. Đại giả cao trượng dư, hành hữu tiết. Tiết gian sinh diệp. Diệp trường nhi khoát. Giá thực tác vị ích điền. Thủ cam-giá chi hành, trá xuất kỳ chấp, trữ phủ trung. Dĩ hỏa tiên chi, tiệm ngưng vi tiểu lập, trạng như tế sa, sắc xích nhi vi hắc, hiệu vi sa-đường. Tái đề luyện chi, tác chất thuần nhi sắc bạch, hiệu vi bạch đường.

Nghĩa.— Mía.— Mía, sinh ở đất nóng. Có hai giống: đỏ và trắng. Cây lớn thì cao hơn một trượng, thân cây có lũng đốt. Chỗ đốt mọc lá. Lá dài và óng. Mía chín thì vị ngọt. Lấy cây mía, ép ra nước, chừa vào trong hũ. Lấy lửa đun, dần dần động thành hạt nhỏ, hình như cát nhỏ, sắc đỏ và hơi đen, gọi là đường-cát. Lại đem lọc lần nữa, thì chất nó trong-trẻo mà sắc trắng, gọi là đường trắng.

Nghĩa những chữ mới: 煎 Tiên: Đun. — 煉 Luyện: Lọc, luyện. — 純 Thuần: Thuần, trong trẻo.

竹

竹莖圓而中空，莖有節，由節生枝葉。其橫於地下者，曰竹鞭。竹性耐寒，冬不凋。凡通風向陽之處，植之無不結實。活者，平時無花，及將死則開花。竹之用極廣，可建屋編籬，或製各種器具，而筍味鮮美，尤冬春之佳饌也。

Am. — Trúc. — Trúc, bành viên nhi trung không, hành hữu tiết, do tiết sinh chi diệp. Kỳ hoành ư địa hạ giả, viết trúc tiên. Trúc tính nại hàn, đông nhật bất điêu. Phạm thông phong hướng dương chi xứ, thực chi vô bất hoạt giả. Bình thời vô hoa cập tương tử tắc khai hoa kết thực. Trúc chi dụng cực quảng, khả kiến ốc biên ly, hoặc chế các chủng khí cụ. Nhi duãn vị tiên mỹ, vuu đông xuân chi dai soạn dã.

Nghĩa. — Tre. — Cây tre, thân tròn mà trong rỗng, thân có từng đốt, cành lá ở đốt mọc ra. Cái phần mọc nằm ngang ở dưới đất, gọi là rễ tre (nhánh tre). Tre tính ưa rét, mùa đông cũng không tàn. Phạm những chỗ thoáng gió hướng mặt trời, thì giống tre sống cả. Lúc thường thì không có hoa, lúc nó sắp chết thì có hoa có quả. Tre dùng được nhiều việc lắm, làm nhà, làm hàng rào, hoặc chế làm các đồ dùng. Măng tre có vị ngon, ấy là một thứ đồ ăn về mùa xuân mùa đông.

Nghĩa những chữ mới : 凋 Diêu : Tàn rụng. — 陽 Dương : Khi dương, mặt trời. — 饌 Soạn : Món ăn, cỗ.

奇異植物

動物有知覺、植物則否、然植物中間、
 有知覺之妙、或有類於動物者、以指
 觸金羞草、其葉遂縮、枝亦下垂、又有
 捕蟲屬、草者、葉上有毛、毛中有液、蚊
 之觸、偶觸其毛、則卷而食之、積久盡
 消、如食物之入胃、然或以小片牛肉
 投之、其被食猶蚊蠅也。

Âm. — Kỳ dị thực-vật. — Động-vật hữu tri giác, thực vật tắc phủ. Nhiên thực-vật trung gián hữu tri giác chi diệu, hoặc hữu loại ư động vật giả. Dĩ chỉ xúc hàm-tu thảo, kỳ diệp toại súc, chi diệp hạ thùy. Hựu hữu bộ-trùng-thảo giả, diệp thượng hữu mao, mao trung hữu dịch. Văn dăng chi thuộc, ngẫu xúc kỳ mao, tắc quyền nhi thực chi. Tích cửu tận tiêu, như thực vật chi nhập vị nhiên. Hoặc dĩ tiểu phiến ngưu nhục đầu chi, kỳ bị thực do văn dăng dã.

Nghĩa. — Loại cây lạ lùng. — Loại động-vật thì có tri-giác, loại thực-vật thì không. Nhưng trong loại thực-vật hoặc có cây cũng có tri giác giống loại động-vật. Như lấy tay mó vào cỏ hàm-tu, thì lá nó sun lại, cành nó cũng rũ xuống. Lại có thứ cỏ bộ-trùng trên lá có lông, trong lông có nước. Hễ loài ruồi muỗi, chọt chạm vào lông nó, thì nó cuốn ngay lấy mà ăn. Chứa lâu thì tiêu hết, cũng như đồ ăn vào dạ dày vậy. Hoặc lấy miếng thịt bò nhỏ ném vào nó, thì cũng bị nó ăn như là nó ăn ruồi muỗi vậy.

Nghĩa những chữ mới: 妙 Diệu: Lạ lùng, khéo. — 垂 Thùy: Rũ, rủ. — 卷 Quyền: Cuốn. — 胃 Vị: Dạ dày.

Cùng các Ngài độc-giả,

- Những bài học càng ngày càng nhiều chữ, thợ khắc làm không kịp, nên từ nay mỗi tháng chỉ in được 3 tập. Rồi về sau này, bài học nhiều chữ nữa, có lẽ mỗi tháng chỉ ra được 2 tập.
- Đó chỉ là về việc khắc chữ nho công-phu lắm, không thể làm nhanh hơn nữa. Các ngài lượng cho.
- Toàn bộ «**Sách Học Chữ Nho**» hơn 20 tập.

Tân-Dân kính bút



簿記

銀錢出入、無論多寡、備記於簿、則有
 餘不足、可以稽核、誠至便也、簿記之
 法、入款曰收、出款曰付、收付相抵、有
 餘為存、不足為欠、逐日詳記、至月杪
 而清結之、自無遺忘之患。

Am. — **Bạ-ký.** — Ngân tiền xuất nhập, vô luận đa quả, bị ký
 ư bạ. Tắc hữu dư bất túc, khả dĩ kê hạch, thành chi tiện dã. Hạ
 ký chi pháp, nhập khoản viết thu, xuất khoản viết phó. Thu
 phó tương đề, hữu dư vi tồn, bất túc vi khiếm. Trục nhật tương
 ký, chi nguyệt điều nhi thanh kết chi, tự vô di vong chi hoạn.

Nghĩa. — **Ghi sổ.** — Tiền nong chi ra thu vào, không cứ nhiều
 ít, ghi cả ở sổ. Thì thừa tiền hay là không đủ, cũng tra xét được,
 thực là tiện lắm. Phép ghi sổ, thì khoản nhập gọi là thu, khoản
 xuất gọi là phó (chi). Số thu số phó sánh nhau, thừa thì là còn,
 không đủ thì là thiếu. Ngày nào cũng ghi rõ, đến cuối tháng thì
 thanh kết, không còn có cái lo bỏ quên bỏ sót nữa.

Nghĩa những chữ mới: 寡 Quả: Ít. 備 Bị: Đầy đủ. — 記 Ký:
 Ghi. — 簿 Bạ: Sổ. — 稽 Kê: Xét. — 款 Khoản: Khoản. — 付 Phó:
 Chi tiêu. — 抵 Đề: Chống chọi. — 欠 Khiếm: Thiếu. — 杪 Diêu:
 Cuối. — 遺 Di: Bỏ sót. — 核 Hạch: Hột, xét.

BÀI PHỤ THUỘC VỀ BÀI 23

Phép viết sổ

十一月初一：收前月存錢 收父親給錢
 付毛筆 付郵政票
 初四：付銅釘 付剪髮 ... 付信紙
 十二：付信封 付墨一錠 ... 付鉛筆
 廿三：付竹紙
 廿八：付剪髮 付信封
 共收錢 共付錢 對除外存錢 ...

Âm — Thập nhất nguyệt sơ nhất :

Thu tiền nguyệt tồn tiền..... Thu phụ thân cấp tiền.....

Phó mao-bút..... Phó bưu-chính phiếu.....

Sơ tứ: Phó đồng đinh... Phó tiền phát... Phó tín chỉ.....

Thập nhị: Phó tín phong... Phó mặc nhất đinh... Phó duyên bút...

Chấp tam : Phó trúc-chỉ...

Chấp bát : Phó tiền phát... Phó tín phong...

Cộng thu tiền... Cộng phó tiền... Đối trừ ngoại tồn tiền...

Nghĩa.— Mồng 1 tháng một :

Tiền tháng trước còn lại... Tiền của cha cấp cho...

Mua bút ta hết... Trả tiền nhà Dây-thép hết...

Mồng 4 : Trả tiền danh đồng hết... Húi đầu hết...

Tiền mua giấy tín-chỉ hết...

Ngày 12 : Trả tiền tem hết... Trả tiền mực hết...

Trả tiền bút chì hết...

Ngày 23 : Trả tiền giấy hết...

Ngày 28 : Húi đầu hết... Tiền tem hết...

Cộng số tiền thu vào là... Cộng số tiền chi ra là...

Trừ đi còn số tiền là.....: (hoặc thiếu là...)

Nghĩa những chữ mới : 釘 Đinh : Danh. — 鉛 Duyên : Chỉ.

CHỮ MÃ KHÁCH

Những chữ sau này gọi là : chữ mã-khách, dùng để biên số, biên đơn hàng cho liện.

1	1	川	又	夕	上	七	三	夕	十
一	二	三	四	五	六	七	八	九	十

Thí dụ :

hai mươi bốn : II X sáu mươi tám : $\perp \equiv$ bảy trăm linh ba \perp OIII
 chín trăm linh năm : 文 O 夕 tám trăm sáu mươi hai : $\equiv \perp$ II
 một nghìn ba trăm bốn mươi : I \equiv XO

Hoặc viết thêm chữ 百 chữ 十 chữ 千 xuống dưới cho rõ cũng được.

Thí dụ : bốn nghìn sáu trăm năm mươi chín đồng bạc

X \perp 夕 文
 千 百 十 元

鷄雀

鳥殺曰之對者雀
 群若兄擊皆彈五
 時鷄鷄槍雀中有
 於五四舉幾雀尚
 樓有曰雀餘擊得
 鷄中皆六尚槍安
 見時弟有上舉去
 中曰諸上樹也驚
 庭弟鷄樹時非必然
 遊謂幾曰斯曰者恍
 弟戲餘之地兄彈始
 諸兄則問墜雀中弟
 率巢一繼雀五不諸
 兄歸其然一日墜耶

Am.— Kê, tước.— Huynh xuất chư đệ du đình trung, kiến kê
thê ư thời, quần điều qui sào. Huynh hí vị đệ viết: Thời trung
hữu ngũ kê nhược sát kỳ nhất, tắc dư kỳ kê? » Chư đệ dai viết:
« Tứ kê ». Huynh viết: « Nhiên ». Kế vấn chi viết: « Thụ
thượng hữu lục tước, cử sang kích chi, nhất tước truy địa, tư
thời thụ thượng, thượng dư kỳ tước? » Dai đối viết: « Ngũ
tước ». Huynh viết: « Phi dã. Cử sang kích tước, trúng đạn giả
truy, bất trúng đạn giả, tất kinh khứ, an đắc thượng hữu ngũ
tước gia! » Chư đệ thủy hoảng nhiên.

Nghĩa.— Gà, chim sẻ.— Anh rủ các em ra chơi giữa sân, thấy
gà đậu ở chuồng, các chim bay về tổ. Anh hỏi đùa các em
rằng: Trong chuồng có năm con gà, nếu giết một con, thì còn
mấy con? » Các em đều nói: « Còn bốn con ». Anh nói: « Phải ».
Sau lại hỏi: « Trên cây có sáu con chim sẻ, giờ súng bắn, một
con chim sẻ rơi xuống đất, thì bấy giờ trên cây còn mấy con? »
Các em đều thưa rằng: « Còn năm con ». Anh nói: « Không phải.
Giờ súng bắn chim sẻ, thì con bị đạn rơi xuống còn con không
bị đạn, tất sợ mà bay đi, thì sao lại còn được những năm con
dư! » Các em bấy giờ mới hiểu.

Nghĩa những chữ mới: 時 Thời: Chuồng.— 中 Trung: Giữa,
đây đọc là Trúng nghĩa là Tin.— 彈 Đạn: Hòn đạn.— 恍 Hoảng:
Hốt hoảng.

螺與小魚

海濱小魚、時為大魚所食、不能禦其
 旁有螺、見害已者、至則藏身殼中、莫
 能傷之、恒以此傲小魚、小魚無如之
 何、一日、有物自上而下、砰然有聲、小
 魚皆驚散、螺仍伏居不動、久之、昂頭
 出窺、則身在竹籠、陳列市中、以待沽矣

Âm.— Loa dũ tiều ngư.— Hải tần tiều ngư, thời vi đại ngư sở thực, bất năng ngư. kỳ bàng hữ loa, kiến hại kỷ giả chí, tắc tàng thân xác trung, mạc năng thương chi, hằng dĩ thử ngạo tiều ngư. Tiều ngư vô như chi hà. Nhất nhật, hữ vật tự thượng nhi hạ,砰然 có thanh, tiểu ngư giai kinh tán. Loa nhưng phục cư bất động. Cử chi, ngang đầu xuất khuy, tắc thân tại trúc lung, trần liệt thị trung dĩ đãi cô hĩ.

Nghĩa.— Ốc và cá con.— Cá con ở bờ bể, thời thường bị cá lớn ăn, mà không chống lại được. Ở bên, có con ốc, lúc thấy kẻ hại mình đến, thì náu mình ở trong vỏ, nên không việc gì, ốc vẫn thường lấy cách ấy làm kiêu với cá con. Cá con không biết làm thế nào.— Một hôm có vật gì từ trên bờ rơi xuống nước, có tiếng « tồm ». Cá con sợ hãi chạy tan cả. Ốc ta vẫn nằm im không động. Lâu lâu, mới thò đầu ra dòm, thì thấy mình nằm ở trong giỏ tre, bày ở trong chợ sắp bị bán.

Nghĩa những chữ mới: 傲 Ngạo: Kiêu ngạo.— 砰 Bình: Tiếng tồm.— 昂 Ngang: Thò ra.— 窺 Khuy: Dòm.— 沽 Cô: Bán.

押忽大珠

西域賈人、有奉珠求售於尚文者、
 索價六十萬、識者曰、此所謂押忽文、
 大珠也、六十萬、酬之、不為過矣、
 問曰、此寶作何用、曰、含之、可渴、
 文曰、一人含之、千萬人不渴、則誠、
 寶也、若一珠止濟一人、為用已微、
 吾所謂寶、米粟是也、有則百姓安、
 無則天下亂、豈不愈於彼乎、

Am. — Áp-hốt-đại-châu. — Tây-vực cổ nhân, hữu phụng châu Cầu thụ ư Thượng-Văn giả, xách giá lục thập vạn. Thức-giả viết: « Thử sở vị Áp-hốt-đại-châu dã. Lục thập vạn thụ chi, bất vi quá hĩ ». Văn vấn viết: « Thử bảo tác hà dụng? » Viết: « Hàm chi khả bất khát ». Văn viết: Nhất nhân hàm chi, thiên vạn nhân bất khát, tắc thành bảo dã. Nhược nhất châu chỉ tế nhất nhân, vi dụng dĩ vi. Ngô sở vị bảo, mễ túc thị dã. Hữu tắc bách tính an, vô tắc thiên hạ loạn, khởi bất dữ ư bỉ hồ? »

Nghĩa. — Áp-hốt-đại-châu. — Người lái buôn nước Tây-vực, đem hạt châu cầu bán cho ông Thượng-Văn, đòi giá 60 vạn. Có người biết hạt châu ấy, nói rằng: « Đấy gọi là « Áp-hốt-đại-châu », giá 60 vạn, cũng không đắt gì. » Văn hỏi: « Vật báu ấy dùng làm gì? » Người ấy nói: « Ngậm vào miệng thì không khát ». Văn nói: « Nếu một người ngậm, mà nghìn muốn người không khát, thì

mới thực là vật báu. Nếu một hạt châu chỉ giúp được một người mà thôi, thì sự dùng nhỏ mọn lắm. Ta chỉ cho thóc gạo là quý thôi. Bởi có thóc gạo thì trăm họ yên, không có thóc gạo thì thiên hạ loạn, há chẳng hơn hạt châu kia dư ! »

Nghĩa những chữ mới : 賈 Cồ : Người đi buôn. — 售 Thu : Bán. — 酬 Thù : Đền, trả. — 寶 Bảo : Báu, quý. — 濟 Tể : Giúp. — 粟 Túc : Thóc.

13

班超

班超使西域至鄯善其王甚禮之會
 匈奴使至忽疏懈超會吏士語之曰
 不入虎穴不得虎子夜奔匈奴營斬
 其使於是降鄯善定于闐疏勒繼又
 請發兵征服未降諸國威震遐邇
 封定遠侯

Am — Ban Siêu. — Ban-Siêu sứ Tây-vực, chi Thiện-thiện. Kỳ vương thậm lễ chi. Hội Hung-nô sứ chi, hốt sơ giải. Siêu hội lại sĩ ngữ chi viết : « Bất nhập hồ huyết, bất đắc hồ tử. » Dạ bôn Hung-nô doanh, trăm lý sứ. Ư thị hàng Thiện-thiện, định Vu-diên, Sơ-lặc. Kế hựu thỉnh phát binh, chinh phục vị hàng chư quốc, uy trấn hà nhĩ, phong Định-viễn-hầu.

Nghĩa. — Ban-Siêu. — Ban-Siêu đi sứ nước Tây-vực, đến nước Thiện-thiện, vua nước ấy rất là kính lễ. Gặp bấy giờ có sứ rợ Hung-nô đến, thì vua nước Thiện-thiện chợt có vẻ nhạt-nhẽo. Siêu họp lại-sĩ mà bảo rằng : « Không vào hang hổ, thì không

bắt được con hùm ». Đêm đến ngay dinh Hung-nô, chém quan sứ. Bấy giờ nước Thiên-thiên phải hàng, định được cả nước Vu-diên, Sơ-lặc. Sau Ban-Siêu lại xin vua cho ra quân, đánh phục được các nước chưa đầu hàng, uy danh lừng lẫy gần xa, vua phong cho tước Định-viễn-hầu;

Nghĩa những chữ mới : 懈 Giải : Trễ nải. — 吏 Lại : Lại. — 士 Sĩ : Học trò, quân. — 斬 Trảm : Chém. — 降 Hàng : Hàng. — 遐 Hà : Xa. — 邇 Nhĩ : Gần.

28

諸葛亮

諸葛亮隱居南陽劉備三顧其廬
始得見與語大悅遂出任事及備
即帝位亮為丞相帝崩受遺詔輔
後主時南夷不服率軍征之夷酋
孟獲以勇悍著亮歛服其心七擒
而七縱之獲止不復去南方既平
更北出伐魏與魏將司馬懿相持
不下旋以病卒於軍

Âm. — Gia-cát-Lượng. — Gia-cát-Lượng ẩn cư Nam dương, Lưu-Bị tam cố kỳ lư, thủy đặc kiến. Dữ ngữ đại duyệt, toai xuất nhiệm sự. Cập Bị tức đế vị, Lượng vi Thừa-tướng. Đế băng,, thu di-chiếu phu hầu chủ. Thời Nam-di bắt phục, xuất quân chinh chi. Di tù Mạnh-Hoach dĩ dũng hãn trú, Lượng dục phục kỳ tâm. Thất cầm nhi thất tưng chi. Hoach chỉ bắt phục khứ. Nam phương ký bình, cánh bắc xuất phạt Ngụy, dữ Ngụy tướng Tư-mã-Ý tương trì bất hạ. Toàn dĩ bình tốt ư quân.

Nghĩa — Gia-cát-Lượng. Gia-cát-Lượng ần ở Nam-dương, ông Lưu-Bì ba lần đến nhà, mới được thấy mặt. Nói chuyện cùng nhau vừa ý lắm, ông Lượng bèn ra giúp việc. Đến lúc ông Bì lên ngôi vua, thì ông Lượng làm quan Thừa-tướng. Ông Bì mất, ông Lượng chịu tờ di-chiếu để giúp Hậu-chủ. Lúc bấy giờ rợ Nam-di không phục, ông Lượng đem quân đi đánh, kẻ tù-trưởng rợ ấy là Mạnh-hoạch có tiếng dũng hãn, ông Lượng muốn để cho hãn phục lòng mình. Bảy lần bắt, bảy lần tha. Hoạch thôi không dám đi đánh nữa. Phương nam đã bình rồi, ông Lượng lại đi đánh nước Ngụy ở mặt bắc, cùng tướng nước Ngụy là Tư-mã-Ý đánh nhau không ai được ai thua. Sau mắc bệnh mất ở trong quân.

Nghĩa những chữ mới : 詔 ần : ần. — 詔 Chiếu : Tờ chiếu. — 輔 Phụ : Giúp. — 酋 Tù : Người đầu. — 勇 Dũng : Mạnh. — 捍 Hãn : Mạnh bạo. — 擒 Cầm : Bắt.

29

民族

中華土地廣大、民族複雜、其尤著者、
 曰漢、曰滿、曰蒙、曰回、曰藏、雖然、人類
 好動、遷徙無常、戰爭也、經商也、宦遊
 也、種種原因、或使一族分為數族、或
 使數族混為一族、故現在之名稱、雖
 異、究其事實、殆無從辨析也、今者、合
 五大民族、建立民國、休戚與共、更無
 畛域之可言矣

Tập thứ 13

16
4794

Depot Legal
 2 avril 1911
 me

Âm.— Dân tộc.— Trung-hoa thổ địa quảng đại. Dân tộc phức tạp, kỳ vuu trừ giả, viết Hán, viết Mãn, viết Mông, viết Hồi, viết Tạng. Tuy nhiên, nhân loại hiếu động, thiên tử vô thường, chiến-tranh dã, kinh thương dã, hoạn du dã, chủng chủng nguyên-nhân, hoặc sử nhất tộc phân vi sô tộc, hoặc sử sô tộc hộn vi nhất tộc, Cố hiện tại chi danh xưng tuy dị, cứu kỳ sự thực, đãi vô tông biện tích dã. Kim giả, hợp ngũ đại dân tộc, kiến lập dân-quốc, hựu thích dữ cộng. cánh vô chân vực chi khả ngôn hĩ.

Nghĩa.— Dân tộc.— Nước Trung-hoa đất đai rộng lớn. Dân tộc bề bộn, những dân tộc khác hơn, thì có: dân Hán, dân Mãn (Mãn-châu), dân Mông (Mông cổ), dân Hồi (Hồi-Hồi) dân Tạng (Tây-Tạng). Dẫu thế, nhưng loài người thích động, dời đổi không chĩnh, nào là chiến tranh, nào là buôn bán, nào là đi làm quan lại, bởi nhiều những cái nguyên nhân ấy, hoặc một dân-tộc chia làm nhiều dân-tộc, hoặc nhiều dân-tộc hợp làm một dân-tộc. Cho nên tên gọi hiện thời dẫu khác, nhưng xét đến thực sự thì không bởi đâu mà biện bạch rõ ràng được. Bây giờ, năm dân-tộc lớn, dựng làm dân-quốc, sừng khở cùng chung, không còn thể nói chia bờ rẽ cõi gì nữa.

Nghĩa những chữ mới : 複 Phức : Bề bộn.— 遷 Thiên : Dời đi.— 宦 Hoạn : Quan.— 混 Hộn : Hợp, lẫn.— 究 Cửu : Xét.— 殆 Đãi : Kê ra thì.— 與 Dữ : Cùng chung.— 畛 Chấn : Bờ cõi.

武漢

武昌湖北省會也。據長江東岸，隔江漢口。漢陽相對自古稱重鎮。自此當漢水八江之口，京漢鐵路亦將以此為終點。實南北交通之樞紐也。戰爭之日，民軍崛起於武昌，越形勢所在，故兵家必爭之。

Âm. — Vũ, Hán. — Vũ-xương, Hồ-bắc tỉnh hội dã. Cư trảng-giang đông ngạn, cách giang dữ Hán-khẩu, Hán-dương tương đối. Tự-cổ xưng vi trọng-trấn. — Hán-khẩu, đương Hán-thủy nhập giang chi khẩu. Kinh Hán thiết lộ, tự thủ trực đạt Bắc-Kinh. Việt Hán, Xuyên Hán lưỡng thiết lộ. diệc tương dĩ thủ vi chung-diểm. Thực nam bắc giao thông chi khu-nữu dã. Chiến tranh chi nhật, dân quân quật khởi ư Vũ-Sương. Việt nhất nhật nhi đắc Hán-dương. Hựu nhất nhật nhi đắc Hán-khẩu, Hình-thể sở tại, cố binh gia tất tranh chi.

Nghĩa. — Đất Vũ, đất Hán. — Vũ-xương là tỉnh-hội tỉnh Hồ-bắc ở về bờ bên đông Trường-giang, cách Trường giang cùng với Hán-khẩu, Hán-dương đối diện. Từ xưa vẫn gọi là chỗ trọng-trấn. — Hán khẩu ở ngay chỗ cửa sông Hán chảy vào Trường giang. Đường xe hỏa Kinh Hán tự đấy đi thẳng tới

Bắc-kinh. Hai đường xe hỏa Việt Hán, Xuyên Hán. Cũng lấy đây làm chung-điểm. Thực là chỗ khu-nữ Nam-bắc giao thông. Độ đánh nhau, dân quân vọt dấy ở Vũ-xương, qua một ngày lấy được Hán-dương, lại một ngày nữa lấy được Hán-khâu. Hình thế quan hệ, cho nên binh-gia tất phải tranh nhau.

Nghĩa những chữ mới : 鎮 Trấn : Trấn.— 川 Xuyên : Sông.— 樞 Khu : Máy.— 紐 Nữ : Nút. 樞紐 Khu nữ : mắc củi. nghĩa là chỗ các đường xe hỏa giao hợp lại.— 岫 Quật : Vực dấy.

31

長江

中華大川、以長江為最著、長凡九千九百餘里、其源發自青海、東南流、經四川西境、以入雲南、折而東北、仍由四川東境、流經湖北、湖南、江西、安徽、江蘇、而入於海、下游水深而濶、支流甚多、既利交通、尤便灌溉、故其南北兩岸、皆為富庶之區。

Âm.— Trường-giang.— Trung hoa đại xuyên, dĩ Tràng-giang vi tối trứ, trường phạm cửu thiên cửu bách dư lý. Kỳ nguyên phát tự Thanh-hải. Đông nam lưu, kinh Tứ-xuyên tây cảnh, dĩ nhập Vân-nam. Chiết nhi đông bắc, nhưng do Tứ-xuyên đông cảnh. Lưu kinh Hồ-bắc, Hồ-nam, Giang-tây, An-huy, Giang-tô, nhi nhập ư hải. Hạ du, thủy thâm nhi khoáng, chi lưu thâm đa, ký lợi giao thông, vưu tiện quán khái. Cổ kỳ nam bắc lưỡng ngạn, đại vi phú thừ chi khu.

Nghĩa. — Trường-giang. — Sông lớn nước Trung hoa chỉ có Trường-giang là lớn hơn cả, dài hơn chín nghìn chín trăm dặm. Phát nguyên từ Thanh-hải. Chảy về đông nam, qua phía tây Tứ-xuyên, chảy vào Vân-nam. Gãy khúc chảy về đông bắc, nhưng vẫn bởi phía đông Tứ-xuyên. Chảy qua Hồ-bắc, Hồ-nam, Giang-tây, An-huy, Giang-tô. rồi chảy ra biển. Hạ-du, thì nước sâu và rộng, chi lưu rất nhiều, đã lợi về sự giao thông, lại càng tiện về sự lấy nước vào ruộng. Cho nên hai bờ sông về phía nam bắc, đều là nơi giàu thịnh cả.

Nghĩa những chữ mới: 源 Nguyên : Nguồn. — 境 Cảnh Cõi. — 溉 Khái : Tưới nước. — 庶 Thứ : Nhiều dân ở. — 區 Khu Khu, chỗ.

32

黄河

黄河由之東流出，隨於徙。黃海、西山、上急、沙低、漲。中、甘、間、入、多、龍、處、河、往。華、肅、出、海、行、門、淤、身、潰。第、八、龍、長、山、行、墊、於、堤。二、蒙、門、凡、谷、於、河、是、四。大、古、折、而、千、中、平、身、築、出。川、折、而、千、自、地、漸、堤、為。也、而、東、八、高、勢、高、防、害。源、南、經、百、而、即、沿、之、甚。亦、經、河、餘、下、紆、河、及、烈。出、山、南、里、水、緩、之、春。於、西、直、黃、勢、致、地、秋。青、陝、隸、河、湍、泥、反、水。

Âm. — Hoàng-hà. — Hoàng-hà, Trung-hoa đệ nhị đại xuyên dã. Nguyên diệc xuất ư Thanh-hải. Do Cam-túc, nhập Mông-cồ Chiết nhi nam, kinh Sơn-tây, Thiểm-tây chi gian. Xuất Long-môn, chiết nhi đông, kinh Hà-nam, Trục-lệ, Sơn-đông nhập hải. Trường phạm bát thiên bát bách dư lý. Hoàng-hà thượng lưu, đa hành sơn cốc trung, tự cao nhi hạ, thủy thể thoan cấp. Xuất Long môn, hành ư bình địa, thể tức vu hoãn, trí nê sa tùy xứ ứ điểm, hà thân tiệm cao, duyên hà chi địa, phản đề ư hà thân. Ứ thị trúc đề phòng chi. Cập xuân thu thủy trưởng, vãng vãng hội đề tứ xuất. Vi hại thậm liệt.

Nghĩa. — Hoàng-hà. — Sông Hoàng-hà là sông lớn thứ hai ở nước Trung hoa. Cũng phát nguyên ở Thanh-hải. Từ Cam-túc vào Mông-cồ. Gãy khúc chảy về phía nam, qua Sơn-tây, Thiểm-tây. Ra Long-môn gãy khúc chảy về phía đông, qua Hà-nam, Trục-lệ, Sơn-đông rồi ra bể. Dài hơn tám nghìn tám trăm dặm. Thượng-lưu sông Hoàng-hà phần nhiều chảy qua trong hang núi, từ cao xuống thấp, thế nước mạnh. Ra Long-môn chảy qua đồng bằng, thế nước tức thì khoan chậm, bùn cát ứ đọng lại ở nhiều chỗ, thân sông cao dần, những đất ở ven sông lại thấp hơn thân sông nên phải đắp đề đề phòng. Kịp đến mùa xuân mùa thu nước rãy lên, làm vỡ đề, nước chảy ra bốn phía, rất là hại.

Nghĩa những chữ mới: 濡 Thoan : Chảy nhanh. — 紆 Vu : Tắc khúc. — 淤 Ứ : Ứ đọng. — 墊 Điểm : Đầy chẹn. — 堤 Đề : Đề. — 反 Phán : Giở lại. — 漲 Trương : Rãy lên. 潰 Hội : Vỡ.

群蟻

群蟻共攢螳螂而走，螳螂一奮其臂，
 則蟻之倒仆者無算，然隨仆隨走，攢
 行如故，卒曳入穴，夫以一蟻比螳螂，
 則蟻小而螳螂大，以千百蟻比螳螂，
 則螳螂小而蟻大，故天下之最彊者
 莫如群力，果能合群，孰能敵之。

Âm. — Quân nghĩ. — Quân nghĩ cộng toàn đường lang nhi
 tâu. Đường-lang nhất phẩn kỳ ti, tắc nghĩ chi đảo phó giả vô
 toán. Nhiên tùy phó tùy khởi, toàn hành như cố, tốt duệ nhập
 huyết. Phù dĩ nhất nghĩ tử đường-lang, tắc nghĩ tiều nhi đường-
 lang đại. Dĩ thiên bách nghĩ tử đường-lang, tắc đường-lang tiều
 nhi nghĩ đại. Cố thiên-hạ chi tối cường giả, mạc như quân lực,
 Quả năng hợp quân, thực năng địch chi.

Nghĩa. — Đàn kiến. — Đàn kiến cùng khiêng con bọ- ngựa mà
 chạy. Hễ con bọ- ngựa giơ cái càng lên, thì kiến bị ngã xiêu đổ
 vô số. Nhưng ngã rồi lại dậy, lại khiêng con bọ ngựa như trước,
 mãi rồi lúi được vào hang. Ôi ! lấy một con kiến mà ví với con
 bọ ngựa, thì con kiến nhỏ mà bọ ngựa to. Nhưng lấy trăm nghìn
 con kiến mà ví với con bọ ngựa, thì bọ ngựa nhỏ mà kiến to.
 Cho nên cái sự rất mạnh ở trong thiên-hạ, không gì bằng gom
 sức. Nếu hợp quân được, thì ai còn địch được nữa.

Nghĩa những chữ mới : 攢 Toàn : Khiêng. 臂 Ti : Cánh tay.
 曳 Duệ : Lúi đi. — 螳螂 Đường-lang : Con bọ ngựa.

絛羊

絛羊角彎曲如螺旋、或有無舟者肉
 與乳可供食、皮可為裘、革可製囊、而
 毛之為用尤大、其毛細長而柔、各
 織呢絨及氈毯、居民多取其毛、以供
 織物之用、民國成立、改定服制、需呢
 益多、則羊毛之功用益廣矣。

Âm.— Miên-dương. — Miên-dương, giác loan khúc như lao toàn, hoặc hữu vô giác giả. Nhục dữ nhũ khả cung thực. Bì khả vi cừu, cách khả chế nang. Nhi mao chi vi dụng vuu đại. Kỳ mao tế tràng nhi nhu nhuyễn. Khả chức nỉ nhung cập chiên thắm chi thuộc. Trung-quốc tây bắc các tỉnh, dai hữu miên-dương, cư dân đa thủ kỳ mao, dĩ cung chức vật chi dụng. Dân-quốc thành lập, cải định phục chế, nhu nỉ ích đa. Tác dương mao chi-công dụng ích quảng hĩ.

Nghĩa.— Cừu.— Cừu, sừng cong như xoáy tròn ốc, cũng có con không có sừng. Thịt và sữa nó thì ăn được. Da làm áo cừu được, da thuộc rồi thì làm túi đựng được. Nhất là lông nó, lại dùng được nhiều việc lắm. Lông nó nhỏ dài và mềm nhũn, dệt làm các thứ nỉ, nhung, chiên, thắm được. Nước Trung-hoa các tỉnh về tây bắc, đều có cừu, dân ở đấy lấy lông nó để làm đồ dệt. Tự ngày Dân-quốc thành lập, đổi cách áo mặc, dùng nỉ lại càng nhiều thì cái công dụng của lông cừu càng to lắm.

Nghĩa những chữ mới : 裘 Cừu: Áo cừu.— 囊 Nang: Túi.
 — 柔 Nhu: Mềm.— 氈 Chiên: Chiên.— 毯 Thắm: Thắm.

農

農夫居鄉、以耕為業、若麥、若稻、若豆、
 棉、若蔬菜、耕耘收穫、各有定時、故恒
 終歲、勤動、不得休息、然人事盡矣、而
 螟蝗水旱風雹、一旦猝至、則收穫之
 物、常至不稔、且牲畜肥料、及一切農
 具、俱不能缺、農之勞費如此、彼安坐
 而食者、不可不念其功也。

Âm. — Nông. — Nông phu cư hương, dĩ canh vi nghiệp. Nhược mạch, nhược đạo, nhược đậu miên, nhược sơ thái, canh vân thu hoạch, các hữu định thời. Cố hằng chung tuế cần động, bất đắc hưu tức. Nhiên nhân sự tận dã, nhi thiên nhân sự tân bỉ, nhi minh hoàng, thủy, hạn, phong, bạo, nhất đán thốt chí, tắc thu hoạch chi vật, thường chí bất nãi. Thả sinh súc phi liệu, cập nhất thiết nông cụ, câu bất năng khuyết. Nông chi lao phí như thử, bỉ an tọa nhi thực giả, bất khả bất niệm kỳ công dã.

Nghĩa. — Làm ruộng. — Người làm ruộng ở nhà quê, lấy cây ruộng làm nghề nghiệp. Nào là lúa mạch, nào là lúa mì, nào là đậu, bông, nào là rau đậu, lúc cấy, lúc làm cỏ, lúc gặt hái, đều có từng mùa nhất định. Cho nên quanh năm vất vả, không được nghỉ ngơi. Nhưng việc người làm dầu rằng hết sức thật, chợt có sâu, châu-chấu, nước lụt đại hạn, gió bão, mưa đá, thì những vật thu hoạch thường không sai quả. Vả lại những giống súc nuôi, những đồ bón ruộng và tất cả đồ làm ruộng đều không thể khuyết được. Ấy sự lao phí về việc làm ruộng như thế, thì các người được ngồi yên mà ăn, phải nên nghĩ đến công người làm ruộng mới được.

Nghĩa những chữ mới : 蔬 Sơ : Rau. — 耘 Vân : Làm cỏ. — 螟 Minh : Sâu ăn lúa. — 蝗 Hoàng : Châu chấu. — 旱 Hạn : Hạn hán. — 稔 Năm : Mùa gặt, được mùa.

36

工

世界之物或生於自然或由於人造
 棉與繭生於自然者紡之為紗縲之
 為絲則其價倍更織以為布帛則價
 又倍若加鮮麗之顏色或精美之刺
 繡其價又驟增焉其他物價因人工
 而遞增者莫不類是工之利大矣哉

Âm. — Công. — Thế-giới chi vật, hoặc sinh ư tự nhiên, hoặc do ư nhân tạo. Miên dữ kiện, sinh ư tự nhiên giả. Phương chi vi sa, sào chi vi ti, tắc kỳ giá bội. Cánh chức dĩ vi bố bạch, tắc giá hựu bội, nhược gia tiên-lệ chi nhan sắc, hoặc tinh mỹ chi thích tú, kỳ giá hựu sậu tăng yên. Kỳ tha vật giá, nhân nhân công nhi đệ tăng giả, mạc bất loại thị, công chi lợi đại hĩ tai.

Nghĩa. — Công nghệ. — Vật ở thế-giới, có thứ tự nhiên sinh ra, cũng có thứ bởi người làm ra. Như bông và kén, là vật sinh tự nhiên. Nhưng nếu kéo bông ra sợi ươm kén làm tơ, thì giá lại gấp nữa; nếu lại tô điểm thêm cho đẹp đẽ, hoặc thêu tinh tế, thì giá lại tăng ngay lên. Còn những giá vật khác, bởi nhân-công mà tăng mãi lên, thì cũng giống thế cả, xem thế thì cái lợi về công nghệ lớn lắm.

Nghĩa những chữ mới : 紗 Sa : Sợi nhỏ. — 倍 Bội : Gấp, hơn. — 麗 Lệ : Đẹp. — 繡 Tú : Thêu. — 遞 Đệ : Liền liền.

37

商

日 用 之 物 或 出 於 農 或 出 於 工 若
 無 待 於 商 者 雖 然 所 需 為 食 同 非 一 地 之
 地 衣 若 麥 稷 稻 室 為 器 具 有 商 以 轉 輸 之
 材 之 為 宮 室 備 也 惟 有 商 於 一 地 用 物
 農 工 所 能 取 四 方 之 物 集 於 一 地 可 貴 也
 乃 能 取 遠 求 此 商 之 所 以 可 貴 也

Âm. — Thương. — Nhật dụng chi vật, loặc xuất ư nông
 hoặc xuất ư công, nhược vô dãi ư thương giả. Tuy nhiên, nông
 công sở xuất, thường nhân địa nhi dị. Phạm nhật dụng sở nhu,
 nhược bổ bạch chi vi y, nhược thử tặc đạo lương chi vi thực,
 nhược kim thạch mộc tài chi vi cung thất, vi khí cụ, cố phi nhất
 địa chi nông công sở năng bị dã. Day hữu thương dĩ chuyên
 thân chi, nãi năng thủ tứ phương chi vật, tập ư nhất địa, dụng
 vật giả vô dãi viễn cầu. Thử thương chi sở dĩ khả quý dã.

Nghĩa. — Buôn bán. — Những vật dùng hằng ngày, hoặc bởi
 làm ruộng mà ra, hoặc bởi làm thợ mà ra, tự-hồ như không phải
 cần đến việc buôn bán nữa. Dầu thế, những vật bởi nông công
 mà ra, thường bởi xứ sở mà khác nhau. Phạm vật dùng hằng
 ngày, nào là vải lụa để làm áo mặc, nào là lúa thóc kê gạo để
 làm đồ ăn, nào là loài kim, thạch, gỗ, để làm nhà cửa, làm đồ
 dùng, các thứ ấy không phải nông công một xứ mà có đủ được.
 Chỉ duy có sự buôn bán để vận tải đi, thì mới thu vật bốn
 phương về một xứ được, mà người dùng vật ấy không phải đợi
 cầu đâu xa. Ấy là sự buôn bán sở dĩ quý à tại thế.

Nghĩa những chữ mới: 黍 Thử: Lúa thử. — 稷 Tắc: Lúa tặc.
— 梁 Lương: Kê. — 宮 Cung: Cung. — 輸 Thâu: Vận tải. —

38

上海

上海江蘇之一縣也、地處長江下游、東臨大海、交通便利、中外商貨咸萃於此、民國紀元前七十年、劃城北之、地為外國租界、管理地方之權、遂歸外人、近者中國官商、就租界南北、經營市場、又將城牆拆除、以利交通、異特繁盛、當不遜於租界也。

Âm. — Thượng hải. — Thượng-hải, Giang-tô chi nhất huyện dã. Địa xử Trạng-giang hạ-du, đông lâm đại-hải, giao thông tiện lợi, trung ngoại thương hóa, hàm tuy ư thử. Dân quốc kỷ nguyên tiền thất thập niên, hoạch thành bắc chi địa, vi ngoại quốc tô-giới, quản lý địa phương chi quyền, toai quy ngoại nhân. Cận giả Trung-quốc quan thương, tuu tô-giới nam bắc, kinh doanh thị-trường. Hựu tương thành tường chiết trừ, dĩ lợi giao thông. Di thời phần thịnh, đương bất tổn ư tô giới dã.

Nghĩa. — Thượng-hải. — Thượng-hải, là một huyện tỉnh Giang-tô. Đất ở về hạ-du sông Trường-giang, bên đông giáp biển-lớn, việc giao thông tiện lợi, hàng hóa trong ngoài, đều họp lập ở đây. Bảy mươi năm về trước khi Dân-quốc kỷ nguyên, vạch đất thành bắc, để làm tô-giới cho ngoại-quốc, cái quyền quản-lý địa phương, về tay người ngoài. Gần đây, quan thương nước Trung-hoa tới chỗ nam bắc tô-giới ấy, mở chợ buôn bán. Lại bỏ bớt tường thành đi, để lợi việc giao thông. Rồi về sau phần thịnh, cũng không kém gì tô-giới.

Nghĩa những chữ mới : 縣 Huyện : Huyện. — 萃 Tuy : Họp.
 — 紀 Kỷ : Năm, thuở. — 劃 Hoạch : Vạch. — 租 Tô : Cho thuê.
 — 權 Quyền : Quyền. — 邦 Bang : Nước. — 官 Quan : Quan. —
 遜 Tồn : Nhún nhường, kém.

39

烹飪

吾人常食之品、米麥豆菽、所以充飢、
 者也、魚肉蔬蓴、所以佐膳者也、烹飪
 之法、因物而異、或煮之、或爇之、或煎、
 炒之、食品不良、最易致病、故物之有
 惡味者、或已腐敗者、皆不可食、薑椒
 葱蒜、其味辛辣、多食之、亦足傷身、不
 可不慎也、

Âm — Phanh nhậm. — Ngô nhân thường thực chi phẩm, mễ mạch đậu thúc, sở dĩ sung cơ giả dã. Ngư nhục sơ lỏa, sở dĩ tá thiện giả dã. Phanh nhậm chi pháp, nhân vật nhi dị, hoặc chủ chi, hoặc chung chi, hoặc tiên sao chi. Thực phẩm bất lương tối dị tri bệnh. Cố vật chi hữu ác vị giả, hoặc dĩ hủ bại giả, dai bất khả thực. Khương tiêu thông toán, kỳ vị tàn lạt, đa thực chi, diệp tức thương thân. Bất khả bất thận dã.

Nghĩa. — Làm đồ-ăn. — Những phẩm vật người ta thường ăn, thì có : gạo, lúa mì, đậu, rau, là thứ để ăn cho khỏi đói. Cá, thịt, rau, quả, là thứ giúp cho món ăn ngon. Cái phép làm đồ ăn, thì phải tùy từng vật mà làm khác nhau, hoặc đem nấu, hoặc đem chưng, hoặc đem rang. Hễ đồ ăn không lành, thì dễ sinh bệnh. Cho nên hễ vật gì có mùi không ngon, hoặc đã thối nát, thì không nên ăn. gừng, hạt tiêu, hành, tỏi, vị nó cay, chát, hễ ăn nhiều thì hại mình. Cho nên phải cẩn thận mới được.

Nghĩa những chữ mới: 菽 Thúc: Rau. — 充 Sung: Đầy.
 — 藪 Lỗ: Quả của loài thảo. — 佐 Tá: Giúp. — 膳 Thiện: Món ăn.
 — 飪 Nạp: Nấu ăn. — 惡 Ác: Xấu. — 薑 Khương: Gừng. — 椒 Tiêu: Hồ tiêu. — 葱 Thông: Hành. — 蒜 Toán: Tỏi. — 辣 Lạt: Chát.

40

油

油有各種烹調食物常用豆油菜油
 麻油花生油次之豆油以牛莊為最
 多其次則青口各省皆仰給焉房屋
 器具所用材木燥則易製濕則易腐
 以桐油塗之可以經久不壞燈火之
 用亦賴於油自煤油盛行而用豆菜
 等油者日益少矣

Âm.— Du.— Du hữu đa chủng, phan điều thực vật, thường dùng đậu du. Thái du, ma du, hoa-sinh du thứ chi. Đậu du, dĩ Ngưu-trang vi tối đa, kỳ thứ tặc Thanh-khâu, các tỉnh đại ngưỡng cấp yên. Phòng ốc khí cụ, sở dụng tài mộc, táo tặc dị liệt, thấp tặc dị hủ. Dĩ đồng-du đồ chi, khả dĩ kinh cửu bất hoại. Đăng hỏa chi dụng, diệc lại ư du. Tự môi du thịnh hành, nhi dụng đậu thái đẳng du giả, nhật ích thiểu hĩ.

Nghĩa.— Dầu.— Dầu có nhiều thứ, nấu nướng đồ ăn, thường dùng dầu đậu, rồi đến dầu rau, dầu vừng, dầu lạc. Dầu đậu, thì ở Ngưu-trang có nhiều, thứ đến Thanh-khâu, các tỉnh khác đều phải mua ở những nơi ấy. Những gỗ dùng làm cửa nhà đồ đạc hệ khô thì hay nứt, hệ ẩm thấp thì hay nát. Lấy dầu đồng mà bôi vào gỗ, thì lâu cũng không nát. Đồ dùng để thắp đèn, cũng nhờ ở dầu. Từ khi dầu mỏ có nhiều, thì các thứ dầu đậu dầu rau, mỗi ngày một ít đi.

Nghĩa những chữ mới: 燥 Táo : Khô ráo. — 仰 Nguỡng : Ngửa lên, trông cậy. — 袞 Liệt : Nứt. — 漆 Đồ : Bôi.

41

醬

醬所以和味也、造醬之法、以熟豆若麥餅、置於幽僻之處、數日發霉、取盛缸中、加鹽水曬之、月餘而醬成矣、其以豆製者、謂之豆醬、以麥製者、謂之麩醬、榨豆醬而收其汁、則為醬油、其色黃、曬之則黑、烹調者必用之。

Âm. — Tương. — Tương, sở dĩ hòa vị dã. Tạo tương chi pháp, dĩ thực đậu nhuộm mạch bính, trí ưu tích chi xứ. Sở nhật phát mồi, thành giang trung, gia diêm thủy sái chi. Nguyệt dư nhi tương thành hĩ. Kỳ dĩ đậu chế giả, vị chi đậu tương. Dĩ mạch chế giả, vị chi miễn tương. Trá đậu tương nhi thu kỳ chấp, tắc vi tương-du. Kỳ sắc hoàng, sái chi tắc hắc, phanh điều giả tất dụng chi.

Nghĩa. — Tương. — Tương, là để hòa vị. Phép làm tương: lấy đậu chín hay là lúa mì chín, ủ vào chỗ ẩm tối. Vài ngày thì thành mốc, lấy mốc bỏ vào chum, cho thêm muối và nước rồi phơi ra. Hơn một tháng thì thành tương. Thứ tương làm bằng đậu, thì gọi là tương đậu. Thứ làm bằng gạo thì gọi là tương bột. Ép tương đậu lấy nước, thì là dầu-tương. Sắc nó vàng, đem phơi thì đen lại, nấu nướng phải dùng đến.

Nghĩa những chữ mới: 幽 U : Tối. — 僻 Tịch : Xa, vắng. — 霉 Mồi : Mốc. — 盛 Thịnh : Thịnh vượng, đây đọc là thịnh nghĩa là chứa đựng. 麩 Miến : Bột.

鵝食貝

海潮初退、群貝露沙上、衆鵝就食之、
 貝殼高、鵝飛至、而食其肉、凡物之墜、
 街、上、愈、許、不、碎、者、鵝、始、知、此、理、也、

Âm.— Nha thực bối.— Hải triều sơ thoái. quần 'bối lộ sa thượng. Chúng nha tựu thực chi. Bối xác kiên, nha kiệt lực trác chi, bất năng phá. Ư thị các hàm bối cao phi, chi tam tứ thập trượng, nãi truy bối ư thạch thượng, phá kỳ xác nhi thực kỳ nhục. Phạm vật chi hạ truy dã, dĩ cao tác lực dĩ đại, như trích bôi ư địa, cao cận xích hử, vãng vãng vô dạng. Nhược chi thập dư xích dĩ thượng, vị hữu bất toại giả, nha dĩ tr thử lý dã.

Nghĩa.— Quạ ăn ốc bễ.— Nước thủy triều ở bễ mới xuống, ốc bễ phơi trên cát. Các con quạ đến ăn. Vỏ ốc cứng, quạ hết sức mổ không vỡ. Bấy giờ mỗi con cắp một con ốc bay lên cao, đến ba bốn mươi trượng, rồi bỏ rơi xuống đá, ốc vỡ vỏ quạ ăn thịt. Phạm vật gì rơi xuống, hề càng cao thì sức rơi càng mạnh, cái chén ở cao độ một thước mà rơi xuống đất, thì thường không việc gì. Nếu cao đến mười thước giờ lên, thì chén phải vỡ, quạ cũng biết cái lý ấy.

Nghĩa những chữ mới: 貝 Bối: Ốc bễ.— 露 Lộ: Hử.— 鵝 Nha: Quạ.— 竭 Kiệt: Hết.— 杯 Bôi: Chén.— 許 Hử: Hơn, đọc là hứa: thì nghĩa là cho.

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N^o 26773

義馬

有一騎兵出戰為敵人所虜，梏其手足，置之後營。夜半聞馬嘶聲，審為己馬，匍匐至馬所，以齒斷馬縛，令速去。馬起立，見主人被梏不能行，乃以口銜主人，疾馳而歸。人皆稱為義馬。

Âm.— Nghĩa mã.— Hữu nhất kỵ binh xuất chiến, vi địch nhân sở lô, cốc kỳ thủ túc, trí chi hậu dinh. Dạ bán, văn mã tê thanh. Thâm vi kỹ mã, bồ bặc chí mã sở, dĩ xỉ đoạn mã phọc, linh tốc khứ. Mã khởi lập, kiến chủ nhân bị cốc, bất năng hành, nãi dĩ khẩu hàm chủ-nhân, tạt trì nhi quy. Nhân đại xưng vi nghĩa-mã.

Nghĩa.— Ngựa có nghĩa.— Có một người lính kỵ mã ra đánh trận, phải giặc bắt, cùm cả chân tay, để ở dinh sau. Nửa đêm nghe tiếng ngựa kêu. Biết là ngựa của mình, khúm-núm đến chỗ con ngựa, lấy răng cắn đứt dây buộc ngựa, bảo nó đi nhanh lên. Ngựa đứng dậy, thấy chủ nhân phải cùm, không đi được, bèn lấy mõm cắn chủ-nhân, chạy nhanh mà về. Người ta đều khen là « Ngựa có nghĩa. »

Nghĩa những chữ mới: 梏 Cốc : Cùm.— 嘶 Tê : Kêu, hí.— 審 Thâm : Xét, biết.— 匍 Bồ : Khúm núm.— 匍 Bặc : Khúm núm.— 馳 Trì : Giong ruồi.

Tập thứ 14

16
4774

Depot Legal
Hanoi 12/1914

唐太宗

唐太宗勇而知兵、佐高祖成帝業、海
 內漸定、乃復用兵於域外、太宗既即
 位、以突厥最彊、首命李靖討破之、又
 遣將擊吐蕃、伐高麗、開地日廣、太宗
 銳於圖治、能用賢、自東晉以降、擾亂
 二百餘年、至是、乃復覩治平之象矣

Am. — Đường Thái-tôn. — Đường Thái-tôn dũng nhi tri binh. Tá Cao-tổ thành đễ nghiệp. hải nội tiệm định, nãi phục dụng binh ư vực ngoai. Thái tôn ký tức vị, dĩ Đột-quyết tối cường, thủ manh Lý-Tĩnh thảo phá chi. Hựu khiển tướng kích Thồ-phồn, phạt Cao-ly, tịch địa nhật quảng. Thái-tôn nhuệ ư đồ trị, năng dụng hiền Tư Đông-Tấn dĩ giáng, nhiều loạn nhị bách dư niên. Chí thị, nãi phục đồ trị-bình chi tượng hĩ.

Nghĩa. — Vua Thái-tôn nhà đường. — Vua Thái-tôn nhà Đường dũng mà biết việc binh. Giúp vua Cao-tổ thành nghiệp vua, trong bề dân định, bèn lại dùng binh đi đánh cõi ngoai. Vua Thái-tôn lên ngôi, biết rằng rợ Đột-quyết rất mạnh, đầu tiên sai Lý-Tĩnh đánh vỡ được. Lại sai tướng đi đánh Thồ-phồn, Cao-ly, mở mang đất mỗi ngày một rộng. Vua Thái-tôn là người chăm về việc trị-yên. lại hay dùng người hiền. Tự nhà Đông-Tấn giở xuống, rối loạn hơn 200 năm. Đến bấy giờ mới lại thấy cái cảnh-tượng bình-trị.

Nghĩa những chữ mới: 討 Thảo : Đánh. — 開 Tịch : Mở mang. — 擾 Nhiều : Rối. — 覩 Hồ : Thấy.

45

冰

梅花盛開，包兒折數枝，插瓷瓶中，灌以水，供諸茶頭。晨起就案，見瓶有裂痕，疑為人毀，奪告其父。父曰：凡物熱則漲，冷則縮，惟水至結冰時，不縮而反漲。昨夜嚴寒，瓶口之水先結堅冰，其下亦漸次凝結，愈漲愈大，瓶不能容，故破裂也。

Am. — Bǎng. — Mai hoa thịnh khai, Bao-nhi chiết số chi, sáp tư bình trung, quán dĩ thủy, cung chư án đầu. Thần khởi, tựu án, kiến bình hữu liệt ngân, nghi vi nhân hủy, bôn cáo kỳ phụ. Phụ viết: « Phàm vật nhiệt tắc trương, lãnh tắc xùc. Duy thủy chí kết băng thời, bất xùc nhi phản trương. Tạc dạ nghiêm hàn, bình khẩu chi thủy, tiên kết kiên băng, kỳ hạ diệc tiệm thứ ngưng kết, dĩ trương dĩ đại, bình bất năng dung, cố phá liệt dã.

Nghĩa. — Giá. — Hoa mai nở nhiều, cậu bé họ Bao bẻ vài cành, cắm vào trong bình sứ, đổ nước vào, để lên đầu bàn. Sớm ngày dậy đến chỗ bàn, thấy bình có ngấn vỡ, nghi rằng có người đánh đập, chạy lại nói với cha. Cha bảo rằng: « Vật gì lúc nóng cũng bông lên, lúc lạnh thì co lại. Chỉ duy nước, đến lúc kết thành băng, thì nó không co mà lại bông. Đêm qua rét lắm, nước ở miệng bình, thoát tiên kết thành băng, rồi ở dưới cũng dần dần kết đọng lại, nó càng bông thành sức nó càng lớn, cái bình không dung chứa được cho nên phải vỡ.»

Nghĩa những chữ mới: 痕 Ngân: Ngấn, vết. — 疑 Nghi: Ngờ. 容 Dung: Dung, đựng.

物體

曝水於日則水化為水、煮水於釜則
 水化為汽、是一物而三變也、水結凝
 是為固體、水流動是為液體、汽則升
 於空中、目不可見是為氣體、要之遇
 冷則氣體變為液體、液體變為固體
 遇熱則反是、世間無生之物、皆有此
 三變、水其最顯者也、

Âm. — Vật-thể. — Bộc băng ư nhật, tác băng hóa vi thủy. Chủ
 thủy ư phủ, tác thủy hóa vi bất. Thị nhất vật nhi tam biến dã.
 Băng kết ngưng, thị vi cố-thể. Thủy lưu động, thị vi dịch-thể.
 Hất tác thăng ư không trung, mục bất khả kiến, thị vi khí thể.
 Yếu-chi : Ngô lãnh tác khí thể biến vi dịch thể, dịch thể biến vi
 cố-thể. Ngô nhiệt tác phản thị. Thế-gian vô sinh chi vật, dai
 hữu thứtam biến, thủy kỳ tối hiển giả dã.

Nghĩa. — Vật thể. — Giá phơi ra chỗ mặt trời, thì chảy ra
 nước. Nấu nước ở nồi, thì nước hóa ra hơi. Ấy là một vật mà
 ba lần biến đổi. Giá kết đọng lại, là thể đặc. Nước chảy ra, là
 thể lỏng. Hơi bay lên trên không, mắt không trông thấy, ấy là
 thể hơi. Nói tóm lại : Gặp lạnh thì thể hơi biến làm thể lỏng, thể
 lỏng biến làm thể đặc. Gặp nóng thì lại trái lại. Phạm vật không
 sống ở thế-gian, đều có 3 thể biến ấy, mà nước là rõ ràng hơn cả.

Nghĩa những chữ mới : 要 Yếu : Tóm lại. — 顯 Hiện : Rõ rệt.

廢物

世界之物各有所用、其無用者、謂之廢物、食物而餘骨、燃薪而餘炭、及敝衣之不堪蔽體者、皆是也、雖然、骨可製器、炭可取鹼、布帛之敝者、可造紙、一切廢物、無不類是、故工業之種類愈多、則物類之廢棄愈少、在人之善用而已。

Âm.— Phế vật. — Thế-giới chi vật, các hữu sử dụng. Kỳ vô dụng giả, vị chi phế vật. Thực-vật nhi dư cốt, nhiên tân nhi dư than, cập tệt y chi bất kham tế thể giả, dai thị dã. Tuy nhiên, cốt khả chế khí, than khả thủ thiêm, bổ bạch chi tệt giả, khả tạo chỉ. Nhất thiết phế vật, vô bất loại thị. Cổ công nghiệp chi chủng loại dĩ đa, tác vật loại chi phế khí dĩ thiểu. Tại nhân chi thiện dụng nhi dĩ.

Nghĩa.— Vật bỏ. — Vật ở trong thế giới, đều dùng được việc cả. Vật nào không dùng được, thì gọi là vật bỏ. Ăn loài vật thì còn xương lại, đốt củi thì còn than lại, cùng là áo rách không thể mặc được nữa, cũng thế. Dầu rằng thế, nhưng xương thì chế đồ dùng được, than thì lấy gio được, vải lụa rách, thì làm giấy được, tất cả vật bỏ khác, đều tựa tựa thế cả. Cho nên các thứ công nghiệp càng nhiều, thì vật bỏ đi lại càng ít. Chỉ cốt ở người ta khéo dùng mà thôi.

Nghĩa nhưng chữ mới: 薪 Tân : Củi. — 堪 Kham : Khả, có thể. — 鹼 Thiêm : Gio, hoặc đọc là : kiềm ; là thứ gio lấy ở than cây đốt ra để giặt áo, hoặc làm xà-phòng.

南京

明太祖以平民起兵，伐元而有天下。奠都金陵，名曰應天府。其子成祖，移蹕於北平，未幾改為順天府。因號順天為北京，應天為南京。南京負山帶江，形勢雄壯，甲於東南。且有津浦鐵路，北達天津，滬寧鐵路，東抵上海。舟車往來，水陸無阻。故民國成立之初，以是為臨時國都焉。

Am. — Nam-Kinh. — Minh Thái-tổ dĩ binh-dân khởi binh, phạt Nguyên nhi hữ thiên hạ. Điện đô Kim-lăng, danh viết Ứng-thiên phủ. Kỳ tử Thành-tổ, di tất ư Bắc-binh. Vị kỷ, cải vị Thuận-thiên phủ, nhân hiệu Thuận-thiên vi Bắc-kinh, Ứng-thiên vi Nam-kinh. Nam kinh phụ sơn đại giang, hình thể hùng tráng giáp ư đông nam, thả hữ Tân Phố thiết lộ, đông đề Thượng-hải. Chu xa vãng lai, thủy lục vô trở. Cổ dân-quốc thành lập chi sơ, dĩ thị vi lâm thời quốc đô yên.

Nghĩa. — Nam-kinh. — Vua Thái tổ nhà Minh do là một kẻ binh-dân mà dấy quân, đánh nhà Nguyên lấy được thiên-hạ. Đóng đô ở Kim lăng, gọi là Ứng-thiên phủ. Con là vua Thành-tổ, dời kinh đô lên Bắc-binh. Chưa bao lâu, đổi làm phủ Thuận-thiên, nhân gọi Thuận-thiên là Bắc-kinh, Ứng-thiên là Nam-kinh. Nam-kinh tựa núi, bao sông, hình thể mạnh mẽ, hơn nhất vùng đông nam. Và lại có đường xe hỏa Tân-Phố, phía bắc suốt đến Thiên-tân; đường xe hỏa Hồ-Ninh, phía đông đi đến Thượng-hải. Xe thuyền đi lại, trên cạn dưới nước không trở ngại gì. Cho nên Dân-quốc lúc mới thành lập, lấy đây làm quốc đô lâm thời.

Nghĩa những chữ mới : 奠 Điện : Đặt đề. — 移 Di : Dời đi.
 — 蹕 Tất : Chỗ đứng. — 津 Tân : Bến. — 浦 Phố : Nhánh sông. —
 滬 Hồ : Nôm cá. — 寧 Ninh, Yên. — 幾 Kỳ : Máy.

49

北京

北京居直隸中部北負長城東濱渤海形勢為各省冠有內外二城內城公署林立各國使館皆在其內舊時宮殿踞其中央巍墻峻宇窮極俊麗外城環內城之南商市殷盛京奉及京漢鐵路皆設總車站於此北京地勢得居中馭外之宜故元明清三代皆以此為京師

Âm. — Bắc-kinh. — Bắc kinh cư Trực-lệ trung bộ, bắc phụ trường thành, đông tân Bột-hải, hình thế vi các tỉnh chi quán. Hữu nội ngoại nhị thành. Nội thành công-thự lâm lập, các quốc Sứ-quán, đại tại kỳ nội. Cựu thời cung điện, cử kỳ trung ương, nguy trường tuần vũ, cùng cực sỉ lệ. Ngoại thành hoàn nội-thành chi nam, thương thị ân thịnh. Kinh Phụng cập Kinh Hán thiết lộ, đại thiết tông-xa trạm ư thử. Bắc-kinh địa thế, đặc cư trung ngự ngoại chi nghi. Cổ Nguyên, Minh, Thanh tam-đại, đại dĩ thử vi kinh sư.

Nghĩa. — **Bắc-kinh.** — Bắc-kinh ở về trung-bộ tỉnh Trục-lê, phía bắc dựa vào Tráng-Thành, phía đông giáp Bột-hải, hình thế hơn cả các tỉnh. Có thành trong thành ngoài 2 thành. Thành trong các sở công chen chúc như rừng, sứ-quán các nước, đều ở trong cả. Cung điện ngày xưa làm ở khu giữa, tường cao nhà chót vót, rất là lộng-lẫy. Thành ngoài thì bọc quanh phía nam thành trong, chợ phố buôn bán thịnh vượng lắm. Đường xe hỏa Kinh Phụng và Kinh Hán, đều đặt ga chính ở đây. Địa thế Bắc-kinh, được sự tiện nghi cả trong ngoài. Cho nên nhà Nguyên, nhà Minh, nhà Thanh, ba đời đều lấy đây làm kinh sư.

Nghĩa những chữ mới : 署 Thự : Sở, tòa, nhà ở. — 館 Quán : Quán. — 殿 Điện : Đền. — 踞 Cự : Ngồi, ở. — 巍 Nguy : Cao. — 峻 Tuấn : Cao vót. — 侈 Xi : Xa xỉ. — 般 Ân : Thịnh vượng. — 站 Trạm : Trạm. — 馭 Ngự : Trị.

50

朋友

程董二生居同里學同校相愛如
昆弟久之董生隨父遊北京往別
程生悵惘不已程生曰男兒志在
四方爾我情況當郵書以達之董
生諾之而別

Âm. — **Bằng hữu.** — Trình Đồng nhị sinh, cư đồng lý, học đồng hiệu, tương ái như côn đệ. Cửu chi, Đồng-sinh tùy phụ du Bắc-kinh, Vãng biệt Trình-sinh, trướng vông bất dĩ. Trình-sinh viết : « Nam-nhi chí tại tứ phương, nhĩ ngã tình huống, đương bưu thư dĩ đạt chi. » Đồng-sinh nặc chi nhi biệt.

Am.— Tuân-Mô nhân-huynh túc-hạ, biệt hậu tam nhật, đề Đại-cô hải trung, phong bình lãng tĩnh, vô vụng thuyền chi khổ. Thứ nhật thuyền bạc Thiên-tân, đăng ngạn thừa hất xa. Ước tứ diềm dư chung, tức chí Bắc-kinh. Khắc ngu Lạn-miến hồ-dồng. Gia-nghiêm dĩ hạ, quân các an thích. Tạc văn thử gian, Quốc-dân-học-hiệu công khóa phá hảo, nghĩ nhập bỉ duy nghiệp. Lâm biệt thời, tặng ước bỉ thử thông tin. Hạnh vật vong khước. Hiệu trung chư Sư, hữu, quân khát đạo niệm. Thử thử, kinh thỉnh Văn-an.

(Đệ) Đồng-mậu-Chiêu, cần khái.

Tam nguyệt nhị thập tam nhật

Nghĩa.— Nay em có thư gửi trình anh Tuân-Mô biết : Từ khi em từ biệt anh, đi ba ngày thì đến bển Đại-cô, gió bình sóng lặng, không bị cái khổ say sóng. Hôm sau nữa tàu đỗ ở Thiên-tân, em lên bờ đi xe hỏa, độ hơn 4 giờ thì tới Bắc-kinh, hiện nay nhà em ở cả phố Lạn-miến, Từ thầy em giở xuống, cả nhà đều được bình yên. Em vừa mới nghe thấy ở đấy có trường Quốc-dân học-hiệu dạy học tốt lắm, em sắp vào học ở trường ấy. Lúc em từ biệt anh, có ước rằng rằng chúng ta gửi tin tức cho nhau, vậy xin anh đừng quên nhãng. Em lại có lời gửi anh hỏi thăm cả các thầy các bạn cũ trong trường, xin anh nhớ cho. Em có lời kính thăm anh bình yên.

(Em) là : Đồng-mậu-Chiêu, gửi thư.

Ngày 23 tháng ba

Nghĩa những chữ mới : 浪 Lãng: Sóng.— 鐘 Chung: Chuông.
寓 Ngụ: Ở.— 擬 Nghĩ: Định.— 幸 Hạnh: May.— 郤 Khước: Bỏ.

Thư của anh Trình phúc lại

蘊暉仁兄執事、得三月二十三日手
書、知己安抵北京、甚為欣慰、執事此
行、見聞宏廣、羨慕之至、恨不得追隨
左右、以增閱歷、惟望將客中情形詳
以見告、俾得聞所未聞、甚幸甚盼、專
覆印頌、 於中 (弟) 程纘勳謹上、

四月初四日

老伯大人尊前、乞叱名請 安

Âm.— Uân-Huy nhân-huynh chấp sự. Đắc tam nguyệt nhị thập tam nhật thủ thư, tri dĩ an đề Bắc-kinh, thậm vi hân úy. Chấp sự thủ hành, kiến văn hoành quảng, tiên mộ chi chí. Hận bất đắc truy tùy tả hữu dĩ tăng duyệt lịch. Duy vọng tương khách trung tình hình tường dĩ kiến cáo, tỉ đắc văn sở vị văn, thậm hạnh thậm miện. Chuyên phúc tức tụng Lữ an.

(Đệ) Trình-toản-Huân, cần thượng
Tứ nguyệt sơ tứ nhật

Lão-bá đại-nhân tôn-tiền, khất sắt danh thỉnh an.

Nghĩa.— Thưa nhân huynh Uân-Huy ; Nhận được bức thư đề ngày 23 tháng ba của anh, biết rằng anh đã tới Bắc kinh. em lấy làm mừng lắm. Anh đi phen này, sự kiến văn càng được rộng thêm, em có lòng chúc mừng lắm. Em ân hận

rằng không được đi theo ở cạnh anh để được thêm sự duyệt
 lịch. Mong anh đem tình hình ở nơi đất khách kể cho em
 biết, để em được nghe những sự chưa được nghe bao giờ,
 thì rất là may lắm. Nay em có thư phúc lại, hỏi thăm anh
 bình yên.

(Em) là : Trinh-toản-Huân, kính thư

Ngày mồng 4 tháng tư

Nghĩa những chữ mới : 欣 Hân : Hớn vui. — 宏 Hoành : Rộng
 rãi. — 羨 Tiễn : Muốn, ước ao. — 慕 Mộ : Mến, yêu. — 追 Truy :
 Theo. — 俾 Tỉ : Khiến cho. — 頌 Tụng : Chúc tụng. — 伯 Bá : Bác

QUYỀN THỨ BẢY

1

地球大勢

大地渾圓、高者為陸、低者為水、約計
 之、則陸占其一、水占其三、陸分五大
 洲、曰亞細亞洲、曰歐羅巴洲、曰亞非
 利加洲、曰亞美利加洲、曰海洋洲、水
 之大者為洋、洋有五、曰太平洋、曰印
 度洋、曰大西洋、曰北冰洋、島嶼之屬、
 孤峙水面、不與大洲相連者、則分屬
 於附近之洲。

Âm — Địa-cầu đại thế. — Đại địa hồn viên, cao giả vi lục, đê giả vi thủy, ước kế chi, tắc lục chiếm kỳ nhất, thủy chiếm kỳ tam. Lục phân ngũ đại châu: Việt Á-tế-á châu, viết Âu-la-ba châu, viết A-phi-ly-gia châu, viết Á-mỹ-ly-gia châu, viết: Hải-dương châu. Thủy chi đại giả vi dương. Dương hữu ngũ: Việt Thái-bình dương, viết Ấn-độ dương, viết Đại-tây dương, viết Bắc-băng dương, viết Nam-băng dương. Đảo dư chi thuộc, cô trĩ thủy diện, bất dữ đại châu tương liên giả, tắc phân thuộc ư phụ cận chi châu.

Nghĩa. — Đại-thế địa-cầu. — Quả đất hơi tròn, chỗ cao là đất cạn, chỗ thấp là nước, ước đạc ra thì đất cạn chiếm một phần, nước chiếm ba phần. Đất cạn chia làm 5 châu lớn, là : Á-tế-á châu, Âu-la-ba châu, A-phi-ly-gia châu, Á-mỹ-ly-gia châu, Hải-dương châu. Làn nước lớn thì là dương (bề cả) Có năm dương là Thái-bình dương, Ấn-độ dương, Đại-tây dương, Bắc-băng dương, Nam-băng dương. Còn các đảo các gò, đứng trơ một mình ở mặt nước, không ăn liền vào đại-châu, thì chia thuộc về châu ở gần đấy.

Nghĩa những chữ mới : 嶼 Dư : Gò, đảo. — 峙 Trĩ : Cao vọt lên. — 附 Phụ : Phụ thuộc.

2

海

陸遠而谷民水湖人、若漸鏡山居採珊之田、非淺如之海蝦取濱視、通較面地瀕魚底海之、貫處海陸間捕海蓋夫、面岸時如其舟入利農、四近之筭產小縋厚於、上其平不雜掉間博異、之也波凸亦常腰以魚、地球續定凹物性繩屬也、地斷風則各水繫之海、於有深底植習或珠視、海之漸海動多藻蚌其

Âm. — Hải. — Hải ư địa cầu chi thượng, tứ diện quán thông, phi nhược lục chi hữu đoạn tục dã. Kỳ cận ngạn xứ hiệu thiên, tiệm viên tiệm thâm. Phong định ba bình chi thời, hải diện như kính. Nhi hải đề tắc ảo đột bất đẳng, như lục địa chi sơn cốc. Động thực các vật, diệc tạp sản kỳ gian. Tần hải cư dân, đa tập thủy tính. Thường chạo tiểu chu bộ ngư hà, thái thủy-tảo. Hoặc hệ thẳng yêu gian, trùy nhập hải đề, thủ san-hô bạng châu chi thuộc, dĩ bác hậu lợi. Cái hải tần chi nhân, kỳ thị hải dã, vô dị ư nông-phu chi thị điền.

Nghĩa. — Bề. — Bề ở trên mặt địa cầu, bốn mặt thông nhau, không như đất cạn có chỗ liền nhau, chỗ đứt quãng. Chỗ gần bờ bề thì hơi nóng, càng xa càng sâu dần. Những lúc gió im sóng lặng, thì mặt bề như gương. Ở đáy bề thì chỗ lồi chỗ lõm không đều nhau, cũng như núi hang ở trên đất cạn. Động-vật, thực vật, cũng sinh-sản lẫn lộn ở dưới ấy. Những dân ở ven bề, phần nhiều đã quen tinh nước. Thường thường bơi cái thuyền nhỏ đi bắt cá, tôm, hái rau dưới nước. Cũng có người lấy dây buộc vào lưng, treo mình xuống đáy bề, đề mò lấy các thứ san-hô, hạt châu, bán được lợi nhiều lắm. Tức là người ở ven bề thì coi bề không khác gì nông-phu coi ruộng.

Nghĩa những chữ mới : 續 Tục : Nối. — 波 Ba : Sóng. — 凹 Áo : Lóm. — 凸 Đột : Lồi. — 瀕 Tần : Bờ bề. — 掉 Trạo : Chèo. — 藻 Tảo : Rau ở nước. — 縋 Trùy : Treo. — 蚌 Bạng : Con trai. — 珊瑚 San-hô : Con san-hô.

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N^o 26773

Nghĩa — Họ hàng. — Cha của cha, là ông. Mẹ của cha, là bà. Cha mẹ của ông, là cụ ông, cụ bà. Cha mẹ của cụ, là kỵ ông, kỵ bà. Con con, là cháu. Con cháu, là chắt. Con chắt là chít. Anh cha, là bác. Em gái cha, là chú. Chị em cha, là cô. Con anh em là cháu họ nội. Con chị em, là cháu họ ngoại. Cha mẹ của mẹ, là ông bà ngoại. Anh em mẹ, là cậu. Chị em mẹ, là dì. Con chú con bác, là tung-huynh đệ (anh em họ nội). Con cô, con cậu, đôi con dì, là biểu huynh đệ, (anh em họ ngoại). Vợ anh, là chị dâu. Vợ em, là em dâu. Vợ con gái, là nàng dâu. Chồng con gái, là chàng rể.

Nghĩa những chữ mới: 曾 Tăng: Xa. — 玄 Huyền: Tối, nhiệm. — 叔 Thúc: Chú. — 姪 Diệt: Cháu họ. — 甥 Sanh: Cháu họ. — 從 Tung: Họ. — 妻 Thê: Vợ. — 嫂 Tâu: Chị dâu — 媳 Tức: Nàng dâu. — 婿 Tế: Chàng rể.

4

投報

凡人於一物可其禮亦酬而
有是之論以之往蓋之受人
愛有力輕相特來施誼饋
慕投所重贈產吾者若皆
之報能苟如遠之無夫非
情之盡為或道於責無君
恒事具吾隔以友然之饋
思物是友居郵友心饋
借品以之異寄友心饋
物至吾所地之受人無
以衆偶需各語於者無
表非得卽就云吾有故

16
~~1774~~
Depot Legal
Hauw 22 rue Cyp
Tạp thứ 15

Am. — Đầu báo. — Phạm nhân hữu ái mộ chi tình, hằng tư tá vật dĩ biểu chi, ư thị hữu đầu báo chi sự. Vật phẩm chí chúng, phi nhất nhân chi lực sở năng tận cụ. Thị dĩ ngô ngẫu đắc vật vô luận khinh trọng, cầu vi ngô hữu chi sở nhu, tức khả cử dĩ tương tặng. Như hoặc cách cư dị địa, các tựu kỳ thổ chi đặc sản, viên đạo dĩ bưu ký chi. — Ngữ vân : « Lễ thượng vãng lai. » Ngô chi ư hữu nhiên, hữu chi ư ngô diệc nhiên. Cái thi giả vô trách báo chi tâm, thụ giả hữu thù đáp chi nghị. Nhược phù vô cố nhi quý nhân, vô cố nhi thụ nhân quý, dai phi quân-tử chi đạo dã.

Nghĩa. — Đầu, báo. — Phạm người ta có cái tình yêu mến nhau, thường nghĩ mượn vật gì để nêu rệt cái tình ấy ra, bởi thế mới có sự đầu-báo. Vật phẩm nhiều lắm, không phải sức một người có đủ hết được. Thế thì ta có vật gì, không cứ vật khinh vật trọng, nếu bạn ta phải nhu dụng đến, thì ta đem tặng nhau. Hoặc người ở cách đất khác, thì lấy cái đặc sản ở chỗ thổ ngơi, đường có xa thì gửi nhà dây thép. Tục-ngữ có câu : « Lễ phải đưa đi trả lại ». Ta xử với bạn thế, bạn xử với ta cũng thế. Vì rằng kẻ đã đưa tặng thì không có lòng mong báo, mà kẻ chịu lấy vật tặng thì có cái nghĩa phải báo đền lại. Còn như vô cố mà đưa tặng người ta, hay là vô cố mà chịu vật tặng củ người ta, thì đều không phải là đạo người quân-tử.

□ Nghĩa những chữ mới : 贈 Tặng : Biếu. — 云 Vân : Nói, rằng.
— 誼 Nghị : Nghĩa. — 饋 Quý : Đưa biếu, tặng. — 君 Quân : Vua

HAI BÀI PHỤ HUỘC VỀ BÀI THỨ 4

1.) Thư gửi cho bạn

侃如仁兄閣下別已逾月、回想故鄉
 暢叙之樂、寤寐難忘、弟到此後、甚為
 妥適、新交固不乏人、但欲如閣下
 之性情相合者、尚不可得、以此益後
 念憶前日託刁秉瑤君帶上書籍、籍
 一色、是否收到、此間出版新書頗多、
 閣下倘有所需、可即見告、定當照辦、
 言不盡意、敬訊起居

弟 臧亨銓謹啟
 五月十八日

Âm. — Khản-Như nhân-huynh các hạ. Biệt dĩ du nguyệt. Hồi tưởng cổ hương xướng tư chi lạc, ngu mi nan vong. (Đệ) đáo thử hậu, thậm vi thỏa thích. Tân giao cố bất phạp nư ân. Dân dục như Các hạ chi tình tình tương hợp giả, thượng bất khả đắc, Dĩ thử ích phục niệm ức. Tiên nhật thác Điều-bình-Giao quân đại thượng thư tịch nhất bao. Thi phủ thu đáo. Thử gian xuất bản tân thư phá đa. Các-hạ thảng hữu sở nư, khả tức kiến cáo. Định đương chiếu biện. Ngôn bất tận ý. Kinh tấn khởi cư.

(Đệ) Tang-hanh-Thuyên, cần khái.

Ngũ nguyệt thập bát nhật

Nghĩa. — Thưa nhân-huynh Khản-Như. Từ khi em từ biệt anh đã hơn một tháng. Hồi tưởng cái cảnh vui ở chốn cổ hương, lúc thức lúc ngủ không bao giờ quên được. Em từ khi đến đây, cũng thỏa thích lắm. Bạn mới cũng không thiếu gì người. Nhưng

muốn được người nào tinh tình cũng như tinh tình của anh hợp với em, thì chưa có ai. Vì thế nên em vẫn nhớ anh lắm. Đợt trước em có gửi anh Điều-bỉnh-Giao một bọc sách về đưa anh, chẳng hay anh có nhận được không? Ở đây tân-thư xuất bản nhiều lắm. Nếu anh có dùng sách gì thì anh báo, em sẽ gửi về ngay. Thôi, nói không hết ý. Xin kính thăm anh bình-yên mạnh khỏe.

(Em) là : Tang-hanh-Thuyên, kính thư.

Ngày 15 tháng năm

Nghĩa những chữ mới: 叙 Tự : Bày giải. -- 寤 Ngu : Thức. -- 寐 Mi : Ngủ. -- 妥 Thỏa : Thỏa. -- 乏 Phạp : Thiếu. -- 憶 Ức : Nhớ. -- 版 Bản : Ván. -- 倘 Thảng : Nếu. -- 辨 Biện : Liều biện.

2.) Thư của bạn trả lời

中 由 見 務 園 製 後
 客 日 少 聊 時 者 常
 知 今 殊 無 明 嫩 納
 札 籍 陋 寞 清 其 晒
 手 書 僻 寂 懷 摘 卽
 奉 惠 寄 居 覺 下 人 希
 昨 弟 後 以 盛 家 贈
 鑿 慰 感 行 言 頗 半 旅
 台 為 甚 下 教 芽 分
 哥 以 來 足 賜 發 今 請
 老 至 交 時 樹 罐 敬
 筠 善 君 自 茶 四 贊
 晚 安 刁 聞 懇 中 成 不

弟 郁 迪 猷 謹 啟

五 月 二 十 九 日

Am. — Uyển-Quân lão-kha thai dám. Tạc phụng thủ trát. Tri khách trung an thiện, chí dĩ vi úy. Huệ ký thư tịch, kim nhật do Diêu quân giao lai, thậm cảm thậm cảm. (Đệ) hương cư tịch lậu, thù thiều kiến văn. Tự túc-hạ hành hậu, ích giác tịch mịch vô liêu. Vụ khẩn thời tứ giáo ngôn, dĩ úy hạ hoài. Thanh-minh thời viên trung trà thụ, phát nha phá thịnh. Gia nhân trích kỳ nộn giả, chế thành tứ quán. Kim phân bán phụng tặng, hi tức sần nạp. Chuyện phục bất chuế. Kính thỉnh lữ an.

(Đệ) Húc-địch-Du, cần khái

Ngũ nguyệt nhị thập cửu nhật.

Nghĩa. — Thừa lão-kha Uyển-Quân. Mới rồi em tiếp được thư của anh, biết rằng anh vẫn được bình yên, thì em lấy làm mừng lắm. Anh lại có lòng gửi sách cho em, hôm nay anh Diêu mới giao cho em, em cảm tạ anh lắm. Em ở chỗ hương thôn quê lậu, ít sự kiến văn. Tự khi anh đi rồi, lại càng vắng vẻ hưu quanh. Em chỉ mong được anh gửi thư về nói chuyện thì em mới được vui lòng. Độ tết Thanh-minh, trong vườn em những cây chè ra nõn nhiều lắm. Người nhà hái những lá non, chế làm bốn bao. Nay xin gửi biếu anh một nửa, xin anh nhận cho. Em lấy làm vui lòng lắm. Kính thăm anh bình yên.

(Em) là: Húc-địch-Du, kính thư.

Ngày 29 tháng năm

Nghĩa những chữ mới: 札 Trát: Tờ trát, thư. — 寂 Tịch: Lặng im. — 寞 Mịch: Vắng vẻ. — 聯 Liêu: Sự vui, sự nương tựa. — 懇 Khẩn: Cầu xin. — 罐 Quán: Bao, lọ. — 晒 Sần: Cười uu. — 端 Chuyện: Riêng về .. — 贅 Chuế: Sự thêm.

沙漠

地球之上、平原山水皆有生物、惟沙漠則不然、沙漠幅員廣大、或綿亘至千里、地乏水草、故不適於居人、常起颶風、捲沙拔石、飛舞空際、驟落則掩埋人畜、莫可逃遁、晝間氣候炎熱如焚、八夜則異常凜烈、至見霜霰、行人苦之、世界最大沙漠、在非洲之北、中華則蒙古新疆皆有之、

Âm. — Sa mạc. — Địa cầu chi thượng, bình nguyên sơn thủy đại hữu sinh vật, duy sa mạc tắc bất nhiên. Sa mạc bức viên quảng đại, hoặc miên cẳng chí thiên lý, địa pháp thủy thảo, cổ bất thích cư nhân. Thường khởi cụ phong, quyền sa hiệp thạch, phi vũ không tế. Sâu lạc tắc yêm mai nhân súc, mạc khả đào độn. Chú gian khí hậu, viêm nhiệt như phần. Nhập da tắc di thường lâm liệt, chí kiến sương tảo. Hành nhân khổ chi. — Thế giới tối đại sa mạc, tại Phi-châu chi bắc. Trung hoa tắc Mông-cô, Tân-cương đại hữn chi

Nghĩa — Bãi sa mạc. — Trên mặt địa cầu, những chỗ bình nguyên sông, núi, chỗ nào cũng có sinh-vật, duy chỗ sa mạc thì không thế, Chỗ sa mạc rộng mênh mông, có chỗ nối dài đến nghìn dặm, đất ở đây không có nước, không có cây cỏ, cho nên người ta không ở được. Lại thường có dông bão, cuốn cả cát đá bay lên trên không. Lúc rơi xuống thì chôn sống cả người lẫn súc vật, không sao trốn tránh được. Ban ngày thì khí hậu nóng,

như đốt. Đêm đến thì rét lạnh lạ thường, đến nổi có sương mù giá đông nữa. Hành nhân thực là khổ sở.— Đại sa mạc ở thế-giới, thì ở về phía bắc châu Phi. Nước Trung-hoa thì Mông-cô, Tân-cương cũng có sa mạc.

Nghĩa những chữ mới: 綿 Miên: Giăng dài.— 互 Cẩng: Dài.— 颶 Cự: Bão, dông.— 挾 Hiệp: Cắp.— 埋 Mai: Chôn.— 凜 Lâm: Rét.— 冽 Liệt: Lạnh giá.— 霰 Tản: Mù sương.

6

索駝

渡沙漠者必用索駝力大性馴趾
有厚皮能涉沙而不沒背有峯中
貯脂膏飢時則溶入體中以補養
之腹有水囊駝將遠行輒先飲水
儲囊中故能跋涉長途久而不渴
渡漠之人盡挈日用所需之物載
之駝背載時駝跪前足以俟主人
之積物行竟日知且息矣復跪於
地俾主人卸其所負焉。

Âm.— Thác-dà.— Độ sa mạc giá, tất dụng thác đà. Thác-dà lực đại tính tuần. Chỉ hữu hậu bì, năng thiệp sa nhi bất một. Bối hữu phong, trung trữ chi cao, cơ thời, tắc dụng nhập thể trung, dĩ bồ dưỡng chi. Phúc hữu thủy nang, đà tương viễn hành chiếp tiên âm thủy trữ nang trung, cố năng bạt thiệp trường đồ, cửu nhi bất khát. Độ mạc chi nhân, tận khiết nhật dụng sở nhu chi vật, tải chi đà bối. Tải thời, đà quy tiên túc, dĩ sĩ chủ nhân chi tích vật. Hành cánh nhật, tri thả tức hĩ, phục quy ư địa. Tỉ chủ nhân tá kỳ sở phụ yên.

Nghĩa.— **Thác-đà.**— Người đi qua chỗ sa mạc, thì phải dùng thác-đà. Thác-đà, sức lớn, tính thuần. Chân có da dày, đi vào cát không sụt. Lưng có bươu cao, trong bươu trữ sẵn mỡ, lúc đói thì lăm vào mình để bổ dưỡng. Bụng có túi nước, lúc con đà sắp đi đâu, thì thoát tiên uống nước chứa vào túi, cho nên đi đường trường lâu cũng không khát. Người đi qua sa-mạc, phải mang cả đồ vật thường dùng hằng ngày, tải lên lưng con đà. Lúc tải lên, thì con đà quỳ chân trước xuống, để cho chủ-nhân chất đồ vật. Hết đi hết ngày, biết rằng phải nghỉ, thì lại quỳ xuống đất, để cho chủ-nhân dỡ đồ vật xuống.

Nghĩa những chữ mới : 渡 Độ : Đi qua, sang đò — 跋 Bạt : Đi. — 積 Tích : Chứa. — 挈 Khiết : mang. — 載 Tải : Tải chở ; khi đọc là : Tải thì nghĩa là chệp biên. — 跪 Quy : Quỳ. — 卸 Tá : Tháo cỡi

7

岳飛

駐衣馬、刀聯大無而殺
 飛皆子持相擊戰伐反
 岳軍拐卒馬進戰北謀
 汝勁號步子軍十河以
 淪有聯令拐揮數渡誣
 多金相飛視飛小將還局
 地時人一日仰行大威飛之
 之遇三一勿能人之召安
 原兵索敗足不金勝和偏
 中、金韋所馬馬與戰主成
 宋與以為斬二、是乘檜遂
 侵城貫屢第仆、自飛秦室
 兵郎鎧師陣馬之勝、臣宋
 金軍重宋八一敗不奸之

Âm.— Nhạc-Phi.— Kim binh xâm Tống, trung-nguyên chi địa đa luân một. Nhạc-Phi trú quân Yên-thành, dữ Kim binh ngộ. Thời Kim hữu kinh quân, đại ý trọng-khải, quán dĩ vi xách, tam nhân tương liên, hiệu quả-tử-mã. Tống sư lữ vi sở bại. Nhất nhật Phi linh bộ-tốt, tri dao nhập trận, đệ trăm mã túc, vật ngưỡng thị. Quả-tử-mã tương liên, nhất mã bọc, nhị mã bắt năng hành. Phi huy quân tấn kích đại bại chi. Tự thị dữ Kim nhân, đại tiểu sở thập chiến, chiến vô bất thắng. Phi thừa chiến thắng chi uy, tương độ bà bắc phạt. Nhi gian thần Tần-Cối chủ hòa, triệu Phi hoàn, vu dĩ mưu phản, sát chi. Tống thất toại thành thiên an chi cục.

Nghĩa — Nhạc-Phi.— Quân nhà Kim xâm nhà Tống, đất trung-nguyên đắm mất nhiều. Nhạc-Phi đóng quân ở Yên-thành, gặp quân nhà Kim. Bảy giờ nhà Kim có quân-mạnh, đều mặc áo giáp nặng, lấy dây da buộc, cứ ba người liền một, gọi là Quả-tử-mã. Quân nhà Tống đánh bị thua luôn. Một hôm Phi sai quân bộ-tốt, cầm dao vào trận, cứ chém chân ngựa, không trông lên. Bọn quả-tử-mã liền nhau, hễ một con ngựa đã ngã, thì hai con kia không đi được nữa. Phi bèn xua quân tiến lên đánh nhà Kim thua to. Từ đó Phi cùng với người nhà Kim, trận to trận nhỏ vài mươi trận đánh nhau, trận nào đánh cũng được. Phi nhân cái uy đánh được, sắp sửa qua sông sang đánh mặt bắc. Nhưng mà gian-thần là Tần-Cối thì chỉ chủ việc hòa, bèn với Phi về, vu cho mưu làm phản, đem giết. Bảy giờ nhà Tống bèn thành ra cái cuộc thiên an.

Nghĩa những chữ mới : 淪 Luân : Đắm đuối.— 駐 Trú : Ở, đóng trú 勁 Kinh : Khỏe mạnh.— 鎧 Khải : Đồ khí giới, giáp sắt.— 韋 Vi : Da thuộc rồi.— 擿 Quả : Kéo, làm giả.— 姦 Gian : Gian.— 召 Triệu : Với, gọi về.— 誣 Vu : Vu cáo.— 偏 Thiên : Méch.

明太祖

明太祖、朱元璋、少有大志、人莫能測、
 值歲室、饑、無所依、乃入皇覺寺、為僧、
 元起兵、子興、死、遂領其眾、來、為禮、
 官、其各便、及、達、大、懼、夜、率、后、妃、太、子、北、走、
 元、亡、

Âm. — Minh Thái-Tổ. — Minh Thái-tổ, Chu-nguyên-Chương
 thiếu hữu đại chí, nhân mạc năng trắc. Trị tuế cơ, vô sở y, nã.
 nhập Hoàng-giác tự vi tăng. Thời Nguyên-thất thất chính, hào
 kiệt phong khởi. Thái-Tổ tông Quách-tử-Hung khởi binh. Tử-
 Hung tử, toại lĩnh kỳ chúng. Kỳ định Tập-khánh, triệu quan
 lại phụ lão ngữ chi viết : « Ngã lai vị dân trừ loạn nhĩ. Kỳ các
 an đồ như cố. Hiền-sĩ ngô lễ dụng chi. Cự chính bất tiện giả,
 ngô trừ chi. Dân đại duyệt, Thái-tổ sơ hiệu Ngô-Vương, cập
 khắc Sơn-đông. Hà-nam, nãi xưng đế. Quốc hiệu Minh. Mạnh
 Từ-Đạt, Thường-ngộ-Xuân thủ Nguyên đô. Nguyên Thuận đế
 văn Minh binh chí, đại cụ, dạ bán, xuất hậu-phi thái-tử bắc
 tâu, Nguyên vong.

Nghĩa. — Vua Thái-Tổ nhà Minh, là Chu-nguyên-Chương, lúc nhỏ có chí lớn. người ta không thể lường được Gặp năm đói, không biết nương tựa vào đâu, bèn vào ở chùa Hoàng-giác làm sư. Bấy giờ nhà Nguyên lỗi chính sự, kẻ hào kiệt dấy lên như ong Vua Thái-Tổ theo Quách-tử-Hưng dấy quân. Tử-Hưng chết, bèn lĩnh lấy quân. Lúc đã định được Tập-khánh, vời các quan lại phụ-lão ở đấy mà bảo rằng: « Ta lại đây là vì dân để trừ loạn. Dân cứ ở yên như cũ. Kẻ hiền-sĩ thì ta lấy lễ mà dùng. Chính sự cũ có điều gì không tiện, thì ta bỏ đi. » Dân mừng lắm. Vua Thái-Tô lúc đầu thì hiệu là Ngộ vương, đến lúc lấy được Sơn-dông, Hà-nam, bèn xưng Đế. Nước gọi là Minh. Vua sai Từ-Đạt, Thường-ngộ-Xuân đánh lấy Nguyên-đô. Vua Thuận-Đế nhà Nguyên nghe tin quân nhà Minh đến, sợ lắm, nửa đêm đem cả hậu-phi thái-tử chạy về phía Bắc, nhà Nguyên mất.

Nghĩa những chữ mới: 測 Trắc : Lường tính. — 饑 Cơ : Đói. — 依 Y : Nương nhờ. — 寺 Tự : Chùa. — 豪 Hào : Kẻ hào. — 傑 Kiệt : Kẻ mạnh. — 堵 Đồ : Vách ngăn. — 克 Khắc : Được. — 后 Hậu : Vợ vua.

9

擲環

擲盃為隊持旁者杆數
 一人曰盃中植木杆為陣先生中出杆
 戲場學生圓環或斜計乃
 遊至學作白擲者擲勝
 謀乃分間持次擲正環
 共善二尺相各依善而白
 畢曰二人隊眾不杆於
 課眾約乙隊令其及多
 乎高隊環口勝不環
 諸環標二紅發為或紅

Âm. — Trịch hoàn. — Chư sinh khóa tất, cộng mưu du hí. Nhất nhân viết : « Hạp trịch hoàn hồ ? » Chúng viết : « Thiện ». Nãi chí tràng trung, thực mộc can vi tiêu cao ước nhị xích. Phân học-sinh vi Giáp Ất nhị đội. Nhị đội chi nhân, tương gián tác viên trận. Giáp đội các trì hồng hoàn. Ất đội các trì bạch hoàn. Tiên sinh lập kỳ bảng, phát khẩu lệnh. Chúng y thứ trịch hoàn. dĩ trúng can đa giả vi thắng. Kỳ bất thiện trịch giả, hoặc tà xuất bất trúng can, hoặc bất cập can nhi chỉ. Trịch tất, kể trúng can chi số, hồng hoàn đa ư bạch hoàn, thắng phụ nãi quyết.

Nghĩa. — Ném vòng. — Học trò học xong, rủ nhau chơi đùa. Một người nói : « Có chơi ném vòng không ? » Các người kia đều nói : « Phải đấy ». Bèn đến cả trong sân chơi, giồng cái sào gỗ làm nêu, cao độ 2 thước. Chia học-trò ra làm Giáp, Ất 2 đội. Người trong 2 đội ấy đứng vây vòng tròn lại. Đội Giáp thì mỗi người cầm cái vòng đỏ ? Đội Ất thì mỗi người cầm cái vòng trắng. Thầy học đứng bên, lấy miệng làm hiệu lệnh. Chúng đều theo thứ tự ném vòng, hễ đội nào tin nhiều vòng vào cái sào thì được. Kẻ không khéo ném, thì hoặc vòng chạy xiên mà không tin vào sào, hoặc chưa tới đến sào. Lúc ném xong, đếm cái số vòng tin vào sào, thì vòng đỏ nhiều hơn vòng trắng, thế là được thua bèn quyết định.

Nghĩa những chữ mới : 標 Tiêu : Cái nêu. — 間 Gián : Cách khoảng. — 斜 Tà : Xiên xẹo.

音樂

音使絲下、徐古退、歌
 為能或高、由人進、唱
 是樂也、重揚、動其有
 拍、人器、輕忽、能節、中
 節、使為也、而益、以校、也
 以能其聲、抑妙、禮學
 之深起、為若、美習、今之
 施最奮其時、響並志、古
 而人、人革、有音、樂心、行
 音、感使、金法、則禮、其亦
 聲樂能、或定、疾、校、和、蓋
 察音悲、竹、有轉、學、以、科
 審樂、人或、各而、之樂、一

Âm— Âm nhạc. — Thăm sát thanh âm, nhi thi chi dĩ tiết phách, thi vi âm nhạc. Âm nhạc cảm nhân tối thâm, năng sử nhân lạc, năng sử nhân bi, năng sử nhân phấn khởi. Kỳ vi khí dã, hoặc ti, hoặc trúc, hoặc kim cách. Kỳ vi thanh dã, khinh trọng cao hạ, các hữu định pháp. Hữu thời, nhược ức nhi hốt dương, do từ nhi chuyên tất, tác âm hưởng mỹ-diệu, ích năng động nhân. Cổ chi học-hiệu, lễ nhạc tịnh tập, lễ dĩ tiết kỳ tiến thoái, nhạc dĩ hòa kỳ tâm chí. Kim học-hiệu trung hữu xướng ca nhất khoa, cái diệc hành cổ chi đạo dã.

Nghĩa.— Âm nhạc. — Biết lựa các tiếng, mà phát ra có tiết thứ ấy là âm nhạc. Âm nhạc cảm người ta sâu lắm, làm cho người ta vui, làm cho người ta buồn, làm cho người ta phấn khởi. Đồ âm nhạc: cái thì dùng dây tơ, hoặc dùng trúc, hoặc dùng loài kim, da. Các tiếng âm nhạc phát ra: nặng, nhẹ, cao, thấp, đều có phép nhất định. Có lúc: tựa hồ nên xuống mà lại

chợt bỗng lên. từ khoan rồi chuyển đến mau, thì tiếng hay lắm, lại càng động lòng người. Trường học thuở xưa, dạy kèm cả lễ nhạc. Lễ là đề tiết sự tiến-thoái, nhạc là để hòa tâm-chí. Trường học bây giờ, cũng có một khoa xướng ca, là bởi theo cái lệ cũ đời xưa.

Nghĩa những chữ mới : 察 Sát : Xét. — 樂 Nhạc : Nhạc, khi nào đọc là Lạc nghĩa là Vui. — 抑 Ức : Nén xuống.

11

空氣

空氣者視之無形聽之無聲嗅之無味吾人一生息其間未嘗覺也惟揮扇時覺有涼風拂面則空氣動也空氣動即謂之風人畜數日不飲食猶不致死若斷其空氣俄頃即斃故善養生者其居室必多開牕牖朝夕遊散常在空曠之地則所吸空氣自無穢濁之患。

Âm. — Không-khí. — Không-khí giả, thị chi vô hình, thính ch vô thanh, khứu chi vô xú vị. Ngô nhân sinh tức kỳ gian, vị thường giác dã. Duy huy phiến thời, giác hữu lương phong phát diện, tác không khí động dã. Không khí động, tức vị chi phong. Nhân súc 'sở nhật bất ẩm thực, do bất trí tử. Nhược đoạn kỳ không khí, nga khoảnh tức tễ. Cổ thiện dưỡng sinh giả, kỳ cư thất, tất đa tịch song dĩ. Chiếu tịch du tán, thường tại không khoáng chi địa. Tác sở hấp không khí tự vô ử troc chi hoạn.

Nghĩa — Không khí.— Không khí, nom không thấy hình, nghe không thấy tiếng, ngửi không thấy mùi. Cho nên người ta sống ở trong không khí, mà vẫn chưa từng biết có không khí. Duy lúc quạt thấy gió mát vào mặt, thì biết là không khí động. Không khí động, tức gọi là gió. Người ta và loài vật vài hôm không ăn uống, thì cũng không đến nỗi chết. Nhưng nếu không có không khí, thì chỉ chốc lát là chết ngay. Cho nên người mà khéo biết cách dưỡng-sinh, thì nhà ở phải mở nhiều cửa. Sớm tối đi chơi nên chơi chỗ rộng mát, thì cái không-khí hút vào, không còn có cái lo uế trọc nữa.

Nghĩa những chữ mới: 嗅 Khứu : Ngửi. — 臭 Xú : Mùi vị.
— 俄 Nga : Chợt. — 斃 Tê : Chết. — 夕 Tịch : Chiều, tối.

傳染病

病疫之人體中必有微生物生殖繁
而速恒由唾痰便溺發散於外故能
傳染瘟疫之屬或為溫如春溫秋溫
冬溫是或為痧如白喉痧瘧螺痧是
或為痢為霍亂為鼠疫凡此諸症始
起於一二人不久蔓延各地死人無
算他若肺癆癩疥諸症雖非疫病亦
能傳染防疫之道在乎清潔使微生
物不得生殖則疫自絕矣

Âm — Truyền nhiễm bệnh. — Bệnh dịch chi nhân, thể trung tất hữu vi sinh vật. Sinh thực phần nhi tốc. Hằng do thóa di, tiện, niệu, phát tán ư ngoại. Cố năng truyền nhiễm. Ôn dịch chi thuộc, hoặc vi ôn, như xuân-ôn, thu-ôn, đông ôn thị. Hoặc vi sa, như bạch-hầu-sa, miết loa-sa thị. Hoặc vi ly, vi hoặc loạn, vi thử-dịch. Phàm thử chư chứng, thủy khởi ư nhất nhị nhân, bất cứu man diên các địa, tử nhân vô toán. Tha nhược phế lao, tiên giới chư chứng, tuy phi dịch bệnh, diệc năng truyền nhiễm. Phòng dịch chi đạo, tại hồ thanh khiết, sử vi sinh vật bất đắc sinh thực, tắc dịch tự tuyệt bĩ.

Nghĩa. — *Bệnh truyền nhiễm.* — Người mắc bệnh dịch, thì trong mình có nhiều vi-trùng. Vi-trùng sinh nở nhiều và chóng lắm. Thường bởi đờm, mũi, phân, nước tiểu, mà phát tán ra ngoài. Cho nên hay truyền nhiễm. Những bệnh thuộc về ôn-dịch: hoặc chứng ôn, như xuân-ôn, thu-ôn, đông-ôn. Hoặc bệnh hay lây, như bệnh bạch ly, bệnh tả. Hoặc bệnh ly, bệnh hoặc-loạn, bệnh dịch chuột. Phàm những chứng ấy lúc mới phát ra chỉ một hai người. không bao lâu lan khắp các nơi. Người chết không biết đâu mà kể. Còn như bệnh đau phổi, bệnh lao, bệnh ghẻ lở. tuy không phải là bệnh dịch, nhưng cũng truyền nhiễm được. Cho nên cái cách phòng bệnh dịch, cốt ở sự sạch sẽ, để cho vi-trùng không sinh nở ra được, thì bệnh dịch tự-khắc dứt hẳn.

Nghĩa những chữ mới: 溺 Niệu: Nước tiểu. — 痧 Sa: Bệnh lây. — 瀉 Miết: Bệnh tả. — 痢 Ly Bệnh ly. — 霍 Hoắc: Bệnh hoặc (loạn). — 症 Chứng: Chứng. — 肺 Phế: Phổi. — 癆 Lao: Bệnh lao. — 癬 Tiên: Lở. — 疥 Giới: Ghẻ.

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N^o 17099

種痘

小兒初生、每易染痘、俗稱天花、患者
 或不救者、且易傳染、中華種痘之法、取
 患痘中、七日、至歐洲、英醫上、術通例、兒
 苗於蓋、法從之、數年、二三歲、時一、種而
 廢種、中華則僅於二、三歲、時一、種而
 廢種、中華則僅於二、三歲、時一、種而
 是、不可不慎也。

Âm.— Chúng đậu.— Tiều nhi sơ sinh, mỗi dị nhiễm đậu, tục xưng thiên-hoa.» Hoạn giả, hoặc bắt cứu, thả dị truyền nhiễm. Trung hoa chúng đậu chi pháp, thủ hoạn đậu giả chi da, hòa dược chế chi, danh viết miêu. Nạp ư tỉ trung, thất nhật nhi xuất đậu, thiên-hoa tự thủ khả miễn. Thị pháp truyền chi Âu-châu, Anh y Tê Nạp cải vi ngu-đậu, thủ miêu ư ngu, chủng ư tỉ thượng, thuật vưu hoàn thiện. Trung-hoa diệc phở cữ pháp tông chi. Âu-châu thông lệ, nhi sinh tam nguyệt tất chủng đậu. Mỗi gián sở niên, tất phục chủng chi, dĩ phòng phục phát. Trung-hoa tắc cậ ư nhi tam tuế thời nhất chủng chi. Cổ hữu vị chủng nhi nhiễm đậu giả, diệc hữu ký chủng nhi phục phát giả. Thị bất khả bất thận dã.

Tập thứ 16

16
 1774
 Hanoi le 16 Dec 1974

Nghĩa.— Giồng đậu. — Trẻ con mới đẻ, hay dễ mắc bệnh đậu, tục gọi là bệnh « Thiên-hoa ». Kẻ có bệnh đậu mà không cứu ngay thì lại dễ truyền nhiễm. Nước Trung-hoa cái phép giồng đậu, thì lấy vẩy đậu của người mắc bệnh, hòa thuốc chế ra, gọi là đậu giồng. Bỏ vào trong mũi, bảy ngày thì mọc ra đậu, bệnh thiên-hoa từ đấy là khỏi. Phép ấy truyền sang đến châu Âu, thầy-thuốc nước Anh là Tề-Nạp đổi làm đậu trâu, lấy giồng đậu ở trâu, giồng lên cánh tay cách ấy tốt hơn. Nước Trung-hoa cũng bỏ phép cũ mà theo. Lê thường bên châu Âu thì cứ trẻ con đẻ được ba tháng, tất phải giồng đậu. Rồi cứ cách vài năm lại giồng lại, để phòng nó lại phát ra. Nước Trung-hoa thì chỉ giồng một lần khi vài ba tuổi. Cho nên có kẻ chưa giồng mà mắc phải bệnh đậu, cũng có kẻ giồng rồi mà lại phát ra. Bởi thế phải cẩn thận lắm.

Nghĩa những chữ mới : 痘 Đậu : Bệnh đậu. — 痲 Da : Vẩy đậu. — 苗 Miêu : Mầm, giồng đậu. — 術 Thuật : Chước, cách. — 例 Lê Lê.

物類

地上之物種類甚多不可紀極然大
 別為二曰有生之物曰無生之物土
 也石也金也皆不能生長者所謂礦
 物是也、有生之物又可分者為二一
 為能動者、一為不能動者、草木能
 長能傳種、然限於所生之地、而
 自動所謂植物是也、蟲魚鳥獸以
 於人類、既能生長、又能以已意
 動作、所謂動物是也。

Âm.— Vật loại. Địa thượng chi vật, chủng loại thậm đa, bất khả kỹ cực. Nhiên đại biệt vi nhị. Viết hữu sinh chi vật, viết vô sinh chi vật. Thổ dã, thạch dã, kim dã, dai bất năng : sinh trưởng giả. Sở vi khoáng-vật thị dã. Hữu sinh chi vật, hựu khả phân chi vi nhị. Nhất vi năng động giả, nhất vi bất năng động giả. Thảo mộc năng sinh trưởng, năng truyền chủng, nhiên hạn ư sở sinh chi địa, nhi bất năng tự động, sở vi thực-vật thị dã. Trùng, ngư, điều, thú, dĩ chi ư nhân loại, ký năng sinh trưởng, hựu năng dĩ kỹ ý tự vi động tác, sở vi động-vật thị dã.

Nghĩa.— *Loại vật.*— *Vật ở trên đất, giống loài nhiều lắm, không chép xiết được. Nhưng phân biệt ra làm hai loài, là, loài vật có sống và loài vật không có sống. Như đất, đá, loài kim, đều không sinh trưởng được, ấy là loài khoáng-vật. Loài vật có sống, lại chia làm hai : một là loài cử động được, một là loài không cử động được. Như cây cỏ sinh trưởng được, truyền giống được, nhưng sinh ra ở đâu cứ ở đấy, không tự động được, ấy là loài thực-vật. Sâu, cá, chim, muông, cho đến loài người, đã sinh trưởng được, lại lấy ý mình mà tự động tác được, ấy là loài động-vật.*

Nghĩa những chữ mới : 礦 Khoáng : *Mỏ, quặng.*

15

草

繁不秋種力則害焚
 能無延及人者能火
 亦壁蔓根假益屬縱
 土峭處其不有之間
 之崖隨枯生之莠冬用
 瘠崇青而復草稂於之
 磽及青黃年為至或田
 弱涯色莖次類之之糞
 莖水草則中穀種刈為
 而坡時降土也耕艾炭
 淺山春雪於植力則其
 根故之霜伏種人穀以
 草植有冬子之用嘉之

Âm. — Thảo. — Thảo căn thiên nhi hành nhược. Kiêu tích chi thổ, diệp năng phồn thực. Cổ sơn pha thủy nhai cập sùng nhai tiêu bích, vô bất hữu chi. Xuân thời, thảo sắc thanh thanh, tùy xứ man diên. Thu, đông, sương tuyết giáng, tắc hành hoàng nhi khô. Kỳ căn cập chủng tử, phục ư thổ trung, thứ niên phục sinh, bất giả nhân lực chi chủng thực dã. Cốc loại vi thảo chi hữu ích giả, tắc dụng nhân lực canh chủng chi. Chi lang đừ chi thuộc, năng hại gia cốc tắc sam ngải chi, hoặc ư đông gian tủng hỏa phần chi, dĩ kỳ thân vi phần điền chi dụng.

Nghĩa. — Cỏ. — Cỏ rễ mọc nông, thân yếu. Những đất rắn xấu cũng mọc nhiều được. Cho nên sườn núi bờ sông cùng là mỏm đá cao, ngọn núi vót, không chỗ nào là không có cỏ. Mùa xuân, sắc cỏ xanh xanh, tùy nơi mọc lan man ra. Mùa thu, đông, sương tuyết xuống nhiều, thì thân cỏ vàng và khô. Còn rễ và

mầm thì ẩn ở dưới đất, năm sau lại sinh ra, không phải nhờ sức người giồng giọt. Loài thóc là thứ cỏ có ích, thì phải dùng sức người cấy giồng. Còn như các thứ cỏ xấu làm hại thóc tốt, thì phát cắt đi, hoặc về mùa đông, lấy lửa đốt đi, để lấy than làm đồ dùng bón ruộng.

Nghĩa những chữ mới: 礮 Kiêu: Có đá cứng. — 瘠 Tích: Xấu, gầy. — 坡 Pna: Sườn núi. — 涯 Nhai: Bờ. — 崇 Sùng: Cao — 崔 Nhai: Mỏm đá. — 峭 Tiêu: Ngọn núi. — 稂 Lang: Ké dại. — 莠 Dữu: Cỏ xấu. — 芟 Sam: Phát, cắt. — 糞 Phấn: Bón.

10

種茶

者、擷年、時葉頗萬行、穀採七春、則茶千廣、宜可六種、此產數處、不始至新、過省、銀等、之、年、美、以、佳、諸、值、亞、衰、土、三、愈、易、最、晚、歲、利、就、瘠、越、味、之、味、閩、者、大、稍、坡、茂、其、去、香、浙、美、澳、業、山、繁、年、鏟、故、蘇、歐、度、茶、也、不、三、乃、嫩、薄、於、印、華、樹、無、二、劣、最、味、售、則、中、小、茶、越、漸、葉、而、運、近、植、茶、種、更、味、茶、老、盛、元、種、

Âm. — Chung trà. — Trà, tiều thu dã. Sơn pha tích thô chi bất nghi cốc giả, chung trà vô bất phần mâu. Việt tam niên, thủy khả thái hiệt. Cảnh việt nhị tam niên, kỳ vị rữ mĩ. Chí lục thất niên, vị tiệm liệt, nãi sản khứ chi, dịch dĩ tân chung. Xuân thời, trà diệp tối nộn, cổ hương vị tối dai. Quá thử tắc diệp lão

nhi vị bạc. Tô, Chiết, Mân, Hoãn, chư tỉnh, sản trà phá thịnh, vận thụ ư Âu Mỹ giả, tuế trị ngân số thiên vạn nguyên. Cận tắc Ấn-độ, Úc-đại-ly-á đẳng xứ, quảng hành chủng thực. Trung-hoa trà nghiệp, sảo tự suy vi hĩ.

Nghĩa.— Giồng chè. — Chè là thứ cây nhỏ. Những chỗ sườn núi đất rắn không cấy được thóc, giồng chè rất tốt. Qua 3 năm, thì mới hái lá. Lại qua 2, 3 năm nữa, thì vị nó càng ngon. Nhưng, sáu bảy, năm nữa, thì vị nó kém dần, bấy giờ đào bỏ đi để giồng cây mới. Mùa xuân, lá chè rất non, cho nên hương càng nồng. Qua mùa ấy thì lá già mà vị kém đi. Các tỉnh Tô, Chiết, Mân, Hoãn giồng chè nhiều lắm. Dem bán sang Âu Mỹ, mỗi năm được kể hàng mấy nghìn vạn đồng. Gần đây bên nước Ấn-độ, châu Úc-đại-ly-á các chỗ ấy giồng chè nhiều mãi ra, cho nên nghề giồng chè của nước Trung-hoa dần dần suy kém.

Nghĩa những chữ mới: 擷 Hiệt: Ngắt lá.— 劣 Liệt: Kém.— 鏟 Sản: Cái mai, cái xẻng.— 薄 Bạc: Mỏng, kém.

17

蠶絲

廣山四外絲而取與
最葉華八之病本幾
為桑中傳口多業綵
浙用葉時出蠶蠶產
江皆榜漢來善本法
而蠶用法以不日西
蠶飼或之商育精行
宜東北絲通飼益做
不廣湖製之以蠶亦
無浙葉知寶近飼近
省江櫟已爭鉅國國矣
諸之用前人甚等中正
華次或年外值意於國
中東東千國歲法則中

Âm — Tâm ti. — Trung-hoa chur tỉnh, vô bất nghi tâm, nhi Giang, Chiết vi tối, Quảng-đông thứ chi. Giang, Chiết, Quảng-đông tự tâm, dai dụng tang điệp. Sơn-đông hoặc dụng lịch-diệp. Hồ-bắc hoặc dụng vu-diệp. Trung-hoa tứ thiên niên tiền, dĩ tri chế ti chi pháp. Hán thời, truyền nhập ngoại-quốc, ngoại nhân tranh bảo chi. Thông thương dĩ lai, xuất khẩu chi ti, tuế trị thậm cự. Cận dĩ tự dục bất thiện, tâm đa bệnh. Nhi Pháp, Ý đẳng quốc, tự tâm ích tinh. Nhật-bản tâm nghiệp, bản thủ tắc ư Trung-hoa. Cận diệc phỏng hành Tây pháp. Sản ti cơ dữ Trung-hoa sắt hĩ.

Nghĩa. — Tâm, tơ. — Các tỉnh nước Trung-hoa, tỉnh nào cũng nuôi tâm, nhưng tỉnh Giang, Chiết, thì hơn cả, thứ đến tỉnh Quảng-đông. Giang, Chiết Quảng-đông nuôi lằm, đều dùng lá dâu. Sơn-đông thì có chỗ dùng lá sồi. Hồ-bắc thì có chỗ dùng lá bồ. Nước Trung-hoa trước bốn nghìn năm, đã biết phép làm tơ. Đời nhà Hán, truyền ra nước ngoài, người nước ngoài tranh nhau lấy làm quý báu. Từ khi thông thương đến giờ, tơ đem xuất khẩu, mỗi năm được rất nhiều tiền. Gần đây vì cách nuôi lằm không khéo, nên lằm nhiều bệnh. Mà nước Pháp nước Ý, nuôi lằm càng tinh. Việc nuôi lằm của nước Nhật-bản, bắt chước cách của nước Trung-hoa. Gần đây cũng bắt chước phép của Tây. Cho nên sản tơ hầu cũng bằng nước Trung-hoa.

Nghĩa những chữ mới : 櫟 Lịch : Cây sồi. — 樗 Vu : Cây bồ. — 倣 Phỏng : Bắt chước.

陶器

陶器之製先取碎土雜以沙和水、
 而範之以模型、入窰燒之、始成坯、
 甕而不澤、乃敷以泐、復燒之、卽成陶、
 器、江西之景德鎮陶器極精、常販運
 四方、供全國之用、江蘇宜興縣有紫
 泥陶器亦頗著名於世、自通商以還、
 東西陶器紛來中華、國人喜其式樣
 新巧、爭購用之、今江西湖南有糾合
 公司倣製者、銷行亦漸廣矣

Am. — Đào-khi. — Đào khí chi chế, tiên thủ toái thổ, tạp dĩ sa, hòa dĩ thủy, nhi phạm chi dĩ mô hình, nhập dao thiêu chi, thủy thành phâu. Phâu thô nhi bất trạch, nãi phu dĩ ảo, phục hiêu chi, tức thành đào khí. Giang-tây chi Cảnh-đức trấn, đào khí cực tinh, thường phiến vận tứ phương, cung toàn quốc chi dụng. Giang-tô Nghi-hung huyện hữu tử nê đào khí, diệc phải trừ danh ư thế. Tự thông thương dĩ hoàn, đông tây đào khí, phân lai Trung-hoa, quốc nhân hí kỳ-thức dạng tân xảo, tranh cầu dụng chi. Kim Giang-tây, Hồ-nam hữu củ-hợp công ti phỏng chế, tiêu hành diệc tiệm quảng hĩ.

Nghĩa. — Đồ-sứ. — Chế đồ-sứ thì trước hết lấy đất nhỏ, trộn với cát, hòa vào nước, đóng khuôn, bỏ vào lò nung, thì mới thành đất chín. Đất chín ấy thô lỗ mà không nhẵn bóng, phải tráng men rồi lại nung, thì thành ra đồ sứ. Trấn Cảnh-đức ở tỉnh

Giang-tây, đồ sứ làm rất tinh, thường đem bán bốn phương để làm đồ dùng cho cả nước. Huyện Nghi-hưng ở tỉnh Giang-tô, có đồ sứ bằng đất tía, cũng có tiếng ở đời. Tự khi thông thương đến giờ, đồ sứ ở bên Đông bên Tây, đem đến nước Trung-hoa nhiều lắm, người nước thích cái cách thức mới, khéo, tranh nhau mua dùng. Bây giờ Giang-tây, Hồ-nam, có lập các công-ti để làm đồ sứ, bán cũng đã được nhiều.

Nghĩa những chữ mới: 陶 Đào : Đất nung. — 窑 Dao : Lò nung — 坯 Phôi : Đất nung chín. — 麤 Thô : Thô. — 澤 Trạch : Nhấn, bóng, cái đầm. — 湖 Hồ : Men. — 販 Phiến : Bán. — 紫 Tử : Mù tía. — 式 Thức : Cách thức 樣 Dạng : Dạng. — 巧 Xảo : Khéo.

魚

水中動物、魚類最多、江海陂塘、無不產之、魚皮有鱗、所以禦敵也、其胸腹有鰭、能撥水如舟之有槳、所以進也、其尾能左右、如舟之有舵、所以轉也、腹中有鰾、以貯空氣、鰾脹則氣滿、而體輕、鰾縮則氣洩、而體重、所以為浮沈之具也、頭部有鰓、水自口入、而由鰓出、所以吸水中之空氣也、魚之體如是、故特宜於居水焉。

Âm — Ngư. — Thủy trung động vật, ngư loại tối đa. Giang hải bi đường, vô bất sản chi. Ngư bi hữu lân, sở dĩ ngư dịch dã. Kỳ hung phúc hữu kỳ, năng bát thủy, như chu chi hữu tương, sở dĩ tiến dã. Kỳ vĩ năng tả hữu, như chu chi hữu đả, sở dĩ chuyển dã. Phúc trung hữu phiêu, dĩ trừ không khí, phiêu trưởng tắc khí mãn nhi thể khinh, phiêu xúc tắc khí tiết nhi thể trọng, sở dĩ vi phù trầm chi cụ dã. Đầu bộ hữu tai, thủy tự khẩu nhập, nhi do tai xuất, sở dĩ hấp thủy trung chi không khí dã. Ngư chi quan thể như thị, cố đặc nghị cư thủy yên.

Nghĩa. — Cá. — Động vật trong nước, loài cá nhiều hơn cả. Sông bể hồ ao, chỗ nào cũng có cá. Da cá có vây, để mà chống kẻ thù. Bụng có vây, rẽ nước được, cũng như thuyền có bơi chèo, cho nên bơi được. Đuôi ngoặt đi ngoặt lại được, cũng như thuyền có lái, cho nên chuyển động được. Trong bụng có bong bóng để chứa không khí, bong bóng phồng lên thì không khí đầy mà mình nhẹ đi, bong bóng thu lại thì không khí tiết ra mà mình lại nặng.

Nghĩa những chữ mới: 陂 Bi: Hồ. — 鱗 Lân: Vây. — 胸 Hung: Bụng. — 舵 Đà: Bánh lái. — 鳍 Kỳ: Vây. — 鰓 Phiêu: Bong bóng. — 鳃 Tai: Mang.

鯨魚

海中有大魚焉，其名爲鯨，長凡數丈，口大，喉小，頂有孔，常浮水面，自孔中呼出水汽，望之如瀑布，鯨之尾，鱗與凡魚等，然鯨無鱗，又非卵生，故有魚之名，無魚之實，鯨不能久淹水中，逾十分鐘，必一出水面，亦不能失水，失水卽死，其肉可食，其脂可爲油。

Âm. — Kinh-ngư. — Hải trung hữu đại ngư yên, kỳ danh vi kinh. Trường phạm sô trượng, khẩu đại, hầu tiều, đỉnh hữu không. Thường phù thủy diện, tự không trung hô xuất thủy khí, vọng chi như bộc-bổ. Kinh chi vĩ, kỳ, dữ phạm ngư đẳng. Nhiên kinh vô lân tai, hựu phi noãn sinh, cố hữu ngư chi danh, vô ngư chi thực. Kinh bất năng cửu yêm thủy trung, du thập phân chung, tất nhất xuất thủy diện. Diệc bất năng thất thủy, thất thủy tức tử. Kỳ nhục khả thực, kỳ chi khả vi du.

Nghĩa. — Cá-voi. — Trong bể có thứ cá lớn, tên là cá voi. Dài đến vài trượng, miệng to, cổ họng nhỏ, trên đầu có lỗ thủng. Thường nổi trên mặt nước, hơi nước ở chỗ thủng phun lên, trông như thác chảy. Đuôi và vây cá voi thì cũng như cá thường. Nhưng cá voi không có vây, không có mang, mà lại không đẻ ra trứng, cho nên chỉ có cái tên là cá, không có cái sự thực của cá. Cá voi không ở lâu dưới nước được, độ hơn 10 phút đồng hồ, thì lại ra mặt nước. Nhưng cũng không bỏ hẳn nước được, bỏ nước thì chết ngay. Thịt nó ăn được, mỡ nó làm dầu được.

Nghĩa những chữ mới: 鯨 Kinh: Cá voi. — 淹 Yêm: Ở ngầm.

食物

食物所以養生。然擇品不良。或食之。之。多。惟。互。之。而。酸。之。以。
 不時則致病。牛乳、鷄蛋、滋養料。最。生。能。食。之。同。甜。軟。時。以。
 又易消化。若穀、蔬、果、亦。足。養。乃。性。不。香。柔。片。時。以。
 必合數品。食之。或。相。間。食。之。醉。惡。以。香。柔。片。時。以。
 相補助。至。煙。酒。之。屬。均。有。好。惡。以。香。柔。片。時。以。
 無益而有。害。口。之。於。味。好。惡。以。香。柔。片。時。以。
 常食之。美。肴。大。抵。尚。鹹。偶。以。香。柔。片。時。以。
 辣。諸。味。佐。之。食物。宜。細。嚼。即。柔。片。時。以。
 物。不。必。細。嚼。者。亦。宜。含。口。中。片。時。以。
 涎。沫。潤。之。皆。使。其。易。於。消。化。也。

Âm. — Thực-vật. — Thực vật sơ dĩ dưỡng sinh. Nhiên trách
 phẩm bất lương, hoặc thực chi bất thời, tắc trí bệnh. Ngưu nhũ,
 kê đản, tư dưỡng liệu tối đa, hựu dị tiêu hóa. Nhược nhục,
 nhược cốc, nhược sơ quả, diệc túc dưỡng sinh. Duy tất hợp sở
 phẩm thực chi, hoặc tương gián thực chi, nãi năng hỗ tương
 hỗ trợ. Chí yên tửu chi thuốc, quân hữu tùy tính, thực chi vô
 ích nhi hữu hại. Khẩu chi ư vị, hiếu ố bất đồng. Nhi thường
 thực chi canh hào, đại đễ tởn g hàm, ngẫu dĩ hương diêm
 toan lạc chư vị tá chi. Thực-vật nghi tế trước. Tức nhu nhuyễn
 chi vật, bất tất tế trước giả, diệc nghi hàm khẩu trung phiên
 thời, dĩ diên mặt nhuận chi. Đại sử kỳ dị ư tiêu hóa dã.

Nghĩa. — Đồ ăn. — Đồ ăn để mà nuôi sống. Nhưng chọn đồ ăn không lành, hay là ăn không vừa buổi, thì sinh bệnh. Sữa sò, trứng gà, chất tư-dưỡng rất nhiều, lại dễ tiêu hóa. Như thịt, như thóc, như rau quả, cũng đủ để dưỡng sinh. Nhưng tất phải hợp vài món mà ăn, hay là ăn san cách ra, thì các thứ ấy mới bổ trợ lẫn cho nhau được. Còn như thuốc lá, rượu, đều có tính hại, ăn vào vô ích mà lại thêm hại. Miệng nếm vị ăn, cũng có thứ ưa thứ ghét. Như canh diêu thường ăn, thì phải cho đậm, nhân thể mà lấy vị thơm, ngọt, chua chát mà gia vị vào. Đồ ăn phải nhai kỹ. Đến như vật mềm nhũn, không phải nhai kỹ, nhưng cũng phải ngậm trong mồm một lát, để cho nước rãi và bọt thấm nhuận, Như thế là để cho dễ tiêu hóa.

Nghĩa những chữ mới: 滋 Tư : Nước bổ. — 蛋 Đản : Trứng. — 酒 Tửu : Rượu. — 醉 Túy : Say. — 美 Canh : Canh. — 肴 Hào : Bung, diêu. — 鹹 Hàm : Mặn, đậm. — 酸 Toan : Chua. — 沫 Mạt : Nước bọt.

22

運動與休息

人之身體、以運動而日健、腸胃之消
 化、血液之流行、腦筋之功、用皆有資
 於運動、然運動過劇、亦有勞乏之弊
 故運動之後、不可不休息、有一時之
 休息、如操練之後、繼以遊散、有交
 易之休息、如習字之後、繼以讀書、至
 於休息之久、而溥者、則為睡眠、蓋一
 日之中、應事接物、決無全體休息之時、
 非睡眠不足以償其勞也、

Âm.— Vận-động dữ hưu tức.— Nhân chi thân thể, dĩ vận động nhi nhất kiện. Trạng vị chi tiêu hóa, huyết dịch chi lưu hành, não cân chi công dụng, dai hữu tư ư vận động. Nhiên vận động quá kịch, diệp hữu lao pháp chi tệ. Cố vận động chi hậu, bất khả bất hưu tức. Hữu nhất thời chi hưu tức, như thao luyện chi hậu, kể dĩ du tán. Hữu giao dịch chi hưu tức, như tập tự chi hậu, kể dĩ độc thư. Chi ư hưu tức chi cửu nhi phồ giả tắc vi thụy miên, cái nhất nhật chi trung, ứng sự tiếp vật, quyết vô toàn thể hưu tức chi thời, phi thụy miên bất túc dĩ thường kỳ lao dã.

Nghĩa.— Vận động và nghỉ ngơi. — Thân thể người ta, vì vận động mà mỗi ngày một mạnh mẽ. Sự tiêu hóa của ruột, dạ dày; sự lưu hành của huyết; công dụng của não cân; đều nhờ ở sự vận-động. Nhưng mà vận động dữ quá, thì cũng có cái tệ nhọc mệt. Cho nên sau khi vận-động thì lại phải nghỉ ngơi. Có sự nghỉ ngơi thay đổi, như sau khi tập viết, thì lại kể đến học sách. Còn như sự nghỉ ngơi lâu và nghỉ hẳn, thì là lúc ngủ. Vì rằng trong một ngày, ứng sự tiếp vật, quyết không có cái lúc nghỉ ngơi cả toàn thể, cho nên nếu không có sự ngủ thì không đủ bù lại cái nhọc mệt được.

Nghĩa những chữ mới: 腸 Trạng: Ruột. — 資 Tư: Nhờ. — 劇 Kịch: Mạnh, dữ. — 溥 Phồ: Rộng, khắp

泰山

八里多削更至嶺登久中
 高五旁如腸乃嶽時間海
 巔行道崖如羊里所謂曉其自
 山矣松兩崖如五所謂曉其自
 山麓小松兩崖如五所謂曉其自
 泰山桓餘逶迤又中將沒若浴日
 見至皆十路天越觀朱霞眼前
 望則上行李嶺三岬日雲突現
 即安崖又丈至石有白雲突現
 境泰門之百七里有數山上見
 東抵天夾可六七有數山上見
 山際一天夾可六七有數山上見
 八雲為杏壁上山是峰之踴躍而出者

Am. — Thái-sơn. — Nhập Sơn-đông cảnh, tức vọng kiến Thái-sơn. Sơn diên cao nhập vân tể. Đền Thái-an tác chí sơn lộc nữ. Hành ngũ lý vi Nhất thiên-môn. Nhai thượng dai thực tiêu tông, đạo bàng đa hạnh-hoa giáp chí. Hựu hành thập dư lý, lưỡng nhai như tước bích, cao khả bách trượng, linh lộ uy-đà như dương-tràng. Cảnh thượng lục thất lý, chí Tam-thiên-môn. Hựu ngũ lý, nãi chí sơn diên. Hữu sở thạch quật việt thổ trung, sở vị nhạc diên thị dã. Sơn thượng hữu Nhật-quan-phong. Thiên tương hiền thời, đăng phong đông vọng, kiến bạch vân chu hà, xuất một kỳ gian. Cửu chí, nhất luân hồng nhật, đột hiện nhữn tiền, nhữc tự hải trung dũng-được nhi xuất giả, cố tục vị chí « Dục-nhật ».

Nghĩa — Núi Thái-sơn. — Vào cõi Sơn-dông, thì trông thấy núi Thái-sơn ngay. Ngọn núi cao lẫn vào mây. Đến Thái-an thì là chân núi. Đi 5 dặm là Nhất-thiên-môn. Trên đường núi đều giống cây thông nhỏ, bên đường thì giống nhiều mơ. Lại đi hơn 10 dặm nữa, hai bên núi như tường vọt lên, cao đến 100 trượng, đường núi quấn queo như ruột dê 6, 7 dặm nữa, thì đến Tam-thiên-môn. Lại lên 5 dặm nữa, thì đến đỉnh núi. Có vài tảng đá ở trong đất mọc vọt ra, đây gọi là Nhạc-điên. Trên núi có Nhật-quan-phong. Lúc giờ sắp sáng, lên Nhật-quan-phong trông về đằng đông, thì thấy mây trắng, rắng đỏ, lúc hiện lúc mất ở đây. Lâu lâu, thì thấy một vùng mặt giờ đỏ, chợt hiện ra trước mắt, tựa hồ như ở trong bể nhảy ra, cho nên tục gọi là : « Dục-nhật. »

Nghĩa những chữ mới : 麓 Lộc : Chân núi. — 嶺 Lĩnh : Núi có đường thông. — 透 Uy : Quấn queo. — 迤 Đà : Khúc khuỷu. — 嶽 Nhạc : Núi có tiếng. — 霞 Hà : Rắng ánh. — 眼 Nhãn : Mắt. — 踴 Dũng : Nhảy.

24

西湖

杭州城外有西湖湖之中為孤山路孤山峙立下有蘇隄界湖為二東曰外湖西曰裏湖裏湖之勝以玉帶橋為最外湖之勝以三潭印月為最湖北曰北山路通以白隄

西北有靈隱韜光諸勝湖南曰南山
 山路登南高峰可以遠望錢塘江
 登鳳凰嶺則有九溪溯溪而上得
 十八澗泉之勝歎觀止焉湖濱多
 古廟名祠並有林亭之勝而林和
 靖岳武穆諸墳尤著遊人爭趨之

Âm.— Tây-hồ.— Hàng-châu thành ngoại hữu Tây-hồ, hồ chi trung vi Cô sơn lộ. Cô-sơn trí lập, hạ hữu Tô-đê, giới hồ vi nhị. Đông viết ngoại-hồ, tây viết lý-hồ. Lý-hồ chi thắng dĩ Ngọc-đái-kiều vi tối. Ngoại-hồ chi thắng, dĩ Tam-đàm-ấn-nguyệt vi tối. Hồ bắc viết Bắc-sơn lộ, thông dĩ Bạch-đê. Tây bắc hữu Linh-ân, Thao-quang chư thắng. Hồ-nam viết Nam-sơn lộ, đặng Nam-cao-phong, khả dĩ viễn vọng Tiên-đường-giang. Đặng Phụng-hoàng-linh, tắc hữu cửu Khê. Tổ Khê nhi thượng, đắc thập bát giản. Tuyền chi thắng, thán quan chỉ yên Hồ tân đa cổ miếu danh từ, tịnh hữu lâm đình chi thắng. Nhi Lâm Hòa-Tĩnh, Nhạc-Vũ-Mục chư phần vuu trứ. Du nhân tranh xu chi.

Nghĩa.— Tây-hồ.— Ngoài thành Hàng-châu có Tây-hồ, trong hồ là đường Cô-sơn Cô-sơn cao vọt lên, dưới có cái đê Tô ngăn hồ ra làm 2 phần. Bên đông là hồ ngoài, bên tây là hồ trong. Thắng cảnh hồ trong thì có cầu Ngọc-đái là đẹp hơn cả. Thắng cảnh hồ ngoài, thì có cảnh ba đầm in nguyệt là đẹp hơn cả. Bên bắc hồ gọi là Bắc-sơn lộ, thông với Bạch-đê. Phía tây bắc có các cảnh đẹp Linh-ân, Thao-quang. Bên nam hồ gọi là Nam-sơn lộ, lên Nam-cao-phong thì xa trông thấy sông Tiên-đường.

DEPOSIT

Tập thứ 17

16
 1974
 Hanoi le 46-10-1941

Lên núi Phượng-hoàng, thì có chín khe. Ven khe mà lên, thì có 18 suối. Cảnh đẹp của suối vui lắm. Bờ hồ có nhiều cỏ-miêu, danh-từ, cùng là thắng-cảnh về rừng rú. Nhất là má Lâm Hòa-Tĩnh, Nhạc Vũ-Mục càng có tiếng hơn. Người đi chơi tranh nhau đến xem.

Nghĩa những chữ mới : 襄 Lý : Trong. — 潭 Đàm : Đầm. — 溯 Tở : Đi men bờ sông ngược lên. — 泉 Tuyền : Suối. — 廟 Miếu : Miếu. — 祠 Từ : Đền. — 墳 Phần : Mồ mả.

25

熱

凡熱度不同之物、乍相切合則熱度較高之物、必傳其熱於熱度較低者、使之平均而後已、人身熱度無論寒暑、不稍變易、而空氣之冷暖、則甚無恒、時而空氣之熱度低於人身、則體熱外散而覺寒、不可不有以保護之、時而空氣之熱度高於人身、則外熱內侵而覺暖、不可不有以障禦之、保護也、障禦也、皆衣服之功也、

Am. — Nhiệt. — Phạm nhiệt-độ bất đồng chi vật, sa tương thiết hợp, tắc nhiệt độ hiệu cao chi vật, tất truyền kỳ nhiệt ư nhiệt độ hiệu đê giả, sử chi bình quân nhi hậu dĩ. Nhân thân nhiệt độ, vô luận hàn thử, bất sảo biến dịch. nhi không khí chi lãnh noãn tắc thậm vô hằng. Thời nhi không khí chi nhiệt độ đê ư nhân thân, tắc thể nhiệt ngoại tán nhi giác hàn, bất khả bất

hữu dĩ bảo hộ chi. Thời nhi không khí chi độ cao ư nhân thân, tắc ngoại nhiệt nội xâm, nhi giác noãn, bất khả bất hữu dĩ chương ngự chi. Bảo hộ dã, chương ngự dã, dai y phục chi công dã.

Nghĩa. — Khi nóng. — Phạm vật gì nhiệt độ không đều nhau, mà chột cùng thiết hợp, thì cái vật nhiệt độ cao hơn, tất truyền nhiệt cho vật nhiệt độ thấp hơn, để cho nhiệt-độ đều nhau thì mới thôi. Nhiệt độ trong mình người ta, không cứ gì rét nực, cũng không biến đổi. Mà sự lạnh ấm của không-khí, thì rất là không thường. Lúc mà nhiệt độ của không-khí thấp hơn nhiệt độ ở người, thì thể nhiệt tan ra ngoài cho nên thấy rét, phải có vật gì để giúp giập mới được. Lúc mà nhiệt độ của không khí cao hơn nhiệt độ ở người, thì khí nóng bên ngoài lẫn vào trong cho nên thấy nực phải có vật gì mà ngăn ngừa mới được. Sự giúp giập, ngăn ngừa, đều là công của áo mặc cả

Nghĩa những chữ mới : 乍 Sa: Chột. — 障 Chương: Ngăn lấp

衣服

衣服之宜於保護者、以不傳熱之
 料為之、故氈毛暖於羔裘、木棉熱
 於葛布、深色優於淺色、至用之於
 障禦、則反之、故夏衣尚白色、取其
 返光而却熱也、衣服以適體為主、束
 不宜太緊、又不宜太寬、蓋緊則束
 縛、阻礙血液之流行、寬則易受風
 寒、亦非衛生之道也、

Âm. — **Y phục.** — Y phục chi nghi ư bảo hộ giả, dĩ bất truyền nhiệt chi liệu vi chi. Cổ những ma noãn ư cao cửu, mộc miên nhiệt ư cát bổ, thâm sắc ư ư thiên sắc. Chí dụng chi ư chương ngự tắc phản chi. Cổ hạ y thượng bạch sắc, thủ kỳ phản quang nhi khước nhiệt dã. Y phục dĩ thích thể vi chủ. Bất nghi thái khản, hựu bất nghi thái khoan. Cái khản tắc thúc phọc, trở ngại huyết dịch chi lưu hành. Khoan tắc dị thụ phong hàn, diệc phi vệ sinh chi đạo dã.

Nghĩa. — **Áo mặc.** — Áo mặc mà hợp với cách bảo hộ thân thể, thì làm bằng những thứ không truyền nhiệt. Cho nên lông mượt ấm hơn lông cừu, bông nóng hơn vải, sắc xẫm ấm hơn sắc nhạt. Còn như dùng về việc ngăn ngừa thì lại khác. Cho nên áo mùa hè thì dùng sắc trắng, là lấy lẽ nó hay hấp bóng sáng lại mà bớt nóng. Áo mặc cốt vừa mình là hơn. Không nên chật quá, cũng không nên rộng quá. Vì rằng chật thì bó buộc, làm trở ngại cho sự lưu thông của huyết. Rộng thì dễ bị gió rét, cũng không phải là cách vệ-sinh.

Nghĩa những chữ mới : 氈 Nhung : Lông mượt. — 羔 Cao : Cừu con. — 優 Ưu : Hơn. — 却 Khước : Duồng bỏ. — 緊 Khản : Chật, cần cấp. — 還 Phản : Trở lại. — 寬 Khoan : Rộng.

棉

東直開軋紡繁處自布
 廣於秋絮條甚等連織
 於產至有為工批相而焉
 產棉子中之用湖器紗大
 棉草下綻搓法海數紡孰
 木拳初而後舊上以而便
 種如夏熟然惟則法條事
 二大省寶寶之布今其搓
 本實等寶彈為久機而已
 木大蘇結弦之特汽絮即
 本高江落以織費用彈時
 草樹北花子以織費廠而
 有省湖北花子為人多廠
 等隸黃去之需建軋不及

Am. — Miên. — Miên hữu thảo bản, mộc bản nhị chủng. Mộc miên sản ư Quảng-dông đẳng tỉnh. Thụ cao đại, thực đại như quỳên. Thảo-miên sản ư Trục-lệ, Hồ-bắc, Giang-tô đẳng tỉnh. Hạ sơ hạ tử, chí thu khai hoàng hoa. Hoa lạc kết thực, thực thực nhị đỉnh, trung hữu như. Loát khứ kỳ tử, dĩ huyền đàn chi, nhiên hậu tha chi vi điều, phương chi vi sa, chức chi vi bố. Duy cự pháp dụng công thậm phần, nhu nhân đa, phi thời cửu. Kim tác Thượng-hải, Hồ-bắc đẳng xứ, kiến đại xưởng, dụng khí cơ. Kỳ pháp dĩ sở khí tương liên, tự loát tử nhi đàn như, nhi tha điều, nhi phương sa, nhi chức bố. Bất cập sở thời, tức dĩ thoan sự, tiện thực đại yên.

Nghĩa. — **Bông.** — Bông có thân cỏ, thân cây hai giống. Cây bông thì sản ở các tỉnh Trục-lệ, Hồ-bắc, Giang-tô. Đầu mùa hạ thì gieo hạt, đến mùa thu thì nở hoa vàng. Hoa rụng kết thành quả, quả chín có lông mượt, trong có bông. Bỏ hạt đi, lấy dây bặt, sau xe làm dây, lựa làm sợi, dệt làm vải. Nhưng phép cũ dùng công nhiều lắm, tốn nhiều người, phí nhiều thì giờ. Bây giờ thì các xứ Thượng-hải, Hồ-bắc, đã dựng xưởng to, dùng máy hơi nước. Cách làm gồm luôn cả vải việc, từ lúc bỏ hạt, rồi bặt bông, rồi xe dây, rồi lựa sợi, rồi dệt vải. Không bao lâu đã xong cả. Tiện lợi còn gì lớn hơn nữa.

Nghĩa những chữ mới: 軋 Loát: Đập bỏ. — 搓 Tha: Kéo, xe. — 竣 Thoan: Xong. — 彈 Đàn: Bật.

28

星

盈天空皆星也、其排列有定所、歷久不變者、謂之恒星、繞恒星而旋轉、循星一定之軌道、周而復始者、謂之行星、恒繞行星而旋轉者、謂之衛星、日者、恒星之一也、地球則為繞日之行星、月則為繞地之衛星、地之繞日、凡三百六十五日、有奇而一周、月之繞地、凡二十九日、有奇而一周、彗星亦繞日之行星、惟其運行不循一定之軌道、故其隱現亦無一定之時期、

Âm. — **Tinh.** — Doanh thiên không, dai tinh dã. Kỳ bài liệt hữu định sở, lịch cửu bất biến giả, vị chi hằng-tinh. Nhiều hằng tinh nhi toàn chuyên, tuần nhất định chi quỹ-đạo, chu nhi phục thủy giả, vị chi hành-tinh. Nhiều hành-tinh nhi toàn chuyên giả, vị chi vệ-tinh. Nhật giả, hằng tinh chi nhất dã. Địa-cầu tắc vi nhiều nhật chi hành-tinh. Nguyệt tắc vi nhiều địa chi vệ-tinh. Địa chi nhiều nhật, phạm tam bách lục thập ngũ nhật hữu cơ, nhi nhất chu. Nguyệt chi nhiều địa, phạm nhị thập cửu nhật hữu cơ, nhi nhất chu. Tuệ-tinh diệc nhiều nhật chi hành-tinh. Duy kỳ vận hành, bất tuần nhất định chi quỹ-đạo, cố kỳ ẩn hiện, diệc vô nhất định chi thời kỳ.

Nghĩa. — **Sao.** — Đầy trên trời, là sao cả. Ngôi nào bài liệt có chỗ nhất định, lâu không biến đổi, thì gọi là hằng-tinh. Ngôi nào xoay chung quanh hằng tinh, cứ theo đường quỹ-đạo nhất định, quay hết lại bắt đầu quay, thì gọi là hành-tinh. Ngôi nào xoay chung quanh hành-tinh thì gọi là vệ-tinh. Mặt trời, là một ngôi hằng-tinh. Địa-cầu là hành-tinh xoay quanh mặt trời. Mặt trăng là vệ-tinh xoay quanh quả đất. Quả đất xoay quanh mặt trời cứ 365 ngày có lẽ, là một vòng. Mặt trăng xoay quanh quả đất, cứ 29 ngày có lẽ, là một vòng. Sao chổi cũng là hành-tinh xoay quanh mặt trời. Nhưng quay thì không theo đường quỹ đạo nhất định, cho nên lúc ẩn lúc hiện, cũng không có thời kỳ nhất định.

Nghĩa những chữ mới : 奇 Cơ : Lẽ, thừa. — 彗 Tuệ : Chổi (sao).

曆法

依地球繞日之一周、以為一年者、謂三
 之陽曆、分每年為十二月、每二月、或三
 十日、或三十九日、惟二月、大抵每四年
 日、遇閏、則二月、繞地球一周、以一月
 一閏、依月陰曆、每年亦十二月、每
 者、謂之日、或二年、為十、積二月、而
 三十、則其年、為十、三月、世、各國
 閏月、陽曆、惟中華、向用陰曆、自
 用陽曆、亦改用陽曆矣。

Am. — Lịch pháp. — Ý địa cầu nhiều nhất chi nhất chu, dĩ vi nhất niên giả, vi chi dương lịch. Phân mỗi niên vi thập nhị nguyệt. Mỗi nguyệt hoặc tam thập nhất nhật, hoặc tam thập nhật. Duy nhị nguyệt vi nhị thập bát nhật, ngũ nhuận, tắc nhị thập cửu nhật. Đại để mỗi tứ niên nhị nhất nhuận. — Ý nguyệt nhiều địa-cầu chi nhất chu, dĩ vi nhất nguyệt giả, vi chi âm lịch. Mỗi niên diệc thập nhị nguyệt. Mỗi nguyệt hoặc tam thập nhất, hoặc nhị thập cửu nhật. Tích nhị niên dư, nhị tri nhuận nguyệt, tắc kỳ niên vi thập tam nguyệt. Thế-giới các quốc, đa dụng dương lịch. Duy Trung-hoa hướng dụng âm lịch. Tự dân-quốc thành lập, diệc cải dụng dương lịch hĩ.

Nghĩa.— *Phép làm lịch.*— Theo quả địa cầu xoay quanh mặt trời một vòng, làm một năm, thì gọi là dương-lịch. Chia mỗi năm làm 12 tháng. Mỗi tháng hoặc 31 ngày, hoặc 30 ngày. Duy có tháng hai là 28 ngày, gặp tháng nhuận thì 29 ngày. Cứ bốn năm lại một lần nhuận. — Theo mặt giăng xoay quanh quả đất một vòng, làm một tháng, thì gọi là âm-lịch. — Mỗi năm cũng 12 tháng, mỗi tháng hoặc 30 ngày, hoặc 29 ngày. Tích số thừa 2 năm, lại đặt tháng nhuận, thì năm ấy có 13 tháng. Các nước ở thế-giới, phần nhiều dùng dương-lịch. Duy có nước Trung-hoa hướng lại vẫn dùng âm-lịch. Từ khi dân-quốc thành lập, cũng đôi dùng dương-lịch.

Nghĩa những chữ mới: 歷 Lịch: Lịch. — 閏 Nhuận: Dư, thừa.

30

指南鍼

昔黃帝與蚩尤戰、軍士失道、帝作指南車以示四方、後人襲用其意、造為指南鍼、外廓圓、中有孔立一小柱、指南鍼橫置其上、使能四面旋轉、鍼止時、一端向南、一端向北、自此器傳入歐洲、航海之術、遂益發達、今日遠涉重洋、無失道之患者、指南鍼之力也。

Âm.— *Chỉ-nam-châm.* — Tích Hoàng-đế dĩ Suy-vưu chiến quân sĩ thất đạo, đế tác chỉ-nam-xa dĩ thị tứ phương. Hậu nhân tập dụng kỳ ý, tạo vi chỉ nam-châm. Ngoại quách viên, trung hữu không, lập nhất tiêu trụ chỉ-nam-châm hoành trí kỳ thượng, sử năng tứ diện toàn chuyển. Châm chỉ thời, nhất đoạn hướng nam, nhất đoạn hướng bắc. Tự thử khí truyền nhập Âu-châu, hàng hải chi thuật, toại ích phát đạt. Kim nhất viễn thiệp trùng dương, vô thất đạo chi hoạn giả, chỉ nam châm chi lực dã.

Âm.— Châu-toán bút-toán. — Châu-toán vi Trung-hoa cựu pháp. Dĩ mộc vi toán-bàn, trung cách hoành-mộc, quán dĩ trụ, mỗi trụ thất châu, nhị châu tại thượng, ngũ châu tại hạ. Tại thượng chi nhất châu, dương tại hạ chi ngũ châu. Dụng pháp dĩ thập đệ tiến, tự hữu nhi tả. Cận thể toán thuật, phá thượng bút toán. Kỳ pháp dĩ bút diễn số, gia giảm thừa trừ, các hữu định hiệu. Ngẫu hữu thác ngộ, dị ư kiểm cái. Thủ cao thâm chi lý, cơ linh chi số, phi châu toán sở năng diễn giả, bút toán vô bất năng chi. Duy châu-toán pháp giản nhi đắc số tốc, cố hoàn hội trung giao dịch chi sự, thường dụng châu toán, dĩ kỳ tỉnh thời dã.

Nghĩa.— *Tính gậy, tính viết.*— *Tính gậy là phép cũ của nước Trung-hoa. Lấy gỗ làm bàn tính, ở trong ngăn gỗ ngang, xâu cái trụ, mỗi trụ 7 con tính, 2 con ở trên, 5 con ở dưới. Mỗi con ở trên, bằng 5 con ở dưới. Phép dùng thì cứ lấy 10 mà tính lên, từ bên hữu sang bên tả. Gần đây phép tính, thường dùng tính-viết. Phép này lấy bút viết ra chữ số, rồi thêm bớt nhân trừ, đều có định hiệu. Nếu có sai lầm cũng dễ xét đổi. Vả lại cái lẽ cao sâu, cái số lẽ loi, tính gậy thì không được, mà tính viết thì được cả. Nhưng mà phép tính gậy thì giản tiện tìm được số nhanh, cho nên việc buôn bán ở chợ búa, vẫn thường dùng tính gậy để cho đỡ tốn thì giờ.*

Nghĩa những chữ mới : 演 *Diễn* : *Diễn ra.* -- 減 *Giảm* : *Giảm bớt.* -- 檢 *Kiểm* : *Kiểm lại.* -- 關 *Hoàn* : *Trong chợ.* -- 會 *Hội* : *Cửa chợ.*

時晨鐘

上古之時、日出而知晨、日入而知夜、漸製始、初無計時之器也、後世人事日繁、影製始、知時之可貴、於是豎表以測日影、人始、漏以計時刻、分、英人創製時晨鐘、分、每、知按時作事、二十四小時、其時益準、一日之、日為二十、秋其製益精、其時益準、一日之、六十、動、食息慶弔、酬酢、為事廢之、虞、間、守所定時刻、能使人知一定時刻、無、時晨鐘者、故、人皆樂用之、

Am. — Thời-thần-chung. — Thượng cổ chi thời, nhật xuất nhi tri thân, nhật nhập nhi tri dạ, sơ vô kế thời chi khí dã. Hậu thế nhân sự nhật phồn, tiệm tri thời chi khả quý. Ư thị thụ biểu dĩ trắc nhật ảnh, chế lậu dĩ kế thời khắc, phân mỗi nhật vi thập nhị thời, nhân thủy tri án thời tác sự. Anh nhân sáng chế thời-thần-chung, phân mỗi nhật vi nhị thập tứ tiểu thời, thời hữu lục thập phân, phân hữu lục thập sao. Kỳ chế ích tinh, kỳ thời ích chuẩn. Nhất nhật chi gian, động tác, thực tức, khánh điệu, thù tác, vi sự chí chúng. Tất thủ sở định thời khắc vi chi, thứ vô nọa phễ chi ngu. Nhi thời-thần-chung giả, năng sử nhân tri nhất định thời khắc, vô sảo sai ngộ giả dã. Cổ nhân đại lạc dụng chi.

Nghĩa — Đồng-hồ. — Đòi *thượng cổ*, cứ mặt giờ mọc thì biết là sáng, mặt giờ lặn thì biết là tối, chứ không có đồ để tính thì giờ. Đòi sau, việc người mỗi ngày càng nhiều, mới dần dần biết thì giờ là nên quý! Bấy giờ mới giồng nêu để đo bóng mặt giờ, chế đồng-hồ để tính thời khắc, chia mỗi ngày làm 12 giờ, người ta mới biết xét thì giờ mà làm việc. Người nước Anh chế ra đồng-hồ, mỗi ngày chia làm 24 giờ, mỗi giờ có 60 phút, mỗi phút có 60 giây. Phép chế càng tinh, thì giờ lại càng chuẩn đích. Trong khoảng một ngày, lúc cử động, lúc làm lụng, lúc ăn, lúc nghỉ, lúc đi mừng, đi viếng, lúc thù tạc nhau, rất là nhiều việc. Tất phải giữ cái thời khắc nhất định mà làm, thì mới không có cái lo lười bỏ. Mà cái đồng-hồ thì khiến cho người ta biết cái thời khắc nhất định, không mấy khi là sai lầm, cho nên người ta thích dùng.

Nghĩa những chữ mới: 漏 Lậu: Đồng hồ giọt. — 按 An: Xét, theo. — 時 Thời: Giờ. — 秒 Sao: Giây. — 準 Chuẩn: Chuẩn đúng. — 弔 Diếu: Viếng. — 酢 Tạc: Mời chào, tiếp đãi. — 懶 Nọa: Sự lười biếng. — 差 Sai: Sự sai lầm.

日報

人有耳目，即有聞見，然其聞見所及，往往限於一地，欲周知各地之事，則日報尚焉。日報者，各地有訪事員，日錄其所聞見而報之，常者報以書，要者報以電，得之外國，則譯而記之，有

編輯者擇要而類比之、又為之論說
若批評、以明其事之關係、故無論何
地之人、其成敗利害之所關、可以各
從其類求之、至於學校之設置、商肆
之經營及其他要事、又可登廣告於
報端、使遐邇咸知、不亦便乎、

Am. — Nhật-báo. — Nhân hữu nhĩ mục, tức hữu văn kiến. Nhiên kỳ văn kiến sở cập. vãng vãng hạn ư nhất địa Dục chu tri các địa chi sự tắc nhật-báo thương yên. Nhật-báo giả, các địa hữu phóng-sự-viên, nhật lục kỳ sở văn kiến nhi báo chi. Thường giả, báo dĩ thư; yếu giả, báo dĩ điện. Đặc chi ngoại-quốc, tắc dịch nhi ký chi Hữu biên tập giả, trách yếu nhi loại tỉ chi, hựu vi chi luận thuyết nhược phê bình, dĩ minh kỳ sự chi quan-hệ. Cổ vô luận hà địa chi nhân, kỳ thành bại lợi hại chi sở quan, khả dĩ các tông kỳ loại cầu chi. Chi ư học-hiệu chi thiết trí, thương tứ chi kinh doanh, cập kỳ tha yếu sự, hựu khả đăng quảng cáo ư báo đoan, sử hà nhĩ hàm tri, bất diệc tiện hồ.

Nghĩa. — Nhật-báo. — Người ta có tai mắt, tức có nghe thấy. Nhưng sự nghe thấy, thường thường chỉ ở một chỗ thì được. Nếu muốn biết việc khắp mọi nơi, thì phải dùng nhật báo. Người làm nhật-báo, thì chỗ nào cũng phải có viên phóng-sự, để trong một ngày nghe thấy những sự gì, thì chép lấy mà báo tin việc thường thì báo bằng thư, việc gấp thì báo bằng điện tin. Việc gì ở nước ngoài, thì phải dịch ra mà ghi lấy. Người biên tập thì phải chọn những việc khẩn yếu mà chép cho có thứ tự, rồi lại bàn thêm hoặc phê bình để bày tỏ cái việc quan hệ. Cho nên không cứ người ở chỗ nào, cái việc quan hệ về sự được thua,

lợi hại, đều cứ theo thứ tự ấy mà tìm xem. Đến như đặt ra trường học, kinh doanh về sự buôn bán, cùng là việc khẩn yếu khác, cũng đăng quảng-cáo lên cuối tờ báo được, để cho xa gần đều biết, há chẳng tiện lắm ư!

Nghĩa những chữ mới: 錄 Lục: Chép. — 譯 Dịch: Dịch ra. — 輯 Tập: Góp lại. — 比 Tỉ: Nói liền. — 批 Phê: Phê. — 評 Bình: Bàn.

BÀI PHỤ TÙNG VỀ BÀI 33

1

專電

教育部公布教育宗旨注重道德
 教育以實利教育軍國民教育輔之
 更以美感教育完成其道德
 北京特派員發

Am. — Chuyên-điện. — Giáo-dục bộ công bố: giáo dục tôn-chỉ, chú trọng đạo-đức giáo-dục. Dĩ thực lợi giáo dục, quân-quốc dân giáo dục, phụ chi. Cảnh dĩ mỹ cảm giáo dục, hoàn thành kỳ đạo đức.

Bắc-kinh đặc phái-viên phát

Nghĩa. — Dãy thép riêng. — Bộ giáo-dục công bố rằng. — Tôn-chỉ sự giáo dục, chú trọng về đạo-đức giáo-dục. Rồi lấy thực lợi giáo dục, quân-quốc-dân giáo-dục, để làm hoàn thành đạo-đức.

Viên đặc phái & Bắc-kinh thông tin

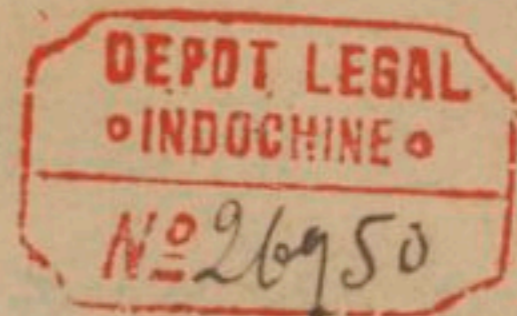
本國新聞

尊崇孔道、教育部、以孔子之道、
最切於倫常日用、為本國人所敬
仰、其言行多散見於群經、故明定
教育宗旨、通飭中小學校、於修身
國文課程中、採取經訓、一以孔子
之言為旨歸云、

Âm. — Bản-quốc tân-văn. — Tôn sùng Khổng-đạo. Giáo-dục
bộ dĩ Khổng-tử chi đạo, tối thiết ư luân thường nhật dụng, vi
bản quốc nhân sở kính ngưỡng. Kỳ ngôn hành đa tán kiến ư
quần kinh. Cố minh định giáo dục tôn-chỉ, thông sức trung tiểu
học-hiệu, ư tu thân quốc-văn khóa trình trung, thái thủ kinh
huấn nhất dĩ Khổng-tử chi ngôn vi chỉ qui văn.

Nghĩa. — Tin bản quốc. — Tôn sùng đạo Khổng : — Bộ giáo-
dục lấy cái đạo đức Khổng-tử rất thiết về luân thường nhật
dụng ; nên người bản-quốc vẫn kính ngưỡng. Lời nói việc làm,
rải rạc ra nhiều ở các sách. Cho nên định rõ tôn-chỉ giáo-dục,
thông sức các trường Trung-học Tiểu-học, trong những bài
dạy về tu-thân và quốc văn phải trích ra mà dạy, nhất thiết
lấy lời nói đức Khổng-tử làm tôn chỉ.

[Handwritten signature]
3



外國新聞

美大學新繪天文圖。美國哈巴特
天文學教授此次繪一大天文圖分
布星象一百五十萬餘。悉係由照相
法詳密縮寫。位置大小不差毫厘。該
圖全幅幅幀甚廣。其面積共互五英
頃。實係前此未有之大圖云。

Âm. — Ngoại-quốc tân-văn. — Mỹ đại-học tân hội thiên-văn-đồ. Mỹ-quốc Cáp-ba-đặc, thiên-văn-học giáo-thụ, thứ-thứ hội nhất đại thiên-văn-đồ. Phân bố tinh tượng, nhất bách ngũ thập vạn dư. Tất hệ do chiếu-tương pháp tường mật xúc tả. Vị trí đại tiểu bất sai hào ly. Cai đồ toàn bức, bức viên thậm quảng. Kỳ diện-tích cộng cặng ngũ Anh khoảnh. Thực hệ tiền thứ vị hữu chi đại-đồ vân.

Nghĩa. — Tin ngoại-quốc. — Trường Đại-học nước Mỹ, mới vẽ một bức bản đồ thiên-văn. Cáp-ba-đặc nước Mỹ dạy về khoa học thiên-văn rất lớn. Chia bày các sao, có hơn 150 vạn ngôi. Hết thấy bởi phép chiếu ảnh rồi vẽ thu lại rất tinh tường, vị-trí lớn nhỏ, chẳng sai mấy may. Bức bản-đồ ấy chu vi rộng lắm, diện-tích ước được 5 mẫu Anh. Thực là từ trước đến bây giờ chưa từng có bức bản-đồ nào to như thế.

167774

批評

孔子為吾國之至聖、歷代均致尊崇、
今採其微言大義、以為教育指針、可
謂得尊孔之道矣、

Âm. — Phê-bình. — Khổng-tử vi ngô-quốc chi chí-thánh. Lịch đại quân trí tôn sùng. Kim thái kỳ vi ngôn đại nghĩa, dĩ vi giáo-dục chỉ-trâm. Khả vi đặc tôn Khổng chi đạo hĩ.

Nghĩa. — Phê-bình. — Đức Khổng tử là bậc chí-thánh nước ta. Đời nào cũng đều tôn sùng. Nay lấy những lời nói tinh vi, nghĩa to tát, của ngài để làm chỉ-trâm sự giáo-dục. Khả bảo rằng biết cái đạo tôn Khổng.

Nghĩa những chữ mới: 旨 Chỉ: Ý. — 派 Phái: Sai, dòng. — 飭 Sứ: Sứ. — 繪 Hội: Vẽ. — 悉 Tất: Lộn cả. — 毫 Hào: Mấy. — 該 Cai: Cái ấy. — 員 Viên: Giới hạn.

日記

日記者、以日為綱、以事係之、記言、
記動、所以自檢也、記見聞、記心得、
備遺忘也、記疑、備問也、記過惡、促
改悔也、記朋友酬酢、考其損益也、
豫記要約之事、恐負人也、是皆關

歷之關於德業而足以增處事之
智識者他如書翰往來金錢出納
晴雨寒暑之變遷無不可詳列之
日記之有裨於智識如此而按日
為之又可練習記事之文焉。

Âm. — Nhật ký. — Nhật-ký giả, dĩ nhật vi cương, dĩ sự hệ chi. Ký ngôn, ký động, sở dĩ tự kiểm dã. Ký kiến văn, ký tâm đắc, bị di vong dã. Ký quá ác, súc cải hối dã. Ký bằng hữu thù tạc, khảo ký tồn ích dã. Dự ký yêu ước chi sự, khủng phu nhân dã. Thị dai duyệt lịch chi quan ư đức nghiệp, nhi túc dĩ tăng xử sự chi trí thức giả. Tha như thư hàn vãng lai, kim tiền xuất nạp, tình vũ hàn thử chi biến thiên, vô bất khả-tương liệt chi. Nhật ký chi hữu ti ư trí-thức như thử. Nhi án nhật vi chi, hựu khả luyện tập ký sự chi văn yên.

Nghĩa. — Nhật-ký. — Nhật-ký là lấy ngày làm cốt, lấy mọi việc mà gài vào. Như ghi lời nói, ghi sự cử động, là để mình tự xét. Ghi kiến văn, ghi tâm đắc, là để cho k' hời quên. Ghi sự ngờ là để rồi hỏi lại. Ghi điều làm lỗi, là để bắt mình đòi lỗi. Ghi, sự tiếp đãi bè bạn, là để xét sự tồn ích thế nào. Dự ghi việc ước hẹn, là sợ phụ lòng người ta. Ấy đều là sự duyệt-lịch có quan hệ về tương đức nghiệp, mà đủ làm cho thêm cái trí thức để xử sự. Cả đến như thư từ đi lại, tiền của chi thu, khi giờ thay đổi lúc tanh, lúc mưa, lúc rét, lúc nức, việc gì cũng nên biên rõ cả. Nhật-ký có ích cho trí thức là như thế. Thế mà ngày nào cũng biên, thì lại luyện tập được cả cái văn ký-sự.

Nghĩa những chữ mới : 促 Súc : Giục, bắt. — 冊 Bạng : Bản. — 智 Tri : Trí khôn. — 翰 Hàn : Tờ bời. — 裨 Ti : Có ích.

HAI BÀI PHỤ THUỘC VỀ BÀI 34

Kiều mẫu nhật ký 1

十四日晴、今日土曜午後功課少一
 時、故得早歸、與伯兄遊公園、園中有
 茅亭、有蓮塘、樹木錯落、景致絕佳、繼
 至一古寺、苔蕪沒徑、殿上神像、斑駁
 不可辨認、有廢塔、登之、猶可遠望城
 垣、時已傍晚、但聞鳥啼犬吠之聲、遠
 不如公園之熱鬧也、旋歸、晚餐後、稍
 憊、即寢、十五日陰而不雨、焦世兄來
 約伯兄與余遊山、遂稟明母親、取鑰
 匙、開箱、易衣而出、

Âm. — Thập tứ nhật tinh. Kim nhật Thổ-diệu. Ngọ hậu công
 khóa thiếu nhất thời, cổ đắc tảo qui. Dữ bá-huynh du công-viên.
 Viên trung hữu mao-đình, hữu liên-đường, thụ mộc thác-lạc.
 Cảnh-tri tuyệt đại. Kế chí nhất cổ tự, đại vu một kính. Điện
 thượng thần tượng, ban bác bất khả biện nhận. Hữu phế-tháp,
 đăng chi, do khả viễn vọng thành viên. Thời dĩ bàng vãn, dẫn
 vãn điều để khuyên phệ chi thanh. Viễn bất như công-viên chi
 nhiệt náo dã. Toàn qui. Vãn sơn hậu, sảo khế tức tâm. — Thập
 ngũ nhật, âm nhi bất vũ, Tiêu thế-huynh lai ước bá-huynh dữ
 dư du sơn. Toại bảm minh mẫu-thân, thủ thược tử, khai xương,
 dịch y nhi xuất.

Nghĩa. — Ngày 14 giờ tạnh. Hôm ấy là ngày thứ bảy. Buổi học chiều bớt đi một giờ, nên được về sớm. Tôi cùng anh cả nhà bác chơi ở Công-viên. Trong vườn có cái đình lợp gianh, có ao-sen, cây cối lẫn lộn. Cảnh trí rất đẹp. Lại đi đến một cái chùa cổ, rêu cỏ mọc lấp cả lối đi. Thần tượng ở trên điện, đã loen lờ không thể nhận ra được. Có cái tháp bỏ, lên cái tháp ấy, xa trông được cả tường thành. Bảy giờ đã gần tối. Chỉ nghe thấy tiếng chim kêu chó cắn. Không như là chỗ công-viên nào-nhiệt. Chúng tôi giờ về ăn cơm tối xong, thì nghỉ ngơi đi ngủ. — Ngày 15, râm giờ mà không mưa. Thế-huynh họ Tiêu lại chơi hẹn với anh tôi và tôi đề đi chơi núi. Chúng tôi bèn thưa với mẫu-thân, lấy thìa-khóa, mở hòm lấy áo thay để đi.

Nghĩa những chữ mới : 蓮 Liên : Sen. — 苔 Đài : Rêu. — 蕪 Vu : Cỏ rậm. — 徑 Kinh : Đường lối. — 像 Tượng : Tượng. — 班 Ban : Loang lổ. — 駁 Bác : Rây rơm. — 認 Nhận : Nhận. — 塔 Tháp : Tháp. — 垣 Viên : Tường. — 傍 Bàng : Cạnh, vệ. — 吠 Phệ : Sủa. — 鬪 Náo : Nhộn nhịp. — 寢 Tâm : Nằm, ngủ. — 焦 Tiêu : Cháy, khét, họ. — 稟 Bẩm : Bẩm. — 鑰 Thược : Khóa. — 匙 Chỉ : Thìa. — 箱 Xương : Hòm.

2

4 距城不十里初登頗曲折蛇行
 而八及巔峻峭無倫魂魄為之驚
 怖斷碑殘碣偃仆土中字跡模糊
 殆皆曩哲所刊以誌山景者旋八
 城各散歸十六日晴連日出遊疲

極晚間夢魘一次晨為母親催起
匆從八校幸未誤時四點鐘自校
回孀娘購得橄欖給予數枚晚與
弟妹談故事甚有趣。

Am.— Sơn cự thành bất thập lý. Sơ đẳng phả khúc chiết, xà hành nhi nhập. Cập diên, tuần tiêu vô luân. Hồn phách vị chi kinh bố. Đoạn bi tàn kệ, yền bộc thổ trung. Tự tích mô hồ. Đãi dai năng triết sở san, dĩ chí sơn cảnh giả. Toàn nhập thành, các tán qui.— Thập lục nhật, tình. Liên nhật xuất du, bi cực. Văn gian mộng yêm nhất thứ. Thần vi mẫu-thân thời khởi, thông súc nhập hiệu. Hanh vi ngô thời. Tứ điểm chung tự hiệu hồi. Thâm-nương cầu đắc hám-lãm, cấp dư số mai. Văn dữ đệ muội đàm cổ sự, thậm hữu thú.

Nghĩa — Núi cách thành không đầy 10 dặm. Lúc mới lên đường rất quăn-queo, phải đi như rắn bò. Lên đến đỉnh núi, cao chót vót không ngần. Trông mà kinh hồn mất vía. Bia vỡ, thẻ tàn, ngọn ngang dưới đất. Vết chữ đã lở-mờ. Đó là những bậc tiên-triết đời xưa viết thích vào đấy, để ghi cảnh núi. Chúng tôi lại quay về thành, rồi mỗi người về mỗi nơi. — Ngày 15, tanh giờ. Ngày nào cũng đi chơi, mệt quá. Đến tối nằm mộng thấy ma đè một lần. Sớm ngày mẫu-thân gọi dậy, vội vàng đi học ngay, may cũng không quá giờ. 4 giờ ở trường về. Thím tôi mua được ít trám, cho tôi vài quả. Đến tối, tôi cùng em gái em gái tôi nói chuyện cổ tích. Rất là có thú vị.

Nghĩa những chữ mới: 距 Cự : Cách xa. — 蛇 Xà : Rắn. — 魂 Hồn : Hồn. — 魄 Phách : Vía. — 怖 Bố : Sợ. — 碑 Bi : Bia. — 碣 Kệ : Thẻ, bảng. — 偃 Yền : Ngả. — 跡 Tích : Dấu vết. — 糊 Hồ : Lờ mờ. — 刊 San : Thích, khắc. — 誌 Cbi : Ghi, chép. — 疲 Bi : Mỏi mệt. — 夢 Mộng : Chiêm bao. — 魘 Yêm : Sự ma đè. — 催 Thôi : Đòi, giục. — 匆 Thông : Vội vàng. — 孀 Thâm : Thím. — 娘 Nương : Nàng. — 趣 Thú : Thú.

勿窺私書

藍項二君相善也。藍過見案上有項
致友書取而讀之。未竟而項至。謂藍不
曰：人之私書何與君事？藍曰：事無焉。項
可對人言者，爾我至交，又何秘且書信
曰：不然，人心不同，如其面焉。且書信不
秘密，為文明國之通例，竊窺私書，不
特有損道德，亦法律所不許也。藍大
慚，急謝過。

Âm. — Vật khuy tư thư. — Lam, Hạng nhị quân, tương thiện dã. Lam quá Hạng bắt ngộ. Kiến án thượng hữu Hạng tri hữu thư, thu nhi độc chi. Vị cánh, nhị Hạng chí. Vị Lam viết : Nhân chi tư thư, hà dự quân sự ». Lam viết : « Sự vô bất khả đối nhân ngôn giả, nhĩ ngã chí giao, hựu hà bí yên. » Hạng viết : « Bất nhiên, nhân tâm bất đồng, như kỳ diện yên. Thả thư tin bí mật, vi văn minh quốc chi thông lệ. Thiết khuy tư thư, bất đặc hữu tồn đạo đức, diệc pháp luật sở bất hứa dã. » Lam đại làm, cấp tạ quá.

Nghĩa. — Chớ xem thư riêng của người. — Anh họ Lam, anh họ Hạng chơi thân với nhau. Anh họ Lam đến chơi anh họ Hạng, không gặp mặt. Thấy trên bàn có bức thư của anh họ Hạng, viết gửi cho bạn, lấy xem. Xem chưa xong, thì Hạng về. Hạng bảo Lam rằng : « Thư riêng của người ta, thì dự gì đến anh ». Lam nói : « Việc gì là không khá nên nói cho người ta biết, huống chi anh với tôi là bạn chí thân, còn giấu làm gì. » Hạng

nói : « Không phải thế, người ta cùng mặt chẳng cùng lòng. Và lại thư tín là việc bí mật, đó là cái lệ thường các nước văn minh. Nếu xem trộm thư riêng của người, không những tổn về đạo đức, mà pháp luật cũng không cho thế. » Lam then lắm, vói vàng xin lỗi.

Nghĩa những chữ mới: 私 Tư : Riêng. — 祕 Bi : Kin đáo. — 竊 Thiết : Trộm vụng. — 慚 Tâm : Thẹn thùng.

36

勿聽私語

有物於此、無論我將自用、或將以與人、設有人焉、從而強劫之、則謂之盜、從而私取之、則謂之竊、此人人所知也、不惟物也、言語亦然、我發言而人聽之、則其人必我之所許也、猶之我以物與人、非他人所得覬覦者、設或有聽人之私語者、固不啻私取人物、亦有損於道德者也。

Âm. — Vật thính tư ngữ. — Hữu vật ư thủ, vô luận ngã tương tự dụng, hoặc tương dĩ dữ nhân. Thiết hữu nhân yên, tông nhi cường kiếp chi, tắc vị chi đạo. Tông nhi tư thủ chi, tắc vị chi thiết. Thủ nhân nhân sở tri dã. Bất duy vật dã, ngôn ngữ diệc nhiên. Ngã phát ngôn nhi nhân thính chi, tắc kỳ nhân tất ngã chi sở hứa dã. Do chi ngã dĩ vật dữ nhân, phi tha nhân sở đắc khải du giả. Thiết hoặc hữu thính nhân chi tư ngữ giả, cố bất si tư thủ nhân vật, diệc hữu tổn ư đạo đức giả dã.

Nghĩa.— Chớ nghe trộm. — Như có vật gì ở đó, bất luận
đề ta dùng, hay ta đem cho người. Ví phỏng có người chạy
theo ta mà ăn cướp, thế gọi là ăn cướp. Theo ta mà lấy vụng,
thế gọi là ăn cắp. Điều đó ai ai cũng rõ cả. Không những vật
gì, dấu lời nói cũng thế. Ta nói ra mà người ta nghe, thì người
ấy tất nhiên là ta cho nghe. Cũng như ta lấy vật gì cho người,
thì người khác không được dòm dỏ. Ví phỏng có người
nghe trộm lời nói riêng của người ta, thì có khác gì như lấy
vụng vật gì của người ta, cũng có tổn về đạo đức lắm.

Nghĩa những chữ mới: 劫 Kiếp : Kẻ cướp. — 盜 Đạo : Kẻ trộm.
— 覘 Khái : Ước ao. — 覘 Du : Dòm dỏ. — 雷 Si : Vi, Những như

37

礦物

礦物分二類、金銀銅鐵錫等為金屬、
煤鹽玉石等、非金屬、性脆易碎、
極細、仍不能復合、山嶺其質常、
碎不惟採出、足以供人用、礦物亦、
產之始、如煤、鐵、中、華、藏、富、
練者、莫如之、採者、亦、
人、類、開、採、亦、
而、貧、不、亦、
貧、不、亦、

Âm.— Khoáng-vật. — Khoáng-vật phân nhị loại : Kim ngân đồng thiết tích đẳng, vi kim thuộc. Môi diêm ngọc thạch đẳng, vi phi kim thuộc. Kim thuộc, tuy tích chi cực tế, nhưng năng dung hóa. Phi-kim thuộc tính thúy dị toái. Kỳ toái, bất năng phục hợp. Sơn lĩnh trùng điệp chi xứ, đa hữu khoáng-sản. Duy thái xuất chi thời, kỳ chất thường gián sa thạch, tất dễ luyện chi, thủy tức dĩ cung nhân dụng. Khoáng-vật vi nhân lợi dụng giả, mạc như môi thiết. Nhị kỳ sản ngạch, diệc phủ tức dĩ ứng nhân-loại chi cầu. Trung hoa môi thiết chi phú, giáp ư toàn cầu. Nhị khai thái giả liên liên. Tàng phú ư địa, nhi cử quốc hoan bản, bất diệc ngu hồ !

Nghĩa — Khoáng-vật. — Khoáng-vật chia làm 2 loài : Vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc, là loài kim. Than mỏ, muối mỏ, ngọc, đá, là loài phi-kim. Loài kim, dầu đập ra cực nhỏ, nhưng lại nung chảy được. Loài phi-kim, tính giòn mà dễ vỡ, đã vỡ thì không hợp lại được. Những chỗ nhiều núi, thì có nhiều khoáng-sản. Nhưng mà lúc lấy lên, thì lẫn lộn với cát, đá, tất lại phải nung rèn, thì mới dùng được. Khoáng-vật làm lợi cho người ta thì không gì bằng than, sắt. Mà cái số sinh sản ra, cũng đủ làm cho loài người cầu đến. Nước Trung-hoa than, sắt, rất nhiều, hơn cả toàn cầu. Nhưng khai lấy được thì ít. Chưa sự giàu ở đất, mà cả nước vẫn lo nghèo, chẳng cũng ngu lắm dư !

Nghĩa những chữ mới : Dung : Đồ khuôn. — 脛 Thúy : Giòn.
— 額 Ngạch : Ngạch. — 寥 Liêu : Ít. — 愚 Ngu : Ngu.

煤及炭

古來森林最多，後經陵谷變遷，湮沒
 土中，與沙石泥土相間，積壓既久，遂
 成煤色黑，有光質脆，易碎，火力甚強，
 故汽機用之，炭為人工所製，其法於
 土窰中，疊木數層，窰頂開小孔，以通
 空氣，遂自窰底用火燃之，俟木已盡
 燃，泥封其孔，使窰中火熄，然後開而
 出之，則木已成炭，質鬆色黑，煙焰絕
 火，最合烹飪之用。

Âm. — Mối cặp than. — Cổ lai sâm lâm tối đa, Hậu kinh lăng cốc biến thiên, yên một thổ trung, dĩ sa thạch nê thổ tương gián, tích áp ký cửu, toại thành mối. Sắc hắc hữu quang, chất thúy dị toái. Hỏa lực thậm cường, cố khí cơ dụng chi. Than vi nhân công sở chế. Kỳ pháp, ư thổ giao trung, điệp mộc sở tầng. Giao đỉnh khai tiểu không, dĩ thông không khí, toại tư giao đề dụng hỏa nhiên chi, dĩ mộc dĩ tận nhiên, nê phong ký không, sử giao trung hỏa tức, nhiên hậu khai nhi xuất chi, tắc mộc dĩ thành than. Chất tòng sắc hắc, yên diêm tuyệt thiểu, tối hợp phan nhâm chi dụng.

Nghĩa. — Than mỏ và than củi. — Từ xưa rừng rậm nhiều lắm. Sau bị núi hang biến đổi, chìm vào trong đất, cùng với cát đá bùn đất lẫn lộn, chừa nén lâu ngày, thành ra than đá. Sắc đen có ánh sáng, chất giòn dễ vỡ. Sức lửa mạnh lắm, cho nên máy hơi dùng cả. — Than củi là người ta làm ra. Phép làm thì

chất gỗ vùi lũng ở trong lò đất. Đầu lò mở cái lỗ thủng nhỏ, để thông không khí, rồi lấy lửa đốt ở đáy lò, bao giờ gỗ cháy hết, thì lấy bùn đắp vào chỗ lỗ thủng, để cho lửa trong lò tắt đi, rồi sau mới mở lò lấy ra thì gỗ đã hóa than cả. Than củi chất sộp sặc đen, khói và ngọn lửa rất ít, rất hợp về sự dùng để nấu nướng.

Nghĩa những chữ mới: 森 Sâm: Rừng rậm. — 湮 Yên: Chôn vùi. — 壓 Áp: Đè, ép. — 層 Tầng: Tầng, lớp. — 鬆 Tung: Sộp. — 焰 Diêm: Ngọn lửa.

中華疆域

中華民國居亞細亞州之東南疆域
 廣袤占全球西陸南界印度為蒙古之類矣
 西伯利亞海十之疆近地
 東部居新之疆近地
 滿青族居不能以地
 域
 之
 一、接中曰族藏後徙而
 南國之蒙古前多移徙而
 安可東居後徙而
 西北分三之藏混
 緬為省曰藏混

Âm. — Trung-hoa cương vực. — Trung-hoa dân-quốc, cư Á-tế-á châu chi đông nam. Cương vực quảng mậu, chiếm toàn cầu lục địa thập phần chi nhất. Tây bắc giới Tây-bá-ly-á. Tây nam giới Ấn-độ. Nam tiếp An-nam. Diển-điện. Đông cách hải dữ Nhật-bản vi lân. Quốc trung khả phân vi ngũ bộ. Viết thập-bát tỉnh, Hán tộc cư chi. Viết Đông-tam-tỉnh, Mãn-tộc cư chi. Viết Nội Ngoại Mông-cổ, Mông tộc cư chi. Viết Tiền-Tạng, Hậu-Tạng. Tạng-tộc cư chi. Cận lai giao thông ích tần, đa di tử nhi hỗn hợp, bất năng dĩ địa vực hạn chi hĩ.

Nghĩa. — *Bờ cõi nước Trung-hoa.* — Nước Trung-hoa dân-quốc, ở về đông-nam châu Á-tế-á. Bờ cõi rộng dài, chiếm một phần mười đất liền ở toàn-cầu. Tây bắc giáp xứ Tây-bá-ly-á. Tây nam giáp nước Ấn-độ. Nam giáp nước An-nam, nước Diển-điện. Đông cách bề nước láng giềng với Nhật-bản. Trong nước chia làm 5 bộ là : Thập bát tỉnh, thì giống Hán ở. Đông-tam-tỉnh, thì giống Mãn ở. Nội, ngoại Mông-cổ, thì giống Mông ở. Thanh-hải, Tân-cương, thì giống Hồi ở. Tiền Tạng, hậu Tạng, thì giống Tạng ở. Gần đây giao thông càng nhiều, cho nên dân di tử mà ở lẫn lộn cả, không thể lấy cõi đất mà ngăn hạn được.

Nghĩa những chữ mới : 袤 Mậu : Dài. — 頻 Tần : Nhiều, luôn.

天津

天津在北京東南直隸之大都會也。地臨渤海鐵路四達中華民國紀元前五十二年開闢商埠以紫竹林為各國租界貿易之盛亞於上海中華各路政失修習為固然即昆連租界之地道途湫隘恒為外人所詬病惟天津租界之北街衢廣平樹木整齊公園植物園勸工場皆足以供遊覽警察規則亦頗完備。

Âm. — Thiên-tân. — Thiên-tân tại Bắc-kinh đông nam, Trực-lệ chi đại đô-hội dã. Địa lâm Bột-hải. Thiết-lộ tứ đạt. Trung-hoa dân-quốc kỷ nguyên tiền ngũ thập nhị niên, khai tịch thương-phụ. Dĩ Tử-trúc-lâm vi các quốc tô-giới. Mậu dịch chi thịnh, á u Thương-hải. Trung-hoa lô chính thất tu, tập vi cố nhiên. Tức ti liên tô-giới chi địa, đạo đồ thu ả, hằng vi ngoại-nhân sở cấu bịnh. Duy Thiên-tân tô giới chi hắc, nhai cụ quảng bình, thụ mộc chỉnh tề, nhưc công-viên, thực-vật-viên, khuyến-công tràng, đại túc dĩ cung du lãm, Cảnh sát qui tắc, diệp phả hoàn bị.

Nghĩa. — Thiên-tân — Thiên-tân ở đông nam Bắc-kinh, là chỗ đại-đô-hội tỉnh Trực-lệ. Đất liền Bột-hải. Đường xe hỏa chạy bốn phía. Nước Tàu trước dân-quốc kỷ-nguyên 52 năm, mở mang thương-phụ. Lấy Tử-trúc-lâm làm tô-giới các nước. Buôn bán thịnh lợi, ngang với Thương-hải. Nước Tàu vì đường sá không hay sửa sang, đã quen đi rồi. Tức như chỗ đất liền giáp

tô-giới, mà đường sá chật bản, thường bị người ngoại-quốc ché ghét. Dãy về phía bắc tô-giới Thiên-tân, thì đường phố rộng phẳng cây cối sửa sang, nào công-viên, nào thực-vật viên, khuyến-công-tràng, đều đủ để làm chỗ chơi xem. Phép tắc cảnh-sá cũng đã hoàn bị.

Nghĩa những chữ mới: 埠 Phụ: Cửa bể. — 貿 Mậu: Buôn bán. — 毗 Ti: Giáp liền. — 湫 Thu: Nước đọng. — 隘 Ai: Chật hẹp. — 詬 Cẩu: Ché giễu. — 衢 Cù: Đường. — 勸 Khuyển: Khuyến. — 覽 Lâm: Xem. — 警 Cảnh: Báo, xét.

41

雷電

電謂故地之皆避高電
 二光逢其雨下如之中
 氣其行電雷樹莫屋雲矣
 電雷聲之故立法於則患
 儲之速中死勿之置渠之
 各謂行雲輒衣防棒溝震
 低聲光雷之濕豫為於雷
 或其惟聞觸著夫屬通免
 高光也後人勿若金絲可
 或聲物而感牆也以銅地
 雲發一電相高法製以八
 之乃實見電倚之其端之
 中觸電先之勿電針下綠
 空相之常中特避電處氣

Âm. — Lôi điện.— Không trung chi vân, hoặc cao hoặc đê, các trừ điện khí. Nhị điện tương xúc, nãi phát thanh quang. Kỳ thanh vị chi lôi, kỳ quang vị chi điện, thực nhất vật dã. Duy quang hành tốc, thanh hành trì, cố thường tiên kiến điện nhi hậu văn lôi. Vân trung chi điện, dữ địa trung chi điện tương cảm, nhân xúc chi chớp tử. Cố lôi vũ chi thời, vật ỷ cao tường, vật trước thấp ỷ, vật lập thụ hạ, dai tị điện chi pháp dã. Nhược phủ dự phòng chi pháp, mạc như tị-điện-châm. Kỳ chế dĩ kim thuộc vi bông, trí ư ốc chi các xứ, hạ đoạn dĩ đồng ti thông ư câu cừ, tắc vân trung điện khí, duyên chi nhập địa, khả miễn lôi trấn chi hoạn hĩ.

Nghĩa. — Sấm, chớp. Mây ở trong không, hoặc cao hoặc thấp đều có điện khí cả. Hai luồng điện chạm vào nhau, thì phát ra tiếng nổ và ánh sáng. Tiếng nổ thì gọi là sấm, ánh sáng thì gọi là chớp, vẫn là một vật. Nhưng ánh sáng đi nhanh, tiếng nổ đi chậm, cho nên thường trước thấy chớp rồi sau mới nghe sấm. Khi điện trên mây cùng với điện dưới đất cảm nhau, người ta chạm phải thì chết. Cho nên lúc có mưa sấm, đừng đứng chỗ tường cao, đừng mặc áo ướt đừng đứng dưới gốc cây, đều là những phép tránh sét. Còn như cái phép dự phòng trước, thì không gì bằng tị-điện-châm. Phép làm, thì lấy loài kim làm cái roi, đặt ở chỗ cao trên nóc nhà, đầu dưới roi buộc dây đồng thông vào ngòi rãnh, thì điện-khí trên mây, theo dây ấy vào đất, khỏi được cái lo sét đánh.

Nghĩa những chữ mới: 倚 Ỡ: Ti, tựa.— 棒 Bông: Roi gậy.
— 渠 Cừ: Ngòi.

珠江

川而黔得與廣來珠江
 巨也。曰於南至海源長
 三江。三會西流東北
 合東。凡流分梧州。東
 乃江。北江。上流。鬱至
 珠江。西江。之。黔。東。之
 曰西江。又西江。會。珠
 水者。西江。桂江。又。西
 大川。曰。得。有。自。總。東
 境。巨。最。大。曰。得。有。自。總。東
 南。三。為。鬱。東。會。北。江。既。合。有。廣。之。南。部。水。利。之。饒。長。江
 華。成。西。江。曰。鬱。東。會。北。江。既。合。有。廣。之。南。部。水。利。之。饒。長。江
 中。而。西。江。曰。鬱。東。會。北。江。既。合。有。廣。之。南。部。水。利。之。饒。長。江
 外。無。其。匹。也。

Âm. — Châu-giang. — Trung-hoa nam cảnh đại thủy viết Châu-giang. Nãi hợp tam cự xuyên nhi thành. Tam cự xuyên giả, Tây-giang, Bắc-giang, đông-giang dã. Nhi Tây-giang vi tối đại. Tây-giang chi thượng-lưu phạm tam, viết Kiềm-giang, viết Uất-giang, viết Quế-giang. Kiềm, Uất phân lưu, hội ư Tâm-châu chi đông, xưng Tâm-giang. Hựu đông chi Ngô-châu Tây-nam, dĩ Quế-giang hội, thủy hữu Tây-giang chi xưng. Hựu đông lưu chi Quảng-châu cảnh, Bắc-giang tự bắc lai hội, Đông-giang tự đông bắc lai hội, tam giang ký hợp, tổng xưng Châu-giang, nam

DEPT. LEGAL

Tập thứ 19

Hanoi 10. 11. 1941

16

1774

chú ư hải. Châu-giang lưu vực, bao hữu Quảng-đông, Quảng-tây nhị tỉnh, kỳ nguyên đa phát ư Điền Kiềm, Cống chi nam-bộ. Thủy lợi chi nhiều, Trường-giang dĩ ngoại, vô dĩ sắt dã.

Nghĩa. — Châu-giang. — Nước Trung-hoa sông lớn ở cõi nam, gọi là Châu-giang. Sông này hợp 3 sông lớn mà thành ra. Ba sông lớn là: Tây-giang, Bắc-giang, Đông-giang. Mà Tây-giang thì to hơn cả. Thượng-lưu Tây-giang có 3 ngọn sông là: Kiềm-giang, Uất-giang, Quế-giang. Sông Kiềm, sông Uất phân lưu, hợp ở phía đông Tầm-châu, gọi là Tầm-giang. Lại phía đông chảy đến tây-nam Ngô-châu, hợp với Quế-giang, mới có tên gọi là Tây-giang. Lại phía đông chảy đến cõi Quảng châu, Bắc-giang thì từ phía bắc đổ lại, Đông-giang thì từ phía đông-bắc đổ lại, ba sông hợp lại, gọi chung là Châu-giang, phía nam chảy ra bể. Dòng sông Châu-giang, bao bọc tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây, phát nguyên phần nhiều ở nam-bộ các tỉnh Điền Kiềm, Cống. Kể cái thủy lợi, thì ngoài sông Trường-giang, không còn sông nào ví được.

Nghĩa những chữ mới: 黔 Kiềm: Đen. — 鬱 Uất: Rậm rạp. 潯 Tầm: Bờ sông.

運河

中華地勢西北高而東南下，故域中
大水皆由西而東，其以人力鑿成溝
南北而通之者，則有運河。運河之工，
始於吳王夫差，隋煬帝復引而長之。

然皆在江、淮以南，及元、代建都於燕，
 欵漕南、方之糧，以輸之北，方、淮、水、以、江、
 北、亦、節、節、開、濟、於、是、南、北、運、河、渡、江、
 跨、河、一、線、相、通、長、凡、二、千、五、百、餘、里、
 運、河、自、浙、江、經、江、蘇、山、東、而、至、於、直、
 隸、昔、日、行、旅、往、來、多、取、道、於、是、自、海、
 道、通、運、河、失、修、漸、就、淤、塞、今、者、津、浦、
 鐵、道、告、成、南、北、交、通、之、利、便、又、十、倍、
 於、運、河、矣。

Âm.— Vận-hà. — Trung-hoa địa thế, tây bắc cao nhi đông nam hạ, cổ vực trung đại thủy, dai do tây nhi đông. Kỳ dĩ nhân lực tác thành, cầu nam bắc nhi thông chi giả, tắc hữu vận-hà. Vận-hà chi công, thủy ư Ngô-vương Phù-Sai, Tùy Dạng, để phục dẫn nhi trường chi. Nhiên dai tại Giang, Hoài dĩ nam. Cặp Nguyên đại kiến đồ ư Yên, dục tào nam-phương chi lương dĩ thấu chi bắc-phương, Hoài-thủy dĩ bắc, diệp tiết tiết khai tuấn. Ư thị nam bắc vận-hà, độ giang khóa hà, nhất tuyến tương thông. Trường phạm nhị thiên ngũ bách dư lý. Vận-hà tự Chiết-giang, kinh Giang-tô, Sơn-đông nhi chí ư Trục-lộ. Tích nhật hành-lữ vãng lai, đa thủ đạo ư thị. Tự hải đạo thông, vận hà thất tu, tiệm tựu ư tắc. Kim-giả, Tân. Phổ thiết đạo cáo thành, nam bắc giao thông chi lợi tiện, hựu thập bộ ư vận-hà hĩ.

Nghĩa.— Sông đào. — Địa thế nước Trung-hoà, tây bắc cao mà đông nam thấp, cho nên sông lớn trong nước, đều chảy từ tây sang đông. Những sông mà lấy sức người đào để chảy thông nam bắc, thì có sông đào. Sông đào đào ra, trước từ vua nước Ngô là Phù-Sai, vua Dạng-đế nhà Tùy, lại đào dài thêm ra. Nhưng đều ở về phía nam sông Giang, sông Hoài cả. Đến đời nhà Nguyên, đóng đô ở đất Yên, muốn tải lương ở phương nam để đem về phương bắc. Nên từ sông Hoài giở về phía bắc, cũng dần dần khai đào. Bấy giờ sông đào bên nam bên bắc, qua sông lớn sông nhỏ, một dòng thông nhau. Dài đến hơn 2.500 dặm. Sông đào từ Tích-giang, qua Giang-lô, Sơn-đông, đến Trục-lê. Ngày xưa hành khách đi lại, phần nhiều đi đường ấy. Từ khi đường đi bề thông, sông đào không sửa sang nữa, dần dần đọng lấp. Bấy giờ đường xe hỏa Tân-phố đã làm xong, thì cái sự tiện lợi nam bắc giao thông, lại hơn gấp mười sông đào.

Nghĩa những chữ mới: 鑿 Tạc: Đào. — 漕 Tào: Vận tải. — 濬 Tuấn: Đào. — 跨 Khóa: Trèo, nhảy. — 塞 Tắc: Lấp.

Cần hóa đại bị. Đường Nghiêu, Ngu Thuấn chi thời, hiệu xưng cực trị. Quân vị truyền hiền, thế vị chi thiện nhượng thời đại. dhi Hạ Vũ thủy truyền tử, nhi thế-cập chi chế định. Hạ Kiệt vô đạo, Thương Thang phạt nhi đại chi. Thương Trụ vô đạo, Chu Vũ-Vương phạt nhi đại chi. Thế vị chi chính chu thời đại.

Nghĩa. — *Bắc-sử đại khái.* — Nước Trung-hoa khai hóa rất sớm, biết nấu ăn thì từ vua Toại-Nhân. Biết chăn nuôi thì từ vua Phục-Hi. Biết cấy gặt, thuốc thang, thì từ vua Thần-Nông. Đến vua Hoàng-Đế lấy Giáp-ti chép năm, số năm mới xét được, truyền đến ngày nay, đã hơn 4600 năm. Vua Hoàng-Đế làm đồ binh-khí, để đánh họ Miêu, võ công rất thịnh. Bèn chế ra văn tự, làm nhà cửa, chế áo xiêm, văn hóa đủ cả. Đời vua Nghiêu nhà Đường, vua Thuấn nhà Ngu, vẫn gọi là đời cực trị. Ngôi vua truyền cho người hiền, bấy giờ gọi là đời thiện nhượng. Đến vua Vũ nhà Hạ, mới truyền ngôi cho con, từ đấy mới thành ra phép thế cập. Vua Kiệt nhà Hạ vô đạo, vua Thang nhà Thương đánh để thay làm vua. Vua Trụ nhà Thương vô đạo, vua Vũ-vương nhà Chu đánh để thay làm vua. Bấy giờ gọi là đời chính tru.

Nghĩa những chữ mới: 稼 Giá: Cấy. — 稽 Sác: Gặt. — 讓 Nhượng: Nhường. — 誅 Tru: Giết.

2

北史大概

夏時諸侯號稱萬國、互相吞併、至商而餘三千、至周而餘八百、周室東遷、五伯迭興、存者僅百餘國、是為春秋之世、後又併為七國、是為戰國之世、秦始皇滅六國、廢封建、置郡縣、中國

乃統於一、漢高祖伐秦為皇帝、傳至
 武帝征匈奴、服西域、威震四方、其後
 王莽篡之、先武中興、謂之東漢、其季
 世、魏蜀吳三國鼎立、至晉復合為一
 末幾、五胡亂華、晉室東徙、割據中原
 者、先後十六國、及北魏興、遂分為南
 北朝、至隋又合為一、以至於唐、

Âm. — Bắc-sử đại-khái (tục). — Hạ thời, chư hầu hiệu xưng vạn quốc. Hồ tương thôn tính, chỉ Thương nhi dư tam thiên, chỉ Chu nhi dư bát bách. Chu thất đông thiên, ngũ Bá diệt hưng Tồn giả cận bách dư quốc. Thị vi Xuân thu chi thế. Hậu hựu tính vi thất quốc, thị vi Chiến-quốc chi thế. Tần Thủy hoàng diệt lục quốc, phế phong-kiến, tri quận huyện, Trung-quốc nãi thống ư nhất Hán Cao-Tổ đại Tần vi Hoàng-Đế. Truyền chí Vũ-Đế, chinh Hung-nô, phục Tây-vực, uy trấn tứ phương. Kỳ hậu Vương-Mãng thoán chi. Quang-Vũ trung hưng, vị chí Đông-hán. Kỳ qui-thế. Ngụy, Thục, Ngô, tam quốc, định lập. Chi Tấn phục hợp vi nhất. Vị kỷ, Ngũ Hồ loạn Hoa, Tấn-thất đông tử, cát cứ Trung-nguyên giả, tiên hậu thập lục quốc. Cáp Bắc Ngụy hưng, toại phân vi Nam-Bắc triều. Chí Tùy hựu hợp vi nhất, dĩ chí ư Đường.

Nghĩa. — Bắc-sử đại khái (bài nối). — Nước chư-hầu đời nhà Hạ, nói là có những muôn nước. Gồm nuốt lẫn nhau, đến nhà Thương còn 3000 nước, đến nhà Chu còn 800 nước. Nhà Cồ sang bên Đông, năm kẻ Bá đáp đỗi mà nổi dậy, thì chỉ hơn 100 nước. Ấy là đời Xuân-thu. Sau lại gồm làm 7 nước, là đời Chiến-quốc. Vua Thủy-Hoàng nhà Tần, giết 6 n

phong kiến, đặt ra quận huyện, Trung-quốc bấy giờ bèn thống-nhất. Vua Cao-Tổ nhà Hán, thay nhà Tần lên ngôi Hoàng-đế. Truyền đến vua Vũ-đế, Đánh rợ Hung-nô, phục được nước Tây-vực, uy dấy bốn phương. Sau bị Vương-Mãng cướp ngôi. Vua Quang Vũ trung hưng, gọi là Đông-hán. Đến cuối đời Ngụy. Thục, Ngô, ba nước đĩnh lập. Đến nhà Tấn lại hợp làm một, Chưa bao lâu, năm rợ Hồ làm loạn Trung-hoa, nhà Tấn dời sang bên Đông. Cắt giữ đất trung-nguyên trước sau có 16 nước. Đến Bắc-Ngụy dấy lên, bèn chia ra làm Nam, Bắc-triều. Đến nhà Tùy lại hợp làm một, cho đến nhà Đường.

Nghĩa những chữ mới: 併 Tinh: Gồm. — 霸 Bá: Bá. — 郡 Quận: Quận. — 篡 Thoản: Cướp. — 鼎 Đỉnh: Đỉnh.

3

北史大概

諸鎮一宋元有及民寇是
 竺藩為宋宋奄度平流國
 天世合侵南盛印以有中
 厥季始遼為疆曼祖世有
 突及宋滅是威耳太季而
 蕃闢至兵局兵日明其關國
 吐日國金之國而畧及八民
 征土十亦安中地侵之遂華
 麗境五代北偏主諸被代之中
 高功五於成八斯亦而乘為
 滅有為興遂古羅島元洲今
 曾向分又渡蒙俄群滅滿至
 初所權遼南由鮮洋兵
 唐國擅而室人朝南起

Âm— Bắc-sử đại khái (tục).— Đường sơ tăng duyệt Cao-ly, chinh Thổ-phồn, Đột-quyết, Thiên-chúc chư quốc, sở hưởng hữu công, cảnh thổ nhật tịch. Cặp qui thế, phiên trấn thiên quyền, phân vi ngũ-đại, thập quốc. Chí Tống thủy hợp vi nhất, Nhi Liêu hưng hưng ư bắc phương. Kim binh diệt Liêu xâm Tống, Tống thất nam độ, toại thành thiên-an chi cục. Thị vi Nam-tống. Nguyên nhân do Mông-cổ nhập chủ Trung-quốc, binh uy cường thịnh, yểm hữu Triều-tiên, Nga-la-tư chư địa, nhi Nhật-nhĩ-man, Ấn-độ cặp Nam-dương-quần-đảo, diệc bị xâm lược. Minh Thái-Tổ dĩ binh dân khởi binh, diệt Nguyên nhi đại chi. Cặp kỳ qui thế, hữu lưu-khẩu chi loạn. Mãn-châu thừa chi, toại nhập quan nhi hữu Trung-quốc, thị vi Thanh. Chí kim vi Trung-hoa dân-quốc.

Nghĩa.— Bắc-sử đại khái (bài hết). Nhà Đường lúc ban đầu từng giết nước Cao-ly, đánh rợ Thổ-phồn, cả đến rợ Đột-quyết, nước Thiên-chúc, hễ đến đâu, đánh được đấy, bờ cõi ngày càng mở rộng. Đến cuối đời, phiên trấn chuyên quyền, chia làm 5 đời, 10 nước. Đến nhà Tống mới hợp làm một. Thì rợ Liêu lại dấy lên ở phía Bắc. Quân rợ Kim giết rợ Liêu, xâm nhà Tống, nhà Tống phải sang dò bên nam, bèn thành ra cái cuộc thiên-an, ấy là Nam-Tống. Người rợ Nguyên từ Mông-cổ vào làm chủ Trung-quốc. Binh uy cường thịnh, lấy được cả các đất Triều-tiên, Nga-la-tư, mà đến cả Nhật-nhĩ-man, Ấn-độ, và Nam-dương quần-đảo, cũng bị rợ Nguyên xâm lấn cả. Vua Thái-Tổ nhà Minh vốn là một kẻ bình-dân dấy quân lên, giết nhà Nguyên, thay làm vua. Đến cuối đời, thì có cái loạn lưu-khẩu. Mãn-châu nhân dịp bèn vào lấy Trung-quốc, ấy là nhà Thanh. Đến bây giờ là Trung-hoa dân-quốc.

Nghĩa những chữ mới : 藩 Phiên : Giậu. — 奄 Yểm : Che khắp.
— 寇 Khẩu : Cướp,

干支

干謂日人之則壽且可壽
 天是月謂時也之耶矣天矣
 謂亥年則生說命理者富誣
 是戊記者其此作是虛貧其
 癸酉以命祝信力有生而
 壬申名星命咎必寧時異亦
 辛未之官於休不醫同以者
 庚午支之主之可延之無惡
 己巳干今皆身貧必日既雖
 戊辰制乃壽終雖不每支欺
 丁卯人耳天知者可人干同
 丙寅古號富可富病之其不
 乙丑支之貧支之雖國計無
 甲子地時之干命者全勝果

Am.— Can chi.— Giáp ất bình đinh mậu kỷ canh tân nhâm quý, thị vị thiên can. Tí sửu dần mao thìn tị ngọ vị thân dậu tuất hợi, thị vị địa chi. Cồ nhân ethê can chi chi danh, dĩ ký niên nguyệt nhật thời chi hiện nhĩ. Nãi kim chi ngôn tinh minh giả, tắc vị nnân chi bản phú yếu thọ, dai chủ ư mệnh, thị kỳ sinh thời chi can chí, khả tri chung thân chi hưu cữu. Tín thử thuyết dã, tắc mạnh chi phú giả, tuy bản khả bất tất lực tác, mạnh chi thọ giả, tuy bệnh khả bất tất duyên y, ninh hữu thị lý gia ! Thả toàn quốc chi nhân, mỗi nhật chi đồng thời sinh sản giả, hề khả thăng kế. Kỳ can chi ký vô dĩ dị, nhi bản phú yếu thọ, quả vô bất đồng dư ! Tuy ngu giả diệc tri kỳ vu hĩ.

Nghĩa.— Can, chi. — Giáp, ất, binh, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý, thì gọi là thiên-can. Tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, vị, thân, dậu, tuất, hợi, thì gọi là địa-chi. Người xưa chế ra cái tên can chi, để ghi cái hiệu năm, tháng, ngày, giờ. Bây giờ, nói về tinh-mệnh, thì bảo rằng người ta nghèo, giàu, chết non, sống lâu, đều chủ ở mệnh, xem can chi lúc sinh, thì biết việc hay dở suốt đời. Nếu cứ tin lời nói ấy, thì người có mệnh giàu, dẫu nghèo cũng bắt tất phải làm lung, người mà mệnh sống lâu, thì dẫu đau yếu cũng bắt tất phải thuốc thang, há lại có lẽ thế dư! Vả chẳng người trong một nước, mỗi ngày sinh sản ra cùng giờ ấy sao siết kể được. Vì bằng can chi đã không khác nhau, thì nghèo, giàu, chết non, sống lâu, hẳn đều giống nhau dư! Dẫu kẻ ngu si cũng biết lẽ đó là vu hoặc.

Nghĩa những chữ mới : 勝 Thăng : Xiết. — 夭 Yểu : Chết non. — 壽 Thọ : Sống lâu. — 咎 Cữu : Sự rui.

舟車

不之日力畜或用或力人用人力或用地又阻焉舟之日
 之舟然車自之途繼底車
 時自之途繼底車
 特自之途繼底車
 然車自之途繼底車
 於又皆國於蓋
 甚則至各行者
 且車所美有行
 滯汽川歐甚以
 其千橋人而網空
 行架英如橋架是
 則一日道自密成
 與風通創道貫陸
 藉風通創道貫陸
 以餘藉風通創道
 車里風通創道貫
 車里風通創道貫
 以餘藉風通創道
 運百也逆船鑿汽
 逾百也逆船鑿汽
 陸逾行遇汽且焉
 仿者既

Âm. — Chu, xa. — Lục vận dĩ xa, hoặc dụng nhân lực, hoặc dụng súc: lực, Nhật bất du bách dư lý, nhi hiềm ái chi địa hựu trở yên. Chu chi hành dã, tạ phong dữ thủy chi lực, hành sử hiệu tốc. Nhiên thời ngộ nghịch phong nghịch lưu, tắc kỳ trì trệ, thả thậm ư xa. Tự hất-thuyền tác, nhất nhật hành thiên lý. Hất-xa tắc hựu bội chi. Thả tác sơn, thông đạo, giá kiêu, tế xuyên, sở chí dai thân đồ yên. Hất xa sáng tự Anh nhân, nhi Âu, Mỹ các quốc, tương kế phảng tạo. Quĩ đạo mật như thù võng. Thậm hữu hành ư hải đề giả. Hữu câu quán thành kiêu, giá không dĩ hành giả. Cái hất-xa ký hưng, nhi lục vận ư thị đại tiện,

Nghĩa. — *Thuyền, xe.* — Đường đất thì có xe kéo, hoặc dùng sức người, hoặc dùng sức súc vật. Ngày đi không được hơn 100 dặm, mà những chỗ đất hiểm hẹp lại khó đi được. Thuyền đi thì nhờ sức gió và nước, đi cũng hơi nhanh. Nhưng nếu gặp trái gió ngược nước, thì đi chậm lại quá xe. Từ khi làm ra tàu thủy, thì một ngày đi được nghìn dặm. Xe hỏa lại đi nhanh hơn. Và lại xẻ núi thông đường, bắc cầu qua sông, đến đâu cũng đều là đường phẳng phiu cả. Xe hỏa chế ra từ người nước Anh, rồi các nước Âu, Mỹ, mới bắt chước làm ra. Đường xe mau như mạng nhện. Thậm đến có khi đi ngầm dưới đáy bể. Có khi bắc cầu treo mà đi trên lưng chừng không. Vậy là từ khi có xe hỏa thì đường bộ chuyên chở rất là tiện lợi.

Nghĩa những chữ mới: 滯 Trệ: Chậm. — 仿 Phảng: Bắt chước.

舟車(續)

造鐵道行汽車陸行之速雖汽船遠
 不遠焉然鐵道之建築難汽車之容
 積小其運費最昂故笨重之物不
 速達者無不資於水道今有米一石
 欲行千里之途以汽車運則費千錢
 若運以汽船不過三百錢帆船則僅
 百錢而已要而言之求速達則帆船
 不如汽船汽船不如汽車欲省費則
 汽車不如汽船汽船不如帆船各視
 其物之所宜耳。

Âm. — Chu, xa (tục). — Tạo thiết đạo, hành hất-xa, lục hành chi tốc, tuy hất thuyền viễn bất đại yên. Nhiên thiết đạo chi kiến trúc nan, hất xa chi dung tích tiều, kỳ vận phí tối ngang. Cổ bản trọng chi vật, bất cầu tốc đạt giá, vô bất tư ư thủy đạo. Kim hữu mễ nhất thạch, dực hành thiên lý chi đồ, dĩ hất xa vận, tắc phí thiên tiền. Nhược vận dĩ hất thuyền, bất quá tam bách tiền. Phạm thuyền tắc cận bách tiền nhi dĩ. Yếu nhi ngôn chi, cầu tốc đạt, tắc phạm thuyền bất như hất thuyền, hất-thuyền bất như hất-xa. Dực tỉnh phí, tắc hất-xa bất như hất-thuyền, hất-thuyền bất như phạm thuyền. Các thị kỳ vật chi sở nghi nhi.

Nghĩa.— Thuyền, xe (bài nối).— Làm đường sắt, chạy xe hỏa, đường bộ nhanh chóng, dẫu tàu thủy cũng sơi đã bằng. Nhưng đường đắp thì khó khăn, xe hỏa chứa tải được ít, mà phí tổn về sự vận tải đắt lắm. Cho nên vật gì nặng lắm, mà không cần đi nhanh chóng, thì đều tải đi đường thủy cả. Như bây giờ có một tạ gạo, muốn tải đi đường nghìn dặm, tải bằng xe hỏa thì mất nghìn đồng tiền. Nếu tải bằng tàu thủy, thì độ 3 trăm đồng tiền, mà tải bằng thuyền buồm thì chỉ độ trăm đồng tiền thôi. Nói tóm lại, muốn chóng thì thuyền buồm không bằng tàu thủy, tàu thủy không bằng xe hỏa. Muốn bớt tốn, thì xe hỏa không bằng tàu thủy, tàu thủy không bằng thuyền buồm. Đều phải tùy cái vật thế nào là nên.

Nghĩa những chữ mới: 速 Đãi: Kíp.— 笨 Bản: Nặng nề.

7

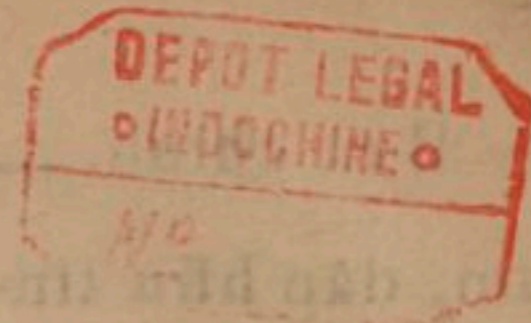
郵政

自昔通信之法官有驛站民有信局
 皆甚繁費自郵政興凡通其他書報
 物五分錢各視其輕重執若等之價時
 遇要償之郵政者依轉流到購不更
 賠其封面上局中人便之
 於於於於於於於於於於於於於於於於

Am. — Bưu chính. — Tự tích thông tin chi pháp, quan hữu dịch trạm, dân hữu tín-cục, dai thậm phiền phí. Tự bưu-chính hưng. phạm thông thường chi tín, phí eận ngũ phân, khả dĩ thông hành toàn quốc. Kỳ tha taur báo, hóa-vật, ngân tiền, các thị kỳ khinh trọng chủng loại, nhi dị kỳ phí. Ngộ yếu kiện, tắc gia phí quái hiệu, nhược hữu di thất, bưu cục bồi thường chi. Bưu-chính phiếu phân số đẳng, các tiêu giá trị ư kỳ thượng. Kỳ kiện giả, y ưng nạp chi giá, cấu phiếu niêm ư phong diện. Cục trung tức vị chuyển độ, đáo thời bất cánh cấp tư, cố nhân tiện chi.

Nghĩa. — Nhà dây thép. — Từ xưa cái phép thông tin, quan thì có dịch trạm, dân thì có tín-cục, đều là phiền phí lắm. Từ khi có nhà dây-thép, thì những tin tức thông thường, phí tổn chỉ độ 5 xu, mà thông tin đi được khắp trong nước. Còn như sách báo, hàng hóa, đồ vật, tiền bạc, thì tùy từng thứ và nặng nhẹ, mà phí tổn khác nhau. Nếu gửi đồ quý, thì chịu thêm tiền phí đảm-bảo, ngộ có thất lạc, thì nhà dây thép phải đền. Tem nhà dây thép chia làm nhiều hạng, đều có liệt giá ở trên. Người gửi vật gì, theo giá tiền phải nộp, mà mua tem dán trên phong bì. Nhà dây thép chuyển đưa đi, lúc đến chỗ nhận thì không phải trả tiền nữa, cho nên ai cũng cho là tiện lắm.

Nghĩa những chữ mới: 驛 Dịch: Chạy giấy bằng ngựa. — 件 Kiện: Đồ vật, cái.



電報

於電木是於其機即
 緩設植氣綫機之速
 遲徧則電電受信信
 其邑丈通沉置日受傳
 嫌大數以則各機之而
 猶都隔上處中各機之而
 事通地其之局發他雖
 急於之於海報日之隔
 遇法距綫洋電二動相
 然報相之隔之有機故
 矣電局屬其通機按動
 便有各金屬其通機按動
 政乎局置電綫以接者而
 郵是報杆謂水電發隨則
 轉瞬間耳

Âm. — Điện báo. — Bru-chính tiện hĩ, nhiên ngô cấp sự, do
 hiêm kỳ trì hoãn. Ư thị hồ hữu điện-báo. Pháp ư thông đô đại
 ấp, biến thiết điện-báo-cục. Các cục tương cự chi địa, cách số
 trượng, tắc thực mộc-can, trí kim thuộc chi tuyến ư kỳ thượng,
 dĩ thông điện-khí, thị vị điện-tuyến. Kỳ cách dương hải chi xứ,
 tắc tràm điện tuyến ư thủy đề dĩ thông chi. Điện-báo cục trung,
 các trí điện cơ, dữ điện tiến tiếp. Cơ hữu nhị : viết phát tin
 cơ, viết thụ-tin-cơ. Phát-tin giả án cơ động chi, tha xứ chi thụ
 tin-cơ, tức tùy chi nhi động. Cổ tương cách tuy viên, nhi
 truyền tin chi tốc, tắc chuyển thuận gian nhĩ.

Nghĩa. — Dây thép. — Thư gửi nhà dây thép tiện thật, nhưng gặp việc cần kíp, cũng còn hiềm chậm. Bởi thế mới có cách đánh dây thép. Phép làm thì: các tỉnh trong nước, đều lập sở dây thép. Chỗ quãng đất các sở cách nhau, cứ độ vài trượng lại trồng cái cột gỗ, chằng dây bằng loài kim ở trên, để thông điện-khi, gọi là dây-thép. Những chỗ cách bề, thì đặt ngàm dây thép ở đáy nước để truyền đi. Trong sở dây thép, đều đặt máy điện, liên tiếp với dây điện chằng. Máy ấy có 2 thứ: là máy phát tin và máy tiếp tin. Người phát tin đi, cầm máy để quay thì cái máy tiếp tin ở chỗ khác, cũng theo mà động ngay. Cho nên cách nhau dẫu xa, mà sức nhanh của sự truyền tin đi thì chỉ chớp mắt thôi.

Nghĩa những chữ mới: 嫌 Hiềm: Hiềm rằng. — 綫 Tuyến. Dây. — 瞬 Thuấn: Chớp mắt.

7

電 話

電話之製其植杆架綫畧如電報而
 以受語送語二機傳達聲音凡款用
 電話者先告之總局由局設一機於
 其家通以電綫綫端系一筒筒有二
 孔一端就耳一端就口則可以互相
 問答童子遊戲恒以數丈之綫分系
 二竹筒向此筒細語則其音由綫傳
 於彼筒響應甚捷其理與電話同惟
 不用電故不如電話之及遠

DÉPÔT LÉGAL

Tập thứ 20

Hanoi le 16 Oct. 1917

167

1774

Âm. — Điện thoại. — Điện-thoại chi chế, kỳ thực can giá tuyến, lược như điện báo. Nhi dĩ thụ ngữ tổng ngữ nhị cơ, truyền đạt thanh âm. Phạm dụng dụng điện-thoại giả, tiên cáo chi tổng-cục. Do cục thiết nhất cơ ư kỳ gia, thông dĩ điện-tuyến. Tuyến đoan hệ nhất đồng, đồng hữu nhị không. Nhất đoan tự nhĩ, nhất đoan tự khẩu, tác khả dĩ hồ tương vấn đáp. Đồng-tử du hí, hằng dĩ sở trọng chi tuyến, phân hệ nhị trúc-đồng, hướng thủ đồng tế ngữ. tác kỳ âm do tuyến truyền ư bỉ đồng, hướng ứng thậm tiếp. Kỳ lý dữ điện-thoại đồng, duy bất dụng điện, cố bất như điện-thoại chi cập viễn.

Nghĩa. — Dây nói. — Làm dây nói, thì giống cột mắc dây, đại-khái cũng như dây thép. Nhưng lấy 2 cái máy thụ-ngữ, tổng ngữ, để truyền tiếng đi. Hễ ai muốn dùng dây nói, thì trước phải báo nhà dây thép chính. Nhà dây thép đặt một cái máy ở nhà mình, truyền dây điện đến. Đầu dây nối một cái ống, ống có hai lỗ thủng. Một đầu để vào tai, một đầu để vào miệng, thì hỏi đáp nhau được. Trẻ con chơi nghịch, thường lấy vài trượng dây, chia nối vào 2 cái ống tre, nối sẽ vào cái ống ấy, thì tiếng nói bởi dây truyền sang ống bên kia, tiếng đi rất nhanh. Cái lý cũng giống như dây nói, chỉ duy không dùng điện, cho nên không bằng dây nói điện đi xa hơn.

Nghĩa những chữ mới : 話 Thoại : Lời nói, — 系 Hệ: Nối, buộc.

種樹

凡種樹、毋求珍異、毋過茂密、求珍陰
 異則糜費、而需時、過茂密、則盡樹
 鬱而夏多蚊、種樹又次之、菓樹如桃
 花樹、橘柿、皆佳種也、實熟可食、花
 李、橘、桂、花、蕃、薇、色麗、有香、復易
 則、樹、宜、擇、松、檜、冬、青、之、屬、取、其、凌
 葉、不、凋、亦、有、用、之、材、也、園、庭、之、中
 冬、種、竹、能、避、寒、風、藝、蔬、則、綠、色、湛
 然、採、而、食、之、且、較、勝、於、市、品、焉。

Âm. — Chung thụ. — Phạm chung thụ, vô cầu trân dị, vô quá
 mâu mật. Cầu trân dị, tác mĩ phí nhi như thời. Quá mâu mật
 tác chú âm uất nhi hạ đa văn. Chung thụ chi pháp, tiên chung
 quả thụ, hoa thụ thứ chi, diệp thụ hựu thứ chi. Quả thụ như
 đào lý quất thị, dai dai chủng dã. Thực thực khả thực. Hoa-tu
 tác quế-hoa, sắc-vi, sắc lệ hữu hương, phục dị bởi thực. Diệp
 thụ nghi trạch tùng cối đông thanh chi thuộc, thủ kỳ lăng đông
 bất điều, diệp hữu dụng chi tài dã. Viên đình chi trung, đa
 chủng trúc, năng tị hàn phong. Nghệ sơ tác lục sắc trạm nhiên,
 thái nhi thực chi, tả hiệu thắng ư thị phẩm yên.

Nghĩa.— Giồng cây. — Phàm giồng cây không nên cần giồng cây bấu lạ, không nên giồng mau xit quá. Cầu giồng cây bấu lạ, thì phí tổn mà phải lâu năm. Giồng mau xit quá, thì ban ngày tối lăm mà mùa hè nhiều muỗi. Phép giồng cây thì, trước nên giồng cây có quả, thứ đến cây có hoa, sau nữa đến cây có lá. Cây có quả như đào, mận, quit, thị, đều là giồng ngon, quả chín ăn được. Cây có hoa thì hoa quế, hoa hồng, sắc đẹp và thơm, lại dễ giồng. Cây có lá thì nên chọn những thứ cây tùng, cây cối, cây đông-thanh v. v. mùa đông không tàn, mà gỗ lại dùng được. Trong vườn sân, giồng nhiều tre, thì ngăn được gió rét. Giồng rau thì sắc. xanh đẹp, hái ăn còn ngon hơn thứ ở chợ.

Nghĩa những chữ mới: 毋 Vô. Chờ, đừng. — 珍 Trân: Quý báu. — 靡 Mĩ: Phi hại. — 橘 Quất: Quit. — 柿 Thị: Thị. — 薔 Sắc, cũng gọi là tường: Hoa hồng. — 薇 Vi: Hoa vi. — 凌 Lăng: Lạnh buốt. — 壟 Nghê: Giồng. — 湛 Trạm: Trong treo.

藝菊

菊之種類最多、四時皆有之、然以秋
 日開花者為貴、菊之形與他花異、花
 瓣叢生、其數恆以百計、菊之生長最
 易、摘其莖、插土中、無不活、然欲得
 美花、則培養宜謹、藝菊之法、當花
 之後、刈去其莖、使根埋土中、以避霜

雪、別治新畦、多加肥料、及春、根自生
 芽、移植肥土、每株相間、尺許、葉際所
 生之枝、悉摘去之、使養液集於一莖、
 至夏、茁長漸高、扶以細竹、不令傾折、
 則秋時開花、美而且大、白者如雪、黃
 者如金、或如玉、或如錦、繡絢爛奪目。

Am. — Nghệ cúc. — Cúc chi chủng loại tối đa, từ thời dai hữu chi. Nhiên dĩ thu nhật khai hoa giả vi qui. Cúc chi hình, dữ tha hoa dị. Hoa biện từng sinh, kỳ số hằng dĩ bách kể. Cúc chi sinh trưởng tối dị. Trích kỳ hành, sáp thổ trung, vô bất hoạt giả. Nhiên dục đắc mỹ-hoa, tắc bồi dưỡng nghi cần. Nghệ cúc chi pháp, dương hoa nuy chi hậu, ngải khứ kỳ hành, sử căn mai thổ trung, dĩ tị sương tuyết. Biệt trị tân huê, đa gia phì liệu. Cập xuân, căn tự sinh nba, di thực phì thổ, mỗi châu tương gián xích hử. Diệp tế sở sinh chi chi, tất trích khứ chi, sử dưỡng dịch tập ư nhất hành. Chí hạ, đốt trưởng tiệm cao, phù dĩ tế trúc, bất linh khuynh chiết, tắc thu thời khai hoa, mỹ nhi thả đại. Bạch giả như tuyết, hoàng giả như kim, hoặc như ngọc, hoặc như cầm tú, huyễn lạn đoạt mục.

Nghĩa. — Giồng cúc. — Giồng cúc rất nhiều, bốn mùa đều có cả. Nhưng chỉ có thứ nở hoa về mùa thu là quý hơn. Hình hoa cúc khác các hoa khác. Cánh hoa rất rậm, kể có đến trăm cánh. Cúc sinh trưởng rất dễ, lấy thân cây, cắm xuống đất, là sống ngay. Nhưng muốn được hoa đẹp, thì giồng giọt phải cần thận. Phép giồng cúc, thì lúc hoa tàn rồi, cắt bỏ thân cây, để rễ nó ở dưới đất cho tránh khỏi sương tuyết. Làm chỗ đất mới, cho dễ bón tốt. Đến mùa xuân, rễ nó mọc mầm, đem giồng ra chỗ đất bón tốt ấy, mỗi gốc cách nhau độ một thước. Những cánh mọc

Âm. — Thủy hất tuần hoàn chi lý. — Vũ, lộ, sương, tuyết, tự thượng nhi hạ, tiệm tập địa trung, tự không khích xứ, lưu xuất địa diện, thị vị tuyền nguyên. Tập chúng tiêu tuyền nhi thành xuyên, tập chúng tiêu xuyên nhi thành giang hà, tự nhập ư hải. Tuy nhiên vũ, lộ, sương, tuyết, quả hà tự lai. Hải chi thụ thủy, hà dĩ bất dật. Tắc dai thủy kbi tuần hoàn sở tri dã. Hà hải chi thủy, nhật quang sai chi nhi hóa hất, thăng đẳng không trung. Cao giả vi vân, đê giả vi vụ. Ký lãnh nhi ngưng, trích lịch hạ giáng giả vi vũ. Vũ ngộ nghiêm hàn, tiên đông hậu đọa giả vi tuyết. Dạ lương, thủy hất trước thảo mộc nhi ngưng giả vi lộ. Khi hậu dĩ lãnh, lộ cánh thành sương. Nhiên tắc vân vụ dã, vũ, lộ, sương, tuyết dã, thủy dã, nhất nhi dĩ.

Nghĩa. — *Cái lẽ hơi nước tuần hoàn.* — Mưa, móc, sương, tuyết, từ trên trời rơi xuống, dần dần tụ ở trong đất, từ chỗ hé hở chảy ra mặt đất, thì gọi là suối nguồn. Hợp các suối nhỏ thì thành sông, hợp các sông nhỏ thì thành sông lớn, chảy cả vào bể. Dẫu thế, mưa, móc, sương, tuyết, bởi đâu mà sinh ra? — Bể thu nhận nước như thế, sao lại không đầy tràn lên? — Là đều vì hơi nước tuần hoàn cho nên thế. Nước ở sông, bể, bị nóng mặt trời hóa hơi, bay lên trên không. Chỗ cao là mây, chỗ thấp là mù. Gặp lạnh đọng lại, thành giọt rơi xuống thành mưa. Mưa gặp rét lắm, trước đọng lại, sau rơi xuống, thành tuyết. Đêm lạnh, hơi nước bám vào cây cỏ đọng lại thành móc. Khi hậu càng lạnh, móc lại thành sương. — Xem thế thì, mây, mù, mưa, móc, sương, tuyết, nước, cũng là một thứ mà thôi.

Nghĩa những chữ mới : 隙 Khích : Chỗ hở, Giận, hấn. — 胥 Tư : Hợp cùng. -- 霧 Vụ : Sương mù.

愛國

國以民立、民以國存、無民則國何由、
 成、無國則民何所庇、故國國民必愛國、
 舟行大海中、卒遇風濤、則舉舟也、如左、
 不問種族、不問職業、其所託命、生死共、
 右手、何者、舟為眾人舟也、國之利害、即
 之也、國者、載民之舟也、國之私、不、
 民之休戚、若人各顧其、其、
 事為重、或從而破壞之、其、
 能倖存者、西諺曰、叛祖國、猶舟人自
 穴其舟也、可不戒哉、

t. Âm. — Ái quốc. — Quốc dĩ dân lập, dân dĩ quốc tồn. Vô dân
 các quốc hà do thành, vô quốc tắc dân hà sở tí. Cổ quốc dân
 tất ái quốc. Chu hành đại hải trung, thốt ngộ phong dào, tắc cử
 thu chi nhân, bất vấn chủng tộc, bất vấn chức nghiệp, kỳ tương
 cứu dã, như tả hữu thủ. Hà giả, chu vi chúng nhân sở thác
 mệnh, sinh tử cộng chi dã. Quốc giả, tái dân chi chu dã. Quốc
 chi lợi hại, tức dân chi hưu-thích. Nhược nhân nhân các cố kỳ
 tư, bất dĩ quốc sự vi trọng, hoặc giả tòng nhi phá hoại chi, kỳ
 quốc tiền hữu năng hãnh tồn giả. Tây ngôn viết: « Bạn tổ-quốc,
 do chu nhân tự-huyết kỳ chu dã. » Khả bất giới tai !

Nghĩa. — Yêu nước. — Nước vì dân thì mới đứng được, dân vì nước thì mới còn được. Không có dân thì nước bởi đâu mà nên, không có nước thì dân nương tựa vào đâu. Cho nên dân trong nước phải yêu nước. Cái thuyền đi trên bề cả, chợt gặp sóng gió, thì tất cả người trong thuyền, không cứ nòi giống nào, không cứ chức nghiệp gì, cũng phải cứu nhau, như tay phải tay trái. Vậy là tại làm sao? — Thuyền là chỗ mọi người thác mệnh vào, sống chết cùng nhau. Nước, là cái thuyền chở dân. Điều lợi điều hại trong nước, tức là sự sướng sự khổ của dân. Nếu người nào cũng cứ nghĩ về việc tư, mà không lấy nước làm trọng, hoặc lại còn làm phá hoại nữa, thì nước đứng sao được. Lời ngạn-ngữ tây nói rằng: « Làm phản tổ-quốc, cũng như người trong thuyền tự đục thủng thuyền ». Há chẳng nên răn lăm dư!

Nghĩa những chữ mới : 庇 Ti: Náu, ở, phù hộ. — 濤 Đào : Sóng. — 鮮 Tiên : Hiếm có. — 倖 Hãnh : Sự may. — 諺 Ngạn: Lời ngạn.

選舉

皆選送力舉員人
 員限有資送議舉
 議制俱望直接送
 其有人民地直運
 會舉人以有人民
 議選全國則異人
 有通全制而通員
 方普制之之普議
 地有舉之舉從由
 會舉舉選權舉舉
 國選選限舉選送
 有人民通制送接
 家人民通權殊間
 由人普權殊間直
 國由舉舉之有日
 由

Âm. Tuyền-cử. — Quốc gia hữu quốc hội, địa phương hữu nghị hội, kỳ nghị-viên đại do nhân dân tuyền cử. Hữu phổ thông tuyền cử, hữu chế hạn tuyền cử. Phổ thông tuyền cử chi chế, toàn quốc nhân dân, câu hữu tuyền cử quyền. Chế hạn tuyền cử chi chế, tác dĩ địa vọng tư lực chi thù, tuyền cử quyền tòng chi nhi dị. Hữu trực tiếp tuyền cử, hữu gián tiếp tuyền cử. Do phổ-thông nhân dân kinh tuyền nghị-viên, viết trực-tiếp tuyền cử. Do phổ thông nhân dân, tiên tuyền cử-nhân, do tuyền cử-nhân cánh cử nghị-viên, viết gián tiếp tuyền cử.

Nghĩa. — Tuyền cử. — Nhà nước thì có quốc-hội, địa phương thì có nghị-hội, nghị-viên đều bởi nhân dân tuyền cử cả. Có cách tuyền cử phổ-thông, có cách tuyền-cử hạn chế. Phép tuyền cử phổ-thông, thì nhân dân cả nước, đều có quyền tuyền-cử. Phép tuyền-cử hạn chế, thì lấy cái tư lực địa vọng khác nhau, mà cái quyền tuyền cử cũng bởi đó mà khác nhau. — Có phép tuyền cử trực-tiếp có phép tuyền-cử gián tiếp. Bởi phổ-thông nhân dân tuyền ngay nghị-viên, thì gọi là trực tiếp tuyền cử. Bởi phổ-thông nhân dân, kén trước lấy người đi tuyền cử, rồi do những người tuyền cử ấy, lại cử nghị-viên, thì gọi là gián-tiếp tuyền cử.

Nghĩa những chữ mới : 普 Phổ : Khắp. — 逕 Kinh : Thăng.

租稅

有鄉人囊米負錢入城輸租稅謝生
問於師曰租稅作何用師曰以供國
家之度支如官俸兵餉等是也謝生
曰吾有田自耕之自獲之官吏兵卒

未嘗稍分吾勞柰何出租稅養之師
 曰官吏為民治事者也兵卒為民保
 障者也設無官吏則強陵弱眾暴寡
 不幸見侮於人亦無所控告至於寇
 賊敵兵之來尤必賴兵卒以捍禦之
 且爾之田宅他人不得而占據之爾
 之財物他人不得而攫取之皆賴官
 吏兵卒之保護也不然爾能一日安乎

Âm. — Tô thuế. — Hữu hương nhân nang mẽ phụ tiền nhập thành thâu tô thuế. Tạ sinh vấn ư sư viết : « Tô thuế tác hà dụng ? » — Sư viết : « Dĩ cung quốc gia chi độ chi, như quan bổng, binh hương đẳng bị dã. » Tạ-sinh viết : « Ngô hữu điền, tự canh chi, tự hoạch chi, quan lại binh tốt, vị thương sảo phân ngô lao, nại hà xuất tô thuế dưỡng chi. » — Sư viết : « Quan lại, vị dân trị sự giả dã. Binh tốt, vị dân bảo chương giả dã. Sử vô quan lại, tắc cường lãng nhược, chúng bạo quả, bất hạnh kiến vũ ư nhân, diệc vô sở khống cáo. Chi ư khấu tặc địch binh chi lai, vuu tất lại binh tốt dĩ hãn ngự chi. Thả nhĩ chi điền chạch. tha nhân bất đắc nhi chiếm cứ chi, nhĩ chi tài vật, tha nhân bất đắc nhi quặc thủ chi ; dai lại quan lại binh tốt chi bảo-hộ dã. Bất nhiên, nhĩ năng nhất nhật an bõ. »

Nghĩa. — Tô thuế. — Có người nhà quê, mang túi gạo, đội tiền vào thành đóng thuế. Trò Tạ hỏi thầy học rằng : « Thuế má để làm gì ? » — Thầy nói rằng : « Để cung việc chi tiêu của nhà nước, như bổng quan, lương lính, v. v... ». — Trò Tạ nói :

« Tôi có ruộng, tôi tự cày lấy, tự gặt lấy, quan lại quân lính, chưa từng san dỡ cái nhọc của tôi, thì can gì phải đóng thuế để nuôi họ ». — Thầy nói : « Quan lại, là người làm việc cho dân ; quân lính, là người ngăn giữ cho dân. Nếu không có quan lại, thì mạnh lẫn yếu, nhiều hiếp ít ; chẳng may mà bị người ta xức xọc với, cũng không biết kêu ca vào đâu. Đến như giặc cướp kéo đến, thì lại càng phải nhờ quân lính để chống cự. Và lại ruộng nương nhà cửa của anh, người khác không chiếm giữ được, của cải của anh, người khác không cướp lấy được, đều nhờ sự bảo hộ của quan lại, quân lính cả. Không thế thì anh có yên được một ngày không ? »

Nghĩa những chữ mới : 度 Độ : Độ, chi, có khi nghĩa là : độ lượng, chừng độ. Có khi lại đọc là Đạc : Đo. — 俸 Bổng : Lương bổng. — 奈 Nại : Cách. — 控 Khống : Kêu, cáo. — 賊 Tặc : Giặc. — 捍 Hãn : Chống cự.

16

租稅

謝生曰、國家之租稅、皆仰給於農乎、
 師曰否、工廠商店、以製造轉輸為利、
 者亦無不納租稅也、謝生曰、然則不
 農、不工、不商者、遂得免租稅乎、師曰、
 不然、農夫之粟、工商之貨、非皆自食、
 而自用之也、必將售之於人、其所納
 租稅、恆加於物價之中、譬如米一升

值錢四十、什一而稅之則售價必四十四矣、布一疋值錢五百、什二而稅之則售價必六百矣、故租稅雖取諸農工商、而其錢仍出於購物之人、然則一國之中無論貧富、無有不納租稅者、特農工商自納之、他人則假手於農工商耳。

Âm.— Tô thuế (tục).— Tạ-sinh viết: « Quốc-gia chi tô-thuế, dai ngưỡng cấp ư nông hồ? » — Sư viết: « Phủ. Công xưởng, thương điếm dĩ chế tạo chuyển thâu vi lợi giả, diệc vô bất nạp tô thuế giả. » — Tạ sinh viết: « Nhiên tắc, bất nông, bất công, bất thương giả, toại đắc miễn tô thuế hồ? » Sư viết: « Bất nhiên. Nông phu chi túc. công thương chi bóa, phi dai tự thực nhi tự dụng chi dã. Tất tương thụ chi ư nhân. Kỳ sở nạp tô thuế, hằng gia ư vật giá chi trung. Thí như mẽ nhất thăng, trị tiền tứ thập, thập nhất nhi thuế chi, tắc thụ giá tất tứ thập tứ hĩ. Bỏ nhất sắt, trị tiền ngũ bách, thập nhị nhi thuế chi, tắc thụ giá tất lục bách hĩ. Cổ tô thuế tuy thủ chư nông, công, thương, nhi kỳ tiền nhưng xuất ư cấu vật chi nhân. Nhiên tắc nhất quốc chi trung, vô luận bản phú, vô hữu bất nạp tô thuế giả. Đặc nông công thương tự nạp chi, tha nhân tắc giả thủ ư nông công thương nhĩ. »

Nghĩa.— Tô thuế (bài nối)— Trò Tạ nói: « Tô thuế nhà nước, đều trông về người làm ruộng dư? » — Thầy nói: « Không phải. Xưởng thợ, nhà buôn, lấy sự chế tạo, chuyển thâu làm lợi, cũng không ai không phải nộp thuế. » — Trò Tạ nói: « Thế thì, người nào không làm ruộng, không làm thợ, không đi buôn, thì không phải nộp thuế dư? » — Thầy nói: « Không phải. Thóc của người

làm ruộng, hàng hóa của người làm thợ người đi buôn, không phải là tự ăn tự dùng được hết. Tất phải đem bán cho người ta. Thì tiền thuế, đã thêm vào trong vật giá rồi. Thí dụ như: một thung gạo, giá 40 đồng tiền, mà đánh thuế 1 phần 10, thì giá bán tất phải 44 đồng tiền. Một tấm vải, giá 500 đồng tiền, mà đánh thuế 2 phần 10, thì giá bán tất phải 600 đồng tiền. Cho nên thuế dầu lấy của người làm ruộng, làm thợ, đi buôn, nhưng mà tiền thì vẫn là người mua đồ vật phải trả. Thế thì trong một nước, không cứ gì kẻ nghèo người giàu, ai cũng phải nộp thuế cả. Có điều rằng người làm ruộng, làm thợ, đi buôn thì tự nộp lấy, còn những người khác thì nhờ tay người làm ruộng, làm thợ, đi buôn nộp hộ.

Nghĩa những chữ mới:譬 Thi: Sự so sánh, thí dụ. — 轉輸 Chuyển tải: Vận tải đi bán.

17

趙奢

趙奢趙之田部吏也、收租稅而平原
君不肯出、奢以法治之、執平原君
事九人、平原君怒、將殺之、奢曰、君
趙為貴、公削則國弱、君家而不奉、公則
法削、法削則國弱、國弱則諸侯加兵、富
諸侯加兵、是無趙也、君安得有此富
乎、以君之貴、奉公如法、則上下平、上
下平則國強、國強則天下耶、平原君
戚、豈輕治國賦、國賦大平、民富而府庫實、

Âm. — Triệu-Xa. — Triệu-Xa, Triệu chi điền-bộ-lại dã. Thu tô thuế, nhi Bình-nguyên-quân bất khảng xuất. Xa dĩ pháp trị chi, chấp Bình-nguyên-quân dụng-sự cửa nhân. Bình-nguyên-quân nộ, tương sát chi. Xa viết : « Quân ư Triệu vi qui công-tử. Kim tủng quân gia nhi bất phụng công, tắc pháp tước, pháp tước tắc quốc nhược, quốc nhược tắc chư hầu gia binh, chư hầu gia binh, thì vô Triệu dã, quân an đắc hữu thử phú hồ ? Dĩ quân chi qui, phụng công như pháp, tắc thượng hạ bình, thượng hạ bình tắc quốc cường, quốc cường tắc Triệu cố, nhi quân vi qui-thích, khởi khinh ư thiên-hạ gia ! ». Bình nguyên-quân hiền chi, ngôn ư vương, sử trị quốc phú, quốc phú đại bình, dân phú nhi phủ khổ thực.

Nghĩa. — Triệu-Xa. — Triệu-Xa là viên quan coi về điền-bộ nước Triệu. Đến kỳ thu thuế, mà Bình-nguyên-quân không đóng. Triệu-Xa lấy phép ra trị, bắt 9 người làm việc của Bình-nguyên-quân. Bình-nguyên-quân giận, toan giết Xa. Xa nói : Ông là qui-công-tử nước Triệu. Nay tha nhà ông mà không vưng phép công, thì phép bỏ mất, phép bỏ thì nước yếu, nước yếu thì chư-hầu đem quân đến đánh, chư-hầu đem quân đến đánh thì không còn nước Triệu nữa, thế thì ông còn được cái giàu có này không ? Ông là người tôn quý mà giữ phép công được đúng thì trên dưới mới bình, trên dưới bình thì nước mạnh, nước mạnh thì nước Triệu bền, mà ông là quý-thích, há là địa vị xoàng ở trong thiên hạ dư ! » Bình-nguyên-quân khen phải, nói với vua Triệu, cho Xa làm việc thu thuế cả nước, từ đó thuế nước rất dàu ra đầy, dân giàu mà kho dựn đầy.

Nghĩa những chữ mới : 肯 Khảng : Chịu. — 賦 Phú : Thuế. — cho (天賦之性) — Bài phú (赤壁賦)

分業之利益

一人各治一業，事似迂也，而成功甚速。一人兼治數業，事似便也，而操業難精。於是分業之事，以起有力，既多不堪。其妻曰：吾事炊飯，縫衣亦不於平日則共往工場，食時同炊爨，夜亦同事。裁縫豈知妻就工終日，板不成斲，且毀刀鑿傷指，妨縫紉，夫對竈燃火，飯既焦，不可食，剪裁終夜，屢誤屢改，盡束布無一成者，彼此心力俱瘁，工作皆無效，乃大悟分業之便，更約如初，而工事家事均就緒。

Am. — Phân nghiệp chi lợi ích. — Nhất nhân các trị nhất nghiệp, sự tự vụ dã, nhi thành công thậm tốc. Nhất nhân kiêm trị số nghiệp, sự tự tiện dã, nhi thao nghiệp nan tinh. Ư thị phân nghiệp chi sự dĩ khởi. — Hữu mộc công ngữ kỳ thê viết: « Ngô huy phủ chùy tạc, dụng lực ký đa, thậm dĩ vi khổ ». Thê viết: « Ngô sự xuy phạn phùng y, diệc bất kham kỳ phồn nhũng ». Do thị phu thê mưu tương trợ, tử tê ư bình. Nhật tác cộng vãng công trường, thực thời đồng xuy thoán, dạ diệc đồng sự

tài phùng. Khởi tri thê tự công chung nhật, bản bắt thành trác, thả hủy đao tạc, thương chỉ, phương phùng nhận. Phu đối táo nhiên hỏa, phạn ký tiêu bất khả thực, tiên tài chung dạ, lữ ngộ lữ cải, tận thúc bố vô nhất thành giả. Bỉ thử tâm lực câu tụy, công tác dai vô hiệu. Nãi đại ngộ phân nghiệp chi tiện, cánh ước như sơ, nhi công sự gia sự quân tự tự.

Nghĩa.— *Cái ích-lợi về sự phân nghiệp.*— Một người làm một nghề, thì việc tự hồ như lâu, nhưng mà thành công rất chóng. Một người kiêm làm nhiều nghề, thì việc tự hồ như tiện, nhưng mà làm nghề khó tinh. Bởi thế cái sự phân nghiệp mới dấy lên. — Có người thợ-mộc bảo vợ rằng : « Ta cầm diu cầm đục, phải dùng sức nhiều, rất là khổ sở. » — Vợ nói : « Việc tôi thì thổi cơm, may áo, cũng không xiết được sự phiền những. » Bởi thế vợ chồng mưu cùng giúp nhau để san sẻ việc cho đều. Ngày thì cùng đi ra xưởng thợ, bữa ăn thì cùng nấu nướng, đêm đến thì cùng may vá. Nhưng có biết đâu rằng : Vợ làm thợ cả ngày, chả đẽo được miếng ván nào, mà lại hỏng cả dao đục, bị thương cả ngón tay, lại không may vá được nữa. Chồng thì vào bếp đun nấu, cơm đã khét không ăn được ; may cắt suốt đêm, cứ nhằm luôn đổi luôn, hết cả bó vải mà không thành một cái gì. Vợ chồng tâm lực đều mỗi mệ, mà làm chẳng nên cái gì. Bấy giờ mới hiểu ra rằng : phân nghiệp là sự rất tiện. Lại cứ như trước, từ đó việc thợ, việc nhà, đều đầu vào đấy cả.

Nghĩa những chữ mới : 迂 Vu : Xa, viển-vông. — 兼 Kiêm : Kiêm cả. — 槌 Chùy : Đánh đập. — 冗 Nhũng : Những, Bề bộn. — 劑 Tê : Cắt cho bằng — 爨 Thoán : Đun nấu. — 斲 Trác : Đẽo. — 妨 Phương : Làm hại. — 紉 Nhận : Khâu, xâu kim. — 竈 Táo : Bếp. — 瘁 Tụy : Mỗi mệ.

DÉPÔT LÉGAL

Hanoi le. 1914

Tập thư 21

16°
1774

[Handwritten signature]

19

戒輕率

居室所以藏身、非他人所得侵也。
 有人於此、入他人之室、不待其主
 人之承諾、率然徑進、得無有不便
 於主人者乎、昔者孟子入私室、其
 婦袒而在內、孟子不悅、以告其母、
 曰、婦無禮、母曰、乃汝無禮也、禮
 云乎、將入門、問孰存、將上堂、聲
 揚、將入戶、視必下、不掩人、不備
 夫家庭之內、夫婦之間、居室之權、
 相共之、然而進退之、不可以苟之
 也、如此、况其他乎、自愛者、其慎之

Âm. — Giới khinh xuất. — Cư thất sở dĩ tàng-thân, phi tha nhân sở đắc xâm dã. Hữu nhân ư thử, nhập tha nhân chi thất, bất đãi kỳ chủ-nhân chi thừa nặc, xuất nhiên kính tiến, đắc vô hữu bất tiện ư chủ-nhân giả hồ. — Tích giả, Mạnh-tử nhập tư-hất, kỳ phụ dân nhi tại nội. Mạnh-tử bất duyệt, dĩ cáo kỳ mẫu, viết : « Phụ vô lễ ». Mẫu viết : « Nãi nữ vô lễ dã. Lễ bất vân hồ : tương nhập môn, vấn thực tồn, tương thương đường, thanh tất dương, tương nhập hộ, thị tất hạ. Bất yểm nhân bất bị dã. » Phú gia đình chi nội, phu phụ chi gian, cư thất chi quyền, tương dữ cộng chi. Nhiên nhi tiến thoái chi bất khả dĩ cầu dã như thử, hưởng kỳ tha hồ. Tự ái giả kỳ thận chi.

Nghĩa. — Răn sự khinh xuất. — Nhà ở là để nấu mình, người khác không xâm phạm tới được. Bây giờ có người: vào nhà người ta, không đợi cho chủ-nhân đón tiếp, cứ đi thẳng vào, thì há lại không có điều bất tiện cho chủ nhân dư! — Ngày xưa, ông Mạnh-tử vào tư-thất, vợ đang cời trần ở trong. Ông Mạnh-tử thấy thế không bằng lòng, nói chuyện lại với mẹ rằng: « Vợ không có lễ ». Mẹ nói: « Thế là mày không có lễ đấy. Kinh Lễ ha chẳng nói đấy dư: Hễ sắp vào cửa thì phải hỏi có ai không; sắp bước lên thêm, thì phải đánh tiếng; sắp vào nhà thì phải trống giở xuống. Thế là để không bắt chộp cái lúc không phòng-bị của người ta ». Ôi! ở trong gia-đình, cái khoảng vợ chồng, cái quyền cư thất, cùng chung chạ cả. Thế mà lễ tiến thoái cũng còn không nên cầu thả như thế, huống chi đối với người khác dư! Nên người biết tự ái thì phải cần-thận lắm.

Nghĩa những chữ mới: 祖 鄧 : Cởi trần.

20

成 輕 率

甲生性坦率、高談大步、旁若無人、乙
 生夙規之、甲曰、此我自由、無其他人
 事也、他日、二生乘舟赴某地、舟人喧
 譁、對語不相聞、甲生恨之、乙曰、子亦
 知喧譁者之為侵人自由乎、然則子
 之高談雄辯、寧異於是、甲曰、吾知過

矣、無何、二生遊公園、甲生引吭高歌、
 手舞足蹈、乙生曰、子之高吟、不擾人
 之對語、子之舞蹈、不妨人之散步
 乎、舟中之事、豈遽忘之、甲生立自責、
 自是刻自檢束、於大庭廣眾之間、無
 大言、無劇笑、見離坐離立者、不敢參
 於其間、遂以恭謹聞、

Am. — Giới khinh xuất (tục). — Giáp sinh tinh thần xuất, cao
 đàm đại bộ, bệng nhược vô nhân. Ất-sinh lữ qui chi. Giáp viết:
 « Thử ngã tự do, vô dự tha-nhân sự dã ». Tha nhất, nhị sinh
 thừa chu phó mỗ địa. Chu nhân huyền hoa, đối ngữ bất tương
 văn. Giáp-sinh hận chi. Ất viết: « Tử diệc tri huyền hoa giả chi
 vi xâm nhân tự do hồ? Nhiên tắc tử chi cao đàm hùng biện
 ninh dị ư thị. » Giáp viết: « Ngô tri quá hĩ. » Vô hà, nhị sinh
 du công-viên. Giáp-sinh dân hăng cao ca, thủ vũ tức đạo. Ất-
 sinh viết: « Tử chi cao ngâm, bất nhiều nhân chi đối ngữ hồ?
 Tử chi vũ đạo, bất phương nhân chi tán bộ hồ? Chu trung chi
 sự, khởi cự vong chi. » Giáp-sinh lập tự trách. Tự thị khắc tự
 kiểm thúc, ư đại đình quảng chúng chi gian, vô đại ngôn, vô
 kích tiêu. Kiến ly tọa ly lập giả, bất cảm tham ư kỳ gian. Toại
 dĩ cung cần văn.

Nghĩa. — Răn sự khinh xuất (bài nổi). — Anh Giáp quen tinh
 sỗ-sã, nói to bước mạnh, hình như không có ai ở cạnh cả. Anh
 Ất thường can ngăn. Giáp nói: « Đó là sự tự do của tôi, không
 can gì đến việc ai » Hôm khác, hai anh cùng đi thuyền đến chỗ
 kia. Người trong thuyền xôn xao, đến nổi nói với nhau không
 nghe thấy tiếng gì. Anh Giáp giận lắm. Anh Ất nói: « Anh cũng

biết kẻ làm xôn xao thế là xâm sự tự do của người đư? Thế thì sự nói to cãi khỏe của anh, có khác gì thế đâu.» Giáp nói: « Tôi đã biết, lỗi rồi » Không bao lâu, hai anh cùng đi chơi công-viên. Anh Giáp lại vươn cổ hát to, tay múa chân nhẩy. Át nói: « Sự hát to của anh, há chẳng làm rối lời nói chuyện của người ta đư? Sự múa tay giậm chân của anh, há chẳng làm hại sự đi chơi của người ta đư? Cái việc ở trong thuyền, há anh đã vội quên rồi ư! » Từ đó Giáp tự trách mình, tự xét nét sửa mình, ở chỗ sâu rộng nhiều người, không dám nói to, cười to. Thấy hai người cùng ngồi hay cùng đứng, không dám xen vào chỗ giữa. Nên tiếng là người biết kính cần.

Nghĩa những chữ mới: 某 Mỗ: Mỗ. — 喧 Huyền: Nói nhiều.
— 譁 Hoa: Nói xôn xao. — 辨 Biện: Biện, cãi. — 恭 Cung: Kính.
— 吭 Hăng: Cổ họng. — 蹈 Đạo: Nhảy, giậm. — 吟 Ngâm: Ngâm
參 Tham: Len, xen.

21

旅館

今試遊於通都大邑間、入其旅館、汗
溽繁雜、若不可以一夕居者、此固經
營者之不善、亦因旅客之不守公德。
有以致之、恆人家居、雖一器一物、無
不加意愛護、至於旅館、徃徃任意汗
毀、曾不為後來者計、何也、以非久居

之地、故不復顧惜也。昔叔孫婁所館、
 雖一日必葺其墻屋、去之如始至郭、
 有道每宿逆旅、輒自灑掃、去後人至、
 見之曰、此必郭有道昨宿處也。古人
 之重公德也如此、非吾輩之模範歟。

Âm. — Lữ-quán. — Kim thí du ư thông đô đại ấp gian, nhập kỳ lữ-quán, ô nhục phần tạp, nhược bất khả dĩ nhất tích cư giả. Thử cổ kinh doanh giả chi bất thiên, diệc nhân lữ-khách chi bất thủ công-đức, hữu dĩ trí chi. Hằng nhân gia cư, tuy nhất khí nhất vật, vô bất gia ý ái hộ. Chi ư lữ quán, vãng vãng nhiệm ý ô-hủy, tặng bất vị hậu lai giả kế. Hà dã, dĩ phi cửu cư chi địa, cổ bất phục cổ tích dã. Tích Thúc-tôn Sước sở quán tuy nhất nhất, tất thấp kỳ tương ốc, khứ chi như thủy chi. Quách-hữu-Đạo mỗi túc nghịch lữ, chiếp tự sai tảo. Khứ hậu nhân chi, kiến chi viết : « Thử tất Quách-hữu-Đạo tác túc xứ dã ». Cổ-nhân chi trọng công đức dã như thử, phi ngô bối chi mô phạm dư !

Nghĩa. — Nhà trọ. — Nay thử đi chơi những thành tỉnh lớn vào nghỉ nhà trọ, thì thấy ở đấy bản thủ bọn xộn, tự hồ không có thể ngủ được một đêm. Đó là vì kẻ sửa sang nhà trọ không khéo, mà cũng vì khách trọ không giữ công-đức, cho nên đến thế. Thường nhà người ta ở, thì dầu một vật gì, một đồ gì, cũng để ý giữ gìn. Đến như nhà trọ thì thường chỉ cố ý làm bản nát, không nghĩ gì những kẻ đến trọ sau, là tại làm sao ? tại cho là không phải chỗ ở lâu, nên không đoái tiếc. — Xưa Thúc-tôn Sước ở trọ đâu, thì dầu trọ một ngày cũng sửa sang nhà cửa, lúc đi cũng như lúc mới đến. Quách-hữu-Đạo mỗi khi

ngủ trọ nhà trọ, thì tự mình lau quét. Lúc đi rồi, người khác đến trọ thấy thế, nói rằng : « Hẳn là chỗ đêm qua Quách-hữu-Đạo ngụ ». Ấy người xưa trọng công-đức như thế, há chẳng phải làm khuôn phép cho lũ ta dư!

Nghĩa những chữ mới : 澇 Nhục : Âm, bản. — 葺 Thấp : Sửa sang. — 宿 Túc : Ngủ.

鹽

造之固以日混矣。時成差法鹽。其
 以鹽田中。沙成平而為其煮用
 可製之田。其鹽池曬小鹽水為
 味。腐。野。八。質。而為池。大井汲其
 調不方引鹽。發土於之用井。鹽
 以。裁。橫。時。餘。蒸。築。之。池。多。為。石
 可。久。縱。滿。所。汽。井。序。以。達。土。名
 也。肉。作。潮。潤。水。為。酒。寨。甚。穿。者。
 廣。若。地。沙。漸。之。地。成。多。海。在。中。異
 至。菜。平。細。久。鮮。掘。使。之。距。所。礦。魚
 用。醃。濱。鋪。積。融。鹽。井。鹽。省。脉。於。鹽
 為。以。海。上。曬。而。曬。於。出。諸。鹽。產。井
 之。可。就。土。蒸。煮。有。水。其。川。察。有。鹽
 鹽。醬。法。黏。光。合。又。漬。鹽。四。先。又。海

Âm.— Diêm.— Diêm chi vi dụng, chi quang dã. Khả dĩ điều vi, khả dĩ tạo tương, khả dĩ yêm thái nhược nhục, cửu tàng bất hủ. Chế diêm chi pháp, tựu hải tần bình địa. Tác tung hoành phương quái chi điền, cố dĩ niêm thổ, thượng phổ tế sa. Triều mãn thời, dẫn nhập điền trung, nhật quang chung sai, tích cửu tiệm hạc, sở dư diêm chất, dư sa hỗn hợp. Chử nhi dụng giải chi, thủy khí chung phát, nhi diêm thành hĩ. Hựu hữu sai diêm, quật địa vi tỉnh, chúc thổ vi trì. Bình thời tí thủy ư tỉnh, sử thành lô. Hồ chi ư trì, sai nhi thành diêm. Kỳ xuất diêm chi đa quả, dĩ trì chi đại tiểu vi sai. Tứ-xuyên chư tỉnh, cự hải thậm viễn, đa dụng tỉnh diêm. Kỳ pháp tiên sát diêm mạch sở tại, xuyên thổ vi tỉnh, cấp thủy chử diêm. Hựu hữu sản ư khoáng trung giả, danh thạch-diêm. Kỳ vi dụng, dư hải diêm, tỉnh diêm vô dị.

Nghĩa.— Muối.— Muối dùng rất được nhiều việc. Hòa đồ ăn, dùng làm tương muối rửa ướp thịt, để lâu không ôi. Phép chế muối, thì ra chỗ đất phẳng bờ bễ, làm cái ruộng có từng ngăn vuông ngang dọc, lấy đất chất kỹ trên phủ cát nhỏ. Lúc nước thủy-triều đầy, dẫn vào trong ruộng ấy, nắng mặt trời chiếu mãi, lâu ngày cạn dần, còn chất muối thừa, thì lẫn lộn với cát. Dem nấu cho tan ra, hơi nước bốc lên, thì thành ra muối. Lại có thứ muối phơi, phải đào đất làm giếng, đắp đất làm ao. Lúc bình thời cho nước vào giếng, để thành ra nước mặn. Lấy hết nước ở ao, phơi khô thì thành muối. Muối lấy được nhiều ít, là ở ao lớn nhỏ. Các tỉnh về mạn Tứ-Xuyên, cách bể xa lắm, thì dùng muối ở giếng nhiều. Phép làm, trước phải xét xem mạch muối chỗ nào, đào đất làm giếng, lấy nước nấu muối. Lại có thứ muối ở trong mỏ, gọi là muối mỏ. Cách dùng cũng không khác gì muối bễ, muối giếng.

Nghĩa những chữ mới : 罫 Quái : Ngăn, ô. — 掘 Quật : Đào. — 漬 Tả : Cho vào. — 滷 Lô : Nước mặn. — 犀 Hồ : Lấy hết.

金屬

得著而之之不至
 人最重謂飭特剛之物
 礦多質者裝金而屬器
 中甚光塊及於紫金凡
 石類有成幣同色為廣
 巖種黃沙錢用銅鐵尤
 土精色金沙為其昂器用
 沙取其金之可光值製為
 於取鐵謂貴有而錢賤
 產而銅者最亦重鑄值之
 苗渣銀細值白質以黑為
 其金粒其色之可色為
 去其金顆塊銀金銀者
 之者柔金用如金剛以
 金屬之者柔金用如金剛以

Am. — Kim thuộc. — Kim thuộc chi miêu, sản ư sa thổ nham
 thạch trung. Khoáng nhân đặc chi, khứ k₁ tra nhi thủ kỳ tinh.
 Chung loại thậm đa, tối trừ giả vi kim ngân đồng thiết. Kim sắc
 hoàng, hữu quang, chất trọng nhi nhu. Khỏa lập tế giả, vi chi
 kim khối. Kỳ trị tối quý, khả vi tiên t₁ cập trang sức chi dụng.
 Ngân sắc bạch, diệc hữu quang. Kỳ dụng đồng ư kim, đặc bất
 như kim chi chất trọng nhi trị ngang. Đồng sắc tử. Nhi cương
 ư kim ngân. Khả dĩ chú tiên chế khí. Thiết vi kim thuộc chi
 chí cương giả. Sắc hắc. Trị tiện. Vi dụng vưu quảng, phạm khí
 vật đa dĩ thiết vi chi.

Nghĩa. — Loài kim. — Mầm gốc loài kim thì sản ở trong chỗ đất cát núi đá. Người khai mỏ lấy được, bỏ chất tạp mà lấy chất tinh. Giống loài rất nhiều, nhưng có tiếng nhất thì vàng, bạc, đồng, sắt. Vàng sắc vàng, có ánh sáng, chắc nặng và mềm. Những hạt nhỏ, thì gọi là vàng cốm. Thành từng khối, thì gọi là vàng khối. Giá rất quý dùng về sự làm tiền tiêu và đồ trang sức. Bạc sắc trắng, cũng có ánh sáng. Sự dùng cũng như vàng, nhưng chất không nặng, giá không đắt như vàng. Đồng sắc tia, và cứng hơn vàng bạc. Đúc tiền làm đồ dùng được. Sắt là loài kim rất cứng. Sắc đen. Giá rẻ. Dùng được làm việc, Phàm đồ vật dùng sắt làm nhiều.

Nghĩa những chữ mới : 巖 Nham : Núi đá. — 顆 Khỏa : Hạt.
— 裝 Trang : Trang sức.

紙幣

錢幣者所以供交易之用也。大抵以金屬製之。其錐非金屬所製而亦具錢幣之效者。則為紙幣。紙幣之製或曰鈔或曰票。自唐以來屢用之。今日市上所流行者。率以代銀幣之用。各標定值少者一元多。

至百元、花紋精美、又由發行者簽
 字鈐印、故他人不易倣造、紙幣流
 行之遠近、視發行者之信用、文明
 各邦、以發行紙幣為國家特權、幣
 額有定、又存儲現金、以備兌換、故
 信用昭著、而商市亦日趨於穩固也

Âm. — Chỉ-tệ. — Tiền tệ giả, sở dĩ cung giao dịch chi dụng
 dã. Đại để dĩ kim thuộc chế chi. Kỳ tuy phi kim thuộc sở chế,
 nhi diệc cụ tiền tệ chi hiệu giả, tác vi chỉ-tệ. Chỉ tệ chi chế,
 hoặc viết sao, hoặc viết phiếu. Tự Đường dĩ lai lũ dụng chi.
 Kim nhất thị thượng sở lưu hành giả, xuất dĩ đại ngân tệ chi
 dụng, các tiền định trị. Thiên giả nhất nguyên, đa chi bách
 nguyên. Hoa-văn tinh mỹ, hựu do phát-hành-giả tạiêm tư kiểm
 ấn, cố tha nhân bất dị phỏng tạo. Chỉ-tệ lưu hành chi viễn cận,
 thị phát-hành-giả chi tín dụng. Văn-minh các bang, dĩ phát
 hành chỉ-tệ, vi quốc-gia đặc quyền. Tệ ngạch hữu định, hựu
 tồn trữ hiện kim, dĩ bị đoái hoán. Cố tín dụng chiêu trữ, nhi
 thương thị diệc nhất xu ư ổn cố dã.

Nghĩa. — Tiền giấy. — Tiền bạc là để cung về sự dùng đời
 chác. Thường vẫn làm bằng loài kim. Còn như thứ tiền tuy
 không phải làm bằng loài kim, mà cũng đủ cái công hiệu tiền
 bạc, thì là tiền giấy. Phép làm tiền giấy, hoặc gọi là « sao », hoặc
 gọi là « phiếu ». Từ đời nhà Đường giờ lại vẫn thường dùng.
 Bây giờ ở chốn thị-trường tiêu dùng đều dùng thứ giấy để thay
 tiền bạc, đã định giá sẵn, ít là 1 đồng, nhiều đến 100 đồng. Vẽ
 kẻ đẹp lắm, mà lại có chữ ký dấu đóng của sở phát-hành, cho
 nên người khác không thể bắt chước mà làm giả được. Tiền

giấy tiêu dùng xa gần, đều trông về sự tin-dụng của sở phát-hành. — Các nước văn-minh, lấy sự phát-hành tiền giấy là cái đặc-quyền của nhà nước. Ngạch tiền đã có định số lại chứa sẵn bạc thật để tiện lúc đòi chác, cho nên sự tin dụng rõ rệt mà chỗ chợ búa buôn bán đều được yên ổn.

Nghĩa những chữ mới : 簽 Thiêm : Chữ ký. — 鈐 Kiềm : Đóng dấu. — 穩 Ôn : Yên ổn.

25

積貯

農夫耕稼不能有豐而無歉也。工
商營業不能有贏而無絀也。他如
婚嫁醫藥喪葬等事蓄積巨資之
實多。雖然貯金水火不備不生大
窮起臥難行也。所益息十餘存數
之利增圓百餘圓。若存數
而一得十

Âm.— Tích trữ.— Nông-phu canh giá, bất năng hữu phong nhi vô khiếm dã. Công thương doanh nghiệp, bất năng hữu doanh nhi vô chuất dã. Tha như hôn giá, y dục, tang táng đặng sự, ý ngoại chi dụng phi thực đa. Sử bình nhật hào vô súc tích, tắc kỳ đạo tất cùng. Tuy nhiên, trữ kim ngân, ư quỹ hạp, ủng tiền nang nhi khởi ngoạ, nan miễn thủy hỏa đạo tặc chi ngu. Bất nhược tồn chi Ngân-hàng, khả bị bất thời chi nhu hữu đắc tử kim chi lợi dã. Trữ kim sinh lợi, sơ tự thậm vi, tích cứu nhi tăng, sở ích phả đại. Thiết hữu nhân yên, nguyệt tồn ngân nhất viên, nguyệt tức thiên phần chi ngũ, tích chi thập niên, khả đắc bách lục thập dư viên. Nhị thập niên, tắc tứ bách ngũ thập dư viên. Nhược tồn số cánh đa, sở tích cánh cự hĩ.

Nghĩa.— Đề dành.— Người làm ruộng cấy cấy, không có thể chỉ được mùa mà không mất mùa. Người làm thợ, người đi buôn không có thể chỉ được lời mà không thua thiệt. Lại còn như những việc cưới xin, thuốc thang, ma chay, sự phi dụng ngoài rất nhiều. Nếu ngày thường mà không súc tích tí gì, thì tất phải cùng quẫn. Dầu thế, nhưng đề dành vàng bạc ở hòm hộp, mang túi tiền mà thức ngủ, thì khó khỏi được cái lo nước lửa trộm giặc. Chi bằng đem gửi nhà ngân-hàng thì có thể đề phòng được lúc tiêu dùng bất thời, mà lại được tiền lãi nữa. Đề dành tiền sinh lợi, lúc ban đầu tự hồ như rất nhỏ mọn nhưng tích lâu ngày thêm mãi vào, thì lợi càng to. Thí-dụ có người, mỗi tháng gửi 1 đồng bạc, thì tiền lãi tháng được 5 phần 1000, tích được 10 năm, thì được hơn 160 đồng. 20 năm, thì được hơn 450 đồng. Nếu số tiền gửi càng nhiều thì số tiền tích lại càng to.

Nghĩa những chữ mới: 歉 Khiếm : Sự kém đói. 贏 Doanh : Sự được lợi. — 絀 Chuất : Sự thua thiệt. — 婚 Hôn : Sự cưới vợ. — 嫁 Giá : Sự gả chồng. — 喪 Tang : Sự tang. — 匱 Quỹ : Hòm, tủ. — 匣 Hạp : Hộp. — 擁 Ủng : Ôm, mang.

錢業

錢業有數種曰錢莊曰票號曰銀行、
 雖資本則一也、存欸之例無定、
 為業、有定期者、必以物產抵押、
 輕用者、為之保、甲地之欸、託
 用者、至乙地、是為匯欸、以紙幣
 以金銀換銅錢及紙幣、是為兌欸、
 抵借欸之息、較重於存欸、匯欸則酌
 取匯費、兌欸則酌取貼費、此錢業
 贏之道也、

Âm - Tiền nghiệp. - Tiền-nghiệp hữu số chủng, viết tiền-
 trang, viết phiếu-hiệu, viết ngân-hàng. Tuy tư-bản chi đại tiêu
 bất đồng, kỳ dĩ tồn, tá, hối, đoái vi nghiệp, tác nhất dã. Tồn
 khoản chi lệ, vô định kỳ giá, tức khinh; hữu định kỳ giá, tức
 trọng, tá khoản tác phản thị. Kỳ tin dụng vị trừ giá, tất dĩ vật
 sản để áp, hoặc đo hữu tin dụng giá, vị chi bảo chứng. Giáp địa
 chi khoản, thác tiền nghiệp hối chi Ất-địa, thị vi hối-khoản. Dĩ
 chỉ-tệ hoán kim ngân, hoặc dĩ kim ngân hoán đồng tiền cập chỉ-
 tệ, thị vi đoái-khoản. Đại để tá khoản chi tức, hiệu trọng ư tồn
 khoản, hối-khoản tác chước thủ hối phí, đoái khoản tác chước
 thủ thiệp phí, thủ tiền nghiệp thủ doanh chi đạo dã.

Nghĩa. — **Tiền-nghiệp.** — **Tiền-nghiệp** có nhiều thứ là : tiền-trang, phiếu-hiệu, ngân-hàng. Dầu tư-bản lớn nhỏ không giống nhau, nhưng lấy sự gửi tiền vào, cho vay tiền, gửi tiền đi, đổi tiền, để làm nghề nghiệp, thì cũng là một. Cái lệ gửi tiền mà không định kỳ hạn thì lãi nhẹ, có định kỳ hạn thì lãi nặng. Lệ cho vay thì trái lại. Nếu người chưa đủ sự tin dụng thì tất phải có đồ vật gửi cầm, hay phải có người quen biết làm bảo-chứng. — **Đem tiền ở chỗ này gửi nhà băng đến chỗ khác, thì là sự gửi.** **Đem tiền giấy đổi lấy vàng bạc, hoặc đem vàng bạc đổi lấy tiền-đồng và tiền giấy, thì là sự đổi.** — **Thường thường cái lãi cho vay vẫn nặng hơn cái lãi gửi tiền, sự gửi thì lính lấy tiền phí tổn gửi, sự đổi thì lính lấy tiền các, đó là cách của nhà băng lấy lợi**

Nghĩa những chữ mới: 酌 **Chước** : Tính. — 匯 **Hối** : Gửi tiền đi cho kẻ khác. — 兌 **Doái** : Đổi tiền. — 貼 **Thiếp** : Các thêm.

賭博之害

利人所歛也、然必勤勞而得之、節儉而用之、若賭博之事、歛以少數、節儉而用之、若賭博之事、歛以少數、財攫多數之贏利、不足恃也、賭博不能、有勝而無負、負者徃徃破家蕩產、或流為乞丐、盜賊、即幸而獲勝、儻來之物、視之不甚愛惜、任意揮霍、悖八

悖出亦非可久之道，且以有用之光，
陰虛糜於無益之事，則生業荒，啟僥
倖之心，畏貪歛之念，則心術壞，為禍
之烈，非片言可盡也。

Am. — Đồ bạc chi hại. — Lợi, nhân sở dục dã. Nhiên tất cần lao nhi đắc chi, tiết kiệm nhi dụng chi. Nhược đồ bạc chi sự, dục dĩ thiêu số chi mầu tài, quặc đa số chi doanh lợi, bất túc thi dã. Đồ bạc bất năng hữu thắng nhi vô phụ. Phụ-giả vãng vãng phá gia đẳng sản, hoặc lưu vi khát-cái đạo tắc. Tức hạnh nhi hoạch thắng, thắng lai chi vật, thi chi bất thậm ái tích, nhiệm ý huy hoặc, bội nhập bội xuất, diệc phi khả cứu chi đạo. Thả dĩ hữu dụng chi quang-âm, hư my ư vô ích chi sự, tắc sinh nghiệp hoang. Khái kiêu hãnh chi tâm, trường tham dục chi niệm, tắc tâm thuật hoại. Vi họa chi liệt, phi phiến ngôn khả tận dã.

Nghĩa. — Cái hai cờ bạc. — Lợi, thì ai cũng muốn. Nhưng tất phải khó nhọc để mà được, tiết kiệm để mà dùng. Chứ như việc cờ bạc, muốn lấy cái tiền vốn số ít, mà được cái lợi số nhiều, thì không chắc gì. Cờ bạc không có thể chỉ được mà không thua. Kẻ thua thì thường thường tan nhà hại cửa, rồi hoặc đến nỗi đi ăn mày hay ăn trộm làm giặc. Nếu may mà được, thì cái của bất thành linh nở lại coi cũng chẳng tiếc, tha hồ phao phi, của trái vào làm lại trái ra nhiều, không phải cách giữ được bền lâu. Vả lấy cái thì giờ hữu-dụng, mà bỏ phí vào việc vô-ích, thì sinh-ngh. ệp hoang phí; mở mỗi lòng cầu may, nuôi cái dục tham-muốn, thì tâm-thuật bại-hoại. Cờ bạc sinh ra cái họa rất dữ, không phải vài lời nói đã hết được.

Nghĩa những chữ mới: 儉 Kiệm: Kiệm. — 賭 Đồ: Đánh bạc. — 蕩 Đãng: Trôi sạch. — 丐 Cái: Ăn mày. — 倘 Thảng: Bất thành linh. — 悖 Bội: Trái. — 虛 Hư: Hư. — 靡 My: Bỏ phí. — 荒 Hoang: Bỏ hoang. — 僥 Kiêu: Ớa may

Hanoï le 28 7 1941

DÉPÔT LÉGAL
INDOCHINE
N^o 26950

會大以將一杯曰昔母命將信
 校酒酒副飲一容職吾之中將
 將嗜飲悅飲改士時將坐大
 日不火不飲改士時將坐大
 某吾可將汝少非八有大下受
 手曰勞大曰汝酒吾雖淚年
 年鼓辭甚飲聲斬飲起酒聲少
 為年鼓不厲將然不飲戒是
 營少擊辭故令懼疾勿之由
 兵飲日固之違恐酒身母動時
 在勸終年試也勝以終慈感於
 年將汝火款令不父汝破不感於
 火大將汝火款令不父汝破不感於
 一宴將舒在是軍者戒不校任

Âm. — Thiệu-niên. — Nhất thiệu-niên tại binh dinh vi cò-thủ.
 Mỗ nhật, tương hiệu hội yển, đại tướng khuyến âm. Thiệu-niên
 từ viết: « Ngô bất thị tửu ». Đại-tướng viết: « Nhữ chung nhất
 kích cò thậm lao, khả thiệu âm tửu dĩ thư chi ». Thiệu niên cớ
 từ bất âm, đại-tướng bất duyệt. Phó-tướng tại bàng, dục thị chi,
 cớ lệ thanh viết: « Nhữ tất âm nhất bôi, thị quân lệnh dã, vi
 lệnh tương trảm nhữ ». Thiệu-niên cải dung viết: « Quân lệnh
 bất thăng khủng cụ. Nhiên âm tửu phi quân-sĩ chức. Tích giả,

16
4774

ngô phụ dĩ tửu tạt bất khởi. Ngô nhập dinh thời, ngô mẫu giới viết: « Nhữ chung thân vật ẩm tửu ». Tuy hữu đại-tướng chi mệnh, bất năng phá từ mẫu chi giới. » Thanh lệ câu hạ. Tọa trung tướng hiệu, mặc bất cảm động. Do thị thiếu niên ich thụ đại-tướng tín nhiệm. Hữu danh ư thời.

Nghĩa. — Người tuổi trẻ. — Có một người tuổi trẻ làm lính đánh trống ở dinh quân. Một hôm, các quan tướng hội yến, quan đại-tướng bảo uống rượu. Người tuổi trẻ từ nói rằng: « Tôi không muốn uống rượu ». -- Đại-tướng nói: « Người cả ngày đánh trống khó nhọc, nên uống ít rượu để cho khoan khoái » — Người tuổi trẻ cố từ không uống, đại-tướng không bằng lòng. Phó-tướng ở bên cạnh, muốn thử ép xem, cố ý quát to lên rằng: « Người phải uống một chén, đó là quân lệnh, hễ trái lệnh thì ta chém. » — Người tuổi trẻ đổi ngay nét mặt nói rằng: « Quân lệnh đáng sợ thật, nhưng uống rượu không phải là chức trách quân lính. Ngày xưa, cha tôi bị bệnh rượu mà chết. Lúc tôi vào dinh, mẹ tôi răn tôi rằng: « Mày suốt đời đừng có uống rượu » Cho nên dẫu có mệnh quan đại-tướng, cũng không phá được lời răn của mẹ tôi. » Vừa nói vừa khóc. Các tướng ngồi trong tiệc ai cũng cảm động. Bởi đó người tuổi trẻ lại càng được đại-tướng tin dùng. Có tiếng ở đời bấy giờ.

Nghĩa những chữ mới: 宴 Yến: Tiệc. — 舒 Thư: Khoan khoái. — 副 Phó: Phó, phụ. — 厲 Lệ: Dữ dối, nhứt lác.

軍人

國廢本惟兵營重之制任
 亦罪時兵各之此之責
 人犯古當募商充職兵之
 軍非華不用工民顏徵國
 為苟中莫專農遊哀行衛
 也子者民後士以勢復盡
 人男子之民以後士以勢復盡
 之為軍國宋於大俗強俱
 譽生為全唐二者風為者
 榮也當法之為兵為弱民
 有務不之汰分謂沿轉國
 至義有兵則始所武款為
 人之靡徵弱民業輕誠凡
 軍民疾有老其文由使人孰

Âm. — Quân nhân. — Quân nhân, chí hữu vinh dự chi nhân
 dã. Vi quân nhân, diệc quốc dân chi nghĩa-vụ dã. Sinh vi nam-
 tử, câu phi phạm tội phể tạt, mỹ hữu bất dương vi quân-nhân
 giả. Trung-hoa cổ thời, bản hữu trung-binh chi pháp, toàn
 quốc chi dân, mặc bất dương binh. Duy lão nhược tắc thái chi.
 Đường, Tống dĩ hậu, chuyên dụng mộ-binh, binh dữ dân, thủy
 phân vi nhị. Ư thị sĩ, nông, công, thương, các doanh kỳ nghiệp,
 Sở vị binh-giả, đại đề dĩ du-dân sung chi. Trọng văn khinh vũ,
 duyên vi phong tục. Quốc thể suy đồi, chức thủ chi do. Thành
 dục chuyên nhược vi cường, đương phục hành trung-binh chi
 chế. Sử phạm vi quốc-dân giả, câu năng tận vệ quốc chi trách-
 nhiệm. Nhân thực cảm vũ chi tai !

Âm. — Binh-khi. — Điều hữu chảo cụ, thú hữu đề giốc, dai sở dĩ tự vệ dã. Quốc chi tự vệ thị binh, binh sở dĩ năng tự vệ, tắc thị binh khí. Cổ giả tương kích chi khí, dĩnh nhận nhi dĩ. Hộ thân chi cụ, giáp thuẫn nhi dĩ. Kỳ hậu, hữu cung thi, nhi sở kích sát giả tiệm viên. Hữu thành quách, nhi sở bảo hộ giả diệp tiệm quang. Nhiên dĩ kim thị chi, kỳ chuyết lậu dĩ thậm. Cái tự chế tạo nhật tinh, lục hữu bác-đại, hai nữu chiến-hạm, công thủ chi cụ, mãnh liệt vô tỉ, cô chi thành quách cung thi, chi thử dai vô dụng hĩ.

Nghĩa. — Binh-khi. — Chim có móng và cựa, thú có móng và sừng, đều là để tự vệ mình. Nước mà tự-vệ, thì nhờ ở quân, quân mà tự-vệ được, thì nhờ đồ binh-khi. Đời xưa đồ đánh nhau, chỉ có giáo và mũi nhọn, đồ hộ thân, chỉ có áo giáp, và mộc. Đến sau, có cung tên, thì sự đánh nhau được xa dần. Có thành quách, thì sự bảo hộ cũng rộng dần. Nhưng so với đời bây giờ, thì vụng xấu lắm. Vì từ khi chế tạo mỗi ngày một tinh, nơi ở trên cạn có ụ súng, ở bề có tàu chiến, những đồ công thủ, dữ dội không gì bằng, thành quách cung tên đời xưa, đến bây giờ là vô dụng cả.

Nghĩa những chữ mới: 蹄 Đê : Móng thú. — 挺 Đĩnh : Cái giáo. — 盾 Thuần : Cái mộc. — 拙 Chuyết : Vụng.

31

獅虎豹

野獸之猛者曰獅曰虎曰豹獅毛色黃褐身長六七尺雄者頭有長毛披於頸上性猛烈咆哮之聲可達數里群獸聞之莫不慄懼故世稱之為獸

王虎毛亦黃色、間以黑條文、其性嗜
 殺、晝夜狙伺人畜、雖不食、必殘之、每
 行輒騰躍、又善泅水、能絕河而渡、豹
 之軀幹不如虎、而文采過之、毛有黃
 黑點散作斑文、升樹殊輕捷、獵取樹
 中動物、其技優於獅虎。

Âm — Sur, hồ, báo. — Già thú chi mãnh giả, viết sur, viết hồ, viết báo. Sur mao sắc hoàng cát, thân trường lục, thất xích. Hùng giả, đầu hữu trường mao, phi ư cảnh thượng. Tính mãnh liệt, bào hao chi thanh, khả đạt sở lý, quần thú văn chi, mac bất lật cụ. Cổ thể xung chi vi thú-vương. — Hồ mao diệp hoàng sắc, gián dĩ hắc điều văn. Kỳ tính thị sát, chú dạ thư tứ nhân súc, tuy bất thực tất tàn chi. Mỗi hành chiếp đẳng dục. Hưu thiện tù thủy, năng tuyệt hà nhi độ. — Báo chi khu cân bân như hồ, nhi văn thái quá chi. Mao hữu hoàng hắc điểm, tán tác ban văn. Thăng thụ thù khinh tiệp, liệp thủ thụ trung động vật, kỳ kỹ ưu ư sur hồ.

Nghĩa. — Sur-tử, hồ, báo — Già-thú mà dữ nhất, thì có sur-tử, hồ, báo. Sur-tử, lông sắc vàng xám, mình dài 6, 7 thước. Con đực, thì đầu có lông dài, xòa xuống cổ. Tính dữ lợn, tiếng gầm thét suốt đến vài dặm, các giống thú nghe tiếng, con nào cũng sợ-hãi. Cho nên đời vẫn gọi sur-tử là vua giống thú. — Hồ, lông cũng vàng, xen cả vẫn đen. Tính chỉ muốn giết phá, đêm ngày cứ rình mò người và giống súc, dẫu không ăn thịt được, tất cũng hủy hại. Lúc đi thì nhảy tể. Lại tài lội nước, vẫn lội qua sông

được. — Báo, thì mình không như hồ, nhưng vẫn vẻ lại đẹp hơn. Lông có điểm vàng, đen, rải-rác vẫn-vèo. Báo treo cây cũng nhanh nhẹ lắm, dễ bắt loài động-vật ở trong cây, cái nghề ấy thì giỏi hơn cả sư-tử, hổ.

Nghĩa những chữ mới : 褐 Cát : Xám xạm.-- 咆 Bào : Gầm.
— 哮 Hao : Thét, rú. — 慄 Lật : Sợ. — 狙 Thư : Rình mồi.— 伺 Tư : Dòm dỏ.— 涸 Tù : Lội.— 采 Thái : Vẻ đẹp.— 技 Kỹ : Nghề khéo. — 優 Ưu : Hơn, cũng có khi là kẻ đi hát.

大山

東恒為者、餘分洲、南山、雲
者、嶽以、大千脉、滿之、華經
嶽北、小之、七之、古海、山東
五山、編山、萬行、蒙青、恆之、焉
嶽華、域則、一東、經起、南、藏、屬
五嶽、強實、達其、北支、河、西、山
稱西、時是、處北、之、中、八、起、衡
必山、古於、高之、海、焉、西、支、省
自古、衡也、迺最、藏青、屬山、南、等
自嶽、山無、崙、崙、西、起、山、西、焉、南
山、南、嵩、崑、在、支、秦、陝、屬、湖
大山、嶽大、推崙、北、東、肅、皆、州
華、秦、中、嶽、內、首、崑、支、山、甘、山、貴
中嶽、山、域、當、尺、三、達、經、嵩、南

Âm. — Đại-sơn. — Trung-hoa đại sơn, tự cổ tất xưng ngũ nhạc. Ngũ nhạc giả, đông nhạc Thái-sơn, nam-nhạc Hành-sơn, tây nhạc Hoa-sơn, bắc-nhạc Hăng-sơn, trung nhạc Tung-sơn dã. Cổ thời, cương vực biên tiều, dĩ vi vực nội đại-sơn, vô quá ư thị. Thực tác sơn chi đại giả, dương thủ suy Côn-lôn, tối cao xứ, đạt nhất vạn thất thiên dư xích. Côn-lôn tại Tây-tạng chi bắc, kỳ đông hành chi mạch phân tam chi. Bắc chi khởi Thanh-hải chi bắc, kinh Mông-cổ, Mãn-châu, đạt Sơn-đông. Thái-sơn thuộc yên. Trung chi khởi Thanh-hải chi nam, kinh Cam-túc, Thiểm-tây, Sơn-tây, nhập Hà-nam. Hăng-sơn, Hoa-sơn, Tung-sơn dai thuộc yên. Nam chi khởi Tây-tạng chi đông. Kinh Vân-nam, Qui-châu, Hồ-nam đẳng tỉnh. Hành sơn thuộc yên.

Nghĩa. — Núi to. — Núi to ở Trung-hoa, tự cổ vẫn gọi ngũ-nhạc (năm núi có tiếng). Ngũ nhạc là : bên đông là Thái-sơn, bên nam là Hành-sơn, bên tây là Hoa-sơn, bên bắc là Hăng-sơn, ở giữa là Trung-sơn. Đời xưa bờ cõi nhỏ hẹp, cho là núi to trong nước, không còn núi nào hơn ngũ-nhạc nữa. Kỳ thực thì núi to nhất là núi Côn-lôn, chỗ rất cao, hơn 1 vạn 7 nghìn thước. Côn-lôn ở về phía bắc Tây-tạng. Mạch núi chạy về phía đông chia làm 3 chi : Chi bắc khởi tự phía bắc Thanh-hải, qua Mông-cổ, Mãn-châu, đến Sơn-đông. Núi Thái-sơn thuộc vào đấy. Chi giữa khởi tự phía nam Thanh-hải, qua Cam-túc, Thiểm-tây, Sơn-tây, vào Hà-nam, núi Hăng-sơn, Hoa-sơn, Tung-sơn đều thuộc vào đấy. Chi phía nam khởi tự phía đông Tây-tạng, qua Vân-nam, Qui-châu, Hồ-nam. Núi Hành-sơn thuộc vào đấy.

Nghĩa những chữ mới : 褊 Biền : Nhỏ. hẹp.

大湖

大陸之中、低窪之地、眾水匯之、則成
湖中華著名大湖、首稱洞庭、而鄱陽
洪澤、太湖、次之、洞庭在湖南、鄱陽在
江西、皆北匯於長江、洪澤湖在江蘇、
安徽之間、太湖在江蘇、浙江之間、俱
與運河相通、他如安徽之巢湖、雲南
之滇池、洱海、亦稱巨浸、蒙古新強、青
海、西藏、湖泊亦多、而青海最大、面積
埒於洞庭、惟少支流、故乏交通之利、

Am.— Đại hồ. — Đại lục chi trung, dề oa chi địa, chung thủy
hối chi, tác thành hồ. Trung-hoa trứ danh đại hồ, thủ xưng
Đông-dĩnh, nhi Ba-dương, Hồng-trạch, Thái-hồ thứ chi.
Đông-dĩnh tại Hồ-nam, Ba-dương tại Giang-tây, đại bắc hối
ư Trường-giang. Hồng-trạch hồ tại Giang-tô, An-huy chi gian,
Thái-hồ tại Giang-tô, Chiết-giang chi gian, câu dữ vận-hà tương
thông. Tha như An-huy chi Sào-hồ, Vân-nam chi Điền-tri, Nhĩ-
hải diệc xưng cự tầm. Mông-cô, Tân-cương, Thanh-hải, Tây-
tạng, hồ bạc diệc đa. Nhi Thanh-hải tối đại, diện-tích loát ư
Đông-dĩnh, duy thiếu chi-lưu, cố pháp giao-thông chi lợi.

Nghĩa.— Hồ lớn. — Trong khoảng đất liền, chỗ nào đất thấp
chùng, các dòng nước đổ vào, thì thành hồ. Hồ lớn có tiếng nhất
ở Trung-hoa, thì hồ Đông-dĩnh là đầu, thứ đến hồ Ba-dương,

Âm. — Từ thiện sự nghiệp. — Tu nhân nhi thành quốc, tu quốc nhi thành thế giới. Thế-giới chi thương đồng vi nhân loại, đại nghi tương ái. Suy kỳ tương ái chi tình, phát vi chu cấp 1x bản chi cử, thị vi từ thiện sự nghiệp. Nhân sinh chi khổ chi cảnh, mạc như cơ hàn dữ tật bệnh. Bỉ bản dân chi thất nghiệp giả, lão nhược tàn phế chi vô y giả, ngộ cơ cận binh tiền nhi ly kỳ ương giả, thiết vô nhân thu dưỡng nhi tồn tuất chi, kỳ bất dĩ tự tồn dư? Ngô thường kiến trách tâm từ thiện giả hĩ. Kỳ mộ nghĩa xu sự, duy khùng bất cập. Quyên tư sản dĩ trợ chi, lao tâm lực dĩ doanh chi. Lưu-ly chi dân, lại dĩ miễn ư tử vong giả, hà khả thăng kể; thử ngô đảng sở nghi thủ pháp giả dã.

Nghĩa. — *Làm việc từ thiện.* — Hợp người thành ra nước, hợp nước thành ra thế-giới. Trên thế-giới, cùng là loài người, thì đều nên yêu mến lẫn nhau. Suy cái tình yêu mến lẫn nhau, mà phát ra làm việc chu-cấp giúp kẻ nghèo, thế là làm việc từ thiện. Cái cảnh rất khổ của người ta, không gì bằng đói rét và tật bệnh. Kia kẻ bản dân không có nghề nghiệp, kẻ già yếu không có chỗ nương tựa, kẻ gặp phải đói khát binh hỏa mà mắc phải tai hại, nếu không có người nuôi giúp và thương xót, thì sao còn sống được? Ta thường thấy những người sẵn lòng từ thiện như thế. Nhiều người đã mộ nghĩa làm việc mà chỉ sợ không đủ, hoặc bỏ tiền của để mà giúp, hoặc chịu khó nhọc tâm lực để mà lo liệu, khiến cho những kẻ xiêu giạt, nhờ đó mà khỏi sự tử vong không biết bao nhiêu mà kẻ Chúng ta nên bắt chước mới phải.

Nghĩa những chữ mới: 饑 Cạn: Sự đói khát. — 災 Tiễn: Sự hỏa hoạn. — 罹 Ly: Mắc phải. — 殃 Ương: Sự tai hại. — 恤 Tuất, Thương. — 勸 Quyên: Bỏ, tiêu ra, cúng. — 曷 Hạp: Sao. — 黨 Đảng: Lũ.

慈幼

之者自則地傭不院技則
 養母養母各兒而免以計
 人父教父華嬰養孤教生
 成爲母喪中嬰之惜有兼謀
 於之父母早人父母也家惟自
 至世受而他父母善善異以
 時也子女不幸恃無至慈無足
 祿職子女不能專之今育之時矣
 自母子女慮不堂抱廣其壯之用
 也父其之事嬰保未事少人之
 生皆愛所之育以效其至人
 之不失養設媪收設使仁
 人教莫無教皆乳教之能允

Âm. — Từ ấu. — Nhân chi sinh dã, tư cường bảo thời, chi
 ư thành nhân. dưỡng chi, giáo chi, đại phụ mẫu chi chức dã.
 Thế chi vi phụ mẫu giả, mạc bất ái kỳ tử nữ, tử nữ thụ phụ
 mẫu giáo dưỡng, tự vô thất sở chi lự. Nhược bất hạnh nhi tảo
 táng phụ mẫu, tắc giáo dưỡng chi sự, bất năng bất thị tha
 nhân. Trung-hoa các địa, đại thiết dục-anh-đường, chuyên thu
 vô phụ mẫu chi anh nhi, dung nữ ồ dĩ bảo bảo chi, pháp chí
 thiện dã. Tích dưỡng nhi bất giáo, thu hiệu vi quảng. Kim chí
 từ thiện gia, hữu cô-nhi-viện chi thiết, kỳ sự dữ dục anh vô dị.
 Duy kiêm giáo dĩ kỹ năng, sử chí thiếu tráng chi thời, túc dĩ tự
 mưu sinh kế, tắc vưu nhân-nhân chi dụng tâm hĩ,

Nghĩa.— **Nuôi trẻ con.**— Người ta sinh ra, từ lúc còn ôm ấp, cho đến lúc nên người, nào nuôi, nào dạy, đều là việc cha mẹ cả. Người làm cha mẹ ở đời, chẳng ai là chẳng yêu con, con chịu sự nuôi dạy của cha mẹ, không còn phải lo không có chỗ tựa nương. Nhưng chẳng may mà cha mẹ mất sớm, thì cái việc nuôi dạy, phải nhờ cậy người khác mới được. Các tỉnh Trung-hoa, đều làm nhà nuôi trẻ, chỉ để nuôi những trẻ con không có cha mẹ, thuê vú để ôm ẵm, cách làm rất phải lắm. Nhưng tiếc rằng chỉ nuôi thôi chứ không dạy bảo, nên cái công hiệu chưa được rộng. Bấy giờ những nhà từ thiện, có đặt ra nhà nuôi trẻ mồ-côi, cách làm cũng giống như nhà nuôi trẻ-con. Nhất là vừa nuôi vừa dạy cả nghề tài khéo để cho lúc khôn lớn tự kiếm được cách sinh-nhai, thế lại là sự dụng tâm của người nhân.

Nghĩa những chữ mới: 襁 Cưỡng : Cái đùm. — 褓 Bảo : Cái bọc. 嬰 Anb : Trẻ con. — 媪 Ôn : Vú coi sóc.

人體

人體合首身手足而成首為全體最
 要之部八骨相合中空而藏腦其外
 為面、面之上部曰額兩旁曰頤、身分
 胸腹二部、胸後為背、背有脊骨、脊
 兩旁有肋骨、肋下為腹、腹中
 有心、有肺、肺下為腹、腹中

胃之下有大小腸臂共腿相似各有
 大小二節手共臂相連處曰腕脚共
 腿相連處曰踝大小臂相連處曰肘
 大小腿相連處曰膝全身之肌肉有
 皮包裹之手掌共足掌之外皆有毛
 而髮為最長

Âm. — Nhân-thê. — Nhân thê hợp thủ thân thủ túc nhi thành. Thủ vi toàn thê tối yếu chi bộ. Bát cốt tương hợp, trung không nhi tàng não, kỳ ngoại vi diện. Diện chi thượng bộ viết ngạch. Lưỡng bàng viết tai. Thân phân hung phúc nhị bộ. Hung hậu vi bối. Bối hữu tích cốt. Tích cốt lưỡng bàng hữu lạc cốt. Lạc cốt tấu hợp xứ vi hung. Hung nội hữu tâm hữu phế. Phế hạ vi phúc. Can dữ vị cư kỳ trung. Vị chi hạ hữu đại tiêu trường. Tí dữ thoái tương tự, các hữu đại tiêu nhị tiết. Thủ dữ tí tương liên xứ viết uyển. Cước dữ thoái tương liên xứ viết khóa. Đại tiêu tí tương liên xứ viết trừu, đại tiêu thoái tương liên xứ viết tất. Toàn thân chi cơ nhục, hữu bì bao khóa chi. Thủ chưởng dữ túc chưởng chi ngoại dai hữu mao, nhi phát vi tối trường.

Nghĩa. — Thân thê người. — Thân thê người ta hợp đầu, minh, tay chân mà thành ra. Đầu là một bộ rất cần cho cả thân thê. Có tám cái xương hợp lại, trong rỗng mà có óc, ngoài thì là mật. Bộ trên mặt là trán. Hai bên là má. Minh chia làm ngực bụng 2 bộ. Sau ngực là lưng. Lưng có xương sống. Hai bên xương sống có xương sườn. Chỗ xương sườn tụ lại là ngực. Trong ngực có tim, có phổi. Dưới phổi là bụng. Gan và dạ dày

ở trong bụng. Dưới da dày có ruột già ruột non. Cánh tay và ống chân giống nhau, đều có 2 đoạn xương lớn nhỏ. Chỗ tay và cánh tay liền nhau, là cổ tay. Chỗ chân và ống chân liền nhau, là mắt cá. Chỗ cánh tay lớn nhỏ liền nhau, là khuỷu tay. Chỗ ống chân lớn nhỏ liền nhau, là đầu gối. Thịt cả mình người ta, có da bao bọc. Ngoài bàn tay bàn chân ra đều có lông, mà tóc thì dài hơn cả.

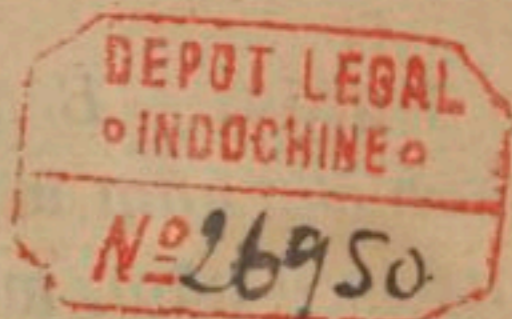
Nghĩa những chữ mới: 顛 Tai: Má. — 脊 Tich: Xương sống. — 肋 Lạc: Xương sườn. — 溱 Táu: Hợp lại. — 肝 Can: Gan. — 腕 Uyển: Cổ tay. — 踝 Khỏa: Mắt cá. — 肘 Trửu: Khuỷu tay. — 掌 Chương Bàn tay, bàn chân.

37

侍疾

世間最不自由者莫如病人有美美味
 不能食至矣然知之時濯為主人宜
 困若本也審必常化語床談
 之尤謹服易事談
 者不勝療病之時濯為主人宜
 者不勝療病之時濯為主人宜
 莫如遊訪之寒祛日愁之而
 病呻醫安否故氣食物可者易
 人吟求否故氣食物可者易
 有床藥侍戶臥物可怕其瘳
 美第治疾痛具則可怕其瘳
 味間疾者宜衣以之之

鼠疫



鼠疫之由來甚古、前五百餘年、嘗
 盛行於歐洲、六年間、死者二千餘
 萬人、近則中華、閩、廣、奉、天、等
 處、甚烈、疫之發、生、也、必有鼠、為
 其、導、必、有、血、液、中、毒、菌、最、多、鼠
 疫、其、血、液、中、毒、菌、飽、貯、而、襲、人、吐
 聚、吸、其、血、腹、中、或、轉、而、入、血、化、生、奇、速、
 死、鼠、於、所、吸、處、菌、既、入、血、化、生、奇、速、
 菌、於、所、吸、處、菌、既、入、血、化、生、奇、速、
 逾、五、日、發、大、熱、腋、間、結、核、更、數、日
 而、死、醫、治、得、活、者、十、無、一、二

Âm. - Thử dịch. - Thử dịch chi do lai thạm cồ, tiền ngũ bách dư niên, thường thịnh hành ư Âu châu, lục niên gian, tử giả nhi thiên dư vạn nhân. Cận tặc Trung-hoa Mãn, Quảng, Phung-tiên đẳng xứ, man diên thạm liệt. Dịch chi phát sinh dã, tất hữu thử vi chi tiên đạo, tất hữu sát vi chi môi giới. Cái thử ký nhiễm dịch, ký huyết dịch trung, độc huân tối đa. Thử thân chi sát, tu hấp ký huyết, phúc trung bảo trữ độc huân. Bệnh-thử ký tử, thử sát khí chi. Hoặc chuyển nhi tập nhân, thổ ký độc huân ư sở hấp xứ. Huân ký nhập huyết, hóa sinh ký tốc. Du ngũ nhật, phát đại nhiệt, dịch gian kết hạch, cánh sở nhật nhi tử. Y trị đặc hoạt giả, thập vô nhất nhị.

Nghĩa. — Bệnh dịch chuột. — Bệnh dịch chuột có đã lâu lắm hơn 500 năm về trước, thường phát ra nhiều ở châu Âu, khoảng trong 6 năm, mà đến hơn 2 nghìn vạn người chết. Gần đây thì các tỉnh Mãn, Quảng, Phụng-thiên ở Trung-hoa, bệnh ấy lan ra rất dữ. Bệnh dịch phát sinh ra, tất có giống chuột khơi ra trước, tất có rận làm môi giới. Vì rằng : chuột đã bị bệnh dịch, thì trong máu có rất nhiều vi-trùng độc. Con rận ở mình con chuột, tự lại hút máu ấy, trong bụng chứa no những vi-trùng độc. Lúc con chuột bệnh đã chết rồi, thì con rận chuột bỏ mà đi. Hoặc nó lại bám vào người, nhả vi-trùng độc vào chỗ nó hút máu. Vi-trùng đã vào máu, thì sinh hóa rất chóng. Qua năm ngày, thì người phát nóng lắm, ở nách có hạch, chỉ vài ngày là chết. Chữa thuốc được sống thì 10 người chữa được 1, 2 người.

Nghĩa những chữ mới : 虱 Sắt : Rận, chấy. — 媒 Môi : Người
rối. — 介 Giới : Xen vào. — 核 Hạch : Hột, đây là cái hạch. — 菌
Huân : Nấm, vi trùng. — 腋 Dịch : Nách. — 液 Dịch : Chất lỏng.

鼠疫預防法

鼠疫預防法以滅鼠為最要封窟穴
 謹蓋藏使鼠類無所容身上策也至
 於捕鼠之法莫如畜猫家有良猫鼠
 畏其威相率遠颺他若以鐵籠為阱
 張機以陷之鼠類既發屋內墻壁
 誘而不幸疫病既發屋內墻壁器具

用煤油或沸水滌之其衣服或薰以
火或濯以消毒之藥使鼠虱盡死庶
不致傳染他人若平時開闢窻戶掃
除塵穢使室內淨潔亦去虱之一道也

Âm — Thử dịch dư phòng pháp. — Thử dịch dư phòng chi pháp, dĩ duyệt thử vi tối yếu. Phong quật huyết, cần cái tàng, sử thử loại vô sở dung thân, thương sách dã. Chí ư bộ thử chi pháp, mac như súc miêu. Gia hữu lương miêu, thử úy kỳ uy, tương xuất viễn dương. Tha nhược dĩ thiết lung vi tịnh, trương cơ dĩ hãm chi. Hựu hoặc trí độc dược ư thực phẩm trung, dụ nhi sát chi. Thử loại cầu tuyết, dịch tự vô tông nhi sinh bỉ. Bất hạnh dịch bệnh ký phát, ế nội tường bích khí cụ, nghi dụng môi du hoặc phi thủy dịch chi. Kỳ y phục hoặc huân dĩ hỏa, hoặc trac dĩ tiêu độc chi dược. Sử thử sắt tận tử, thử bất trí truyền nhiễm tha nhân. Nhược bình thời, khai dịch song hộ, tảo trừ trần uế, sử thất nội tịnh khiết. Diệc khứ sắt chi nhất đạo dã.

Nghĩa. — *Phép dự phòng về bệnh dịch chuột.* — *Phép dự phòng bệnh dịch chuột thì lấy sự giết chuột làm cần nhất. Lắp hang hốc, đậy kín hòm tủ, để cho chuột không có chỗ dung thân, thế là thượng sách. Đến như phép bắt chuột, thì chẳng gì bằng nuôi mèo. Nhà có mèo tốt, thì chuột sợ uy, mà bảo nhau tản nát cả. Lại còn lấy lông sắt làm bẫy, giương máy để bắt. Hoặc bỏ thuốc độc vào trong đồ ăn, dử để mà giết. Nếu loài chuột đã hết rồi, thì bệnh dịch không bởi đâu mà sinh ra được. Chẳng may mà bệnh dịch đã phát ra rồi, thì tường vách đồ đạc trong nhà, nên lấy dầu hỏa hoặc nước sôi mà rảy. Còn quần áo thì hoặc lấy lửa*

mà hun, hoặc lấy thuốc liêu độc mà giặt. Để cho rận chuột chết hết, thì không đến nỗi truyền nhiễm sang người khác. Nếu lúc bình thời, cứ mở rộng cửa, quét tước bụi bẩn, để cho trong nhà sạch sẽ. Thế cũng là một cách trừ rận chuột.

Nghĩa những chữ mới: 窟 Quật: Hang. — 罨 Dương: Tán nát. — 陷 Hãm: Hãm. — 誘 Dụ: Dỗ dành. — 薰 Huân: Hun.

40

蟲

蟲、動物之小者也、種類甚多、或高飛空際、或跂行地上、間有游泳於水中者、其生殖最易、性畏寒、冬日霜雪降、蟲多死、有不死者、深伏土中、不飲不食、名曰蟄、及春暖、蟄者復出、死蟲之遺卵、亦先後孵化、蠶吐絲、蜂釀蜜、此蟲之宜飼育者也、書生蠹、木生蛀、螟蝗能害稼、蚊蠅蚤虱能害人、此蟲之宜殺除者也

Am. — Trùng. — Trùng, động vật chi tiểu giả dã. Chúng loại thậm đa. Hoặc cao phi không tế, hoặc kỹ hành địa thượng, gián hữu du vịnh ư thủy trung giả. Kỳ sinh thực tối dị. Tính úy hàn, đông nhật sương tuyết giáng, trùng đa tử. Hữu bất tử giả, thâm phục thổ trung, bất âm bất thực. danh viết chấp. Cập xuân noãn, chấp giả phục xuất. Tử trùng chi di noãn, diệt tiên hậu phu hóa. Tầm thổ ti, phong nhượng mật, thử trùng chi nghi tự dục giả dã. Thư sinh đố, mộc sinh chú, minh hoàng năng hại giả, vãn dăng tảo sắt năng hại nhân, thử trùng chi nghi sát trừ giả dã.

Nghĩa. — Sâu bọ. — Sâu bọ, là loài động-vật bé nhỏ. Giống loài rất nhiều. Hoặc bay cao trên không, hoặc bò trên đất, cũng có thứ bơi ở trong nước. Sâu bọ sinh sản rất dễ. Tinh sợ rét, ngày mùa đông, sương tuyết xuống, sâu bọ chết nhiều. Con nào không chết thì náu kỹ ở trong đất, không ăn không uống gì, gọi là sâu chui. Đến mùa xuân ấm áp, thì sâu chui ấy lại ra. Cái trứng sót của sâu chết đi, cũng dần dà nở ra được. Tằm nhả tơ ong gây mật, ấy là loài sâu bọ nên nuôi. Rệp ở sách sinh ra, một ở gỗ ra sinh, châu-chấu, sâu keo làm hại lúa; muỗi, nhặng, bọ chét, chấy, rận, làm hại người, ấy là loài sâu bọ nên giết trừ đi.

Nghĩa uhrug chữ mới: 跋 Kĩ: Bò. — 蠹 Đổ: Mọt. — 蟄 Chập: Sâu chui. — 蛙 Chú: Mọt gỗ. — 蚤 Tao: Bọ chét.

牛馬

牛馬性馴而有力量、農家常畜之、田事勞牛、初起之、馬也、豐其體、清其人、使之休息、體壯力足、所任勞役、自能稱主人之意、

Am. — Ngưu mã. — Ngưu mã tính tuần nhi hữu lực, nông gia thường súc chi. Điền sự sơ khởi, dụng dĩ canh điền. Ký hoạch, dụng dĩ chuyển vận. Phạm lao dịch chi sự, đa dĩ ngưu mã đại chi. Lương nông chi súc ngưu mã dã, phong kỳ sô đậu, điều kỳ táo thấp. Khuyên khái trung thời thời táo trừ. Thê cấu tắc thủ thủy dục chi. Dịch kỳ mao, loát kỳ phu, tất thanh khiết nãi dĩ. Nhược hữu tật, tắc chiêu thú-y trị chi. Nhân quá lao tắc sinh bệnh, ngưu mã diệc nhiên. Cố khu sử chi thời tất trạch kỳ lực chi sở thẳng giả, cánh thường linh hưu tức, vật sử quá ư bì pháp. Ngưu mã ký đặc kỳ sở, tắc thê tráng lực tức, sở nhiệm lao dịch, tự năng xưng chủ nhân chi ý.

Nghĩa. — Trâu, ngựa. — Trâu, ngựa tính thuần mà có sức khỏe, nhà làm ruộng thường nuôi. Việc làm ruộng mới khởi ra, thì dùng để cày ruộng. Lúc đã gặt rồi, thì dùng để chuyển vận. Phạm những việc khó nhọc, phần nhiều dùng trâu ngựa để thay người. Người làm ruộng giỏi nuôi trâu ngựa, thì cho nó ăn cỏ đậu ngon, đồ ăn khô, đồ ăn ướt phải có điều độ. Trong chuồng trâu tàu ngựa, lúc nào cũng quét dọn. Minh nó bẩn thì tắm cho nó. Cắt lông, chải da, cho kỳ sạch sẽ. Nếu nó có đau ốm, thì mời thú-y để chữa. Người ta nhọc quá thì sinh ra bệnh, trâu ngựa cũng vậy. Cho nên lúc bắt nó làm, phải chọn con nào có sức làm được, mà lại thường cho nó nghỉ, đừng bắt nó phải mệt quá. Trâu ngựa đã đặc sở, thì mình mấy mới khỏe mạnh đủ sức làm, và làm được việc khó nhọc, có thể ưng ý chủ.

Nghĩa những chữ mới 芻 Sô: Cỏ. — 圈 Khuyên: Chuồng. — 厩 Khái: Tàu ngựa. — 剔 Dịch: Cắt. — 豐 Phong: Thịnh, nhiều.

行政

國中公共之事、為人民所不能自理者、則任用官吏、使施行之、凡事之利害、溥及全國者、其行政之權、屬於中央政府、事之利害、僅及一方者、其行政之權、屬於地方官廳、惟地方行政之範圍、以不背中央法令為斷、民主之制、國家有國會、地方有地方議會、實操議政之權、行政官吏、特就議員議決之件、按律施行而已。

Âm. — Hành chính. — Quốc trung công công chi sự, vi nhân dân sở bất năng tự lý giả, tắc nhiệm dụng quan lại, sử thi hành chi. Phạm sự chi lợi hại, phổ cập toàn quốc giả, kỳ hành chính chi quyền, thuộc ư trung-ương chính-phủ. Sự chi lợi hại, cận cập nhất phương giả, kỳ hành chính chi quyền, thuộc ư địa phương quan. Duy địa phương hành chính chi phạm vi, dĩ bất bội trung-ương pháp lệnh vi đoán. Dân-chủ chi chế, quốc-gia hữu quốc-hội, địa phương hữu địa phương nghị-hội, thực thao nghị chính chi quyền. Hành chính quan lại, đặc tữ nghị-viên nghị quyết chi kiện, án luật thi hành nhi dĩ.

Nghĩa. — Việc hành chính. — Các việc công cộng ở trong nước, mà nhân dân không có thể tự lý được thì dùng quan lại để thi hành. Phạm việc gì lợi hại, rộng khắp cả nước, thì cái quyền hành chính, thuộc về chính phủ trung ương. Việc gì lợi hại, chỉ

ở một phương mà thôi, thì cái quyền hành chính, thuộc về quan cai trị ở địa-phương ấy. Nhưng cái khuôn phép hành chính ở địa-phương, phải lấy sự không trái với pháp lệnh chính-phủ trung ương mà quyết đoán. Các nước dân-chủ, thì nhà nước có quốc-hội, địa phương nghị-hội, có địa-phương, cầm quyền bàn định chính sự. Còn như quan lại hành chính, thì chỉ lấy những điều nghị quyết của nghị-viên, chiếu luật thi hành mà thôi.

Nghĩa những chữ mới: 施 Thi : Đem ra. — 斷 Đoán : Xử đoán

法律

以益肆係之會社律定會對也。則利商關家社世法制國民之。規增有則國成後是會故人守。定而肆衆謂未已於國表吾謹。預序商益所民而家由代定不。必秩則人詳人權國律之自可。團體保規其益古強為法民之不。團可之國家必太者而之人民必。之乃校國自也恃進國為人律。合範學於則長所演和員異法。集之有至規律教漸共議無之。人事學校則其法賊立備會定定。人學規大則奪成漸國所自。眾行學規大則奪成漸國所自。允為故之益規爭會亦之之於。

Am. — Pháp luật. — Phàm chúng nhân tập hợp chi đoàn thể, tất dự định quy tắc, dĩ vi hành sự chi phạm, nãi khả bảo trật tự nhi tăng lợi ích. Cổ học hiệu hữu học hiệu chi quy tắc. Thương tứ hữu thương tứ chi quy tắc. Chi ư quốc gia, kỳ nhân ích chúng, tắc quan hệ ích đại, kỳ quy tắc tự tất ích tương. Sở vị quốc gia chi quy tắc, pháp luật thị dã. Thái cổ nhân dân, vi thành xã hội, tranh đoạt tặc sát, Sở thị giả cường quyền nhi dĩ. Hậu thế xã hội thành lập, tiệm diễm tiến nhi vi quốc gia, ư thị pháp luật diệc tiệm bị. Cộng-hòa quốc chi pháp luật, do quốc hội chế định chi. Quốc hội nghị viên, vi nhân dân chi đại biểu. Cổ quốc hội chi sở định, vô dị nhân dân chi tự định. Ngô nhân dân đối ư tự định chi pháp luật, tất bất khả bất cần thủ chi dã.

Nghĩa. — Pháp luật. — Phàm cái đoàn thể do mọi người tập hợp, tất phải dự định quy tắc, để làm cái khuôn làm việc, thì mới giữ trật tự mà thêm lợi ích được. Cho nên trường học có quy-tắc trường học. Hiệu buôn có quy tắc hiệu buôn. Đến như nhà nước, số người càng nhiều, thì sự quan hệ càng lớn, mà qui tắc lại càng phải tương lắm. Qui tắc nhà nước, tức là pháp luật. Nhân dân đời thái-cổ, chưa thành xã-hội, tranh cướp giết hại nhau, chỉ cậy ở cường quyền mà thôi. Đời sau xã-hội thành lập, dần thành ra nhà nước, bấy giờ pháp luật cũng đủ dần. Pháp-luật của nước cộng hòa, thì bởi quốc hội chế định. Nghị-viên ở quốc hội, là đại-biểu của nhân dân. Cho nên quốc hội định việc gì, cũng không khác gì nhân dân tự định lấy. Thế thì nhân dân đối với pháp luật tự định, phải nên cần thủ mới được.

Nghĩa những chữ mới : 秩 Trật : Thứ bậc. — 社 Xã : Làng. — 強 Cường : Mạnh.

遊歷之樂

人處斗室中，鬱鬱無聊。一旦出里巷，則豁然開朗，胸襟為之一暢。一丘一壑，徘徊奇觀。其間目及乎小都邑，一禽一虫，賈圖畫者。所見所傳，如禽虫之器具，皆得一一目覩。然他如農工商徒，觀圖畫者，不尤確而有徵乎。

Âm.— Du lịch chi lạc.— Nhân xử đầu thất trung, uất uất vô liêu. Nhất đán xuất lý hạng, tác khoát nhiên khai lãng, hung khâm vi chi nhất sường. Vô tha, nhữn giới xậu khoáng cổ dã. Bình thời đắc nhất khâu nhất hác, bồi hồi kỳ gian, mục huyển nhi tâm thương chi, dĩ vi thiên hạ chi kỳ quan dã. Cặp hồ đấng cao sơn, phù đại hải, thủy tri tiên giá sở kiến chi tiêu hĩ. Phương độc thư thời ư kỳ sở ngôn thẳng cảnh, sở truyền đồ ấp, hoặc cồ nhân hành quân chi địa, tiên bắt tâm hưởng vãng chi. Nhất đán thân lâm kỳ địa, tác hoán nhiên di nhiên. Tha như cầm trùng chi hình thái, hoa mộc chi vinh khô. dĩ cặp nông công thương cồ chi khí cụ, dai đắc nhất nhất mục đồ. Hiệu chi đồ quan đồ họa giả, bất vuu xác nhi hữu trưng hồ!

Nghĩa. — *Cái vui của sự đi du lịch.* — Người ta ở trong nhà hẹp, buồn bực không được dễ chịu. Đến lúc ra khỏi ngõ khỏi nhà, thì trông sáng sủa rộng rãi, trong lòng lấy làm thư-sướng. Không có cơ gì khác, chỉ vì cõi mắt chợt được mở rộng ra. Ngày thường được một cái gò, một cái khe. thân thơ ở chỗ đó, mắt ngắm bưng lấy làm thích, cho là cảnh lạ ở trong thiên-hạ. Đến khi lên núi cao, vượt bề lớn, mới biết những cái mình thấy trước là nhỏ. Trong khi đọc sách, thấy nói về những cảnh đẹp, kể về những đồ ếp, hoặc là nơi người xưa hành quân, ít khi lòng không mơ tưởng đến. Một sớm được thân đến nơi, thật là rõ ràng và vui sướng. Ngoài ra như hình dáng của loài chim, loài sâu, sự tươi khô của giống hoa, giống cây, cho đến những đồ dùng về nghề làm ruộng, nghề làm thợ và nghề buôn bán, đều được nhất nhất trông thấy, so với chỉ xem ở bức vẽ, chẳng càng xác thực mà có chứng cứ ư?

Nghĩa những chữ mới: 豁 Khoát: Mở rộng; thông thoáng. — 朗 Lãng: Sáng. — 壑 Hác: Khe ngòi. — 徘徊 Bồi hồi: Giở đi giở lại. — 眴 Huyển: Mắt liếc đi liếc lại. — 賞 Thưởng: Xem ngắm. — 嚮 Hưởng: Đi đến. — 渙 Hoán: Vỡ vạc ra. — 怡 Di: Vui vẻ. — 態 Thái: Tinh nết, hình dung. — 確 Xác: Xác thực.

畢業

學校之中計時授課而預定畢業之
 期屆期則第諸生品行之良否功課
 之優劣而授以證書所以證明其學
 之所致也某區國民學校中多良師
 其學生亦殷殷嚮學故成績為諸校

冠畢業之日、校長集諸生於堂、諸生之父母、及他校之教師咸蒞、校長既授證書、更演說以勸學生、旁觀者皆拍掌稱善。

Am— **Tất nghiệp**.— Học hiệu chi trung, kể thời thụ khóa, nhi dự định tất nghiệp chi kỳ. Giới kỳ tác đệ chư sinh phẩm hạnh chi lương phủ, công khóa chi ưu liệt, nhi thụ dĩ chứng thư. Sở dĩ chứng minh kỳ học chi sở trí dã. Mỗ khu quốc dân học hiệu, trung đa lương-sư. Kỳ học-sinh diệc ân-ân hương học, cố thành tích vi chư hiệu quân. Tất nghiệp chi nhật, hiệu trưởng tập chư sinh ư đường, chư sinh chi phụ mẫu cập tha hiệu chi giáo sư hàm ly. Hiệu trưởng ký thụ chứng-thư. cảnh diễn thuyết dĩ búc học sinh. Bàng quan giả đại phách chương xưng thiện.

Nghĩa.— **Tất-nghiệp**.— Trong trường học, tính thi giờ mà dạy bài dự định trước cái kỳ tất nghiệp. Đến kỳ ấy, thì xét phẩm hạnh học trò tốt hay xấu, sự học hơn hay kém, mà phát cho giấy làm bằng. Là để chứng minh cái sự học đã được đến thế. Trường quốc-dân ở khu kia, trong trường có nhiều thầy dạy tốt, học sinh cũng chăm đi học cho nên thành công được hơn cả các trường khác. Hôm tất-nghiệp, ông đốc trường họp cả học trò ở trong trường; cả cha mẹ các học trò và các thầy dạy trường khác đều đến dự. Ông đốc trường đã phát bằng xong rồi, lại diễn thuyết để khuyên bảo học-trò. Những người đứng xem, đều vỗ tay khen ngợi.

Nghĩa những chữ mới: 屆 **Giới**: Đến. — 行 **Hạnh**: Nét. — 績 **Tích**: Công trình. — 蒞 **Ly**: Đến xem. — 勸 **Húc**: Khuyên bảo.

BÀI KẾT

演說稿

生我生後是能勤的想得下勤到了狠沒
 諸是諸以這不論是做思的省道活有是比
 子但來今問然不就該的用該知快沒不他然
 日喜想從學自問理應懶算應不圖是全學自
 的歡生、生求遇世道已躲打就種貪業完可識
 業在諸諸再境在的自有要當一著職能不智
 畢實新 的的 生得著沒先得有喫了不萬後
 校裏告 有 人 們 曉 照 點 候 不 處 完 完 都 干 以
 學心要的、業、各我該是一時是用請用食生校
 民我話聽職願、適應勤去、的要樣門是衣諸學
 國好、句意就志不有字、做錢當別專錢到麼了、
 是狠幾願去的的事個緊用得備人、銀弄的進
 天課有極的人律麼兩趕是不預的來、往、耻、生
 今功還是有各一什儉事、儉當來、儉後、往、可、諸

hữu đích tái cầu học vấn. Giá thị các nhân đích chí nguyên các nhân đích cảnh ngộ, tự nhiên bất năng nhất luật đích. Bất quá ngã môn sinh tại thế-gian, bất luận tổ thập ma sư, hữu ưng cai hiệu đắc dĩ h đạo lý. Tự thị cần kiệm lượng cá tự. Cần thị chiếu chước tự kỷ ưng cai tổ đích sư, sẵn khẩn tổ khứ, nhất điểm một hữu đóa lẫn đích tư-tướng. Kiệm thị dụng tiền đích thời hậu, tiên yếu đả toán dụng đích đắc đáng bất đắc đáng. Yếu thị bất đắc đáng, tự ưng cai tỉnh hạ lai, dự bị biệt dụng dụng xứ. Hữu nhất chủng bất tri đạo cần kiệm đích nhân, chuyên môn giảng cứu khiết chước, tham đồ khoái hoạt. Đáo hậu lai, ngân tiền thị dụng hoàn liễu, chức nghiệp thị một hữu liễu, vãng vãng lòng đảo y thực đồ bất năng hoàn toàn. Bất thị ngân khả xỉ đích ma. Chư sinh thiên vạn bất khả học tha.

Chư sinh tiền liễu học-hiệu dĩ hậu, trí thức tự nhiên tử một hữu tiền học hiệu đích hảo ta. Đãn thị học vấn thị một hữu cùng tận đích. Quốc-dân học hiệu sở học đích, bất quá thiên thiên đích phổ-thông học. Chân yếu giảng cứu học vấn, tông tiểu-học nhi trung-học, nhi đại học, lộ hoàn ly đắc ngân viên Sở dĩ chư sinh tự nhiên hữu ta trí thức, thiên vạn bất khả hữu kiêu ngạo đích cử đông. Yếu hiệu đắc lễ số đại nhân, vụ tất hóa hòa khí khí. Ngộ chước bất như ngã đích nhân, tự tướng cá pháp tử giáo đạo tha. Cùng khổ đích nhân, tướng cá pháp tử bang trợ tha. Giá thị nhân loại ưng tận đích trách nhiệm.

Hoàn hữu nhất tầng tối yếu khẩn đích đạo-lý, tự thị tận quốc dân đích bản phận. Đương binh, nạp thuế, thị bất ưng cai đóa tị đích lễ nghĩa. Pháp luật thị bất ưng cai vi bội đích.

Chư sinh đọc liễu kỹ niên thư, tương lai đồ dĩ đồng đặc. Quả nhiên chiếu liễu bình nhật sở học đích, nhất nhất tố khứ, bắt dẫn thị chư sinh đích quang thái; giáo đạo chư sinh đích học-hiệu, dã ngân hữu danh dự. Bất thị cực khả hỉ đích sự ma?

Nghĩa. — Bài diễn-thuyết. — Hỏi các anh học-trò!

Hôm nay là ngày tốt nghiệp ở trường Quốc-dân học-hiệu. Sự học hành của các anh tốt lắm, lòng ta rất đổi vui mừng. Nhưng ta còn có mấy lời muốn bảo cho các anh hay, chắc các anh cũng vui lòng mà nghe:

Các anh từ nay về sau, cũng có người thì đi làm việc, cũng có người thì lại học hành. Sự đó là bởi cái chí nguyện riêng của mọi người, và bởi cái cảnh ngộ riêng của mọi người, không có thể ai cũng như ai được. Nhưng người ta sinh ra ở đời, không cứ làm việc gì, có một điều này cần phải hiểu biết, tức là hai chữ cần kiệm. Cần là xem việc gì mà mình đáng làm phải gắng gở làm, đừng nên lần tránh lười-biếng một chút nào. Kiệm là khi dùng đồng tiền, trước phải suy tính xem việc gì đáng dùng hay không đáng dùng. Nếu không đáng dùng, thì phải giảm bớt đi, để phòng có lúc phải dùng đến. Có một hạng người không biết cần kiệm chỉ tính sự ăn sự mặc cho thỏa thích. Rồi về sau tiền thì hết, nghề nghiệp không có thường đến nỗi cơm ăn áo mặc cũng không đủ. Như thế chẳng xấu hổ lắm sao! Các anh đừng nên bắt chước hạng người ấy.

Từ khi các anh đi học đến giờ, cái trí thức các anh so với lúc chưa đi học thực đã khá lắm. Nhưng sự học vẫn rất rộng, không biết đâu là cùng. Như sự học ở trường Quốc-dân học-hiệu này, chẳng qua xoàng xoàng mới là phổ-thông-học mà thôi. Chứ nếu thực muốn cho sự học được giỏi thì qua tiểu-học đến trung-học, lên đại-học, đường đất còn cách nhau xa. Bởi thế nên các anh dầu có chút trí thức cũng rất không nên có cái cử động kiêu ngạo. Cố phải hiểu lẽ đề đối với người ngoài, sao

cho lúc nào cũng có hòa khí. Như thấy người dốt nát không bằng mình, thì nên hết lòng dạy bảo người ta; như thấy người cùng khổ nghèo ngặt, thì nên bang trợ người ta. Ấy là cái trách nhiệm của loài người phải nên như thế.

Lại còn một điều rất khẩn yếu là làm dân trong nước, phải cho hết bốn phận người dân; ra lính, nộp thuế là cái lễ nghĩa không nên trốn tránh. Pháp luật nhà-nước đặt ra, không nên trái cữ. Các anh đã đi học mấy năm giờ, thì chắc các anh cũng đã hiểu. Nếu quả các anh cứ đem những điều ngày trước đã học được nhất nhất làm ra công việc, thì không những các anh được vẻ vang, mà cả đến nhà trường dạy các anh học, cũng được có danh dự lắm, như thế há chẳng phải là việc rất đáng vui mừng lắm!

Nghĩa những chữ mới: 狠 Ngận: Lắm. — 的 Đích: Đích xác. — 做 Tổ: Làm: 麼 Ma: Thế dư! — 箇 Cá: Cái ấy. — 趕 Sấn: Tiến giấn — 喫 Khiết: Ăn. — 著 Chước: Mặc. — 些 Ta: Một tí. — 驕 Kiêu: Kiêu ngạo. — 帮 Bang: Giúp đỡ. — 躲 Đóa: Trốn tránh. — 懂 Đông: Hiểu rõ.

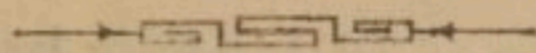
HẾT

Đến đây là hết « Sách học chữ nho, quyển thứ nhất. » Quyển thứ nhì sẽ ra tiếp ngay, cũng ra từng tập như quyển thứ nhất. Giấy tốt hơn, in đẹp hơn, tập thứ 1 sẽ ra ngày 15 Septembre 1941 và bán 0\$07.

CHƯƠNG TRÌNH BỘ

SÁCH HỌC CHỮ' NHO

CỦA NHÀ TÂN-DÂN XUẤT BẢN



Chữ nho có mối liên hệ với phong-lục lễ-nghi, với văn-chương ngôn-ngữ nước ta thế nào, tưởng không cần nói ai cũng rõ. Vì mối liên-hệ mật-thiết ấy, nên người mình đều nhận biết rằng dù học rộng ra mọi thứ chữ nước ngoài đi nữa, vẫn không nên không học cho biết ít nhiều chữ nho.

Muốn cho việc học chữ nho được dễ dàng, bản-quán đã đem bộ « Tân quốc-văn » của Tàu, một bộ sách rất tốt cho người mới học, phiên dịch in ra để cống hiến các bạn. Nay bộ sách ấy xuất bản đã trọn, các bạn theo đuổi sự học từ đầu, hẳn giờ đã có ở trong mình được một cái vốn chữ nho khá khá. Có cái vốn ấy, điều cần của các bạn bây giờ là sự tập đọc, vì có đọc mới quen luôn với các chữ, mới hiểu cách áp-dụng của các hư-tự, do đó mới mỗi ngày một biết rộng thêm.

Nhưng đọc gì bây giờ ?

Muốn tập đọc, trước hết các bạn hẳn phải đọc những loại văn dễ hiểu, dễ ham, cho không chán nản, có thể thì công-phu theo đuổi mới dễ liếp tục, mà nhân đấy, mới thu được phần tiến-ích.

Loại văn dễ hiểu, dễ ham, tưởng không còn gì hơn là văn tiểu-thuyết. Bởi nghĩ thế, quyền sách tập đọc đầu tiên, bản-quán xin cống-hiến các bạn về loại văn ấy, sẽ trích lục ra những

đoạn truyện trong các bộ tiểu-thuyết có tiếng như Tam-quốc-chí, Đông-Chu liệt-quốc; v. v... Những đoạn trích-lục, sau nguyên-văn, chúng tôi sẽ có phần dịch âm, dịch nghĩa đi theo. Các bạn đọc ở nguyên-văn chữ nho, tự tìm lấy âm lấy nghĩa mà hiểu ra; gặp chỗ vướng vấp, đã sẵn bản dịch để tra-tìm, đối chiếu.

Quyển ấy, chúng tôi gọi là « Sách học chữ nho. Quyển thứ hai: Văn tiểu thuyết ». Cũng ra từng tập, in giấy tốt và chữ đẹp hơn, bán 7 xu. Quyển này học vui và dễ hơn quyển thứ nhất.

Sau quyển « văn tiểu - thuyết » này, chúng tôi sẽ cho ra những quyển về văn luận-thuyết, văn trữ-tá; và sau đó, nếu xét ra còn cần phải có, chúng tôi sẽ lại công-hiến những cuốn sách thích hợp với trình-độ của các bạn học bấy giờ.

Các bạn vui lòng theo đuổi rèn luyện với chúng tôi, tưởng chẳng khó khăn gì mà không đi tới mục đích.

DEPOT LEGAL

Tân-Dân

Hanoi le, 8 Sept. 1941

(Signature)

TÂN-DÂN BIÊN-TẬP-BỘ

SÁCH HỌC CHỮ' NHO

Quyển thứ 2: VĂN TIỂU THUYẾT

Mỗi tháng ra 2. 3 tập 16 trang, in giấy tốt và chữ đẹp hơn quyển trước nhiều. Mỗi tập 7 xu (Bán 6 xu không đủ vốn) — Ngày 15 Septembre 1941 xuất-bản tập thứ 1.

